

NGUYỄN KHẮC VIỆN

TỰ TRUYỀN



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

TỰ TRUYỆN

.....●

NGUYỄN KHẮC VIỆN

TỰ TRUYỆN

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI



Nguyễn Khắc Viện
1913 - 1997

Nguyễn Khắc Viện
(1913 - 1997)

... Là người có nhiều kinh nghiệm, chuyên nghiệp đối ngoại
Nguyễn Khải Viên đã viết hàng loạt tác phẩm bằng tiếng
Pháp, giới thiệu đất nước, lịch sử, nền văn hóa truyền
thống và con người Việt Nam, đặc biệt là giới thiệu cuộc
hành trình chiến đấu dũng cảm của nhân dân ta, "bỏ
đồng bào bạn bè thế giới".

Là nhà khoa học, Nguyễn Khải Viên đã có nhiều công
trình nghiên cứu về Phật giáo, đạo đức, xã hội học, và
tâm lý học, về tâm thức lý tưởng và đạo đức truyền thống
của thế giới, chuyên ngành.

Nguyễn Khải Viên còn là học giả, nhà văn, nhà báo
với nhiều cuốn sách và bài viết vừa đậm đà phong
cách văn học, vừa mang tính chất luận văn dài và ngắn
sắc sảo, tài.

Trong văn xuôi tài năng và phong phú đó của
Nguyễn Khải Viên, nhiều tác phẩm đã được bạn đọc trong
và ngoài nước đánh giá cao, coi đó là những đóng góp
vào đời sống văn hóa, xứng đáng được lưu giữ
lâu dài...

Hanoi ngày 10/5/2002.

Nguyễn Bình

Nguyễn Thị Bình
Phó Chủ tịch nước
Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Lời nói đầu

Trong Lễ tưởng niệm bác sĩ Nguyễn Khắc Viện tại Paris, Tiến sĩ Sử học Charles Fourniau, Chủ tịch Hội Hữu nghị Pháp - Việt đã viết:

"... Ngay từ những phút đầu tiên, tôi nhận ra ngay đây sẽ là bậc thầy của tôi. Và ông mãi vẫn là bậc thầy của tôi. Tôi may mắn được tiếp cận ông - một trong những trí tuệ sáng chói nổi bật nhất. Vốn văn hóa của ông, hay nói đúng ra là vốn các văn hóa của ông, bởi lẽ ông có đến ba vốn văn hóa, Việt Nam, Trung Hoa, Pháp... quá thật dường như là vô hạn..."

Nhiều tác phẩm của bác sĩ Nguyễn Khắc Viện cho đến nay vẫn còn những giá trị lớn lao. Bất cứ đối tượng nào, từ người già, thanh niên đến trẻ em đều có thể thấy qua tác phẩm của ông bóng dáng một người bạn, một người thầy, một người ông với kiến thức uyên thâm và tấm lòng nhân ái. Về một số vấn đề có tính thời sự, trong dịp tái bản cuốn *Một đôi lời* trước ngày đi xa một năm, ông đã viết: *"... Mới hơn 10 năm mà nay nhớ lại nhiều việc, như là chuyện thời xa xưa, cả nước đã chuyển sang một thời đại mới. Nay cho in lại, xin cứ giữ nguyên bản, không sửa chữa, như là một vết tích của một thời, để cho bạn đọc ngày nay thấy một số người "xưa kia" suy nghĩ những gì... Thời thế thay đổi, không thể*

không thay đổi ý kiến, loại trừ một số sai lầm tư tưởng, nhưng điều không thể thay đổi là cái đạo lý làm người. Thúc thời, chứ không phải cơ hội...”

Quà là toàn bộ tác phẩm của Nguyễn Khắc Viện, kể cả những đề tài “thời sự” đã qua như phong trào “hợp tác xã” hay “Liên Xô”... vẫn sáng rõ một “đạo lý” đẹp đẽ và chung thủy của một sĩ phu trung trực, hết lòng vì nước vì dân, nên đều có giá trị bổ sung kiến thức, bồi dưỡng tâm hồn cho nhiều thế hệ bạn đọc.

Với sự ngưỡng mộ và kính trọng đặc biệt sâu sắc với bác sĩ Nguyễn Khắc Viện, được sự đồng ý và cộng tác của gia đình cố bác sĩ Nguyễn Khắc Viện, Công ty Cổ phần Sách Thái Hà xin giới thiệu với độc giả bộ sách gồm 5 cuốn: *Tâm tình đất nước, Đạo và Đời, Việt Nam - Một thiên lịch sử, Nguyễn Khắc Viện - Chân dung và kỷ niệm, Tự truyện.*

Trân trọng giới thiệu cùng độc giả và rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc gần xa.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH THÁI HÀ

PHẦN I

Câu chuyện dưỡng sinh

Nói chuyện dưỡng sinh thì như trong cái chết mà tìm ra con đường sống. Con đường sống đây trước hết phải hiểu thế nào là sức khỏe? Người có sức khỏe tốt là người như thế nào? Định nghĩa của Tổ chức Y tế Thế giới⁽¹⁾ tôi cũng không vừa lòng lắm. Tôi định nghĩa: “Có sức khỏe tốt là cơ thể con người có thể tự điều chỉnh để thích ứng, thích nghi với những đòi hỏi thách thức của cuộc sống, của môi trường”.

Cơ thể con người có một cơ chế tự điều chỉnh tự nhiên. Thí dụ: khi ngồi yên, tim đập 60 lần/phút, thế mà khi đứng lên, đi lại, chạy nhảy, tim phải đập nhanh hơn, mạnh hơn để cung cấp đầy đủ ôxy cho các cơ, có thể lên đến 120 lần/phút. Ngồi nghỉ vài phút lại tự điều chỉnh trở về bình thường 60 lần/phút. Người nào khoẻ thì trở về 60 lần/phút nhanh, người yếu nó ở mức 120 khá lâu, mãi mới điều chỉnh được. Độ đường trong

⁽¹⁾ Định nghĩa của Tổ chức Y tế Thế giới về sức khỏe: Sức khỏe là một tình trạng thoải mái hoàn toàn về thể chất, tinh thần xã hội, chứ không phải chỉ là một tình trạng không có bệnh tật hay tàn tật.

huyết cũng vậy. Tất cả những biến động trong môi trường bên trong nó tự điều chỉnh. Những kích động hay những thách thức có 2 loại, một loại vật chất như là phải khiêng vác nặng, trèo cao, chạy nhanh... một loại kích thích về tâm lý xã hội như là những việc phức tạp trong nội bộ cơ quan, xí nghiệp, những xung đột căng thẳng, những chuyện không may... Sau những thách thức có những rối loạn trong cơ thể, tim đập nhanh hơn, huyết áp lên, nhịp thở nhanh hơn, đường trong huyết lên xuống, pH trong máu lên xuống. Nếu cơ thể tự điều chỉnh tốt, nó trở về bình thường nhanh, nếu nó tự điều chỉnh kém, thì những rối loạn ấy kéo dài. Kích thích này danh từ y học gọi là stress. Nếu nó bị rối loạn luôn, một phần nào đó bị chấn thương hoặc sinh ra bệnh hoạn.

Xuất phát từ định nghĩa sức khỏe như trên, muốn giải quyết tốt sức khỏe có hai mặt khách quan và chủ quan. Khách quan là tạo điều kiện cho cơ thể sống cung cấp không khí, thức ăn, nước uống, thuốc men, nhà cửa v.v... để sống trong hoàn cảnh thuận lợi nhất. Nhưng không phải lúc nào cũng tự giải quyết được những điều kiện khách quan như thế. Thí dụ ở nơi ồn ào rất khó ngủ dễ sinh ra cau có, bệnh tật. Về khách quan, nên tìm một nơi nào yên tĩnh hơn, nhưng không phải ai cũng làm được như thế, nên chủ quan phải thay đổi cơ thể mình, để làm thế nào khi ồn ào vẫn ngủ được. Nếu con người có ý thức, có ý chí để tự cải tạo mình sẽ có khả năng điều khiển cơ thể để đáp ứng, để thích nghi với khách quan. Từ đó rút ra phương pháp tập luyện dưỡng sinh tức là tập điều khiển vận động cơ thể của mình.

Đi ngược lịch sử một tí, tôi sinh ra vào loại sức khỏe khá tốt, hay chơi thể dục, thể thao. Tôi nhớ hồi còn học ở tiểu học,

trung học, cứ mỗi buổi chiều ở trường ra về, ngày nào cũng chơi đá bóng ngoài bãi, thành ra được cái nhanh nhẹn. Trong giờ nghỉ giải lao chúng tôi chuyên môn đá cầu. Thời gian ở trường Đại học Y, tôi tham gia vào đội bóng rổ, đội bóng đá. Mấy năm học ở Pháp, sáng đi tối mệt mới về, không có thì giờ chơi, nên tôi không đi bằng tàu điện ngầm như các bạn khác, mà đi xe đạp, coi đó là môn thể thao chính. Sáng chủ nhật nào cũng ra sân bãi chạy 1 vòng, chơi bóng rổ, bơi gần một tiếng (mùa đông có nước ấm). Tóm lại, tôi đã có một quá trình tập luyện thể dục, thể thao khá bài bản. Ngoài ra, việc học hành, đi lại, ăn ngủ v.v... đều theo một nếp sống điều độ, nên sức khỏe khá tốt.

Đến lúc chiến tranh bùng nổ, đáng lẽ tôi thi vào nội trú các bệnh viện Paris, nhưng vì các bạn Pháp bị động viên đi lính, người ta không tổ chức thi nữa, chuyển những người ngoại trú xuất sắc vào nội trú. Tôi được học nội trú tại bệnh viện Tré em Trousseau ở Paris. Do ít người, nhiều việc, ban ngày làm việc, ban đêm phải trực, cứ 2 đêm phải trực một đêm.

Đến tháng 6/1940, khi quân Đức sắp vào Paris, dân Pháp ở miền bắc chạy giặc, đi bằng xe ngựa, xe bò, nào đồ đạc, nào gà vịt... từng đoàn dài ùn ùn kéo về phía nam. Chúng tôi cũng ra đi. Cùng với anh Trần Đại Nghĩa (anh Phạm Quang Lễ), chúng tôi đi xe đạp, chỉ mang theo ba lô và một bộ đồ cắm trại. Đi đến bờ sông Loire, cách Paris chừng 120km, sông tương đối rộng, nghĩ rằng quân Đức khó mà đến đây, chúng tôi bảo nhau: "Thôi thì ta nghỉ lại ở bờ sông này, tắm mát cái đã. Ôi ở đây có cầu tốt quá, ta chui xuống ngủ dưới gầm cầu, khỏi phải mắc lều". Thế là ăn no, tắm mát, trái nệm ra nằm. Anh Hoàng Xuân Nhị lôi Kiều và Chinh phụ ngâm ra ngâm nga, 4 giờ sáng

tờ mờ, máy bay Đức đến thả bom, may mà chạy kịp. Giữa lúc chiến tranh, máy bay địch đang thả bom các đường giao thông của Pháp, mà lại đi ngủ dưới gầm cầu, đủ thấy sự hiểu biết về quân sự của chúng tôi như thế nào! Chạy được khoảng 1 tuần, thì Pháp ký đình chiến, chúng tôi trở lại Paris, làm việc trong bệnh viện như cũ. Sau đó, cho đến năm 1941, tôi làm việc ở bệnh viện gần ngoại ô Paris.

Một buổi sáng tháng 1/1942, ngủ dậy, khạc ra đờm có máu. Thế là biết rồi, mình bị bệnh lao rồi! Lúc đầu phản ứng tâm lý bình thường muốn phủ nhận đây chắc chẳng phải ho lao đâu, chỉ tí máu trong mũi, trong họng, trong phế quản thôi. Sau máu ra nhiều, đi chụp phim ở bệnh viện Paris thì thấy một vạt đen ở thùy trên phổi bên phải, và trong đờm có vi khuẩn lao. Rõ ràng rồi! Thời điểm đó, chưa có những phương pháp trị lao như hiện nay, nếu có thuốc như bây giờ, chỉ điều trị vài tháng cũng lành thôi. Thời đó gọi là bệnh nan y, chỉ có cách là nằm yên, nghỉ ngơi lâu dài. Nếu gặp thể nhẹ, có điều kiện nghỉ ngơi bồi dưỡng tốt, thì mau lành. Thời đó ở Pháp, người ta chữa bằng cách cho bệnh nhân đi điều dưỡng xa, tận miền núi, theo một chế độ nghỉ ngơi nghiêm khắc, ăn xong rồi lại nằm dài. Thuốc men không có gì. Phương pháp mà thời đó cho là hiệu nghiệm nhất là bơm không khí vào giữa hai màng phổi gọi là làm khí phổi (pneumothorax).

Sau khi được khám và xét nghiệm đầy đủ ở bệnh viện Paris, tôi được đến bệnh viện điều dưỡng cách Paris hơn 600km, gần thành phố Grenoble. Nơi đây là một viện điều dưỡng đặc biệt cho sinh viên và trí thức Pháp, có khoảng 300 bệnh nhân, gọi là Sanatorium, viết tắt là Sana. Cạnh mấy Sana của sinh viên có một số Sana của công nhân mò thành phố

Grenoble. Tất cả có khoảng 1500 bệnh nhân, thêm những người phục vụ, hình thành nên một thị trấn trên 2000 người. Bệnh này tiến triển theo từng đợt, có những đợt cấp tính thì bệnh nhân mệt nhọc, sốt, ho nhiều. Nếu được nghỉ yên và bồi dưỡng tốt vài tháng thì sốt giảm, bớt ho, bớt đờm, người khỏe lên, tương chừng như gần khỏi. Nếu trở về lao động mệt nhọc thì bệnh lại tái phát. Vì thế, sau một thời gian dài nằm viện, người ta thường cho bệnh nhân khi ra viện, được tiếp tục nghỉ ngơi theo một chế độ làm việc nhẹ ở những nơi xa các thành phố lớn.

Tôi lên ở Sana Saint Hilaire du Touvet làm một cái bơm không khí lên phổi. Phương pháp ấy không có tác dụng, nhưng nhờ nằm nghỉ hơn một năm, đến đầu năm 1943, thấy khỏe lại. Ở đây, có một yếu tố chủ quan, như trên đã nói, do thể dục, thể thao thường xuyên, có vốn sức khỏe tốt nên chóng hồi phục. Tôi cảm thấy gần như bình thường. Tôi đã có thể chạy ra chạy vào, và có thể trèo núi được.

Một phần do chủ quan nghĩ rằng sức khỏe của mình tốt, mặt khác do tình trạng Việt kiều lúc đó có những vấn đề thôi thúc tôi không thể nào yên nghỉ (như chế độ đối với bệnh nhân mới ra viện), nên đã lao vào tham gia công tác Việt kiều. Hồi ấy, Việt kiều có đến mấy vạn người, trí thức rất ít, phần lớn là nông dân và lao động nghèo ở thành phố bị bắt lính những năm 1939-1940. Hầu hết anh em tập trung ở các tỉnh phía nam, ở trong các trại lính từ vài ba trăm đến vài ba nghìn, chỉ huy toàn là người Pháp. Anh em làm lính theo chế độ quân sự, hoặc làm công nhân ở các xưởng, tối về cũng tập trung ở các trại theo chế độ bán quân sự.

Trước đó, tôi đã được biết tình hình anh em rất khốn khổ,

số đông còn mù chữ. Cũng đã nghĩ rằng tình đồng bào phải làm một cái gì đó giúp đỡ anh em, nhưng chưa có dịp. Sana Saint Hilaire du Touvet thuộc vùng quản lý của lực lượng kháng chiến Pháp, việc quan hệ của chúng tôi với quân binh, chiến binh có phần dễ dàng, một số anh em Việt kiều ở các trại có viết thư thăm hỏi và tôi cũng có trao đổi. Lúc ra viện, đầu năm 1943 sức khỏe tạm ổn định, tôi đến thăm anh em, thấy tình trạng thật bi đát. Trong chiến tranh, tem phiếu lương thực, thực phẩm rất hạn chế, mà bọn sĩ quan Pháp lại còn cắt xén của anh em. Một số khá đông bị đau ốm, bệnh lao cũng rất nhiều. Đồng bệnh tương lân nên tôi rất thông cảm với anh em.

Tôi tham gia công tác Việt kiều (nội dung làm những gì sẽ nói sau) trong điều kiện đang có chiến tranh. Ăn uống thiếu thốn, lại thường đi đi lại lại từ trại này đến trại khác, tỉnh này đến tỉnh khác, tàu bè khó khăn, chen chúc rất vất vả, công việc quá sức, nên đến cuối năm 1943, bệnh tái phát nặng hơn trước. Lần này cả một thùy trên bên phổi phải bị xơ hóa, nhìn lên phim đen ngòm, đờm ra rất nhiều, đầy vi khuẩn BK và lởm đốm một vạt bên phổi trái. Sốt cao nên phải nằm nghỉ, không có cách gì giải quyết. Thời đó, tôi muốn làm cho cái phổi yên nghỉ, ít hoạt động chừng nào tốt chừng đó, nên sau một thời gian nghỉ nằm yên, đã tiến hành một phẫu thuật nhẹ. Về mặt mổ xé, tuy không phải cắt, không chảy máu nhiều, nhưng rất bất lợi về chức năng thở, vì phải cắt dây thần kinh nửa cơ hoành bên phải. Cơ hoành là cơ thở, cắt dây thần kinh ấy là liệt dây thần kinh thở, toàn bộ phổi bên phải hầu như ngừng hoạt động. Tuy mổ có vài phút là xong, không đau đớn, mệt nhọc gì lắm, nhưng về chức năng thở thì mất gần $\frac{1}{2}$. Sau này, y học phát triển lên mới biết phẫu thuật ấy tai hại ghê gớm, lâu dài,

đáng lẽ không nên làm, nhưng thời đó trình độ y học là như vậy. Sau đó cũng không giải quyết được gì, đờm vẫn tiếp tục ra rất nhiều và vẫn sốt. Phải đi đến biện pháp triệt để hơn. Thấy thuốc thời ấy đề xuất một biện pháp là làm thế nào nằm yên, thở ít nhất, muốn như vậy không được nói. Họ hỏi tôi có muốn thử không, chỉ còn cách này nữa thôi. Tôi quyết định sẽ thử. Như vậy, suốt một năm trời tôi nằm viện, một mình ở trong phòng, người ta đưa cơm cho ăn, y tá vào dọn phòng, bác sĩ đi qua hỏi, nhưng tuyệt đối tôi không trả lời, không nói một câu nào. Các bác sĩ, y tá lấy làm lạ, sao một con người có thể chấp nhận một biện pháp như vậy. Dần dần tôi cũng quen.

Có một chuyện buồn cười là một hôm, mấy bà phu nhân của một số quan chức to ở Hội chữ thập đỏ đi thăm các giường bệnh. Đến phòng tôi, họ hỏi một câu gì đó, tôi không trả lời, họ tưởng tôi không biết tiếng Pháp, thành ra chuyển sang nói bập bẹ như giọng trẻ con. Bà nói được mấy câu thì bác sĩ viện trưởng mới bảo cho bà biết: “Ông ấy không phải là người không biết tiếng Pháp đâu, ông ấy đang thử nghiệm một biện pháp chữa bệnh”. Bà ấy đỏ mặt bỏ đi.

Sau một năm trời nằm yên không nói như vậy, sức khỏe của tôi có đỡ hơn, lúc đó các bác sĩ mới bảo: “Sức khỏe anh khá lên một ít thì có thể làm một phẫu thuật khác, tức là cắt sườn”. Nếu sức khỏe tốt có thể cắt bốn sườn một lúc, nhưng vì sức khỏe tôi yếu, nên muốn cắt sáu sườn phải lên bàn mổ 3 lần, mỗi lần cắt hai sườn, mà không được nhận thuốc mê, chỉ có thuốc tê thôi. Kéo cắt sườn cũng giống kiểu kéo cắt sắt xuyên vào xương giữa cột sống, khi cắt sườn cứng nhất là những sườn trên cao thì cũng khá đau. Cắt hai sườn, khâu lại, đến 2 tháng sau mới mở ra cắt 2 sườn khác. Tất cả mất hơn 1 năm

trời. Sau cũng chỉ tạm ổn định, không giải quyết được vấn đề vì những cái hang hàng ngày vẫn ra dòm.

Cho đến năm 1946, tôi được chuyển sang làm việc ở một Sana khác ở vùng Pyrénées, gần thành phố Lourdre. Gọi là làm việc nhưng vẫn nằm như bệnh nhân, thỉnh thoảng giúp bác sĩ viện trưởng một việc gì đó chỉ trong 1 giờ, xong lại đi nằm nghỉ.

Được gần 1 năm, sức khỏe có đỡ hơn, nhưng vẫn ra dòm có BK. Cuối cùng trở lại Sana Saint Hilaire du Touvet. Các bác sĩ nghĩ ra một cách phẫu thuật khác, gọi là khai cái hang ra, những hang đầy dòm có vi trùng. Khoét một lỗ lớn ở sau lưng, mỗi ngày phải mở băng ra nhét đầy gạc vào trong phổi, để nó hút tất cả dòm và phần phổi hư nát rồi kéo gạc ra, thay gạc khác vào. Chỗ nào thấy bắt đầu có sẹo thì dùng nitrát bạc để đốt cháy. Bằng cách như vậy trong suốt 4 năm trời từ năm 1947 đến năm 1951, những miếng phổi hư nát bị tổng ra ngoài hết, bên trong nó liền lại, phần ngoài da thịt tuy chưa chịu liền nhưng đã hết dòm, sức khỏe khá dần lên. Tôi nghĩ rằng đã có thể ra viện. Nhưng tình hình phổi bên phải không thò được nữa, phổi bên trái cũng có một vài vết thương tổn, bệnh dù tạm ổn định nhưng vẫn còn rất nặng. Các bác sĩ đề nghị tôi sau khi ra viện, nhất định không được làm gì nữa, quá lắm là đến một Sana ở miền núi, làm việc nhiều lắm là nửa ngày, nửa ngày còn lại phải nghỉ ngơi tuyệt đối theo chế độ bệnh nhân.

Nhưng lần này ra viện, tôi khỏe hơn lần trước nhiều vì trong những năm cuối ở bệnh viện, tôi đã thử nghiệm phương pháp tập luyện, tăng cường sức khỏe.

Sana dành riêng cho sinh viên, trí thức, nơi tôi nằm điều

dưỡng đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho bệnh nhân có thể vừa dưỡng bệnh, vừa học văn hóa và nâng cao trình độ mọi mặt. Thư viện ở đây rất lớn, có đủ sách các ngành khoa học, đặc biệt là y học, triết học. Những sách triết học lớn của phương Đông như ở Trung Quốc, Ấn Độ, họ đã dịch ra hầu hết. Thời gian nằm viện suốt ngày không làm gì, tôi đã đọc được khá nhiều sách về triết học của Trung Quốc, Ấn Độ, Phật giáo, Nho giáo. Sau đó, tôi học thêm một ít chữ Hán với một giáo sư Trung Quốc cùng nằm viện. Trong triết học Ấn Độ, phần Yoga, tức là phần tập luyện là một bộ phận rất quan trọng, vì Ấn Độ cũng như phương Đông nói chung không như phương Tây chỉ cốt coi trọng lý luận. Ở phương Đông, học về triết lý, đạo lý phải đi đôi với rèn luyện con người. Việc rèn luyện con người trước hết là rèn luyện cơ thể. Việc tự cứu lấy mình phải thông qua cơ thể con người, trong đó hơi thở là chính. Tôi bị bệnh phổi, thiếu hơi thở trầm trọng thì lẽ tự nhiên tôi quan tâm đến cách thở của Yoga, Trung Quốc gọi là khí công. Đọc sách khí công của đạo Lão, thấy cũng tương tự như Yoga, tôi tập thở theo kiểu ấy, thấy cách thở này phù hợp với sinh lý nhất. Một điều đáng ngạc nhiên, chúng tôi là bác sĩ khi học sinh lý nói cái cơ hô hấp là cơ hoành, cơ hoành cách, mà lúc ra tập thì lại uốn ngực, kéo vai lên, tức là mấy xương sườn trên phổi, nhưng cơ này là những cơ có công phụ thứ yếu. Những người theo đạo lý phương Đông, Trung Quốc và Ấn Độ đã biết sử dụng cách thở tốt nhất mà ta gọi nôm na là thở bụng. Vận dụng cơ hoành để thở, tôi thấy hiệu nghiệm đầu tiên là hiệu suất thở rất cao. Thở yếu như tôi làm cái gì cũng mệt, đi lại hay lên cầu thang, khiêng cái gì hơi nặng, phải làm rất chậm, ngồi lâu mới phục hồi được, vì không đủ hơi thở.

Nếu dùng cách thở này, hiệu suất thở tăng lên nhiều, nhiều việc trước mình làm rất khó, bây giờ cũng không khó khăn lắm, và có thể trở lại bình thường sau một thời gian ngắn. Thế nghiệm được cách thở này, tôi nghĩ lần này có ra viện cũng không đến nỗi.

Lúc này là năm 1951, cuộc kháng chiến trong nước đang diễn ra quyết liệt. Bây giờ, bản thân mình ở miền núi hẻo lánh xa xôi của nước Pháp, nằm đây mà đợi, có thể nói là vô tích sự quá, rất nóng ruột, không thể nằm ngồi yên được. Vì vậy, tôi bảo bác sĩ viện trưởng để tôi trở về thành phố hoạt động với anh em Việt kiều. Bác sĩ viện trưởng, vì tôi ở đây lâu năm nên cũng rất mến tôi, bảo: “Việc này anh phải chịu trách nhiệm, vì anh cũng là bác sĩ, tôi thấy anh làm việc này quả là điên rồ”. Tôi bảo để tôi thử sức, thành phố gần đây nhỏ hơn, yên tĩnh hơn thành phố Grenoble, để tôi xuống ở Annecy một thời gian. Ở đây có khoảng 20 anh em công nhân, chừng 10 sinh viên Việt Nam. Anh em công nhân lúc bấy giờ không ở trại quân đội như trước, mà ra ngoài thành phố, làm tại các xí nghiệp của Pháp, ở thành những tập thể nhỏ nhỏ khoảng 6-7 người. Anh em kéo tôi về cùng ăn ở với anh em. Phần lớn anh em không biết tiếng Pháp, ngay văn hóa tiếng Việt cũng rất yếu, chỉ biết đọc qua loa. Chủ nhật tôi dạy văn hóa cho anh em. Thời gian rảnh, tôi đi liên lạc với các tổ chức của Pháp, với Đảng bộ cộng sản ở đây, với một số nhân sĩ tiến bộ và Phong trào Hòa bình.

Hoạt động như vậy trong gần 1 năm, kiên trì tập thở theo cách kết hợp Yoga với khí công tôi thấy kết quả rất tốt, đi lại không mệt nhọc nữa. Tự thấy đủ sức cáng đáng công việc, tôi về Paris, tham gia hoạt động trong tổ chức Việt kiều lúc đó do

anh Phạm Huy Thông phụ trách.

Đến cuối năm 1952, lúc cuộc kháng chiến chống xâm lược Pháp ở Việt Nam chuyển mạnh, nhằm ngăn cản Tổ chức Việt kiều quan hệ với Đảng Cộng sản và các Tổ chức tiền bộ Pháp để vận động ủng hộ kháng chiến và Chính phủ Hồ Chí Minh, nên nhà chức trách Pháp ra lệnh cấm toàn bộ tổ chức Việt kiều, bắt hơn 10 cán bộ chủ chốt, trong đó có anh Phạm Huy Thông bị giải về giam ở Sài Gòn cho đến khi ký Hiệp định Genève. Tôi cũng thuộc vào danh sách bị truy nã, nhưng may trốn thoát được.

Sau đợt bắt bớ ấy, tổ chức Việt kiều đứng trước tình trạng là không có trụ sở, không có tài sản, cán bộ chủ chốt bị bắt hết, phải rút vào bí mật và tìm người phụ trách chung. Sinh viên, trí thức hay công nhân, nhiều người có nhiệt tình, sẵn sàng hy sinh. Nhưng để hoạt động ở Pháp, có các quan hệ với Pháp, với các báo chí, thì bắt buộc phải tìm người trí thức có tiếng Pháp khá, có một văn bằng nào đó, có một vai vế nào đó trong xã hội Pháp. Anh em trí thức Việt Nam hồi đó cũng không đông lắm, một số lớn tuổi có gia đình rồi. Sinh viên thì trẻ quá, mà người có tuổi thì phần lớn có gia đình. Anh em nghĩ đến tôi, vừa có bằng bác sĩ, lại cũng có một ít kinh nghiệm làm việc trong tổ chức Việt kiều thời ở Grenoble. Có vướng mắc là tôi phải nằm bệnh viện gần 10 năm như vậy, liệu có đủ sức khỏe nhận trách nhiệm ấy không? Tôi nói: “Được rồi, tôi có thể nhận, vấn đề sức khỏe thì tôi cũng đã có cách giải quyết”. Anh em rất lo lắng nhưng không tìm ai được, chấp nhận vậy.

Thế là từ cuối năm 1952, tôi nhận trách nhiệm chung về tổ chức Việt kiều ở Pháp trong vòng bí mật.

Công việc này đòi hỏi đi lại khá nhiều, trong hoàn cảnh rất khó khăn, phải trốn tránh và ăn ở thất thường, lúc ở nơi này lúc ở nơi khác. Sau Hiệp định Genève (7/1954), sự truy nã của nhà cầm quyền Pháp có giảm bớt, nhưng lệnh trục xuất tôi vẫn chưa được hủy bỏ. Tôi vẫn là người bất hợp pháp, không có giấy cư trú, họ có thể bắt vào tù lúc nào cũng được.

Mãi đến 1956, nhà cầm quyền Pháp mới cho tổ chức Việt kiều ra hoạt động công khai, tôi mới được giấy cư trú. Hội liên hiệp Việt kiều tại Pháp được thành lập, anh em bầu tôi làm Tổng thư ký.

Công việc Tổng thư ký Hội liên hiệp Việt kiều rất đa dạng: lo tổ chức về Đảng, về mặt trận, liên hệ với trong nước, với các tổ chức Pháp, đặc biệt là Đảng Cộng sản Pháp, với các báo chí, ra 2 tờ thông tin (1 tiếng Pháp, 1 tiếng Việt). Ngoài ra, còn lo việc tài chính, mở quán cơm. Lại thêm phần làm lãnh sự, tổ chức cho anh em công nhân, trí thức đi về trong nước. Tất cả công việc như vậy mà chỉ có 3 người chuyên trách, tôi là chính, lại vừa viết báo, viết sách nữa.

Hội Liên hiệp Việt kiều có 10 chi hội ở các địa phương. Để bàn bạc công việc với anh em, việc đi lại vô cùng căng thẳng. Ví dụ như ở Marseille, cách Paris hơn 800km, có một chi hội ở gần Marseille khoảng chừng 30 – 40km. Tôi đi chuyến tàu đêm thứ bảy, chừng 10 giờ thì khoảng 6 giờ sáng chủ nhật đến Marseille. Thuê ô tô (tàu hỏa cho thuê) tự lái lấy, đi xuống Toulon chẳng hạn, đến khoảng 8 giờ sáng họp anh em, ăn trưa xong, lái xe về Marseille, họp hành với anh em buổi chiều. Đến tối, lên tàu hỏa, sáng thứ hai về đến Paris.

Công việc bề bộn, nhịp độ căng thẳng, nhưng tôi vẫn chịu đựng được.

Đến đầu năm 1957, phải lên bàn mổ một lần nữa, để vá vết thương ở sau lưng, cắt hai cơ lớn sau lưng, ép nó vào cái lỗ, bịt lại, khâu da. Nhưng sang đến năm 1957 thì phần màng phổi ở bên phải cái chỗ cơ hoành bị tê liệt, phát mù và tuôn ra sang bên trái, nên lần này bên phổi trái bị nặng hơn. Hồi đó đã có rimifon rồi, dùng rimifon chữa phần bên phổi trái để lại một vết sẹo khá to, đờm cũng chóng hết. Còn phần thoát mù trong màng dịch thì màng phổi này hơn 10 năm rồi, nên rất dày và cứng, thuốc không vào được, đành phải làm một phẫu thuật. Đây là lần phẫu thuật thứ 7, rất khó, phải bóc màng phổi chảy máu rất nhiều.

Phẫu thuật ấy làm ở bệnh viện Foch ở Suresnes năm 1958 do Giáo sư bác sĩ Lucien Toty trực tiếp mổ, làm mất 4 tiếng đồng hồ. Các bác sĩ làm phẫu thuật ấy sau này cũng kêu và bảo là khó quá. Phải đánh thuốc mê nằm hơn 24 tiếng vẫn chưa tỉnh dậy được. Chẳng qua là phải gây mê hồi sức cấp cứu liên tục trong hơn 24 tiếng đồng hồ. Anh Dương Quang Trung (nay làm Giám đốc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh) hồi ấy đang học phẫu thuật ở bệnh viện ấy có tham dự mổ, anh báo tin là lần này Viện không thể qua được nữa, thành ra Hội Việt kiều chuẩn bị tiễn đưa.

Nguy kịch tưởng chừng không qua được, nhưng sau lúc tỉnh dậy, chính nhờ tôi chủ động vận dụng phần cơ hoành còn lại và phần cơ bụng để nâng cao hiệu suất thở, cung cấp nhiều oxy cho cơ thể, mà tôi khôi phục rất nhanh, các bác sĩ phải ngạc nhiên. Sau đấy tôi ra viện, chỉ nghỉ khoảng 2 tháng là trở lại làm việc.

Năm 1962, do sự điều chỉnh giữa Diệm và nhà chức trách Pháp, Chính phủ Pháp lại ký lệnh trục xuất tôi khỏi nước

Pháp. Lần này tôi không vội vì họ không dám truy nã, bắt bỏ nữa.

Tôi ở lại thêm một năm nữa để có thời gian bàn giao công việc trước khi về nước cho anh Mai Văn Bộ vừa được cử sang làm Đại sứ Việt Nam tại Pháp.

Năm 1962, anh Phạm Ngọc Thạch (Bộ trưởng Y tế miền Bắc) sang Pháp, gặp tôi, anh nói: “Ông đừng về, ở Hà Nội khí hậu, ăn uống, học hành lung tung như thế, chết sớm, không về được đâu, nên tìm một nơi có khí hậu tốt ở Đông Âu, ở một viện điều dưỡng, có điều kiện nghỉ ngơi”. Tôi trả lời: “Cứ để tôi về, tôi sẽ tìm cách giải quyết”.

Tháng 4/1963 tôi về Hà Nội, công tác tuyên truyền đối ngoại từ 1963 đến 1984 thì nghỉ hưu. Trong 20 năm đó, tôi đã đi khắp miền Bắc, và sau khi miền Nam được giải phóng, tôi cũng đi không thiếu chỗ nào. Ngoài ra, thỉnh thoảng đi công tác nước ngoài, khoảng 20 nước.

Lúc tôi mới về, Cục Bảo vệ sức khỏe xếp tôi vào loại mất sức lao động 100%, không được làm việc. Chính phủ xếp cho tôi chức ủy viên Ủy ban liên lạc văn hóa đối ngoại. Xếp như vậy cho có chức thôi, chứ sức khỏe như vậy, đến cơ quan cũng được, không đến cũng được. Dần dần tôi vẫn công tác và làm được một số việc, anh em thấy cũng lạ. Thí dụ như vài tuần sau khi nhận công tác, cần có bài phóng sự về nông thôn, viết về những đổi mới ở tỉnh Hưng Yên. Tôi định đi xe đạp, có đi xe đạp mới thấy được. Cô y sĩ cơ quan bảo: “Anh mà đi như thế thì tôi không chịu trách nhiệm”. Tôi bảo: “Tôi không chịu trách nhiệm thì tôi cũng là một bác sĩ, tôi chịu trách nhiệm cho”. Thế là tôi ra đi cùng một anh ở cơ quan, là anh

Phạm Cường. Đi xe đạp thông thả đến tỉnh lỵ Hưng Yên, rồi từ làng này sang làng khác trong 3 tuần. Sau về tôi viết bài phóng sự: *L'eau, l'erriz et l'homme* (đăng ở tạp chí *Etudes Vietnamiennes* số 2).

Đến nay đã 30 năm, công việc khá bề bộn, tôi chỉ phải vào bệnh viện có một lần, bây giờ sống đến 80 tuổi. Được như vậy là nhờ phép dưỡng sinh.

Do bản thân đã thể nghiệm được lợi ích vô cùng to lớn của việc dưỡng sinh, nên tôi cứ tìm tòi, suy nghĩ để từng bước hoàn thiện phương pháp này và tìm cách để mọi người có thể hiểu biết và thực hiện được.

Năm 1958, bài viết đầu tiên của tôi là trong tạp chí *La Pédiatrie*. Bệnh phế quản mãn tính lúc bấy giờ là một vấn đề lớn. Ngành y học phương Tây hồi đó vẫn tập trung vào chuyện chữa viêm phế quản và thiếu thở bằng kháng sinh. Có vi khuẩn xâm nhập vào thì chữa bằng kháng sinh là quan trọng, nhưng thiếu thở hàng ngày và phòng ngừa viêm phế quản thì chưa có phương pháp. Bài tôi viết đề ra phương pháp tập thở là chính. Nhưng vào thời đó, ngành y chưa mấy người quan tâm đến việc tập thở, nên bài báo này ít người để ý đến.

Năm 1960, lúc còn ở Pháp, tôi có viết một tập sách nhỏ bằng tiếng Việt *Thể dục cho những người ốm yếu*. Tập sách này gửi về trong nước, được Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật in.

Dạo về nước, ngoài việc thở, tôi có tập vận động chân tay theo kiểu thể dục thể thao cũ, nhưng tập nhẹ hơn. Sau đó, tôi có tham gia lớp học võ thuật do bác Tiến ở Hàm Long (gần nhà) hướng dẫn. Phần lớn anh em học theo bài đây đủ các động tác. Tôi không học theo bài, không nhằm mục tiêu đánh

đá gì. Nhưng qua một số bài giảng, tôi chỉ chú ý tập 54 động tác đâm, đá, tránh (tập 2 bên thành 108) và tập linh giác⁽¹⁾. Cơ bản là tập phản xạ cho thật tốt và cái nhu quyền mềm, mềm mà vẫn đánh được cứng - nhu thắng cương. Vận dụng kết hợp hai nguyên tắc này với tập thở thành một hệ thống hoàn chỉnh. Đến năm 1979, tôi tổng hợp lại thành tài liệu vừa là lý luận vừa là bài giảng trong cuốn *Từ sinh lý đến dưỡng sinh*, được cố giáo sư Hồ Đắc Di viết lời tựa (NXB Y học). Đây là cái gốc. Nhà xuất bản Đồng Nai tái bản năm 1988.

Trong những năm 70, tôi mở mấy câu lạc bộ dạy cho anh em ngay trong cơ sở Nhà xuất bản Ngoại văn. Anh Nguyễn Minh Kính (cán bộ cùng cơ quan) tập luyện rất mầu mực, rất đúng và có quan tâm đến lý luận, lại cũng khá về tiếng Pháp, sau một vài năm, trở thành huấn luyện viên của câu lạc bộ. Khi các bệnh viện yêu cầu, tôi chỉ phải giới thiệu nguyên lý chung, anh Minh Kính tiếp tục huấn luyện cho một số bác sĩ, y tá trong vài tuần.

Sau khi giải phóng miền Nam, bác sĩ Nguyễn Văn Hường (đương chức Bộ trưởng Y tế) vào Sài Gòn tổ chức một lớp dưỡng sinh ở Viện Y học dân tộc. Điểm đặc biệt của bác sĩ Hường là lấy lý luận y lý Đông y làm cơ sở cho việc tập luyện dưỡng sinh.

Như nhận xét của một số người và cá nhân tôi cũng nghĩ như vậy, trong toàn bộ công việc của tôi, cái sẽ còn lại lâu dài là chuyện dưỡng sinh.

Việc luyện tập dưỡng sinh từ xưa đã có ở Trung Quốc,

⁽¹⁾ Linh giác: Nhắm mắt lại mà luyện các thế võ để đánh giấc hoặc chống trả đôi phương.

Ấn Độ, sau ở Việt Nam ta học tập theo, nhưng đúc kết lại thành một cái cơ bản, đơn giản để có thể dễ phổ biến thì có lẽ đây là lần đầu tiên. Nếu đọc lại những sách xưa và nay về khí công, Yoga ta cảm thấy rất nhiều khô, phức tạp lẫn lộn giữa chuyện xưa, chuyện nay, chuyện thần bí rất khó hiểu. Thành ra phải cần thấy, cần nhiều thời giờ. Vì thế cho đến nay đa số những người tập cái này là người về hưu, có thì giờ, có suy nghĩ, có đầu óc hơi triết lý một chút. Có những bác sĩ xem cái này như không có tính khoa học, ngay từ cụ Nguyễn Văn Hưởng, nguyên là Bộ trưởng Y tế, đứng lên làm việc này ở Viện Y học, mở lớp giảng dạy, một số người ở trường Đại học Bách khoa cũng không chịu chấp nhận cụ.

Đây là vấn đề khá phức tạp, cần làm rõ nhiều vấn đề như: Có đi vào được khoa học cơ bản hay không? Nguyên lý nằm ở đâu? Giữa hai cách tập luyện (TDTT theo kiểu Âu châu và cách tập cổ truyền Á đông) khác nhau như thế nào? Cách nào hay hơn? Cách nào để giữ gìn sức khỏe hay để giải quyết bệnh tật? v.v...

Quá trình phổ biến dưỡng sinh cũng tạo điều kiện cho tôi quan hệ với nhiều người khác nhau và đem lại cho tôi những niềm vui lớn.

Một hôm ở Hà Nội, lúc 10 giờ sáng, một cụ già đến cảm ơn tôi. "Tôi chưa gặp bác bao giờ sao lại đến cảm ơn tôi?" - "Chưa gặp bao giờ nhưng tôi đọc sách dưỡng sinh và tự tập luyện theo sách, nên đã vượt qua bệnh tật và khỏe mạnh trở lại. Nay tôi đã trên 70 tuổi. Cho đến hôm nay, tôi đã có thể đi xe đạp từ Ân Thi về Hà Nội rồi trở lại Ân Thi, tổng cộng gần 100km". Ông cụ này là nông dân, tự tập, không cần thầy giảng dạy gì cả.

Một niềm vui, một kỷ niệm đáng ghi nhớ là việc hướng dẫn một nhóm người mù trong Hội người mù ở Hà Nội. Tôi rút ra từ những nguyên tắc cơ bản về khí công, nhu quyền, Yoga, để ra một phương pháp phù hợp hơn với hoàn cảnh người mù. Khí công, Yoga thì chưa có chữ nổi cho người mù đọc. Phải tìm cách thế nào cho người ta dễ nhớ. Họ cũng không có điều kiện đến nhà tôi nhiều lần để tôi nhắc đi nhắc lại cho họ nhớ. Sau cùng, tôi nghĩ ra một cách, cái lớn nhất là vận động tự thờ, tạm gác chuyện lý luận. Bây giờ làm thế nào để họ không cần có thầy ngồi bên cạnh nhắc đi nhắc lại nhiều lần. Tôi mới nghĩ ra một bài về về thờ. Chỉ cần người mù học thuộc bài đó trong 5-7 phút rồi về nhà tự tập xem mình có làm đúng từng câu từng chữ hay không. Bài về như sau:

*Thót bụng thờ ra
 Phình bụng thờ vào
 Hai vai bất động
 Chân tay thả lỏng
 Mặt phật ung ung
 Tập trung theo dõi
 Luông ra luông vào
 Bình thường qua mũi
 Khi gấp qua mồm
 Êm, chậm, sâu, đều
 Đứng, ngồi, hay nằm
 Ở đâu cũng được
 Lúc nào cũng được.*

Có lần ở Viện Y học Dân tộc, tôi phổ biến bài về này thì một cậu thanh niên hỏi: “Có phải phương pháp này chỉ dành cho người già yếu, còn thanh niên khỏe mạnh thì có cần hay

không?” Thế là có một ông nhảy lên cầm micro nói: “Tôi là ca sĩ Mai Khanh, năm nay đã 60 tuổi, mà tôi đỡ cậu thanh niên nào ở đây dài hơi như tôi”. Rồi ông ấy hát lên một bài, rống to và kéo dài vang lên một phòng, mọi người đều lác mắt. Ông nói: “Hồi còn trẻ, tôi được cử đi học nhạc ở Bắc Kinh và Matxcova. Đầu tiên, các thầy dạy: “Anh muốn ca hát, hơi thở như thế này không được, anh phải đổi cách thở”. Các thầy buộc tôi phải tập thở thật đúng sau đó mới dạy ca nhạc. Nay học bài về này của ông Nguyễn Khắc Viện tôi mới vỡ ra, giá thử như hồi đó biết thở như vậy thì sang Bắc Kinh, Matxcova không phải tập thở nữa”.

Nói vậy để thấy rằng, phương pháp này khi đã rút ra từ cái cơ bản thì người già hay người trẻ, khỏe hay yếu tập đều có tác dụng tốt. Có lần tôi đã vào trường Phi công thấy phương pháp này rất hợp lý. Giáo sư Tô Như Khuê, một Giáo sư về sinh lý, y học, kiểm tra sức khỏe cho những đơn vị đặc biệt trong quân đội, có làm mấy công trình chung với tôi. Anh Khuê đã làm thí nghiệm đối chiếu một nhóm phi công khỏe mạnh, tập luyện kiểu Liên Xô, châu Âu nói chung, được ăn uống đặc biệt, và một bên là một số cán bộ kiên trì tập luyện nhiều năm khi công kết hợp nhu quyền, không có tiêu chuẩn ăn uống đặc biệt gì. So sánh những chỉ tiêu sinh lý, điện tâm đồ, điện não đồ, về gân cốt, về cân não... đủ thứ, nhóm thứ hai này không kém gì nhóm phi công.

Sau đó, năm 1985, nhân dịp sang Liên Xô, tôi có trao đổi với Giáo sư Nô-vi-kốp, một Giáo sư về sinh lý vũ trụ, Giáo sư nói là vấn đề này hay đấy, sau này ta làm thế nào mà nghiên cứu được. Nhưng sau đó tình hình biến động lớn, nên không liên hệ được nữa.

Từ năm 1983, tôi chuyển sang công tác khác, giao lại cho anh Minh Kính truyền bá việc này ở phía Nam. Anh Minh Kính đã tổ chức một nhóm dưỡng sinh ở Sài Gòn, như một đại gia đình, thường xuyên có khoảng 100 người. Hàng năm, mỗi lần tôi vào thành phố Hồ Chí Minh đến dịp lễ tết, đến sinh nhật ngày đầu tháng 2 của tôi, nhóm người dưỡng sinh ấy đều làm lễ mừng, họ nói đây là ngày sinh nhật của sư phụ.

Nhưng chuyện dưỡng sinh này không phải chỉ có xuôi buồm, thuận gió, mà cũng đụng chạm đến một số người, và phải đấu tranh về quan điểm nhiều khi khá căng thẳng.

Phương pháp dưỡng sinh này khác cách tập luyện thể dục, thể thao thông thường từ trước đến nay ở nước ta cũng như tất cả nước khác là theo chủ trương lấy cơ bắp thịt làm cứu cánh. Nó thể hiện trong khẩu hiệu Olympic là: Chạy nhanh nhất, nhảy cao nhất, nâng cử tạ nặng nhất v.v... Lấy thành tựu bắp thịt làm cứu cánh thì tôi cho đấy vẫn là lý tưởng tập thể dục, thể thao của một thời đại xưa, thời đại tiền công nghiệp, lúc con người chưa có máy móc, phải phát huy sức lực của cơ bắp để tác động lên khối vật chất, ví dụ phải khiêng nặng, chạy nhanh, bơi lội nhanh... Con người ở thời đại ngày nay là con người chỉ huy máy móc, phải phát huy trí tuệ chỉ huy máy móc chứ đâu phải thay thế sức lực của máy móc như xưa. Vì thế mà cách tập phải khác.

Điều thứ hai là hiện nay nước ta còn nghèo, ăn uống khó khăn, chưa có nhiều điều kiện. Nếu bê nguyên xi phương pháp tập luyện ở những nước phát triển giàu có như Âu châu về đây, thì không thể nào thích hợp với con người Việt Nam được. Có lần tôi viết báo là những con người ăn rau muống cả ngày phải có cách tập khác những người ăn bún-tết cả ngày. Thế

là bên Thể dục Thể thao, Tuyên huấn, báo chí họ nhao lên bảo là bài này có ý gì đây? Hay là bôi nhọ chế độ? Chỉ có chuyện tập luyện dưỡng sinh thành ra một vấn đề chính trị to tát!

Khí phong trào lan rộng, tôi được nhiều cơ quan mời đến nói chuyện, nên gây ra sự bức tức ở những giới chuyên trách về thể dục, thể thao. Tại sao một người ngoại đạo không ở trong ngành, mà nhất là người này lại ốm đau nữa, mà đi giảng dạy, phổ biến tập luyện thể này? Không được! Có lần Tổng cục Thể dục Thể thao có công văn lên Phủ Thủ tướng nói có ông Nguyễn Khắc Viện đi phổ biến thể dục thể thao trái với quan điểm của Đảng. Về thể dục, thể thao, thì không văn kiện nào nói rõ nên tập luyện thể nào, thành ra khó mà xét xử.

Một vị Phó tiến sĩ thể dục, thể thao ở Tổng cục Thể dục Thể thao viết một bài đăng trên báo *Nhân Dân* có vẽ đao to búa lớn, bảo phương pháp Yoga mà ông Viện phổ biến là phương pháp duy tâm, không thể nào cho phổ biến được. Thật ra, tôi không phổ biến Yoga nguyên xi. Bài báo ra được một hôm thì Đại sứ quán Ấn Độ đến Bộ Ngoại giao ta chất vấn. Tại sao báo của Đảng Cộng sản Việt Nam lại công kích mãnh liệt một phương pháp thuộc về nền văn hóa cổ truyền của Ấn Độ có hơn 3000 năm rồi, mà hiện nay Thủ tướng của chúng tôi hàng ngày vẫn tập Yoga?

Về sau báo *Nhân Dân* đăng một bài trình bày lại thể nào là phương pháp tập luyện, mang tính duy tâm hay không duy tâm, phản động hay không phản động. Tôi nghĩ rằng, bài báo này nhằm một mặt là đặt lại vấn đề cho đúng đắn, hợp lý hơn, mặt khác cũng để giải đáp phần nào ý kiến của Đại sứ quán Ấn Độ.

Về công văn của Tổng cục Thể dục Thể thao gửi cho Phủ Thủ tướng, tôi cũng có một bài trả lời, tôi bảo quan điểm của tôi, tôi đã trình bày ở Đại học Y khoa, ở bệnh viện Bạch Mai, ở Cục Quân y, không thấy ai có phản ứng gì. Ai học thì tôi vẫn phổ biến. Ai chứng minh cái sai trái tôi sẵn sàng có một buổi họp với tất cả những chuyên viên thể dục, thể thao. Xin mời đến tranh luận công khai, không có vấn đề gì cả. Nhưng sau tự nhiên cũng không thấy ai cấm tôi làm việc đó nữa. Bên Phủ Thủ tướng và Tổng cục Thể dục Thể thao cũng không thấy nói đến vấn đề này nữa.

Những sự việc trên không phải là vấn đề chính trị xã hội, thế mà khi thực hiện, là nó đụng chạm đến cả một bộ máy chuyên trách, bộ máy quan liêu.

Về phía Y tế thì khó khăn đặc biệt là phần lớn các bác sĩ không chịu tập luyện mà bản thân họ cũng tin vào thuốc là chính, mặc dù nhiều khi thuốc men không có tác dụng. Bây giờ họ đang bị thu hút vào những tiến bộ khoa học, khoa học điện tử, khoa học sinh hóa, khoa học phân tử... đang chờ đợi những phát minh đặc biệt, những phẫu thuật nổi tiếng. Nói chung đa số bác sĩ của ta chưa biết những tài liệu mới nhất của phương Tây, theo đó nhiều lắm khoảng 30 - 40% bệnh (loại này ngày càng nhiều) dùng phương pháp hiện đại cũng không hiệu quả. Trong việc chữa bệnh chỉ mới thấy cái tác dụng của khách quan, mà chưa chú ý đến vai trò chủ quan của con người nắm lấy cơ thể mình để tăng cường khả năng tự điều chỉnh. Ngành Y tế cũng chưa chú ý đến. Riêng tôi nghĩ, nếu biết phát huy vai trò chủ quan sẽ có tác dụng lớn đối với việc chữa bệnh, tôi đã thể nghiệm qua bản thân trong 20 năm nay và đã huấn luyện tính ra cũng đến 200 người có kết quả. Mặt khác, về lý luận

cũng đưa ra một số nguyên lý cơ bản về mối quan hệ giữa thần kinh, cơ bắp và nội tạng trong sự tập luyện. Nhờ vậy, nên việc phổ biến cách làm cũng đơn giản, không khó khăn phức tạp lắm. Có lẽ chính vì cái đơn giản đó mà đa số các bác sĩ không tin tưởng. Người ta chỉ tin tưởng những thuốc mới lạ nhất mà chủ chữa một hai chứng bệnh nào đó thôi. Ngay Tổ chức Y tế Thế giới cũng đã phổ biến một danh sách mà họ cho là rộng nhất rồi đấy; trong mấy vạn loại thuốc mà các hãng thuốc đưa ra trên thế giới, Tổ chức Y tế Thế giới chỉ cần đưa ra một danh sách nhiều lắm là khoảng 200 vị thuốc, trong đó có vài chục vị thuốc thật là thiết yếu. Kể ra nhân loại chỉ cần vài chục vị thuốc đó cũng đủ, không phải là mấy vạn loại thuốc mà các hãng tung ra để thu lãi. Thuốc bổ, thuốc an thần mà người ta thường lạm dụng, nay phải hết sức hạn chế thì mới hợp với thực tế một nước nghèo như nước ta. Đến ngày nào mà ngành Y tế hiểu được điều này, còn lâu.

Hồi ấy, bên Giáo dục cũng yêu cầu tôi viết một quyển dưỡng sinh cho giáo viên. Khẩu hiệu đầu tiên, bài đầu tiên tôi viết với tiêu đề “Tiên học võ”, võ đây không phải là võ thuật đánh nhau. Võ thuật đó có nội công, có ngoại công, nắm lấy cơ thể mình mà điều khiển. Giáo viên mà nắm được, phổ biến được thì sức khỏe chung sẽ rất tốt.

Liên quan đến dưỡng sinh, có vấn đề trong mấy năm nay tôi cũng đặt ra là vấn đề chơi. Trong đời sống con người, phải có lao động, có học tập, có chơi. Bất kỳ tuổi nào cũng có chơi, cái chơi là vận động làm cho thông khí huyết, làm thoái mái thần kinh và điều rất quan trọng là tạo một quan hệ giữa người với người. Nếu giờ giải lao, giáo viên ra giữa sân chơi với học sinh 5 phút, 10 phút, đá bóng, đá cầu, nhảy dây... thì

mối quan hệ giữa thầy giáo với học sinh sẽ thay đổi hẳn. Trong cơ quan, giữa thời giờ giải lao, thủ trưởng biết chơi với cán bộ, ở quân đội, tướng tá biết chơi với lính, y bác sĩ biết chơi với bệnh nhân, thì quan hệ sẽ khác hẳn, từ chơi tay, chân với nhau, vật lộn, đấm đá nhau, chuyển sang quan hệ tâm lý dễ dàng hơn nhiều.

Đặc biệt là phải cho con trẻ chơi. Trẻ em của chúng ta hiện nay rất khổ, không có chỗ mà chơi, không có cái gì mà chơi. Muốn chơi đá bóng chẳng hạn, bãi đá bóng mất 2 - 3 héc-ta, mà đất đai của chúng ta mỗi người dân chưa được 1/10 héc-ta để sống. Trong một làng mà lấy đi vài héc-ta làm sân đá bóng thì quả là một sự xa xỉ lớn! Ở một sân đá bóng chỉ có 22 người chơi. Chẳng hạn ở Hà Nội có 4 - 5 bãi đá bóng chỉ có độ 100 người chơi thôi, trong lúc thành phố có đến cả triệu dân. Thành phố Hồ Chí Minh có gần 5 triệu người*, chỉ có khoảng 500 người chơi, cả mấy triệu người kia không làm gì hết, hoặc là ngồi xem tại chỗ hay qua vô tuyến truyền hình. Đây là thể dục cho vui. Tôi cũng thích đá bóng nhưng không thể nói đây là môn thể thao đại chúng được. Còn nói gì đến chơi tennis chẳng hạn, tốn tiền quá, một cái vợt, một quả bóng cả chỉ vàng, một quả bóng vài đô-la rồi.

Thể dục, thể thao của chúng ta hiện nay chơi theo quốc tế như thế là đi theo con đường giải trí và tập luyện cho một số gà chọi lựa chọn ra. Tỉnh nào cũng nuôi một đội bóng đá, Tỉnh ủy, Ủy ban nuôi một đội bóng đá, cho ăn, cho uống, để rồi cái tỉnh đó được, chứ không phải đa số được.

Có lần tôi đến Hải Phòng, hồi ấy anh Đoàn Duy Thành đang làm Bí thư Thành ủy, cũng có khoe là có một bãi đá bóng, một sân vận động. Tôi nói: "Đây, bãi đá bóng của anh mất bao

nhiều triệu thì mỗi chủ nhật chỉ có 22 người chơi, còn mấy chục vạn trẻ em thành phố anh có chỗ nào chơi không? Anh ấy bảo anh chịu và bảo tôi: “Anh có thể hiến kế được gì không?”. Tôi nói: “Tôi sẽ hiến kế hộ anh. Cha ông ta có cái chơi là đá cầu, rất đơn giản. Thứ nhất là nó rẻ tiền. Một quả cầu giá cũng chỉ bằng 2 quả chuối thôi, đứa bé nào cũng mua được; nếu không mất, 5 - 6 tháng vẫn còn chơi được. Cái rẻ tiền thứ hai là bất kỳ chỗ nào, một vỉa hè nhỏ nhỏ, một sân bé bé, sân trường, sân chùa... cũng có thể chơi được. Giờ giải lao nếu cho hàng trăm em học sinh đá bóng chẳng hạn, thì của kính sẽ vô hết. Một sân trường có đến cả trăm học sinh chơi đá cầu vẫn được”.

Đá cầu vừa có tính đại chúng, rẻ tiền, vừa vận động đôi chân rất linh hoạt, chạy nhảy lên xuống, quay trái quay phải rất toàn diện đến mức ngày xưa quân đội đời nhà Lý, nhà Trần, lấy đá cầu làm môn bắt buộc cho binh lính, tướng tá. Ba môn: cưỡi ngựa, đấu kiếm và đá cầu là ba môn rất coi trọng rèn luyện đôi chân tức là cước pháp.

Vào khoảng năm 1960 - 1965, tôi không nhớ rõ, tôi có tung ra một bài báo nêu vấn đề nên tổ chức lại môn đá cầu. Nhưng mãi đến sau 1970, tôi mới có thì giờ và điều kiện lo việc tổ chức thực hiện. Hồi ấy ở Bắc Giang có anh Đỗ Kỳ là bạn học cùng trường Bưởi, học sau tôi 4 năm, sau anh làm giáo viên Thể dục thể thao. Anh ấy rất say mê và cùng tôi chung sức tổ chức phổ biến môn đá cầu.

Trước hết, phải nghiên cứu sản xuất quả cầu cho rẻ tiền. Thứ hai muốn biến môn đá cầu này thành môn thể thao hiện đại, có tính quốc gia và sau này có tính quốc tế thì quả cầu phải chuẩn hóa, tức là triệu quả cầu phải in hệt, bao nhiêu mg, bao

nhiều milimét, đều phải giống hệt nhau. Nếu không đang thi đấu với nhau, thay quả cầu nặng hơn hay nhẹ hơn, dài hơn hay ngắn hơn một tí là không được. Chúng tôi không dùng quả cầu lông vịt, làm thế nào mà chuẩn hóa cho con vịt được, không thể bắt lông của nó phải giống nhau được. Cũng không dùng quả cầu bằng mây như một số nước Đông Nam Á. Để chuẩn hóa một triệu quả cầu cho giống nhau, chúng tôi phải dùng vật liệu công nghiệp. Vật liệu công nghiệp đơn giản mà chúng ta không thiếu, đó là cao su và dây ni lông. Việc này anh Đỗ Kỳ và tôi đều làm. Chúng tôi cũng mách cho cháu tôi (Nguyễn Chí Linh), nên cũng giúp cho việc sản xuất hàng loạt mẫu quả cầu.

Lúc đầu, muốn phổ biến môn chơi này, chúng tôi tổ chức các đội thi đấu với nhau. Trước tiên, dựa vào sân nhỏ của Nhà xuất bản Ngoại văn, lấy thanh niên trong cơ quan ra thi đấu với nhau, dần dần anh em ở ngoài phố thấy hay cũng tham gia. Ở Hà Nội chúng tôi lập một đội với những đội viên ưu tú nhất; anh Kỳ lập một đội ở Hà Bắc. Bước đầu tổ chức thi đấu ở Hà Nội và Hà Bắc, một số quần chúng xem cũng rất thích. Qua những cuộc thi đấu như vậy, chúng tôi nghiên cứu được quả cầu nên như thế nào, sân rộng, lưới cao bao nhiêu, luật đá như thế nào, biến nó thành một môn thể thao hiện đại, chính quy, có thể đưa ra thi đấu một cách đầy đủ và hoàn chỉnh như bất kỳ môn thể thao nào khác.

Từ đó phong trào được mở rộng dần. Trong lần trước đi Hải Phòng, anh Đoàn Duy Thành nói: "Lúc nào anh đưa đội đá cầu xuống biểu diễn cho học sinh và sinh viên xem, tôi sẽ mời xuống". Năm 1983, tôi cùng đi với đội thanh niên, đa số là anh em Nhà xuất bản, độ tuổi 20 xuống Hải Phòng biểu diễn.

Thành ủy Hải Phòng chiêu đãi rất trọng thể, cho ở nhà khách đặc biệt, cho ăn uống lu bù, đến nỗi Sở Giáo dục Hải Phòng nói: “Từ trước đến nay, chưa bao giờ đoàn thể thao lại được ưu đãi như thế này”. Hôm sau, đến sân vận động chứa được độ 1000 khán giả, đã thấy có mặt rất đông học sinh và cán bộ, có cả Phó chủ tịch, ủy viên Ủy ban phụ trách Văn xã, Giám đốc các Sở... Chúng tôi đi vào, có đội thiếu nhi khăn quàng đỏ, kèn trống chào mừng đoàn diễn qua khán đài. Micro báo tin: “Đang đi qua khán đài là đội đá cầu của Nhà xuất bản Ngoại văn do bác sĩ Nguyễn Khắc Viện dẫn đầu”.

Đúng năm đó tôi 70 tuổi. Đây là một kỷ niệm rất vui.

Sau đó tôi tổ chức nhiều trận đấu đặc biệt giữa Hà Nội và Hà Bắc, 2 đội có kỹ thuật điêu luyện nhất. Chúng tôi mời đồng chí Tổng cục trưởng Tổng cục Thể dục Thể thao là ông Tạ Quang Chiến đến xem và hỏi: “Đấy anh thấy cái thể thao này có toàn diện, có đầy đủ không?”. Ông Tạ Quang Chiến công nhận đây là một môn thể thao hay và vận động rất đa dạng. Chúng tôi cũng nêu vấn đề này với bà Bộ trưởng Giáo dục Nguyễn Thị Bình. Kết quả bước đầu là một công văn của Bộ Giáo dục và Tổng cục Thể dục Thể thao công nhận môn đá cầu hay, cần phổ biến ở các trường học và dân chúng. Tổng cục Thể dục Thể thao giao cho Vụ Thể thao quần chúng nghiên cứu vấn đề này. Nhưng mà không phải dễ, chỉ có một công văn, chứ Tổng cục Thể dục Thể thao cũng không đặt môn này ngang hàng các môn khác như bóng đá, bóng bàn, bóng rổ v.v... không đầu tư, không bỏ tiền ra đào tạo huấn luyện viên.

Sau đó, chúng tôi phối hợp với báo *Tiền Phong* Hà Nội và báo *Tuổi Trẻ* ở Sài Gòn, tổ chức những cuộc thi đấu ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Cuộc thi đấu đầu tiên do báo *Tiền*

Phong đứng ra chủ trì và Ủy ban Nhân dân Hà Bắc đăng cai cho tổ chức ở Bắc Giang năm 1986. Lúc đầu mới có 3 đội ở Hà Nội, Hà Bắc và từ trong Nam ra có đội ở Đồng Tháp, lúc ấy chưa tham gia. Năm 1987, đáng lẽ ra ở Sở Thể dục Thể thao Hà Nội đã đồng ý nhận đứng ra tổ chức, nhưng rồi lại bỏ qua. Tôi lại viết bài trên báo *Quân đội, Nhân dân*, bảo quả cầu này nằm ở sân bãi nào, đang nằm ở bãi của Tổng cục Thể dục Thể thao. Năm lấy môn này mà tổ chức, thực hiện hay là bỏ tất cả những cái gì gọi là dân tộc, chạy theo đá bóng, chạy theo quốc tế. Vì thế, đến năm 1988, Tổng cục Thể dục Thể thao mới chú ý và năm 1989 đã đặt đá cầu thành môn chính quy và cấp kinh phí đào tạo. Từ năm 1991 - 1992, tại Hội khỏe Phù Đổng ở Đà Nẵng, môn đá cầu đã được nhiều người quan tâm. Khi đá cầu đã thành một phong trào phổ biến, thì tôi không trực tiếp làm nữa, giao lại cho anh em tiếp tục.

Cũng có nhiều kỷ ức vui trong chuyện đá cầu này. Lúc đầu mới sản xuất ra quả cầu, thì sau khi phổ biến cách chơi, cách làm, chúng tôi phải đứng ra bán quả cầu này cho các em. Có lần tôi xách cái túi đi bán cầu, anh báo *Thợ Rèn* khuyên tôi: “Anh đừng làm thế, người ta bảo có ý đồ gì đây, bêu xấu chẳng hạn”. Tôi bảo: “Có gì đâu, làm cho vui thôi”. Cũng có lần đang ngủ trưa, nghe trẻ con réo ở cổng: “Ông ơi, bán cho cháu quả cầu”. “Ông đang ngủ trưa, 2 giờ trở lại”. “Ôi, ông ơi, bán cho cháu, cháu ở xa lắm, cháu không thể đợi được”. Thế là phải dậy, ra bán cầu cho một đứa trẻ. Cũng có một cái hay là sau khi làm cùng anh Vũ Huy Hồng một phim ngắn mấy phút về đá cầu và xuất hiện đá cầu trên tivi, có khi đi ngoài phố ở Hà Nội, trẻ con chỉ tôi và bảo: “Đấy, cái ông già đá cầu đấy!”.

Tôi thường hay vào thành phố Hồ Chí Minh ở mấy tháng

mùa đông. Có năm, tôi đến trường phổ thông Bạch Đằng cùng với một vài giáo viên tổ chức cho một số em học sinh cấp II tập đá cầu trong một thời gian. Đến lúc tôi ra về Hà Nội, các em tặng tôi một quyển sổ tay ghi cảm tưởng. Có câu khá thú vị: “Thưa bác, từ ngày được đá cầu, các cháu rất thích thú và đi học không đánh lộn nữa”.

Không chỉ trẻ em, mà quả cầu cũng thu hút được người già. Tôi còn nhớ câu chuyện của hai ông già. Ông Lộc ở quận 5 Chợ Lớn, nơi trước có phong trào đá cầu. Tôi có đến thăm các ông già ở đây. Lúc báo Tuổi Trẻ tổ chức thi đấu đá cầu và đăng tin, ông ấy mừng lắm, viết thư cho tôi và gặp tôi bảo: “Tôi đá cầu từ thuở nhỏ, nay 60 tuổi rồi vẫn còn đá”. Ông ấy đá rất giỏi. Ông già thứ hai tôi không gặp, nhưng về Hà Nội tôi nhận được thư, thấy chữ viết nguệch ngoạc. Ông ấy nói: “Từ ngày bác sĩ phổ biến phong trào đá cầu, tôi sung sướng nhất trên đời này. Trước đây tôi hay chơi cái này, nhưng ít ai để ý. Nhưng tôi xin lỗi, tôi mới tập đọc tập viết, tôi viết thư này phải thức đến 3 giờ sáng. Khi nào ông về Hậu Giang, ông cứ hỏi ông Sáu bán bánh tráng từ mấy chục năm rồi, ở thị trấn này ai cũng biết. Cứ đến tôi mà chơi, ông chơi bao nhiêu ngày, tôi cũng nuôi được”.

Còn chuyện quốc tế, có một lần Tổng thư ký của ACCT (Tổ chức hợp tác VHKT của 39 nước nói tiếng Pháp, ở trong đấy có nhiều nước châu Phi) sang Hà Nội, có đến Nhà xuất bản Ngoại văn. Lúc ra về, thấy anh em đang đá cầu, ông thích xem, chúng tôi mời ông xem và đá vài quả. Ông nói: “Cái này hay quá, rất phù hợp với các nước nghèo như châu Phi chúng tôi; làm thế nào để phổ biến được”.

Có lần ở Hà Nội, Công đoàn tổ chức một lớp học cho cán

bộ Campuchia, phần lớn là tuổi trẻ, có mời tôi giảng bài về chương trình văn hóa. Đến giờ giải lao, tôi rút quả cầu trong túi ra, hỏi mấy anh em có biết chơi cái này không. “Biết, biết quá chứ, chúng tôi cũng đá với nhau rồi”. Thế là chúng tôi đá với nhau 10 phút. Học viên Campuchia hết sức ngạc nhiên, có một ông thầy giáo già cùng chơi đá cầu với họ.

Các nước Đông Nam Á từ Trung Quốc, Triều Tiên, đến Thái Lan đều đã có môn đá cầu này. Đến khi 3 nước Đông Dương thi đá cầu với nhau, thì đó là tổ chức thi đá cầu quốc tế đầu tiên. Nhưng cho đến nay vẫn chưa thành môn chính quy, chưa có một quả cầu thống nhất, mỗi nước một khác.

Tôi nghĩ rằng, trong việc tập luyện thể dục, thể thao, môn đá cầu sẽ còn lại lâu dài, vì chưa có một môn chơi nào mà có thể chơi được khắp nơi, dễ dàng như thế, rẻ tiền như thế. Cũng mong một ngày nào đó, nó sẽ thành một môn quốc tế thống nhất và cũng được đưa vào Olympic như các môn khác vậy.

PHẦN II

Vào đời

Tôi là kẻ giác ngộ chính trị rất chậm. Anh em thì 15 - 16 tuổi đã tham gia hoạt động. Tôi thì mãi gần 30 tuổi mới có một ít nhận thức về chính trị. Có lẽ tại vì cái thành phần như vậy, sống từ bé không có vấn đề gì.

Nhưng tôi đã được sống qua nhiều chế độ khác nhau như: thứ nhất thuở bé sống trong chế độ xã hội phong kiến trong xóm trong làng quê kiểu quan lại, về sau sống trong những thành phố, đặc biệt là ở Hà Nội, dưới chế độ thực dân, (thực dân là cái đuôi, là cái ngoặt của chủ nghĩa tư bản). Sau đó lại sống 25 năm ở Pháp, một nước tư bản phát triển. Nước tư bản này cũng qua nhiều giai đoạn khác nhau: giai đoạn cách mạng khoa học kỹ thuật ở cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, và từ 1945 trở đi thì cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật thứ 2, tức là thời điểm hiện đại cuộc sống hoàn toàn thay đổi. Sau đó lại về Hà Nội, cũng qua chế độ gọi là xã hội chủ nghĩa, mà thực chất là bao cấp.

Những kinh nghiệm sống qua các chế độ xã hội khác nhau đó chính là nền tảng của những nhận thức về chính trị sau này.

Tôi sinh ra trong một gia đình phong kiến, tại một làng xa xôi ở Hà Tĩnh, một vùng đất vốn có truyền thống cần cù chịu khó, hiếu học. Trong nhà thường gọi bố là Thầy, mẹ là Chị. Tại sao lại gọi là Thầy? Có lẽ ông cụ nhà bước đầu đi dạy học là chính, sau mới làm quan. Ông cụ nhà tôi xuất thân là một nho sĩ, có trí nhớ rất đặc biệt, nổi tiếng học giỏi. Tiếng tăm của ông chính là thi đỗ Hoàng giáp⁽¹⁾ rất sớm, lúc mới 19 tuổi (năm 1907).

Ông cụ tôi lúc đầu làm Đốc học tỉnh Nghệ An (tương đương Giám đốc Sở Giáo dục bây giờ), vừa làm Giám đốc vừa dạy. Sau làm Tư nghiệp, làm Phó hiệu trưởng trường Quốc Tử Giám - là trường của đội quân chuẩn bị ra làm quan. Khi Pháp bỏ học chữ Nho, tất cả các hệ thống đó bị đóng cửa, nên ông cụ chuyển ra làm quan, quan hành chính.

Trong điều kiện sinh hoạt của nhà quan, ông cụ ở phòng riêng, con cái ở phòng riêng, ít khi được nói chuyện với bố. Chúng tôi nhờ được tính di truyền của bố nên học hành lên lớp dễ dàng, ông không phải hỏi han trao đổi gì cả. Sau này khi tôi ra Hà Nội học trung học rồi đại học, mỗi lần về ông cũng không trao đổi gì cả, nhất là về chính trị xã hội.

Nhưng ảnh hưởng lớn nhất của Thầy tôi đối với tôi là tác

⁽¹⁾ Ngày xưa, đầu tiên là thi Hương để chọn Tú tài, Cử nhân. Người đỗ thi Hương được thi Hội ở kinh đô. Thi Hội để chọn Tiến sĩ (có khoa sau thi Hội, phải thi Đình tức là vào thi ở cung vua, vua trực tiếp ra bài và chấm). Tiến sĩ chia làm 3 hạng. Hạng nhì là Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, tức là Hoàng giáp. Nhiều khoa thi không có hạng nhất (như khoa thi năm 1907) khoa thi năm 1907 có 4 vị Hoàng giáp.

phong, lối sống của con người. Đây là con người nhà Nho, ra vào, ăn nói, đi đứng rất nghiêm túc. Ví dụ chúng tôi nói đồng hồ chết rồi, ông bảo: “Không ăn nói thô tục, tại sao không nói đồng hồ đúng rồi”. Khi ra công đường khăn áo đàng hoàng. Lúc tế thần, cúng tổ tiên, trông nét mặt và cách hành lễ của Thầy tôi thì rất rõ, đúng như câu nói của Khổng Tử: “Tế thần như thần tại” (Lúc tế thì coi như đang có thần linh ở đó), lúc cúng tổ tiên coi như tổ tiên có mặt trên bàn thờ. Chúng tôi lúc bấy giờ chỉ cúng lạy cho có chuyện, chứ nhìn nét mặt và cách đi đứng của Thầy tôi hồi đó thì đúng như có tổ tiên về thật.

Đến lúc mẹ tôi mất thì tôi mới hiểu thấm thía lễ nghi là như thế nào. Tôi là con trai cả, lúc đó mới khoảng 8 tuổi. Trong những ngày tang lễ, tất cả những việc hành lễ tôi phải đứng ra thực hiện. Đi từ nhà đến chỗ chôn cất khoảng 2km, tôi phải mặc áo dài lưng thụng, chống gậy đi lùi. Tiếp đó, liên tục trong 3 tháng 10 ngày, mỗi ngày 2 lần cúng cơm. Rồi đến những ngày lễ lớn, ít nhất cũng cả tiếng đồng hồ lạy, đứng lên, quỳ xuống, có người hô bằng chữ Hán, thuộc cho hết lời hô đó mà làm cho đúng. Lúc đọc văn tế bằng chữ Hán, tôi chẳng hiểu gì mà phải quỳ xuống đứng lên lạy cả buổi. Rồi khách đến viếng rất đông, ngoài làng xóm còn không biết bao nhiêu học trò của Thầy tôi ở khắp nơi đều đến viếng. Họ lạy bao nhiêu, tôi phải lạy đáp lại bấy nhiêu. Cứ như thế kéo dài cả tháng. Trong tháng đó, áo quần không được giặt. Thật là lễ nghi vô cùng phiền toái, phức tạp. Vì thế mà cho đến bây giờ, mỗi lần có tang ma, tôi như có dị ứng đặc biệt, không muốn đi nữa.

Sau này, đọc thêm sách Khổng giáo và đi sâu về tâm lý xã hội, mới thấy đầy đủ hơn, toàn diện hơn, sâu sắc hơn ý nghĩa của lễ.

Một xã hội văn minh lúc nào cũng có lễ, một xã hội vô lễ tức là đang còn ở trình độ thú vật. Một xã hội mà lễ nghi tan rã, mất hết kỷ cương, thì trở lại tính thú vật. Cũng vì thế, hãy hiểu hết câu “Tiên học lễ, hậu học văn”. Văn là kiến thức, dạy trẻ con trước hết là cho đi vào lễ nghi xã hội.

Đúng về tâm lý học mà nói, lễ là một sự điều kiện hóa cho con người, đặc biệt là lúc còn nhỏ. Cách ăn nói, cách đứng ngồi... sau này thành một cái nếp và nhờ thế nó ổn định trật tự trong xã hội, nhưng cũng ràng buộc con người, ràng buộc một cách vô thức, tự nhiên cứ làm như thế. Mặt hại của nó là tạo ra xã hội có quy củ, trật tự, nhưng mặt dở của nó là ràng buộc con người vào một nếp khó tháo gỡ. Lễ làm cho nhiem, thành ra một thói quen, một nếp sống, người ta không có ý thức nữa. Vì vậy, có chủ trương lễ trị, dùng cái lễ để mà yên dân, ít nổi loạn, đây là một chính sách tiết kiệm hơn là pháp luật. Cách lễ nghi từ bé đẻ ra những người dân không bao giờ phạm thượng. Lễ nghi là con dao 2 lưỡi, trong xã hội truyền thống ngày xưa, phương Đông cũng như phương Tây, bao giờ lễ nghi cũng chặt chẽ.

Trong xã hội hiện đại, lễ nghi cao độ nhất là trong quân đội. Quân đội nào cũng có những nghi thức rất chặt chẽ, để con người lúc nào cấp trên hô một tiếng thì không còn suy nghĩ nữa, cứ theo một động tác máy móc như thế, khi tiến công không còn sợ nguy hiểm nữa.

Xã hội phong kiến là xã hội dùng động cơ chính làm tác động trực tiếp con người này với con người khác, cấp trên hay cấp dưới, bằng cái oai nghiêm của lễ nghi, không phải bằng pháp luật, càng không phải bằng hợp đồng của xã hội tư bản. Vì thế ở các nước tư bản, khi xóa bỏ lễ nghi thì mối quan hệ xã hội thông qua hợp đồng kinh tế là chính.

Tôi có viết những bài bình luận về lễ nghĩa bằng tiếng Việt đăng báo *Tổ quốc*, sau đó in lại trong cuốn *Bàn và luận*, bản tiếng Pháp trong tạp chí *Etudes Vietnamiennes* số 70 (Nghiên cứu Việt Nam).

Nét ảnh hưởng thứ hai của ông cụ tôi đối với tôi là cuộc sống đơn giản của gia đình. Làm quan cũng được tiếng là thanh liêm. Nhà đông con, sau khi mẹ tôi mất thì có mẹ kế (gọi là Mự). Hai bà 14 đứa con. Tuy làm quan lương to nhưng vẫn sống đạm bạc. Ông cụ theo đạo Nho, người quân tử ăn chẳng cần ngon; mặt khác, hai ông bà muốn dành tiền khi về hưu tậu ruộng, xây nhà. Tôi còn nhớ hồi còn nhỏ, buổi sáng ăn cháo trắng với một tí cá kho mặn. Học đến 10 giờ thì đói meo. Khi ăn cơm, chúng tôi kêu: “Cá kho mặn quá”, bà Mự tôi nói: “Cá mặn thì ăn nhiều cơm vào”. Lúc tôi ra học trường Bưởi, ăn mặc sơ sài anh em cứ nói đùa là ông Gandhi.

Sau này, suy nghĩ lại thì thấy, quen sống đơn giản cũng có cái hay. Khi chiến tranh nổ ra, tiền trong nước không gửi sang được nữa, tất cả sinh viên Việt Nam đứng trước sự lựa chọn, hoặc cố gắng tìm việc làm, hoặc phải xin trợ cấp của Ban Thuộc địa. Tự nhiên chia ra làm 2: số sinh viên quen ăn sung mặc sướng thì cúi đầu đi xin trợ cấp; số sinh viên quen chịu khổ thì tự trọng và tìm cách tự xoay kiếm sống. Sự phân chia lúc đó không có tính chất chính trị gì cả, thực chất là sự lựa chọn về đạo lý. Sau này, khi thời cuộc biến chuyển, một phe ủng hộ Chủ tịch Hồ Chí Minh, một phe theo Bảo Đại, cũng thấy rõ ảnh hưởng của lối sống. Có thể nói, đại đa số những người ủng hộ kháng chiến không phải học giỏi hơn, cũng không phải am hiểu chính trị hơn, nhưng chính là chịu được cuộc sống giản dị, kham khổ. Còn những người theo phía bên kia đa số là

những người ăn tiêu rộng rãi hơn.

Về những suy nghĩ của Thầy tôi thì tôi không biết rõ. Chỉ có một lần, tôi đoán được phần nào, lúc tôi đỗ Tú tài rồi, vấn đề đặt ra là tôi sẽ theo học trường đại học nào. Ở Hà Nội lúc đó chỉ có 3 trường đại học: Y dược, Luật và Nghệ thuật. Nghệ thuật thì tôi là anh tịt mù. Học Luật thì đa số học xong là ra làm tri huyện. Thầy tôi bảo: “Con muốn học trường nào tùy con, đừng học nghề làm quan như Thầy”. Do đó tôi học nghề thuốc.

Đầu năm 1942, Thầy tôi nghỉ hưu trước tuổi, lúc mới 53 tuổi và về quê ở. Sau cách mạng tháng Tám năm 1945, ông tích cực tham gia nhiều công tác ở địa phương và được cử vào Ủy ban Liên Việt khu Bốn. Đến cải cách ruộng đất, tất cả những người khoa bảng quan lại ở Nghệ Tĩnh bị đưa lên tập trung ở một trại miễn núi ở Hương Khê. Do Thầy đã già, lại đau ốm không có thuốc men, nên chỉ sau thời gian ngắn thì mất.

Về sau này, tôi nghe bác Kim Cương kể chuyện mới hiểu rõ hơn. Hồi ấy, bác Kim Cương với ông Tôn Quang Phiệt vào Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội, được cử sang Trung Quốc học lớp Nguyễn Ái Quốc. Đến biên giới bị bắt, nếu xét xử theo luật Pháp, thì việc vượt biên không có giấy tờ chỉ là tội nhẹ, cho nên Pháp giao lại cho Nam Triều xử, theo luật nhà vua thì đây là tội nặng về hình sự. Hai ông là người Nghệ An nên bị giải về Nghệ An, giao cho Án sát Nghệ An xét xử, Án sát lúc ấy chính là Thầy tôi. Thầy tôi nhất định không chịu nhận xử, nói Pháp bắt thì Pháp xử, vụ việc xảy ra không phải ở Nghệ An. Sau hai ông do Pháp xử, nên bị kết án nhẹ, cứ cảm ơn mãi. Bác Kim Cương còn kể lại trong lúc bị giam ở Vinh, một đêm thấy một người lính cầm gói bánh kẹo, thuốc lá đưa cho bảo là của quan Án gửi tặng.

Qua thái độ và một số sự việc, thấy rõ Thầy tôi cũng có một ý thức nào đó về dân tộc, nhưng không có đủ gan làm cách mạng. Đạo Nho cùng đường, Văn Thân hết thời, Phan Bội Châu thất bại, tương đi dạy học là yên thân, không ngờ trường chữ Nho bị bỏ, nhà đông con, phải chuyển sang làm quan chức không vui vẻ gì.

Mẹ kế tôi cũng là mẫu người của xã hội xưa, không được đi học, sau này chúng tôi mới dạy bà chữ quốc ngữ, nhưng thực chất bà cũng có một trình độ văn hóa nhất định. Vốn xuất thân từ gia đình nhà Nho, từ bé đến lớn nghe các bác, các chú, các anh học hành, thành ra bà thuộc lòng khá nhiều văn thơ. Đặc biệt là *Truyện Kiều*, bà nhớ không sót một câu nào. Kể cả văn thơ chữ Hán, bà cũng thuộc nhiều. Có lần, khi có dịch thổ tả, bà con nhờ Thầy tôi chép lại bài *Chính khí ca* để dán lên nhà. Thầy tôi không có bản gốc, mà cũng quên, thế là Mẹ tôi đọc cho ông chép lại cả bài.

Sinh ra và lớn lên trong một gia đình như vậy, nên tất cả anh chị em chúng tôi trừ hai người đã mất sớm trước năm 1955, đến nay còn 12 người, thì tất cả đều thành đạt. Trải qua bao sóng gió của những biến động chính trị - xã hội chung cũng như riêng của gia đình, trong gần nửa thế kỷ qua, có lúc tưởng chừng như không vượt qua được, nhưng rồi tất cả đều đứng vững, hăng hái tham gia hai cuộc kháng chiến, có những cống hiến đáng kể trong các ngành Y tế, Giáo dục, Văn hóa, trong công tác đoàn thể, trong hoạt động dịch vụ. Tuy hoàn cảnh từng người và từng giai đoạn có khác nhau, kể cả lúc đói nghèo hoặc gặp nổi oan khiên, nhưng chúng tôi đều chịu đựng, sống tự trọng, trung thực, ham học hỏi, làm việc tích cực, chăm lo cho tập thể và gia đình.

Tôi nghĩ rằng, môi trường văn hóa ở gia đình, nếp sống của gia đình đã có ảnh hưởng sâu sắc đến con người và cuộc sống của anh chị em chúng tôi.

Môi trường làng quê, họ hàng cũng để lại trong tôi những ký ức khó quên.

Quê tôi ở làng Gôi Vị nay là xã Sơn Hòa, huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh. Các chú, các bác, các cô, các cậu đều ở các làng gần đó, chúng tôi thường đến thăm luôn. Đây là một khu vực gần như bán sơn địa, bên bờ sông Ngàn Phố. Không xa lắm, đi qua một cái hói, là một dãy đồi gọi là rú, nơi có các ngôi mộ tổ tiên, ông bà và bà con trong họ.

Đất Hương Sơn là đất vườn, đặc sản là cau, bưởi, mít. Cau bồ ra từng miếng sấy khô gửi xuống Vinh bán. 5 ngày một lần, có chuyến đò ngược xuôi chở mít, bưởi... xuống bán ở chợ Vinh. Chiều ra đò, ngủ một đêm, sáng ra đến Vinh. Đêm nằm trên đò nghe tiếng chống đò (vì sông cạn) xen lẫn tiếng ngân nga những câu Kiều hòa với tiếng nước rào rạt bên mạn thuyền. Về mùa bồ cau, cả nhà cùng với những người đến giúp việc quây quần dưới những ngọn đèn dầu lạc, ngồi bồ cau suốt đêm để kịp thời vụ. Đêm khuya, vãn câu chuyện, khi mọi người thiiu thiiu buồn ngủ, ông Cháu (người giúp) liền ngâm lên những đoạn Kiều. Vì thế, chúng tôi đã thuộc và thấm *Truyện Kiều* từ bé.

Lúc nhỏ ở quê, sau lớn lên, dù học ở đâu, cứ đến hè là được về quê chơi. Nhóm chúng tôi, anh em con chú, con bác, tha hồ chạy nhảy, bơi nhựa mít đưa lên cao để bắt ve sầu. Chiều chiều rủ nhau đi tắm sông, nước sông Ngàn Phố trong suốt nhìn thấy tận đáy. Lúc học ở Pháp, mấy anh em người Hà Tĩnh cùng nhau trò chuyện, nao nao nhớ cảnh quê nhà:

Nước sông Ngàn Phố trong veo
Chiếc dờ xuôi ngược mái chèo thành thoi
Khi mô lãng gió yên trời
Ta về Thịnh Xá⁽¹⁾, tắm nơi Bãi Bè⁽²⁾
Chiếc dờ ông Cháu xuôi Vinh
Bưởi, bông, chuối, mít, lênh đênh một dờ
Đêm khuya nghe giọng ai hò,
Nhớ sông Ngàn Phố, nhớ dờ chợ phiên.

Họ ngoại tôi ở làng Thịnh Xá, cách làng tôi khoảng hơn 1km. Ông ngoại tôi đỗ Cử nhân, không làm quan, chỉ ở nhà. Cậu tôi là em mẹ tôi cũng đỗ Tiến sĩ, nhưng không làm quan, học quốc ngữ, tiếng Pháp đến Thành chung, sau đi dạy, là một giáo viên có uy tín.

Các O⁽³⁾ tôi đều lấy chồng ở các làng lân cận, chúng tôi thường đến thăm, ở lại chơi với các anh chị con các O có khi đến vài ba ngày. Có O lấy chồng là dòng dõi Lê Hữu Trác, tức là Hải Thượng Lãn Ông, quê ở Hưng Yên, đỗ quan võ. Không muốn làm quan thời vua Lê, chúa Trịnh, ông bỏ quan vào ở một cái ấp vùng bán sơn địa ở Hương Sơn, làm thuốc rất nổi tiếng. Những tác phẩm ông để lại có giá trị lớn còn lưu truyền mãi đến ngày nay. Kế tục truyền thống của cha ông, người em con O tôi là Lê Hữu Hà sớm tham gia cách mạng, làm đến Vụ trưởng, chán cảnh “triều đình” xin về hưu non. Anh học Đông y, làm thuốc, ra một tờ tập san về Y học dân tộc. Sau khi anh vào Bà Rịa, nghĩ đến bà con ở quê thiếu ruộng, anh cùng người

(1) Làng Thịnh Xá, quê ngoại tôi.

(2) Bãi sông để tre, nứa, gỗ.

(3) Tiếng Nghệ Tĩnh để gọi chị, em gái của bố.

anh cả kiếm đất ở Xuyên Mộc, lập ra một cái ấp, rủ bà con ở Sơn Hòa vào làm ăn. Đến nay đã có khoảng trên 50 hộ, gần 300 người ổn định cuộc sống.

Nói đến làng quê cũng là nói đến sự quyến luyến với thiên nhiên, với cảnh những lũy tre, những đồng ruộng, những vườn cây mùa này mùa khác đủ màu sắc. Đặc biệt là ký ức của tôi đậm nét hình ảnh cây đa. Trước xóm có một cây đa, không biết mấy trăm năm rồi. Hồi ở Pháp, khoảng 1960, được tin người ta đã đốn mất cây đa, tôi giật thót mình và cảm thấy đau xót vô cùng. Thời thơ ấu, chiều chiều, khi trời nhạt nắng, chúng tôi rủ nhau ngồi gốc cây đa, nhìn ra cánh đồng. Tôi viết một bài bằng tiếng Pháp về cây đa xưa, đăng ở một tạp chí. Bài viết nêu lên được tình cảm của người Việt Nam đối với quê hương, làng xóm, gây ấn tượng sâu sắc với độc giả nước ngoài. Bài ấy, sau viết lại bằng tiếng Việt, được Nhà xuất bản Giáo dục trích một đoạn đưa vào sách lớp 3 gọi là *Cây đa quê hương*.

Về việc này, nảy ra một câu chuyện nho nhỏ nói lên một quan điểm văn học hồi đó. Trong bài có câu: “Chúng tôi ngồi dưới gốc cây đa mà thoảng nghe được từ trên ngọn cao nhất trong vòm lá, gió thổi vi vu, chim kêu, có những tiếng như cười, như khóc...”. Thế là toà soạn Nhà xuất bản Giáo dục đề nghị bỏ chữ “như khóc”, với lý do là không nên gây cho các em tư tưởng bi quan. Tôi nói mãi không được, sách giáo khoa vẫn bỏ từ “như khóc”. Tất cả câu đó không thành câu văn nữa!

Nói đến quê hương là nói đến cảnh sống chung, cảnh sống cộng đồng, họ hàng gần bó thân thiết. Mỗi gia đình tuy có nhà riêng, vườn riêng, nhưng ngày giỗ, ngày tết, lúc làm cửa làm nhà, lúc ốm đau, tang ma, cưới xin... đều có sự giúp đỡ của chú, bác, cô, cậu... Dù đi xa vẫn nhớ về quê hương, họ

hàng. Tôi có ông bác vào Sài Gòn đã mấy chục năm, sau ở Thủ Đức, trước khi mất, ông làm một cái nhà thờ, tuy không lớn, nhưng cũng là nơi bà con tụ tập lại hàng năm 1 - 2 lần. Tết năm 1993 này, hơn 20 người bà con nội ngoại họ Nguyễn Khắc gặp nhau tại đây đón năm mới, trong đó có một bà đi từ Năm Căn, Cà Mau cũng đến họp họ.

Nói đến quê nhà, không thể quên các nhà thờ họ, nơi họp mặt bà con đông vui những ngày giỗ, tết. Thường khi, bà con còn cử đoàn đại biểu sang Nam Đàn (Nghệ An) dự giỗ tổ. Bên đó có nhà thờ Tổ, là một ông quan to từ thời nhà Lê, lúc đầu vào Nghệ An, sinh con cháu, sau di cư sang Hà Tĩnh, thành một chi của họ Nguyễn Khắc ở Hương Sơn.

Nhà thờ họ ở làng tôi cách nhà tôi khoảng non nửa kilômét. Nhân dịp sửa chữa lại, trước cổng có hai cái cột, bà con muốn đề một đôi câu đối chữ Nôm. Anh em ra Hà Nội bàn với tôi về nội dung câu đối. Lúc đầu có ý về đầu nhắc lại công ơn tổ tiên cho con cháu nhớ, về sau nói lên sự đóng góp của dòng họ đối với đất nước. Tôi góp ý là như vậy xa xôi quá và hơi huênh hoang, vì trong làng còn có những dòng họ khác nữa, người ta nhìn vào không hay lắm. Sau đồng ý đề 2 câu như sau:

*"Công đức tổ tiên dựng nên dòng nên họ
Nghĩa tình con cháu tô đẹp xóm đẹp làng"*

Bà con Nguyễn Khắc sau cách mạng rời bỏ quê hương, phần lớn tập trung ở Hà Nội, từng đợt đều có đóng góp sửa sang nhà thờ, mộ tổ. Nhờ có chú Giang là người tích cực, làm như con thoi liên lạc giữa bộ phận ở Hà Nội với bà con trong quê, nên tình cảm họ hàng đã dần dần được khôi phục lại, nhà thờ họ cũng được giữ gìn tốt.

Đối với thế hệ chúng tôi, tình cảm quê hương họ hàng sâu sắc như vậy. Sau khi thế hệ này qua đi, thế hệ trẻ lớn lên, tình cảm quê hương họ hàng này có còn hay không? Và có nên chủ trương cố gắng giữ lại hay không? Đây là một câu hỏi đặt ra đối với các nhà sử học, xã hội học...

Theo kinh nghiệm các nước Tây Âu đã công nghiệp hóa, như ở Pháp chẳng hạn, tình cảm họ hàng đã tan rã hết, 85% ra ở thành phố, làng còn rất ít người, hầu hết là người già. Nếu còn một số ít thanh niên ở lại, thì cũng đầy đủ phương tiện để đến vui chơi, giải trí ở thị trấn gần đó. Cộng đồng trong làng xóm coi như không còn. *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* có ghi: "Xã hội tư bản đã phá vỡ tính chất nên thơ của cộng đồng làng xã ngày xưa".

Ở ta, không nói đến thời kỳ đảo lộn của những năm chiến tranh, mấy năm cải cách ruộng đất đã phá hoại rất nhiều tình cảm nên thơ này. Bây giờ hòa bình rồi, Đảng và Nhà nước ta đã sửa sai từ lâu, quan hệ tình cảm họ hàng đang có chiều hướng khôi phục. Nhưng chiều hướng này sẽ như thế nào là vấn đề nên nghiên cứu để biết hướng đi của xã hội sau này.

Nhưng thôn quê cũng có những cảnh rất ngọt ngào mà tôi đã được chứng kiến từ lúc còn bé và vẫn nhớ mãi. Cảnh người chị con bác tôi phải ép buộc lấy người chồng mình không muốn, chuyện ông chú tôi lấy người vợ Huế cũng xôn xao, cảnh mất vệ sinh, ao tù nước đọng, cúng tế cầu mưa, trị bệnh... Những điều lạc hậu này làm cho tôi rất băn khoăn.

Năm 1963, lần đầu tiên trở lại quê hương sau 26 năm trời xa cách, tôi vô cùng xúc động và xót xa trước tình cảnh cơ sở vật chất trong làng xã chưa thay đổi gì. Đường sá vẫn ngoằn

ngòe chật hẹp. Rồi năm 1981, về một lần nữa cũng thế. Hôm ấy trời mưa nhỏ. Con đường ngang nối tiếp giữa Sơn Hòa và Thịnh Xá qua 40 năm trời vẫn lầy lội như cũ, phải xắn quần lên cao mới đi được, làm cho tôi suy nghĩ rất nhiều. Sau này, tuổi già không thể về quê được nữa, cũng được tin là đã có một cái cầu qua sông, xe ô tô có đường đến tận làng, một số nơi điện đã vào từng nhà. Nhưng đâu sao vẫn là sự thay đổi quá ít. Điều quan trọng nhất là bây giờ số đông họ hàng không còn ở quê nữa mà đã ra thành phố, không hiểu quá trình đô thị hóa có cho phép cái họ hàng này tồn tại nữa không?

Tôi đến tuổi đi học thì việc thi chữ Nho đã bị bãi bỏ, nên Thầy tôi cho đi học chữ quốc ngữ và trường Pháp - Việt. Điều lạ là Thầy tôi rất giỏi chữ Nho nhưng lại không dạy chữ Nho cho tôi. Chỉ một lần, khi tôi 15, 16 tuổi gì đó, ông có cho tôi học một bài thơ Đường mà ông cũng thích, đến nay tôi còn nhớ:

*Xuân miên bất giác hiểu
Xứ xứ văn đề diểu
Dạ lai phong vũ thanh
Hoa lạc tri đa thiểu*

Tản Đà dịch:

*Đêm xuân một giấc còn mê
Tiếng chim đâu đã bốn bề xôn xao
Hồi hôm gió táp mưa rào
Chỉ e hoa rụng biết bao nhiêu cành.*

Sau này ngẫm lại thấy bài dịch của Tản Đà thật hay, nhưng không đúng “tứ” của bài thơ gốc. Tứ của bài gốc là trí tuệ - triết lý, của bài dịch là trữ tình - lãng mạn.

Ở trường Pháp - Việt, tiếng Pháp được học rất kỹ, vì tiếng

Pháp hồi đó là chìa khóa mở đường. Qua 6 năm tiểu học đỗ bằng Rime (Primaire), được coi là hạng có học, về làng không phải đắp đường, đắp đê. Sau bằng Rime mới thi vào trường Thành chung (collège). Muốn thi đỗ bằng Rime phải viết đúng chính tả một bài tiếng Pháp rất dài và làm một bài văn Pháp ít lỗi chính tả. Viết tiếng Pháp đúng chính tả rất khó, vì số ít, số nhiều viết khác nhau, lại có chữ giống cái giống đực mà không rõ lý do, khó hiểu quá. Về giống đực, giống cái có một chuyện nhỏ tôi nhắc lại cho vui. Mới năm ngoài (năm 1992), có bà Bộ trưởng của Chính phủ Pháp phụ trách việc phát triển ngôn ngữ Pháp trên thế giới sang Hà Nội làm việc. Theo đề nghị của Sứ quán Pháp, tôi đến cuộc họp có vài chục anh em dự và được mời phát biểu ý kiến. Tôi nói nghiêm túc đầu vào đó. Theo thói quen truyền thống, sau lúc nói nghiêm túc rồi tôi nói: “Nếu bà Bộ trưởng cho phép, tôi xin kể chuyện tiểu lâm cho vui”. Bà Bộ trưởng nói: “Vâng, xin ông cứ thoải mái thôi, chả có gì cả”. Tôi nêu vấn đề là tôi học tiếng Pháp rất khó về giống đực và giống cái. Bà cũng biết là con trai hay tò mò, thầy giáo cấm thì chúng tôi mở từ điển ra để tìm. Chúng tôi rất tức giận là tại sao cái bộ phận của đàn ông mà chúng tôi tự hào lại là giống cái, mà bộ phận của đàn bà lại được mang giống đực. Hồi ấy tôi không dám hỏi thầy giáo, vì nếu hỏi như vậy thì thế nào cũng bị đuổi học, đành phải ôm cái thắc mắc 70 năm nay. Nay tôi gần 80 tuổi rồi, may được gặp bà Bộ trưởng, tôi xin đặt câu hỏi này. Thế là cả phòng cười ồ lên vui vẻ, chỉ có ông Bộ Ngoại giao của ta hơi xịu mặt vì nghĩ rằng tiếp một bà Bộ trưởng Chính phủ nước ngoài mà sao nói chuyện bậy bạ thế!

Tôi học ở trường collège Vinh, một trường có tiếng nhiều học sinh giỏi. Trên lớp chúng tôi có Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn

ngòe chật hẹp. Rồi năm 1981, về một lần nữa cũng thế. Hôm ấy trời mưa nhỏ. Con đường ngang nối tiếp giữa Sơn Hòa và Thịnh Xá qua 40 năm trời vẫn lầy lội như cũ, phải xắn quần lên cao mới đi được, làm cho tôi suy nghĩ rất nhiều. Sau này, tuổi già không thể về quê được nữa, cũng được tin là đã có một cái cầu qua sông, xe ô tô có đường đến tận làng, một số nơi điện đã vào từng nhà. Nhưng đâu sao vẫn là sự thay đổi quá ít. Điều quan trọng nhất là bây giờ số đông họ hàng không còn ở quê nữa mà đã ra thành phố, không hiểu quá trình đô thị hóa có cho phép cái họ hàng này tồn tại nữa không?

Tôi đến tuổi đi học thì việc thi chữ Nho đã bị bãi bỏ, nên Thầy tôi cho đi học chữ quốc ngữ và trường Pháp - Việt. Điều lạ là Thầy tôi rất giỏi chữ Nho nhưng lại không dạy chữ Nho cho tôi. Chỉ một lần, khi tôi 15, 16 tuổi gì đó, ông có cho tôi học một bài thơ Đường mà ông cũng thích, đến nay tôi còn nhớ:

*Xuân miên bất giác hiểu
Xír xír vãn để điều
Dạ lai phong vũ thanh
Hoa lạc tri đa thiếu*

Tản Đà dịch:

*Đêm xuân một giấc còn mê
Tiếng chim đâu đã bốn bề xôn xao
Hồi hôm gió táp mưa rào
Chỉ e hoa rụng biết bao nhiêu cành.*

Sau này ngẫm lại thấy bài dịch của Tản Đà thật hay, nhưng không đúng “tứ” của bài thơ gốc. Tứ của bài gốc là trí tuệ - triết lý, của bài dịch là trữ tình - lãng mạn.

Ở trường Pháp - Việt, tiếng Pháp được học rất kỹ, vì tiếng

Đức Nguyên (tức là Hoài Thanh)... Cả tuần học tiếng Pháp, chỉ có 2 giờ học tiếng Việt, 1 giờ chữ Hán, sách in từ bên Pháp như cho con Tây, không có gì là Việt Nam cả.

Câu đầu tiên của sách sử ký là: “Tổ tiên chúng ta là người Gaulois...” Câu này là điển hình thể hiện chính sách của thực dân Pháp muốn đồng hóa lớp trí thức các thuộc địa để cai trị. Tôi thích nhất là sách địa lý, địa lý nước Pháp, địa lý thế giới, có nhiều bản đồ màu, in đẹp, nhìn vào là nảy mơ tưởng đi xa. Có cuốn sách kể một chuyến đi vòng quanh nước Pháp của hai đứa trẻ con sau khi Pháp thua Đức năm 1870, phải nhượng lại cho Đức hai tỉnh Alsace, Lorraine. Cuốn này cùng cuốn *Không gia đình* đã khơi gợi trong tôi những cảm xúc sâu sắc đến mãi sau này, khi sang Pháp học, tới kỳ nghỉ hè, tôi xách xe đạp đi suốt một vòng qua nhiều nơi mà hai đứa trẻ đã đi qua.

Trong thời gian học ở collège Vinh, ngoài việc học bài ở lớp, tôi say mê hai việc: Đọc truyện bằng tiếng Pháp, việc này có lợi là giúp luyện tiếng Pháp; việc thứ hai là đá bóng.

Trong các thầy giáo người Việt, người để lại ấn tượng sâu sắc nhất là thầy Trần Đình Đàn. Thầy dạy Pháp văn rất giỏi và đặc biệt là thầy làm cho chúng tôi say mê cách mạng Pháp, dạy văn của các lãnh tụ cách mạng Pháp, thực chất là thầy muốn truyền lòng yêu nước cho chúng tôi. Sau này, năm 1992, lúc được gặp lại thầy ở Đà Nẵng, thầy đã 90 tuổi, tôi vô cùng xúc động.

Năm 1930 - 1931, khi Xô Viết Nghệ Tĩnh bùng nổ, Pháp rất chú ý đến trường collège Vinh. Nơi đây thỉnh thoảng có truyền đơn xuất hiện, nơi đây tập trung con em nhà khá giả, có học thức. Pháp nghi học sinh rải truyền đơn và cấm cờ búa liềm

trên tháp nước là chỗ cao nhất của thành phố. Để uy hiếp tinh thần, Pháp đưa Cự Ngáo là đao phủ của triều đình Huế ra chém hai người cộng sản trong sân trường ngay trước mắt học sinh. Sau đó, trường bị đóng cửa. Chúng tôi cũng được nghe tin đồn về vụ đàn áp cuộc biểu tình rầm rộ ở Bến Thủy. Tuy không hiểu cộng sản là gì cả, nhưng cũng có một tinh thần thấy người cộng sản chống Pháp là tốt, thế thôi.

Sau khi chuyển vào Huế học và đỗ Thành chung, năm 1931, tôi ra Hà Nội học lớp tú tài trường Bưởi (tức trường Chu Văn An bây giờ). Ở nội trú, vào ăn cũng xếp hàng, đi ngủ cũng xếp hàng... tôi chưa quen, viết thư về cho Thầy tôi kể: Trường này khó chịu lắm. Cụ trả lời: "Khó chịu thì chịu khó đi cho nó quen".

Trường Bưởi có điều rất thích thú là ở sát ngay Hồ Tây, chiều chiều gió mát rượi. Sân thể thao rất rộng. Học xong ra sân tập chạy, đá cầu, chơi bóng rổ, bóng đá rất thú vị. Tôi vào loại vận động viên của nhà trường, hằng hái tham gia các đội thi đấu. Ở đây, hiệu trưởng, tổng giám thị và giáo viên phần lớn đều là người Pháp. Trong số ít giáo viên người Việt, tôi nhớ nhất là thầy Dương Quảng Hàm. Chính nhờ thầy Hàm mà chúng tôi được học hầu hết các bài văn xưa của Việt Nam, thưởng thức văn chương Việt Nam, nếu không sẽ bị văn chương Pháp lôi cuốn hết. Tôi còn nhớ bài của Lê Quý Đôn có câu:

"Mẹ ơi con muốn lấy chồng

Con ơi mẹ cũng một lòng như con"

Thầy cũng giảng cho học sinh nghe, chứ không tránh né. Lớp trẻ sau này, chương trình học bị cắt xén nhiều, *Cung oán ngâm khúc*, *Chu Mạnh Trinh* đều không được học.

Sau khi đỗ tú tài rồi, chúng tôi vào trường Đại học Y khoa

Hà Nội. Điều làm tôi thích thú là ở đây, ngay từ năm đầu học cơ bản đã được đi vào bệnh viện, tiếp xúc với bệnh nhân, khám lâm sàng rồi chẩn đoán cho ra bệnh. Đó là cả một quy trình suy luận rất phức tạp. Nhờ đó mà biết được tình trạng bệnh lý ở nước ta (ở Pháp thì khác, sinh viên năm thứ nhất không được sờ mó gì đến bệnh nhân). Nhưng đến năm thứ tư, đòi hỏi kiến thức mở rộng ở tầm nghiên cứu cao hơn thì học ở trong nước không được thỏa mãn, vì Pháp chỉ cử những giáo viên có trình độ trung bình sang trường Y của thuộc địa. Vì vậy, anh em ai cũng muốn những năm sau cố gắng sang Pháp học cho được, dù phải tốn kém nhiều.

Thời đó, Đại học Y khoa Hà Nội thuộc phạm vi hành chính của Đại học Y khoa Paris, nên từ Đại học Y khoa Hà Nội chuyển sang Đại học Y khoa Paris không khó khăn gì. Nhờ gia đình thông cảm và cố gắng tạo điều kiện, năm 1937, hết năm thứ hai, tôi được sang Pháp học.

Lúc về quê chào bà con trước lúc ra đi, tôi còn nhớ các cô, các cậu, các dì cùng bạn bè ra Bãi Bè đưa tiễn rất đông. Một cô nói đùa: "Khi mô về thì phải mang một cô đầm tóc vàng nha!". Một cô khác hỏi, bây giờ đi Pháp nhà phải gửi cho cháu bao nhiêu tiền? Ở nhà đã tính rồi, gia đình sẽ phải gửi cho tôi 100 đồng mà lương Thầy tôi lúc đó là 200 đồng, tức là một mình tôi ở Pháp tiêu $\frac{1}{2}$ số tiền lương Thầy tôi, bằng cả mười mấy người ở nhà. Vì vậy, tôi không dám trả lời, đành lờ đi.

Lên đường đi Pháp học, tôi rất hào hứng, thế là sẽ được toại nguyện. Mơ ước lớn nhất là học để đạt cho bằng được cái học vị cao nhất đối với người Việt Nam lúc đó, cũng như sinh viên Pháp, là nội trú các bệnh viện Paris.

Từ Vinh vào Huế ghé qua Đà Lạt rồi vào Sài Gòn, tôi ra đi theo chuyến tàu thủy của hãng Nhà Rồng (hồi ấy chưa có máy bay). Nhà mua cho vé hạng 3, nhưng tôi đổi sang hạng 4 cho rẻ, dành tiền mang sang Pháp. Do đó, có dịp ngủ cùng chỗ với hành khách hạng nghèo, như lính Pháp sang Đông Dương làm nghĩa vụ hồi hương về nước.

Qua bốn tuần lênh đênh trên biển, đến cảng Marseille, một cảng lớn nhất châu Âu hồi đó. Lần đầu tiên được thấy một cảng công nghiệp lớn, nhìn ngắm hàng trăm chiếc tàu thủy, hàng chục kilômét đường, xe cộ, tàu hỏa đi lại tấp nập, tôi băng khuâng nghĩ đến nước mình không biết bao giờ mới có được cảnh hiện đại này.

Đến Paris, tôi vào ngay cư xá của sinh viên. Đây là một khu vực khá rộng, có hàng chục nhà cho sinh viên ở, mỗi nước có một nhà riêng, từ 100 đến 200 người ở. Nhà Đông Dương từ cửa đi vào có cái đầu rồng, mái chùa, cột sơn son thiếp vàng, có khoảng 100 sinh viên, $\frac{1}{2}$ là sinh viên Việt Nam, $\frac{1}{2}$ là sinh viên Pháp, con em quan chức Pháp ở Đông Dương.

Cư xá sinh viên ở một cửa ô Paris, có vườn, có sân bãi rất đẹp. Sáng đi học, chiều về tự học, không có sinh hoạt chung. Tôi sang đến nơi đã cuối tháng 8, phải chuẩn bị để đầu tháng 10 thi ngoại trú ở các bệnh viện. Sinh viên chia thành 3 cấp. Sinh viên ưu tú năm thứ nhất đến năm thứ 2 được thi ngoại trú, 5 sinh viên tuyển lựa 1 ngoại trú. Đỗ ngoại trú xong, học thêm 2 năm nữa được thi nội trú. Thi nội trú rất khó, 8 đến 10 người mới tuyển được 1 người nội trú.

Đỗ ngoại trú xong, tôi đi xuống bệnh viện để thực tập. Ở trường Đại học Y Hà Nội, tôi đã được đọc sách tham khảo

nhiều. Đến đây, quan trọng nhất là trong lúc thực tập làm sao tiếp xúc được với một giáo sư giỏi nổi tiếng về lâm sàng. Bao giờ tôi cũng đến rất sớm, y tá tưởng cho là nghiêm túc và giúp đỡ cho làm. Nhờ đã quen việc khám lâm sàng trong 2 năm ở Đại học Y khoa Hà Nội, tôi dần dần quen việc. Một thời gian ngắn, các anh nội trú giao cho tôi theo dõi một bệnh nhân, trình bày bệnh án để thảo luận ở giảng đường. Có hàng chục người dự và có cả giáo sư. Giáo sư thường hay hỏi vặn lại để dạy thêm cho mình. Hôm đó tôi trình bày mạch lạc, được giáo sư khen là trình bày rất tốt, không ngờ là người nước ngoài mà biết tiếng Pháp lưu loát như vậy.

Việc chuẩn bị thi nội trú là một quá trình hết sức công phu. Sau kỳ thi viết khá chặt chẽ, việc thi nói cũng rất đặc biệt. Phải nói hai đề tài chỉ trong 10 phút trước một ban giám khảo 6, 7 người, có một vị giáo sư tóc râu bạc phơ trông rất đáng sợ và trước hàng mấy trăm sinh viên. Có những người học giỏi, khám bệnh tốt, nhưng thiếu bình tĩnh vững vàng, sắp xếp không gọn, quá 10 phút mà không xong coi như hỏng. Sau này nghĩ lại thấy đây là một kiểu thi nhằm tạo ra những con người có tư duy nhanh, khái quát nhanh.

Hồi đó có 3 ngành Y: Nội khoa, Ngoại khoa và Sản khoa. Thường những sinh viên giỏi đi khoa nội. Tôi cũng tự hào nên chọn khoa nội. Trong nội khoa, cao nhất, khó nhất là bệnh trẻ con. Tôi quyết định đi vào Nhi khoa.

Trong 2 năm 1937 -1939, cuộc sống của tôi rất đều đặn, sáng đi bệnh viện làm lâm sàng, một buổi chiều vào thư viện đọc sách tham khảo, từ 4 giờ chiều đến 7 giờ tối đi nghe bài ở giảng đường, tôi còn học thêm với anh em cùng nhóm. Chỉ có chủ nhật và một tháng nghỉ hè là đi chơi thoải mái.

Nhờ có tiền vé tàu để dành lại, tôi mua một chiếc xe đạp và bộ đồ cắm trại. Hồi đó là 1938, Mặt trận Bình dân Pháp lớn mạnh, công nhân được nghỉ hè. Chưa có nhiều ô-tô, họ tổ chức đi xe đạp từng đoàn. Một mạng lưới chỗ nghỉ gọi là quán trọ thanh niên được tổ chức khắp nước Pháp, cứ cách khoảng 50km có một quán, tại địa điểm các trường học, trang trại hoặc lâu đài cũ bỏ trống. Phòng ngủ 6, 7 giường, giá rẻ, sẵn bếp, nồi niêu xoong chảo, mỗi người tự mua thịt, cá, bánh mì về ăn, khỏi phải vào khách sạn tốn tiền. Sinh viên Việt Nam cũng như Pháp không có ai đi, đến các quán trọ tôi làm quen ngay với anh em công nhân, giáo viên trẻ nghỉ hè đi chơi.

Hè đầu tiên, tôi đi từ Paris đến Chartres qua Bordeaux đi vòng vèo đến vùng núi Pyrénées vòng lên Auvergne quay về Paris, tất cả khoảng 2000km. Mỗi ngày chỉ đi từ sáng đến trưa, chừng 100km, chiều du lịch thăm quan vùng đấy. Gặp ai đi cùng đường mình đi theo, đi khác đường đến chỗ rẽ là chia tay nhau, quen được rất nhiều người, đi được nhiều nơi, lưu giữ nhiều kỷ niệm thú vị. Đi xe đạp như vậy, được ngắm đồng ruộng, núi rừng, phong cảnh đẹp, có dịp gặp gỡ nhiều tầng lớp, hiểu thêm xã hội, văn hóa nước ngoài. Anh em sinh viên mình sang bên đó không bao giờ tiếp xúc được với người nông dân, ngay công nhân ở thành phố cũng khó, tôi nhớ có lần ở vùng Auvergne, rất xa xôi hẻo lánh, tối rồi mà quán trọ còn xa, xin ngủ nhờ ở nhà một người nông dân, họ cho ngủ ở góc nhà. Hỏi hố xí đâu, họ chỉ ngay chuồng bò, mình cứ vào đấy, phân bò phân người lẫn lộn. Người nông dân Pháp trước năm 1939 cũng rất ít máy móc, đa số cày bằng ngựa, đến năm 1950, cơ giới hóa mạnh mới thấy được bước tiến nhảy vọt của xã hội Pháp từ những năm 1937, 1938 đến năm 1950. Đến năm 1960 có dịp trở

lại một vài vùng, thấy đã có sự thay đổi hoàn toàn khác trước.

Đến năm 1939 là lần cuối cùng tôi đi nghỉ hè ở nước Pháp, 2/9/1939, chiến tranh bùng nổ, toàn bộ việc học của tôi bị đảo lộn hết. Tuy được chỉ định làm nội trú ở bệnh viện Trousseau (bệnh viện trẻ em lớn ở Paris), không phải lo về công việc và cuộc sống hàng ngày, nhưng chiến tranh là một biến cố đột xuất, tôi không hiểu gì hết. Tôi gần như hoang mang. Tình hình trong nước như thế nào, vị trí chỗ đứng của mình ở Việt Nam sẽ như thế nào. Từ trước đến lúc bấy giờ, tôi chưa bao giờ suy nghĩ gì đến vấn đề chính trị cả. Suốt từ nhỏ cho đến lúc học ở Pháp, tôi chỉ lấy hai việc làm vui là học tập và thể dục thể thao. Hồi đó chưa có tivi, nhưng năm 1937, tôi thấy có mấy người bạn Pháp (mà sau tôi mới biết là Do Thái) đón nghe tin ở Đức một cách lo lắng, lại thấy nhiều người từ Tây Ban Nha sang Pháp rất đông và xin cư trú. Tôi cũng chẳng biết Tây Ban Nha là như thế nào; Franco, Hitler là như thế nào.

Cuộc chiến tranh Pháp - Đức, dân Pháp gọi là “chiến tranh buồn cười”. Sau này tôi mới hiểu là Pháp muốn thúc đẩy Hitler đánh về phía đông rồi tiến đánh Liên Xô. Trong giai cấp thống trị Pháp, bên chính quyền cũng như quân đội, Hitler có nhiều nội ứng bên trong, nên khi Đức quay sang đánh Pháp, chỉ cần ba tuần là xong. Sau đình chiến, tình hình ổn định rất nhanh vì Đức đến đâu thì đã có nội ứng sắp xếp bộ máy hành chính ở đấy. Chính phủ Pháp bị giải tán. Thống soái Pétain đứng lên ký với Đức. Pétain quản lý vùng phía nam nhưng dưới quyền của Đức.

Khi trở về Paris, nghe hai vị giáo sư Pháp trao đổi với nhau, một vị nói: “Dù sao Mặt trận Bình dân cũng là người Pháp với nhau, Đức chiếm là quân ngoại xâm”. Vị kia trả lời:

“Tôi thì không chắc, chưa biết bên nào hơn”. Tôi rất ngạc nhiên. Tại sao một người Pháp lại muốn quân đội nước ngoài chiếm thủ đô của mình? Đây là câu hỏi chính trị đầu tiên trong đầu óc của tôi.

Đến năm 1941, sau lúc bảo vệ thành công luận án bác sĩ, kết thúc 7 năm học Đại học Y khoa, tôi chuẩn bị về nước, nhưng quân Đồng Minh chặn hết tàu thủy, không có tàu thủy về Việt Nam, đành phải mắc kẹt ở lại, tiếp tục làm việc ở bệnh viện Trousseau, và bị mắc bệnh lao năm 1942.

Từ năm 1942 đến năm 1947, trong các đợt chữa bệnh, tôi được ở Sana Saint Hilaire du Touvet trong một thời gian khá dài. Viện điều dưỡng này là một môi trường văn hóa rất tốt. Ngoài việc đọc nhiều sách, còn được trao đổi với nhiều trí thức, giáo sư về nhiều vấn đề chính trị - xã hội, về những sự kiện nổi bật ở Pháp và trên thế giới, nên hiểu biết chính trị được mở rộng.

Sau khi nước Pháp được giải phóng, các tổ chức chính trị hoạt động sôi nổi. Tuy có một chính phủ chung, nhưng sự tranh chấp chính trị giữa hai phe rất căng thẳng, một phe cộng sản tiến bộ bên tả, một phe bên hữu, trước kia đi với Đức, thân với Mỹ. Trong kháng chiến chống Đức, Đảng Cộng sản Pháp là những người cầm đầu. Sau khi Liên Xô đánh thắng Đức, uy tín của Liên Xô và của Đảng Cộng sản Pháp lên cao, không chỉ trong giai cấp công nhân, mà nhiều nhà trí thức lớn cũng vào Đảng Cộng sản Pháp. Điển hình như ông Pierre Curie (người được Giải thưởng Nobel về vật lý), họa sĩ nổi tiếng Picasso, nhà văn hào tầm cỡ bậc nhất Aragon.

Thông qua một số hoạt động trong phong trào Việt kiều hướng về Tổ quốc và giải quyết mù chữ cho anh em ở các

trại, tôi thấy Đảng Cộng sản Pháp chính là người giúp đỡ tạo điều kiện cho phong trào trong bước đầu nhen nhóm này. Tôi lại có dịp gần gũi những đảng viên Đảng Cộng sản Pháp nên được theo dõi cuộc đấu tranh giữa tả và hữu ở Pháp trên nhiều lĩnh vực.

Thứ nhất, trong lĩnh vực phúc lợi xã hội, quyền lợi của nhân dân Pháp. Có thể nói là năm 1945 -1946, Đảng Cộng sản và giai cấp công nhân Pháp đã giành thắng lợi lớn về nhiều mặt: quyền dân chủ, đạo luật về công đoàn, về cải cách giáo dục, về bảo hiểm xã hội, an toàn xã hội... Cụ thể như tôi chẳng hạn, bị bệnh lao phải chữa rất lâu dài, tốn kém, nhưng vì tôi đã làm việc ở các bệnh viện, nên được quỹ bảo hiểm xã hội đài thọ toàn bộ cho đến khi lành.

Thứ hai, trên trường quốc tế, sau khi Hitler thua, Âu châu chia làm hai bên, một chịu ảnh hưởng của Liên Xô như Ba Lan, Tiệp, Đông Đức, Hungari, Bungari... dần dần theo con đường xã hội chủ nghĩa trong đó Đảng Cộng sản lãnh đạo; bên các nước Tây Âu ở nhiều nước phái hữu nắm quyền. Ở Pháp phái hữu là Đảng gọi là MRP, có hậu thuẫn quân chúng khá mạnh. Do ảnh hưởng của Mỹ ngày càng mạnh lên, nên Đảng Xã hội thiên về hữu, tách bỏ Cộng sản, kết hợp với Đảng MRP. Đảng Cộng sản bị cô lập. Cũng vì thế mà đầu năm 1946, còn có khả năng điều đình, Pháp và Việt Nam nhượng bộ nhau, dẫn đến Hiệp định sơ bộ 6/3/1946 và Hội nghị Fontainebleau. Dần dần khi Chính phủ Pháp thiên về hữu thì cuộc điều đình này thất bại, đến cuối năm 1946 thì ngã ngũ hẳn, bước sang một giai đoạn mới, Pháp trở lại đánh chiếm Việt Nam và cả Đông Dương, Mỹ ủng hộ Pháp trong việc đánh Đông Dương nhằm tranh thủ Pháp ủng hộ Mỹ trong việc thành lập riêng khối Đại

Tây Dương, chuẩn bị đánh Liên Xô. Đến đầu năm 1947 thì lập trường các phe phái đã rõ ràng: Đảng Cộng sản Pháp vừa chống Mỹ vừa chống chiến tranh xâm lược Việt Nam, vừa bảo vệ quyền phúc lợi của nhân dân trong nước.

Thực tiễn trên đây là cơ sở quan trọng giúp tôi xác định lập trường dứt khoát sau mấy năm đọc sách vở và suy nghĩ. Qua năm 1947, tuy chưa vào Đảng, nhưng tư tưởng lập trường của tôi đã nghiêng hẳn về học thuyết Mác-Lênin, xuất phát từ 3 cơ sở:

Đầu tiên là con đường chính trị, từ lập trường yêu nước đến lập trường Mác-xít cộng sản.

Cơ sở thứ hai là khoa học. Sau 8 năm học ngành Y không hành nghề mà lại đi làm chính trị, vậy 8 năm học có vô ích không? Pháp có câu châm ngôn: “Vốn văn hóa của con người là cái gì còn lại sau khi kiến thức đã quên hết”. Những kiến thức y học đã để lại cho tôi cái vốn văn hóa y khoa. Cái vốn văn hóa đó là con đường tốt nhất dẫn tôi đến học thuyết Mác. Quá trình từ khi khám lâm sàng, tiếp xúc người bệnh, thăm hỏi bệnh tình, đến khi thấy thuốc trực tiếp nhìn da, mắt, nghe tim, phổi, sờ gan... của người bệnh rồi tiếp tục làm các xét nghiệm về sinh, hóa, tế bào v.v... cuối cùng mới tổng hợp lại, tìm căn nguyên sinh ra bệnh là cả một quy trình rất biện chứng, kết hợp cả chủ quan của bác sĩ, chủ quan của người bệnh với khách quan của xét nghiệm bằng khoa học cơ bản. Tư duy biện chứng nằm trong y học duy vật biện chứng làm cho tôi chấp nhận dễ dàng chủ nghĩa Mác.

Thực tế cuộc sống qua các chế độ xã hội khác nhau, cuộc đấu tranh giữa các đảng phái trong nội bộ nước Pháp v.v... làm sáng tỏ lịch sử, soi sáng một số vấn đề trong những sách

về duy vật lịch sử mà tôi đã học. Học thuyết Mác đối với tôi là tư duy khoa học, không phải là một cái khẳng định một lập trường nhất định. Vì thế, sau này dù có đi vào chính trị, dù có vì đơn giản hóa mà chấp nhận Stalin đi chăng nữa, thì cũng xuất phát từ thực tế mà nói chuyện chính trị, chứ không phải xuất phát từ một khẳng định, một lý thuyết nào.

Cơ sở thứ ba là ngoài tình cảm dân tộc, vấn đề khoa học, có tình cảm quốc tế, là vì qua hoạt động trong phong trào Việt kiều, xóa bỏ được nhận thức về Pháp chung chung như trước, mà phân biệt rõ được Pháp nào, giai cấp nào, xu hướng nào, chính trị nào...

Từ lúc chiến tranh nổ ra năm 1939 cho đến năm 1947, qua 8 năm học hỏi suy ngẫm, tìm tòi, tôi đã xác định dứt khoát được chỗ đứng trong cuộc sống, thái độ đối với đất nước, đối với thế giới, chấm dứt được một thời gian phân vân bết tắc khá dài.

Cũng trong thời gian ấy, tôi cũng phải trải qua một giai đoạn trần trở dai dẳng thậm chí bết tắc về tâm tư tình cảm. Nhắc lại là hồi ở bệnh viện, một hôm sau khi tôi trình bày bệnh án được giáo sư khen, lúc ra về có một cô sinh viên Pháp chạy lại bảo: "Này anh ạ, anh cho tôi mượn cái bệnh án của anh hôm qua ấy, hay quá, có vài điểm tôi chưa hiểu rõ, để tôi xem lại và nhờ anh giải thích cho". Cô ta kéo tôi lại ngồi ghế trong vườn bệnh viện. Chúng tôi ngồi với nhau hơn 15 phút nói về cái bệnh án ấy. Lúc đầu tôi giật mình vì đây là cô Monique, là hoa khôi của đám nữ sinh viên thực tập tại bệnh viện ấy, được nhiều bạn trai trầm trồ. Nói thật, lâu lâu tôi cũng có để ý một chút, rồi lại thôi, nghĩ rằng đâu đến phần mình, và lại mình sang đây để đi học. Hôm ấy, lần đầu tiên tôi ngồi gần một người con gái. Ngày xưa, theo quan niệm "Nam nữ thụ thụ bất

thân", hai mấy tuổi đầu rồi, tôi chưa bao giờ ngồi gần một cô gái Việt Nam nào cả. Học tiểu học, trung học thì con trai một trường, con gái một trường; lên đại học thì hồi đó chưa có con gái Việt Nam học Y khoa.

Từ sau hôm đó rồi quen, có gì khó cô lại đến hỏi tôi. Sau khi gặp nhau nói chuyện nhiều lần trong thư viện, theo đề nghị của cô, tôi tham gia nhóm học tập của các cô, cứ hai tuần lại gặp nhau một buổi tối ở lớp học. Lúc ra về lại cùng đi tàu điện, mỗi người xuống một ga khác nhau. Có hôm trời mát mẻ, chúng tôi đi bộ đến bờ sông Seine, cùng đi dạo khoảng hai tiếng đồng hồ.

Cứ thế quan hệ ngày càng thân thiết. Gia đình cô mời tôi đến chơi ăn cơm nhiều lần. Ông cụ thân sinh cô là bác sĩ có tuổi. Nhà thuộc loại trung lưu khá giả. Ông bà chỉ có hai con gái, Monique là chị. Tôi nói chuyện với cụ rất thoải mái, trao đổi về y học, văn học cũng thú vị. Đây là một gia đình rất ngoan đạo, có nề nếp. Monique thường nhắc: "Ông cụ, bà cụ tôi mê anh lắm". Không biết ông cụ bà cụ mê hay cô mê tôi, nhưng chúng tôi vẫn tiếp tục đi học với nhau như thế.

Cho đến lúc chiến tranh xảy ra, tôi giặt mình, tôi định đến năm 1941 thi đỗ xong rồi về nước, Monique không thể cùng về được (vì thời đó chuyện "giao lưu quốc tế" như vậy là không thể được), không thể kéo dài chuyện với Monique được nữa, phải dứt khoát tách rời thôi.

Nói thế nhưng không phải dễ. Tôi vào làm nội trú ở bệnh viện Trousseau, không có việc gặp nhau một tuần vài lần nữa. Tuồng thế là xuôi. Không biết duyên trời run rủi hay sao mà cô ta lại được chuyển làm ngoại trú ở bệnh viện tôi trực, nên hàng ngày lại gặp nhau. Một hôm trời mưa, làm việc xong, tôi mượn

ô của cô y tá đưa cô ra đi tàu điện ngầm, bà y tá đùa: “Ồi hai cô cậu này đẹp đôi lứa quá!”. Chúng tôi nhìn nhau cười, nhưng tôi suy nghĩ chưa biết tính sao. Một hôm sau đó, nhân giờ rảnh trong một ca trực đêm, chúng tôi lên sân gác thượng ngồi chơi. Trời tối, lặng lẽ, khuya rồi tôi mới nói: “Bây giờ thế nào Monique nhỉ?” Cô im lặng một hồi. Tôi thì biết rõ thế nào rồi. Ngoài trở ngại là Monique không thể theo tôi về Việt Nam, vấn đề lớn nữa là gia đình cô ấy theo đạo. Monique nói: “Ông cụ em có nói với em là không lấy chồng xa, không lấy chồng ngoại đạo”. Mà bảo theo đạo thì tôi không thể chấp nhận. Lúc ấy tôi lại sực nhớ trước lúc lên tàu thủy sang Pháp, Thầy tôi trao cho một bức thư dặn: “Khi nào ra đến ngoài biển con hãy mở thư ra”. Tôi làm đúng như vậy. Thư Thầy tôi chỉ có mấy dòng: “Thầy biết con sang bên Pháp học hành, chắc Thầy không phải dặn, biết thế nào con cũng thành công, Thầy tin con. Thầy chỉ dặn một điều là nhất định đừng lấy vợ đầm”. Giữa chúng tôi có một sự ngăn cách là hai cái bóng của hai ông bố mà thực chất là hai đạo lý, một bên là đạo Khổng, một bên là Thiên chúa giáo. Đó chính là bức tường ngăn cách. Sau khi Monique nói ý của ông cụ, tôi cũng suy nghĩ và im lặng. Cuối cùng tôi nói: “Bây giờ tôi định thi xong là về nước ngay. Monique lấy chồng đi, có mấy người bạn Pháp thích Monique đấy”. Cô lắc đầu không trả lời.

Từ đó, cho đến hết nhiệm kỳ Monique chuyển sang bệnh viện khác, bề ngoài tưởng như không có vấn đề gì. Đầu năm 1942, khi tôi bị lao phổi, thì cô chạy đến thăm ngay. Khi tôi chuyển đến Sana vùng phía Nam cách xa Paris, vùng đấy cũng bị Đức chiếm đóng, nên không được viết thư gửi phong bì gián kín, mà chỉ được viết vài dòng một mặt, mặt kia để địa chỉ. Dù hạn chế như vậy chúng tôi vẫn viết thư cho nhau, mặc dù lúc

tôi ra đi đã dẫn Monique quên đi, quên luôn đi, tôi bị bệnh mặc tôi, Monique lấy chồng đi. Năm 1945 sau khi nước Pháp được giải phóng, Monique mới có điều kiện đến thăm tôi. Tôi nói bệnh tình tôi khá nặng, khó sống nổi, mà tuổi của Monique cũng lớn rồi, phải dứt khoát đi, đừng thăm viếng gì, Monique về lấy chồng đi. Monique cũng lắc đầu. Đầu năm 1947, Monique đến thăm, tôi nhờ bác sĩ Viện trưởng giới thiệu hồ sơ bệnh án của tôi rất kỹ, cho biết tất cả bệnh tình của tôi để cô ấy không còn hy vọng gì, đừng chờ đợi mất công.

Tình trạng không dứt khoát này kéo dài mãi cho đến năm 1947, lúc sức khỏe khá lên chút ít, tôi về Paris, Monique nhắn tôi lại chơi. Hôm đó, tôi nghỉ tại nhà Monique. Lần đầu tiên chúng tôi ăn nằm với nhau sau hơn 8 năm trời bị một ngăn cách lạ lùng. Sáng hôm sau dậy hai đứa có một sự thanh thản rất lạ lùng. Mấy năm trước, lúc tôi nói Monique đi lấy chồng thì tôi biết là tôi tự dối lòng. Hôm ấy, lúc tôi nói: “Giờ Monique đi lấy chồng nha” tôi nói rất dễ dàng, thốt ra một cách bình thản và Monique cũng chấp nhận. Thực ra ở đây chúng tôi đã trả cho nhau được một cái nợ thành ra bây giờ có thể dứt khoát mỗi người đi một đường được.

Sau này nhớ lại, tôi mới thấy rõ ràng, năm 1942 sở dĩ tôi bị bệnh lao, ngoài khó khăn vật chất (ăn uống thiếu thốn, làm việc nhiều) thì nguyên nhân rất quan trọng là sự bế tắc, khủng hoảng trong cuộc sống cá nhân về mặt vị trí, chỗ đứng sự nghiệp của mình.

PHẦN III

Hướng về Tổ quốc

Từ sau năm 1947 cho đến năm 1951, dù vẫn phải tiếp tục chữa bệnh ở các Sana nhưng khi đã giải quyết được những bế tắc về tình cảm, về vị trí, sự nghiệp... tôi có cảm giác cuộc sống của mình được thông suốt, có định hướng rõ ràng, tập trung vào 3 việc: tự rèn luyện chữa bệnh, tham gia phong trào Việt kiều, tham gia chi bộ Đảng Cộng sản Pháp trong bệnh viện.

Việc hoạt động trong chi bộ Đảng Cộng sản gắn liền với việc học tập nâng cao trình độ văn hóa, lý luận để tham gia có hiệu quả vào cuộc đấu tranh chính trị sôi động trong môi trường sinh viên, trí thức thời bấy giờ.

Nội bộ nước Pháp phân hóa thành hai phe, bên hữu, bên tả. Bên tả, xung quanh Đảng Cộng sản có Công đoàn, một số đảng phái nhỏ, một số trí thức tiến bộ không theo đảng phái nào... Lập trường bên tả lúc đó là đấu tranh cho việc tăng cường dân chủ hóa, cho nhiều đạo luật bênh vực quyền lợi của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, kể cả của nông dân,

tiểu nông đang bị phá sản do không đủ điều kiện sử dụng nông cụ cơ giới hóa. Về mặt quốc tế, bên hữu theo Mỹ, bên tả theo Liên Xô. Tuy phía Mỹ có lợi thế về tài chính và khoa học kỹ thuật, nhưng về chính trị, văn hóa, tư tưởng thì dư luận nước Pháp nghiêng hẳn về Liên Xô. Qua đại chiến thế giới thứ hai, tội ác đẫm máu của phát xít tiêu diệt một lúc hàng mấy triệu người cho ta thấy, chế độ tư bản đến lúc nào đó tỏ ra rất tàn nhẫn, làm cho tinh thần chống chủ nghĩa tư bản lên cao. Việc Liên Xô đánh bại Hitler cứu được Âu châu khỏi thảm họa phát xít là một thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Vì thế học thuyết Mác trở thành trung tâm của cuộc đấu tranh tư tưởng văn hóa ở Pháp cũng như các nước khác ở châu Âu. Cuộc đấu tranh này diễn ra trên nhiều mặt: về chính trị, về đạo lý, có những xu hướng khác như truyền thống lâu đời với giáo lý cao siêu của Thiên chúa giáo, xu hướng dân chủ tư sản, xu thế hiện sinh; hòa bình và chiến tranh; tính Đảng trong khoa học, khoa học vô sản, khoa học tư sản... Việc ông Giorigôri, người được giải thưởng Nobel độc nhất của Pháp bị cách chức Ủy ban Khoa học Nhà nước lúc phe thân Mỹ lên cầm quyền, gây sự bàn tán xôn xao trong giới trí thức.

Trong môi trường bệnh viện gồm toàn trí thức, những cuộc tranh luận rất sôi nổi. Bệnh viện thường xuyên tổ chức những buổi họp mời các nhân sĩ từ ngoài vào, trong đó có những chính khách và học giả nổi tiếng. Mỗi lần như vậy lại gây nên những cuộc tranh luận trong chi bộ ở trình độ khá cao, vì đảng viên hầu hết đã qua đại học, đã nghiên cứu khoa học, có cả giáo sư.

Hồi đó vết mổ của tôi còn bị khoét rộng ra, tôi chưa đứng dậy đi lại được, nhưng mỗi lần có cuộc họp hay chiếu phim,

bệnh viện đều bố trí cho ngồi xe lăn, nên tôi đều tham dự được. Nói vậy để thấy người ta tôn trọng quyền chính trị của bệnh nhân chu đáo biết chừng nào.

Lê tự nhiên khi các vấn đề trình bày, thảo luận liên quan đến Việt Nam, chiến tranh Việt Nam thì anh em giao cho tôi chuẩn bị và phụ trách, tôi tích cực tham gia mọi hoạt động. Đến năm 1949 tôi được kết nạp vào chi bộ Đảng tại bệnh viện.

Cũng năm ấy xảy ra một vụ tôi còn nhớ đến bây giờ. Có vị nghị sĩ Chủ tịch Ủy ban về Đông Dương của Quốc hội Pháp đến nói chuyện tại bệnh viện. Vị này là người của Đảng thuộc phe chủ trương chiến tranh kiên trì nhất chống cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Đây là một chính khách cáo già, ăn nói hùng hồn, lưu loát, tuyên truyền cho luận điệu Bảo Đại là đại diện cho dân tộc Việt Nam, còn Hồ Chí Minh là một nhóm phiến loạn.

Thuyết trình xong, vị ấy hỏi ai có ý kiến. Tôi lên nói rõ ràng trong hơn 15 phút, dựa vào những thực tế đã nắm được qua nhiều nguồn thông tin, trong đó có cả báo cáo mật của tướng Revers (là tướng chỉ huy quân sự ở Đông Dương) bị tiết lộ mà anh em Việt kiều đã thu thập được, chứng minh rằng 90% nhân dân Việt Nam đều đứng sau Chính phủ Hồ Chí Minh, có cả tôi và đa số Việt kiều ở Pháp. Chưa bao giờ có một vị thuyết khách nào đến bệnh viện này lại rơi vào một thế bí như vậy.

Mấy hôm sau đó, có một người thuộc loại phát xít cực đoan làm kiến nghị lên Ban giám đốc bệnh viện bảo: “Tay Viện này là một tay chống Chính phủ Pháp, ta không thể nuôi ong tay áo mãi, ta không thể tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng nó từ tế

như thế này được nữa”. Lập tức hầu hết mọi người trong bệnh viện đều kiến nghị lên Ban giám đốc là không chấp nhận ý kiến của nhóm kia, không phải trên quan điểm là đồng ý với tôi, tán thành Chính phủ Hồ Chí Minh, mà trên quan điểm ông Viện làm bác sĩ ở bệnh viện Paris vào đây điều trị là phân phúc lợi của người lao động, không thể nào vì ý kiến chính trị mà tước bỏ quyền lợi đó được. Mặt khác, trong mấy năm ở bệnh viện, tôi là người đứng đầu, nghiêm túc, được mọi người - kể cả Ban giám đốc - cảm mến, nên cuối cùng kiến nghị của bọn phát xít kia bị gạt bỏ. Sự việc này nêu rõ một khía cạnh rất dân chủ của nước Pháp.

Anh em thường phân công cho tôi thảo ra những văn kiện như truyền đơn, phát biểu... in thủ công để phân phát tại chỗ. Tôi cũng tham gia việc giảng dạy văn hóa, lý luận cho Đoàn thanh niên của Đảng tại bệnh viện công nhân bên cạnh, ở đó có khoảng 1.000 người. Những việc trên cũng là dịp để tôi tự trau dồi, nâng cao trình độ của mình.

Năm 1951, sau khi ra viện, tôi nhận trách nhiệm phụ trách tổ chức Việt kiều ở vùng lân cận ngay cạnh Grenoble. Gần 20 sinh viên Việt Nam, mà hầu hết là người miền Nam, và khoảng 20 công nhân Việt Nam làm tại những hãng tư nhân của Pháp gần đó, hợp thành một nhóm tổ chức Việt kiều. Lúc này cuộc kháng chiến trong nước lên cao và cuộc đấu tranh của Đảng Cộng sản Pháp chống chiến tranh bắt đầu mạnh nên Việt kiều có chỗ dựa, mọi công việc tiến hành được trôi chảy.

Tôi thường tổ chức học tập văn hóa cho anh em công nhân và phổ biến tình hình chính trị cho anh em Việt kiều, dựa theo tài liệu từ Paris gửi xuống. Ngày tết thì một tổ chức của Đảng, đặc biệt là Quận trưởng của một ngoại ô thành phố Grenoble

cho chúng tôi mượn địa điểm để tổ chức ngày lễ, có đóng kịch, trang trí đảng hoàng, khẩu hiệu hân hoan, công nhân và sinh viên cũng làm rất vui. Ngoài Việt kiều, có mời cả người Pháp đến dự, khoảng chừng vài chục người.

Tờ báo của Đảng Cộng sản địa phương mỗi năm có một ngày hội, tổ chức hội chợ, triển lãm, có hàng vạn người đến xem. Chúng tôi làm một gian trưng bày hàng Việt Nam rồi bán, đặc biệt là thức ăn, trong đó giò chả, nem rán bán rất được giá, các bạn Pháp rất thích món này. Khi các tổ chức của Đảng Cộng sản của phong trào hòa bình có những hình thức ủng hộ Việt Nam hay ra đón những người như anh Henri Martin, thì anh em Việt kiều đều tham gia rất tích cực.

Riêng tôi vì không đi làm, đi học nên có thì giờ trực tiếp tham gia công tác của Đảng bộ Grenoble. Do đó có điều kiện quen biết các đồng chí lãnh đạo Đảng bộ của tỉnh Touvet, bí thư Đảng ủy, tỉnh trưởng, các nghị sĩ, các giáo sư đại học... tạo nên thuận lợi cho công tác. Dần dần tôi cũng trở thành như một nhân vật của tỉnh Grenoble, được các bạn Pháp mến mộ, mời đến nói chuyện. Tôi cũng tham gia viết bài cho tờ báo của Đảng. Trong những đợt tuyển cử, tôi cũng đến chỗ Đảng bộ giúp việc.

Thời gian đó, tôi sinh hoạt ở chi bộ khu phố của Đảng Pháp là chi bộ Ile verte có 5 người (2 công nhân ở xí nghiệp, 1 ông kế toán, 1 bà về hưu và tôi) chia nhau làm những việc như đi bán báo, rải truyền đơn v.v... Thành phố Grenoble có mấy cái cầu bắc qua sông. Ban đêm, chúng tôi lấy hắc ín kẻ lên cầu đá trắng chữ to "Phải ngừng chiến tranh ở Việt Nam". Để phòng cảnh sát đi tuần bắt gặp, anh em không giao cho tôi trực tiếp kẻ khẩu hiệu, vì nếu tôi bị tóm thì tội nặng hơn công dân

Pháp. Tôi chỉ đứng xa giả vờ như đi dạo mát, nếu thấy cảnh sát đi tuần thì ra dấu hiệu để các đồng chí ấy kịp lánh đi.

Ngoài Đảng Cộng sản Pháp và các tổ chức tiên bộ Pháp, chúng tôi còn quan hệ với hai nhóm chính trị khác: nhóm Algérie, phần đông là công nhân, nhóm Tây Ban Nha. Mỗi lần có cơ hội họp hoặc ngày lễ, ngày tết, chúng tôi đều mời các bạn đó đến dự. Những cuộc gặp gỡ chung như vậy, bên cạnh Việt kiều còn có các bạn Pháp, Algérie, Tây Ban Nha, thể hiện một không khí thân mật gắn bó với nhau trên tình quốc tế như một đại gia đình rất là vui. Còn nhớ có một lần phong trào hòa bình ở Pháp tổ chức cho tôi trình bày vấn đề Việt Nam. Có một nhóm Pháp thực dân khoảng 12 người định đến quấy phá, gây chuyện. Được chúng tôi báo trước, hôm ấy trên 30 anh em Algérie bước vào phòng với tư thế sẵn sàng đánh trả nếu có kẻ gây rối, làm cho bọn kia phải sợ, ngồi im thín thút.

Trong nhóm Việt kiều hồi đó, có anh Hoàng Cao Tân - cháu nội Hoàng Cao Khải là luật sư. Anh lấy vợ Pháp. Anh cũng vào Đảng Cộng sản Pháp và năm 1954 thì về Sài Gòn. Anh bị chính phủ Diệm bắt bỏ tù một thời gian, sau nhờ có vợ là người Pháp nên xin được ra tù và về Pháp ở. Anh vẫn là người yêu nước và luôn luôn tuyên truyền cho tổ chức Việt kiều. Ngoài ra các anh em Việt Nam khác trẻ hơn tôi, sau Hiệp định Genève, đa số về miền Bắc. Vừa rồi, năm nay, nhân ngày sinh nhật tôi ở Thành phố Hồ Chí Minh, một số anh em bạn cũ ở Grenoble như anh Chánh, anh Tế, anh Bày... đều đến dự. Gặp nhau sau hơn 40 năm xa cách mừng vui khôn xiết.

Gần 1 năm hoạt động ở Grenoble là dịp để tôi tập dượt công tác tổ chức Việt kiều với hai thành phần chủ yếu là công nhân và sinh viên, mặt khác là tạo được mối quan hệ với các tổ

chức Đảng và các tổ chức tiến bộ khác của Pháp để sau này về làm việc ở Paris, nơi trung tâm điều hành các hoạt động của Việt kiều tại Pháp.

Việt kiều ở Pháp hồi đó gồm có: Khôi đông nhất là những anh em công binh bị bắt sang từ thời 1939 - 1940, sau chiến tranh không về nước mà ở lại làm công nhân ở các xí nghiệp tư của Pháp; một số anh em sinh viên sang Pháp học từ sau 1949 - 1950 để trốn việc bị bắt lính cho chính quyền Bảo Đại mà Pháp định thành lập, số sinh viên này ngày càng đông; một số các cụ sang từ trước đại chiến thế giới thứ nhất, có mấy cụ đã từng làm việc với Bác Hồ, như cụ Ty, cụ Mạc, được anh em rất kính nể. Ngoài ra có một số trí thức ở trong nước sang sau những năm 1946 như anh Nguyễn Mạnh Hà (trước làm Bộ trưởng nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1945 - 1946), anh Nguyễn Ngọc Bích, Hoàng Xuân Hãn... một số anh em trước làm thủy thủ, một vài người buôn bán. Việt kiều tập trung đông nhất ở Paris. Tổ chức Việt kiều hồi đó gọi là Văn hóa liên hiệp, anh Phạm Huy Thông phụ trách chung, anh Trần Thanh Xuân phụ trách bên Đảng. Xung quanh hai anh em có một nhóm sinh viên và công nhân.

Văn hóa liên hiệp có một văn phòng để in báo và nhận thư từ, có quán cơm, có hai địa điểm để tập hợp anh em. Thường xuyên có những cuộc gặp chung để phổ biến, trao đổi tình hình. Những ngày lễ lớn, đặc biệt là ngày Tết và Lễ Độc lập 2 - 9, có những cuộc biểu dương lực lượng nhân danh tổ chức Pháp hoặc Phong trào hòa bình, huy động Việt kiều và mời người Pháp đến dự rất đông. Ngoài nội dung chính trị, có cả phần văn nghệ do anh em công nhân và sinh viên trình diễn sau hàng mấy tháng trời tập luyện vất vả vào buổi tối, ngoài

giờ đi làm, đi học, kể cả những tháng trước Tết trời rất rét. Điều thú vị nhất là tổ chức thành công được những cuộc biểu dương lực lượng, tỏ rõ thái độ ủng hộ Chính phủ Hồ Chí Minh ở ngay thủ đô của nước Pháp.

Thời đó Đảng Cộng sản Pháp đang có uy tín, nhiều thị trấn ở ngoại ô Paris dân bầu thị trưởng là đảng viên cộng sản. Cứ đến tháng 9 là ngày hội hàng năm của báo *L'Humanité* của Đảng Cộng sản, họ tổ chức tập hợp nhân dân Paris và các tỉnh về dự tại những công viên lớn, những khu rừng lớn trong hai ngày liền. Nhờ danh nghĩa của một chi bộ nào đấy ở Paris, chúng tôi tổ chức triển lãm một gian hàng Việt Nam và gửi kiến nghị lên Chính phủ Pháp. Trong 2 ngày ấy, các bạn Pháp dùng cơm Việt Nam, đặc sản Việt Nam. Họ thích nhất là món chả giò, nem rán, có đợt chúng tôi bán được 6, 7 ngàn cái. Đáng phấn khởi nhất là giữa trung tâm nước Pháp, trong lúc Pháp đang đánh Việt Nam, mà lại có một gian hàng Việt Nam rực rỡ lá cờ đỏ sao vàng. Không có Đảng Cộng sản Pháp thì không sao làm được như vậy.

Ngoài công việc chung, tôi được phân công vấn đề làm thế nào dùng tiếng Việt trong khoa học nhằm giúp anh em Việt kiều nâng cao trình độ tiếng Việt và khoa học để chuẩn bị sau này về nước hoạt động. Được sự cộng tác của một số anh em như anh Nguyễn Hoán, anh Thiêm và sử dụng các quyển từ điển của Hoàng Xuân Hãn, Đào Duy Anh, chúng tôi ra tờ *Khoa học và ứng dụng*, theo kiểu tạp chí 2, 3 tháng 1 kỳ.

Hoạt động sôi nổi của tổ chức Việt kiều góp phần hỗ trợ phong trào của Đảng Cộng sản Pháp, của nhân dân Pháp đòi hòa bình, chống chiến tranh xâm lược Việt Nam, hạn chế khả năng huy động quân nghĩa vụ đi đánh ở Đông Dương.

Nhưng cũng có lần anh em Việt kiều đi hơi quá trớn. Nhân một ngày lễ Tết, anh em đưa diễn trên sân khấu trước hơn 3.000 người, một tiết mục miêu tả trận Pháp thua ở Đông Khê, Thất Khê. Việc làm quá khích này làm cho một số nghị sĩ phái hữu chất vấn ở Quốc hội, tại sao Chính phủ lại cho Việt Minh làm như vậy ngay giữa thủ đô.

Để hạn chế tác dụng của phong trào Việt kiều ngày càng lớn mạnh, Chính phủ Pháp ra tay đàn áp. Một buổi sáng tháng 12/1952, vào lúc 5 giờ, cảnh sát Pháp ập đến, bắt mấy chục anh chị em, hỏi cung rồi thả, nhưng giữ lại 12 người trong đó có anh Phạm Huy Thông, trục xuất khỏi nước Pháp, tổng về giam ở Sài Gòn đến ký Hiệp định Genève mới thả.

Có 2 người thoát được là anh Trần Thanh Xuân và tôi. Hồi đó, tôi ở nhà một bà làm thường trực bảo vệ môi trường tiểu học ở ngoại ô Paris. Bà này có một người con làm công nhân, nằm cạnh giường tôi hồi còn ở bệnh viện. Bà hay vào thăm con, quen biết tôi và nói sau này anh ra viện nếu cần thì về nhà tôi mà ở. Bà này làm công nhân từ năm 13 tuổi, đến 50 tuổi sức yếu, xin được chân bảo vệ ở trường như vậy là thuộc hạng bét trong nhân viên nhà nước. Bà chưa được học đến độ Primaire. Hôm cảnh sát đến nhà bà để tìm bắt tôi, không có tôi ở đó, vì tôi đã để phòng lúc ngủ chỗ này lúc ngủ chỗ khác nên không ở nhà bà từ mấy tháng trước rồi. Khám xét xong, chúng hỏi bà rằng tôi ở đâu. Bà nói: "Tôi không biết" - "Tại sao bà dám chứa chấp một anh Việt Minh chống Chính phủ Pháp?" - "Đây là quyền của tôi. Nếu tôi chứa chấp một thằng ăn trộm ăn cướp thì tôi phạm tội, còn mời một người ở nhà tôi, ý kiến chính trị của người ấy như thế nào, chuyện này không có tội gì cả". Nhắc lại việc này để thấy tinh thần dân chủ của nhân dân

Pháp, họ có truyền thống đấu tranh bảo vệ quyền dân chủ từ Cách mạng Pháp cách đây hơn 200 năm rồi. Sau này bà kể chuyện lại: “Ôi giờ ôi! Bọn cảnh sát này tôi lạ gì! Định công mấy chục năm đánh nhau với nó hoài. Chúng tôi đi biểu tình già vò mang túi đi trong đó có cục sắt, nếu cần là đánh nhau luôn, không có sợ cảnh sát đâu”.

Sau vụ bị đàn áp, anh Trần Thanh Xuân đã từng liên hệ với Chính phủ và Đảng Cộng sản Pháp, cảnh sát biết rõ, khó mà trốn tránh được, nên trong nước gọi anh về. Cần có người phụ trách, anh em nghĩ tới tôi. Ngoài những thuận lợi như đã nói ở phần trước, tôi còn có điều kiện đảm bảo nhận trách nhiệm này, vì trong một thời gian, cảnh sát Pháp có hồ sơ bệnh án của tôi, họ nói cái anh này cũng chỉ nằm dài nghỉ ngơi, chả làm ăn được gì. Tuy có vương về mặt sức khỏe, nhưng tôi cũng đã có cách khắc phục. Thế là từ đó tôi đứng ra phụ trách anh em cùng khôi phục lại tổ chức hoạt động Việt kiều trong hoàn cảnh bí mật.

Tôi không dựa vào mạng lưới của Đảng Pháp⁽¹⁾ để bố trí chỗ ở, vì như vậy thì khó khăn và chậm chạp. 15 năm ở Pháp tôi có rất nhiều bạn quen thân, anh em sẵn sàng nhận tôi về ăn ở. Ở Pháp cũng có cái dễ, vì nhà có người đến trọ không phải khai báo gì cả, từng gia đình ở căn hộ riêng như trong vỏ ốc, lảng giềng xung quanh không ai dòm ngó gì. Tôi không ở lâu một chỗ, nay xóm này mai xóm khác, lúc nào có dấu hiệu khả nghi thì chuyển ngay.

Thời sinh viên tôi đi xe đạp nhiều nên đường sá Paris tôi cũng quen thuộc nhiều. Tôi nhảy tàu điện từ phố này sang phố

⁽¹⁾ Tức là Đảng Cộng sản Pháp (BT)

khác, xuống tàu điện sang ô-tô buýt, lắt léo ngõ này sang ngõ khác là mất hút không thấy đâu nữa, có bị theo dõi cũng dễ lẫn trốn. Được sự che chở và đùm bọc của anh em Việt kiều và các bạn Pháp, trong 1, 2 năm không có vấn đề gì, tôi vẫn bảo đảm được công việc.

Tổ chức Việt kiều rút vào bí mật có 2 nấc: Hạt nhân là những đảng viên thuộc các chi bộ Đảng Pháp ở xí nghiệp, trường học, khu phố, nhưng tập hợp với nhau thành Đảng bộ Việt kiều gọi là “Nhóm Việt ngữ” trực thuộc Trung ương Đảng Pháp lãnh đạo, đồng thời cũng có một ban chỉ đạo trực tiếp bàn về công tác Việt kiều. Các đảng viên này làm nòng cốt, lựa chọn những phần tử trung kiên nhất trong mặt trận yêu nước rộng lớn trước đây, lập thành những tổ trong các xí nghiệp, các khu phố gọi là tổ Quyết Thắng. Chúng tôi cho ra một tờ thông tin in rô-nê-ô lấy tên là *Quyết Thắng*, làm tài liệu để anh em trong các tổ chức Quyết Thắng phổ biến cho bà con Việt kiều ở Paris. Ở các tỉnh cũng tổ chức như vậy. Qua đó bà con thấy tổ chức của ta vẫn có mặt khắp nơi và biết tin tức trong nước.

Tuy có sự liên lạc với trong nước thông qua Đảng Cộng sản Pháp và Đại sứ quán Việt Nam ở Liên Xô, nhưng chủ yếu là để nắm thông tin, còn làm công tác Việt kiều như thế nào thì chúng tôi họp bàn rồi quyết định, vì chờ cho được chỉ thị của Trung ương từ trong nước thì rất chậm mà thời sự thì đi rất nhanh. Chúng tôi nắm tình hình và các chủ trương ở trong nước thông qua báo *Cứu quốc*, báo *Nhân Dân*, do Trung ương Đảng Pháp nhận từ Liên Xô và chuyển cho.

Mặt khác, chúng tôi gửi về trong nước những nhận định về tình hình ở Pháp, về thái độ của các đảng phái, về các phong trào của nhân dân Pháp. Việc này phải kín đáo, chỉ có

tôi và anh Nguyễn Văn Chi cùng làm. Anh Chi hơn tôi khoảng 5 tuổi. Hồi 1930, anh đã tham gia phong trào chống lại vụ án xử tử hình một số cán bộ trong cao trào Xô Viết Nghệ Tĩnh. Anh sang Pháp học lâu rồi, tiếng Việt nói không thạo, đi lại với anh em Việt kiều cũng không tiện lợi, mà lúc bí mật càng tốt. Anh Chi còn có thuận lợi là mang quốc tịch Pháp, thì Chính phủ không có quyền gì bắt anh vì ý kiến về chính trị và cũng không có quyền trục xuất anh. Anh rất trung kiên, tận tụy. Suốt cả thời gian dài, cứ mỗi buổi sáng, anh đi mua mười mấy tờ báo lớn của Pháp, xem kỹ, chỗ nào cần chú ý, gạch chì xanh, đỏ vào, dán lại và nhờ Trung ương Đảng Pháp gửi về Việt Nam. Cứ như thế, anh làm việc này cần cù, chăm chỉ từ ngày này qua ngày khác, hết tháng này qua tháng khác.

Ngoài ra, anh không phải là đảng viên, nên có lợi thế trong việc quan hệ với các chính khách, các tổ chức ngoài Đảng Cộng sản Pháp, qua đó tập trung được nhiều tin tức. Chúng tôi gặp nhau thường xuyên để trao đổi, nhận định tình hình để kịp chuyển về trong nước. Ở các tỉnh cũng có một số anh em liên hệ được như thế.

Qua năm 1953 cho đến đầu năm 1954, tổ chức Việt kiều đã được xây dựng lại nhanh chóng. Tờ *Quyết Thắng* ra đều đặn, cung cấp thông tin cho bà con Việt kiều, và từ đó mà lan truyền tới các tổ chức Pháp. Các tổ chức Quyết Thắng cũng họp đều. Ngày tết, ngày lễ, với danh nghĩa là các tổ chức Pháp, do người Pháp đứng ra chủ trì, anh em Việt kiều phục vụ về vật chất cũng như về văn nghệ, nhiều hình thức hoạt động như lễ hội, triển lãm... được tiếp tục.

Có một việc đáng nhớ là cuối năm 1953, trong một dịp Công đoàn tổ chức mít tinh lớn khoảng trên 3.000 người, một

số khá đông anh em Việt kiều đến dự. Lúc ra về, có một nhóm phát xít của Pháp đón đường tìm đánh anh em Việt kiều. Anh em đánh trả và một số anh em Đảng Pháp bảo vệ, thành thử xảy ra một vụ ẩu đả lớn ở ngay trung tâm Paris, xô đuổi nhau đến dưới đường tàu điện ngầm, đến mức mà tàu điện ngầm phải ngừng chạy cả một đoạn đến 2, 3 ga.

Ban ngày phải đi làm, đi học, nên các tổ chức, nhóm Việt kiều thường họp vào ban đêm. Ở Pháp trời tối rất sớm. Tôi cao cũng bằng người Pháp trung bình, khoác măng tô, trùm khăn, trời tối chẳng ai nhận ra ai cả, nên đi đến với anh em cũng tiện lợi.

Đáng nhớ nhất là những ngày lịch sử tháng 5/1954. Trong cả tháng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ ấy, báo chí Pháp ngày nào cũng nói về Việt Nam, lúc đầu đưa tin như quân Pháp sẽ thắng, diệt hết Việt Minh. Nhưng dần dần thì giảm đi, nên phong trào chống chiến tranh xâm lược Việt Nam ngày càng dâng cao. Song bọn thực dân cực đoan lại đề cao tinh thần dân tộc, ca ngợi những chiến binh Pháp ngã trên chiến trường là anh hùng... Vì vậy cả thủ đô Paris luôn sôi nổi, căng thẳng. Ngày mừng 7 tháng 5, tin ta thắng ở Điện Biên Phủ làm náo động cả thủ đô nước Pháp. Anh em Việt kiều đồng ý với bên Đảng Pháp không làm gì rầm rộ để tránh khiêu khích. Nhưng các đảng viên Pháp và các bạn bè Pháp gặp người Việt Nam thì mời đến hoan hô, cho uống sâm banh... Các bạn châu Phi, Algérie... mang những tờ báo to để lên "Điện Biên Phủ đã thất thủ" dán trước ngực rồi đi đi lại lại trên các đường phố rất vui vẻ. Có một sinh viên Việt Nam đi chữa giày. Chữa xong, hỏi: "Ông tính bao nhiêu" người thợ Pháp không quen biết, nói: "Thôi, thôi,

thôi, Việt Nam... Điện Biên Phủ thì không lấy tiền”.

Chiến thắng Điện Biên Phủ buộc Chính phủ Pháp phải ngồi vào bàn đàm phán với Việt Nam ở Genève. Tôi có nhiệm vụ sang Genève để báo cáo tình hình ở Pháp và tình hình Việt kiều cho phái đoàn ta. Hồi đó biên giới Thụy Sĩ và Pháp canh phòng rất nghiêm ngặt. Nhờ đường dây của Đảng Pháp, tôi được giới thiệu đến gặp một đồng chí Pháp ở một thị trấn tại biên giới Pháp - Thụy Sĩ, cách Genève chỉ mười mấy kilômét. Đồng chí ấy nuôi khoảng 2.000 con gà, hàng ngày 2 lần, buổi sáng và buổi chiều chở trứng sang bán ở Genève. Lính gác biên phòng anh ta quen hết, đi ngang qua đấy, cứ dãi một cốc rượu là xong. Tối hôm đó, sau 8 giờ, chúng tôi ra đi. Tôi ngồi sau ô tô, đội mũ úp mặt xuống. Qua đồn biên phòng, người gác bảo: “Paul đi đâu hờ mày? Vào uống rượu với tụi tao đã” - “Hôm nay tao bận sang Genève xem kịch, thôi hôm sau”. Anh ta đưa thẳng tôi đến khách sạn. Tôi có dịp gặp và báo cáo tình hình với các anh Phạm Văn Đồng, Tạ Quang Bửu và được các anh cho nghe tình hình trong nước. Trong đoàn, có nhiều anh em quen cũ, như Phan Anh, Trần Thanh, lâu ngày gặp nhau rất vui mừng. Hồi đó, tôi có liên hệ chặt với nhóm Mác xít Campuchia ở Paris, nên cũng báo cáo luôn tình hình cho anh Thanh Sơn, theo lời dặn của đồng chí Mignot phụ trách Campuchia. Ở đây một tuần tôi lại được anh Paul đưa xe qua đón, rồi trở về Paris tiếp tục hoạt động.

Sau Hiệp định Genève, tuy Pháp chỉ công nhận Chính phủ Sài Gòn mà chưa chịu công nhận Chính phủ miền Bắc, và tổ chức Việt kiều cũng chưa được ra công khai, nhưng cũng có thuận lợi hơn trước. Chính phủ Pháp và Chính phủ Việt Nam đã thỏa thuận là không truy ai trước đó đi theo ai, thuộc phe

nào. Mặc dù không có sứ quán của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Paris, nhưng chúng tôi không phải là dân thuộc địa của Pháp mà là công dân của nước Việt Nam. Mặt khác Chính phủ Pháp vẫn còn những quyền lợi về xí nghiệp, nhà cửa, tài sản ở miền Bắc còn phải điều đình với Việt Nam.

Trong tình hình chung như vậy, tôi hoạt động trong một quy chế hơi đặc biệt. Tuy lệnh trục xuất tôi từ 1952 chưa được hủy bỏ (mà theo luật quốc tế thì phải rời khỏi nước Pháp chậm nhất là sau 2 tuần) mà tôi vẫn ở lại đến năm 1954 là đã 2 năm mà nhà chức trách Pháp vẫn không bắt tôi, vì “vuốt mặt thì phải nể mũi”. Song họ vẫn thường xuyên theo dõi, rình rập tôi. Hồi tháng 5/1954, cảnh sát Pháp đến bao vây nhà anh em công nhân ở xóm Ile verte (nơi tôi ở trước tại Grenoble), tưởng rằng ngày 19/5, tôi sẽ về đây cùng anh em làm lễ sinh nhật Bác Hồ. Mới 5 giờ sáng, anh em mới ngủ dậy, nó ập vào hỏi: “Ông Viện đâu?” Thế là nó lại bắt hùt tôi một lần nữa. Đến tháng 11 năm đó, khoảng 6 giờ chiều tôi vừa về đến nhà (nhà một anh bạn), lên cầu thang thấy có 3 tên to khỏe, mặc sắc phục đặc biệt, đứng đón ở cửa: “Ông Viện đây à? Chúng tôi có việc đây. Cảnh sát chính trị đây”. Họ vào phòng nhỏ của tôi, không thấy đồ đạc gì, giấy tờ gì cũng không có, họ nói đùa: “Bây giờ con chim hết bay nhảy nhé, mời ông đi với chúng tôi”. Ba tên này đẩy tôi lên xe, đưa đến cơ quan cảnh sát đặc biệt của Bộ Nội vụ, nơi trước đây khi Đức chiếm đóng, bao nhiêu người đã bị tra tấn đến chết. Khi cánh cửa rộng lớn phòng giam đóng sập sau lưng, tôi vẫn thản nhiên. Tôi dựa vào 3 điểm để tranh cãi với chúng: Về pháp lý, Hiệp định Genève không cho phép Chính phủ Pháp bắt tôi; Về chính trị, trước đây chúng tôi chống Pháp, nay Chính phủ tôi ký kết với Pháp rồi, bây giờ

chúng tôi chống Mỹ và chủ trương quan hệ hữu nghị với nước Pháp; tôi có bệnh, các ông bắt tôi mà xảy ra chuyện gì, các ông chịu trách nhiệm.

Đồng thời, tôi nghe tiếng nói ở phòng bên cạnh, biết là chúng nó cũng đã bắt anh Chi rồi.

Sau hơn 1 tiếng đồng hồ hỏi cung, tôi bảo: “Các ông biết đấy, tôi đang ốm, chỗ mổ khoét sau lưng chưa liền, đến giờ thay băng rồi, các ông phải để tôi mời bác sĩ vào”. Tôi đấu một hồi, nó đành phải chịu. Tôi gọi đây nói mời bác sĩ, chính là để báo tin tôi đã bị bắt cho anh em biết, và để có bác sĩ chứng nhận, sau này khi cần sẽ tố cáo trước dư luận. Anh Quyền vào đến nơi, chúng nó ngồi bên cạnh, không cho chúng tôi nói chuyện. Khi mở băng ra, chúng nó thấy cả một cái lỗ sau lưng đang còn chảy mủ nước, chúng nó cũng thấy thằng này là thằng ốm thật. Chúng nó sợ nhỡ có xảy ra việc gì, nên bắt đầu đầu dụ. Đến nửa đêm, nó thả tôi và anh Chi ra cùng một lúc. Chúng không đưa ô tô, hai anh em nhảy tàu điện ra về.

Đối chiếu việc hỏi cung hai người, tôi và anh Chi biết rằng thực chất việc cảnh sát bắt chúng tôi hỏi cung không phải vì vấn đề Việt kiều mà là vấn đề nội trị của nước Pháp. Họ muốn dò xem tôi và anh Chi có quan hệ gì với Mendès France (là Thủ tướng Pháp đã ký Hiệp định Genève) trước khi Điện Biên Phủ thất bại hay không, nếu có thì họ sẽ tung ra trước dư luận rằng vì Chính phủ Pháp giao bí mật quân sự cho Việt Minh nên quân Pháp thua ở Điện Biên Phủ. Dĩ nhiên, chúng tôi không có khai báo gì về chuyện này. Về sau cũng được yên, không có vấn đề gì nữa.

Chính sách của Chính phủ Pháp đối với Việt Nam hồi đó

có nhiều mặt. Một mặt là thân Mỹ để nhờ Mỹ đánh Algérie, chống Liên Xô, chống cộng sản nên phải nhượng bộ Diệm. Mặt khác còn một số vấn đề phải điều đình với Chính phủ Hà Nội. Nhưng Chính phủ Hà Nội không có lãnh sự quán gì cả, nên ở Paris phải có một người nào đó có tính chất bán chính thức để liên hệ với chính phủ Hà Nội. Có điều buồn cười là tôi sống bất hợp pháp, không có giấy cư trú, nhưng có vấn đề gì cần liên hệ với Hà Nội hoặc liên quan đến Việt kiều, bộ phận phụ trách vấn đề Việt Nam ở Bộ Ngoại giao Pháp lại gọi đây nói hỏi ý kiến tôi.

Hồi đó nhiều anh em công nhân Việt kiều trước bị mộ lính năm 1939-1940, nay đòi Chính phủ Pháp phải thuê tàu cho họ về nước. Hồ sơ cụ thể (Đi năm nào? Như thế nào? Về đâu...?) anh em nộp cho chúng tôi để chuyển cho Chính phủ Pháp. Chúng tôi đòi Bộ Ngoại giao Pháp phải bỏ tiền ra thuê những chuyên tàu thủy đưa anh em về Việt Nam, đa số về miền Bắc.

Việc quan trọng trong giai đoạn này là xác định đường lối, chủ trương cụ thể về hướng hoạt động của Việt kiều sau khi Hiệp định Genève được ký kết. Chúng tôi nêu vấn đề cần làm rõ hướng cuộc đấu tranh chính trị của Việt kiều ở Pháp, vậy chúng ta phải đặt mình vào vị trí nào, ở miền Bắc hay ở miền Nam? Nếu là bộ phận ở miền Bắc thì lấy việc xây dựng chủ nghĩa xã hội là chính, nếu là bộ phận ở miền Nam thì đấu tranh cho hòa bình là chính. Thảo luận một hồi, tôi phát biểu: “Bộ phận Việt kiều này phải tự đặt mình vào hoàn cảnh miền Nam là chính. Điều này không phải dễ vì hậu thuẫn của Việt kiều là ở miền Bắc (tin tức, tài liệu, sự ủng hộ chính trị). Trước mắt là đấu tranh chống Diệm, đòi thi hành Hiệp định Genève.

Khó khăn của Việt Kiều không phải do chính quyền Pháp

gây ra, mà do sứ quán Diệm. Diệm thì khác Bảo Đại. Văn phòng Bảo Đại ở Pháp nó lơ dờ chẳng làm gì đáng kể, còn sứ quán của Diệm, tập đoàn gia đình Diệm, nó chống cộng một cách tích cực. Nó dựa vào Mỹ và một số ít Việt kiều dao động trước sức mạnh của Mỹ. Chúng tôi thường xuyên tổ chức từng đoàn anh em Việt kiều khoảng 7, 8 người đưa kiến nghị đến sứ quán Diệm đòi phải thực hiện nghiêm chỉnh Hiệp định Genève. Từ cuối 1954 cho đến năm 1956, từng đoàn trí thức, công nhân, phụ lão... đến ngồi ở sứ quán Diệm đưa hết kiến nghị này đến kiến nghị khác. Bọn Diệm bất lực, nhưng đánh vào công nhân thì chúng không có quyền, vì anh em làm ăn với các hãng Pháp, đánh vào sinh viên thì phần lớn là con em quan chức cao cấp ở Sài Gòn.

Thế là chúng đối phó bằng cách cắt việc chuyển ngân (chuyển từ miền Nam Việt Nam sang cho sinh viên). Việc này gây ra tiếng vang lớn ở Sài Gòn. Một trong những người bị cắt chuyển ngân đầu tiên chính là con Nguyễn Ngọc Thơ, Phó tổng thống của Diệm. Trước tình hình đó, phong trào Việt kiều tranh thủ dư luận Pháp, nhờ tổ chức Tổng hội sinh viên Pháp và các giáo sư Pháp can thiệp trực tiếp với sứ quán Diệm. Một số anh em Việt kiều và một số sứ quán các nước ở Pháp góp tiền giúp những sinh viên bị cắt chuyển ngân trong một thời gian. Trong khó khăn, tinh thần đoàn kết của bà con Việt kiều càng thể hiện rõ. Sau một thời gian ngắn, Diệm phải bỏ chủ trương này.

Tuy tổ chức Việt kiều chưa được công khai một cách chính thức, nhưng chúng tôi cũng dựa vào những biến chuyển mới của tình hình mà triển khai một số hình thức tập hợp lực lượng. Bên sứ quán Diệm cũng tổ chức như vậy nhưng không

huy động được quần chúng. Buồn cười có lần sứ quán Diệm mời cảnh sát trưởng Paris lên báo: "Chúng tôi sắp tổ chức ngày Tết, mong các ông cho cảnh sát đến bảo vệ vì chúng tôi sợ chúng nó đến phá". Anh cảnh sát ở đây trả lời: "Thưa đại sứ, chúng tôi biết Việt cộng Paris không phải là hạng người hay đập phá đâu, họ sẽ phá ông một cách khác". Đại sứ Diệm hỏi lại: "Thế họ phá bằng cách nào?". Anh cảnh sát khu vực trả lời: "Chúng tôi không đến bảo vệ. Họ sẽ phá các ông bằng cách họ sẽ tổ chức một ngày Tết huy hoàng hơn, đông người hơn các ông nhiều". Qua đó dễ thấy rằng thái độ của Pháp hồi đó, tuy có quan hệ chính thức với Diệm, nhưng bên trong không ưa gì Diệm.

Thời kỳ sau Hiệp định Genève, chúng tôi có thuận lợi là tin tức, báo chí ở trong nước chuyển sang nhiều, nhất là từ Hà Nội. Các tờ văn học, Thống Nhất, các tạp chí nghiên cứu Văn Sử Địa... giúp chúng tôi nắm được tình hình văn hóa, văn nghệ trong nước. Trong dịp lễ, tết, những điệu múa, vở kịch trong nước gửi sang được biểu diễn cũng gây ấn tượng tốt đối với kiều bào. Chúng tôi cũng nhận được một số báo chí của Sài Gòn, như tờ *Sài Gòn*, tờ *Cách mạng quốc gia*.

Việc giải phóng miền Bắc năm 1954 tạo ra một khí thế hào hứng trong sinh viên trí thức Việt kiều. Nhiều anh em tuy gia đình ở miền Nam, nhưng học xong lại xin về Hà Nội để góp sức xây dựng lại đất nước. Phía Chính phủ Pháp chấp nhận và trả tiền cho công nhân về, nhưng đối với sinh viên, trí thức thì lại không cho phép. Vì vậy, chúng tôi tổ chức cho anh em về theo đường bí mật. Qua đường dây của Đảng Pháp, các đảng viên Pháp dẫn anh em mình đi qua biên giới, sang các nước Ba Lan, Tiệp Khắc, Liên Xô... để về nước. Để giữ bí mật cho

những chuyến đi này, anh em chỉ mang hành lý tối thiểu như kiểu đi chơi, đi nghỉ hè, có thể nói hầu như là tay không.

Về đến Hà Nội, ngay cái xe đạp cũng không có. Tự nguyện rời bỏ cuộc sống đầy đủ tiện nghi ở Pháp, về nước trong những điều kiện ngặt nghèo như vậy, sự lựa chọn này nói lên tinh thần yêu nước nồng nàn của sinh viên trí thức Việt kiều và có tác dụng, ý nghĩa rất lớn. Hồi đó, trí thức ở miền Bắc số đông là ngành Y, chứ trong các ngành khoa học tự nhiên khác, các ngành kỹ thuật v.v... hầu như chưa có. Những anh em học ở Liên Xô thì chưa về. Do đó, số sinh viên trí thức Việt kiều ở Pháp về nước trong những năm 1954 - 1960 có vai trò khá quan trọng trong việc góp phần mở đầu một thời kỳ xây dựng miền Bắc, tiếp quản các nhà máy điện, mở mang các ngành xây dựng, hóa chất, địa chất... Sau tháng 4 năm 1975 anh em lại về Sài Gòn tham gia công việc khôi phục vùng mới giải phóng.

Một đóng góp đáng kể của Việt kiều đối với đất nước là quyền góp tiền bạc mua sách gửi cho các trường đại học ở quê nhà. Hồi đó tiếng Nga, Anh còn ít người biết, nên tiếng Pháp trở thành ngoại ngữ chủ yếu để tiếp cận văn hóa, khoa học nước ngoài. Đặc biệt đáng chú ý là những người hăng hái nhất trong việc đóng góp tiền mua sách gửi cho các trường đại học ở Hà Nội lại là anh em công nhân. Có việc rất xúc động mà tôi cũng nhớ mãi là có một anh công nhân ở vùng Lyon mời tôi đến gặp anh trong bệnh viện. Anh này rất nghèo, gần như không biết chữ, sang Pháp đã lâu. Anh ấy bị ung thư máu, gọi tôi đến, giao quyển sổ tiết kiệm mà anh ấy chất chiu trong bao nhiêu năm ở Pháp, bảo: "Anh lấy tiền này mua sách gửi về cho Đại học Hà Nội. Tôi hỏi: "Tại sao không để tiền gửi về cho gia

đình". Anh nói: "Gia đình tôi được cải cách ruộng đất rồi, có ruộng đất rồi không cần nữa". Qua đó thấy rằng đối với cải cách ruộng đất có hai cách nhìn. Chính tôi hồi đó cũng hiểu rằng, một cuộc cách mạng nào chẳng có vấp vấp, tránh sao được, cách mạng Pháp cũng thế, cách mạng Nga cũng thế.

Nhưng cũng phải thừa nhận rằng sai lầm lớn của chúng ta trong cải cách ruộng đất đã gây một sự xáo trộn trong anh em Việt kiều, những tin dữ dội về cải cách ruộng đất đụng chạm đến gia đình thân nhân họ, trừ số công nhân, nông dân nghèo. Báo chí Sài Gòn khuấy chuyện này lên, tờ *Tự do* cũng kích động bản thân tôi, có bài nói về ông cụ tôi ở miền Bắc bị thế này thế nọ. Có xảy ra một vụ ảnh hưởng không tốt là đồng chí Michel Limbour Chủ biên tờ tạp chí lớn của Đảng Cộng sản Pháp, đồng thời là người thay mặt Đảng Pháp ở Hà Nội, sau khi tham quan cải cách ruộng đất ngoại thành Hà Nội về, xin ra Đảng Pháp. Đồng chí ấy nói: "Cộng sản chấp nhận cái này, còn tôi không thể chấp nhận được". Cũng may ít người biết chuyện này. Khi nhận được chủ trương sửa sai, đặc biệt bài diễn từ của Đại tướng Võ Nguyên Giáp trước đông đảo nhân dân Hà Nội, chúng tôi phổ biến ngay cho Việt kiều và dịch ra tiếng Pháp gửi cho các bạn Pháp. Nhờ vậy, sự xáo động về cải cách ruộng đất có giảm bớt, nhưng không dễ dàng gì xóa ngay được vết thương đó.

Ngoài ra, trước sự rạn nứt trong phe xã hội chủ nghĩa, sự kiện công nhân biểu tình ở Đông Âu... một số đảng viên có phần dao động. Mặc dù vậy đến năm 1956, cơ sở của Việt kiều, công nhân, sinh viên, phụ lão, trí thức, tuy chưa được công khai, nhưng đã được xây dựng rộng khắp. Chính quyền Pháp cũng có những chuyển biến theo hướng có lợi cho ta. Ngoài

Đảng Cộng sản, một số nghị sĩ tiến bộ khá đông trong Quốc hội tỏ thái độ ủng hộ phong trào Việt kiều. Chúng tôi xin đưa tổ chức Việt kiều hoạt động công khai, được Chính phủ Pháp công nhận. Để tiến tới hủy bỏ lệnh trục xuất tôi từ năm 1952, về hình thức, họ truy tố tôi, giao cho Toà án vi cảnh xử: "Tại sao ông ra tờ báo *Quyết Thắng* mà không đăng ký?" Trạng sư của tôi là bà Marie Louise Cachin, người chuyên bảo vệ cho người Việt Nam. Bà đã từng bảo vệ anh Dương Bạch Mai. Bà bảo: "Ta cứ nhận đi, cho người ta để bỏ lệnh trục xuất. Đây chỉ là cái cớ". Thế là tôi ra toà án thú nhận việc đó là sai, chịu phạt vi cảnh mấy trăm pho-răng. "Thôi như xí xóa, cho giấy tờ cư trú lại, không có vấn đề gì".

Tổ chức Việt kiều ra công khai, lấy tên là Hội liên hiệp Việt kiều vì Hòa bình, nhằm xây dựng tình hữu nghị Pháp - Việt (Union des Vietnamiens pour la paix au Vietnam et pour l'Amitié Franco-Vietnamienne). Trụ sở Hội đóng ở số 4 Git le coeur xóm la-tinh, nơi có nhiều sinh viên, công nhân Việt kiều ở. Phòng trên là văn phòng của Hội, phòng dưới có thể họp được 50-60 người, đồng thời là căng tin, anh em thường đến đây ăn cơm vừa để trao đổi tin tức. Mặt khác, cũng có khách đến ăn cơm, lấy tiền lãi góp vào quỹ. Đại hội của Hội gồm các đại biểu từ các tỉnh thành phố cử lên, bầu tôi làm Tổng thư ký Hội liên hiệp Việt kiều.

Cũng trong năm 1956, Chính phủ Pháp bắt đầu nổi lại quan hệ với Việt Nam. Lần đầu tiên có hai phái đoàn của Chính phủ miền Bắc sang Paris: Phái đoàn đại học do Giáo sư Hồ Đắc Di dẫn đầu, phái đoàn thương mại do anh Nguyễn Duy Lợi dẫn đầu. Ngày xưa tôi đã học với cụ Di ở Hà Nội, anh Lợi lại là bạn cùng học ở Vinh, đều là người quen gặp nhau rất

vui vẻ. Sau đàm phán, phái đoàn thương mại còn ở lại cùng với chúng tôi, tổ chức Việt kiều có cử một đồng chí học kinh tế đến giúp đỡ phái đoàn.

Trong buổi chiều đãi hai phái đoàn này, có chuyện buồn cười là lúc chúng tôi mở màn đón quan khách, đứng trước cửa, có một số người Pháp tự giới thiệu: “Chúng tôi là bên Thanh tra của cảnh sát đến bảo vệ cho buổi chiều đãi này, chúng tôi là Le curieux”. Viên thanh tra này trước đây ở Hà Nội, nói tiếng Việt rất giỏi, có nhiệm vụ theo dõi các tổ chức Việt kiều. Le curieux, tiếng Pháp có nghĩa là hay tò mò. Mỗi lần tôi kể chuyện cho các bạn Pháp nghe thì họ lại cười ồ lên, bảo là anh này có cái tên tiền định, sinh ra để mà làm cái nghề này. Anh ta nói: “Bây giờ tôi đến là để bảo vệ các ông, chứ không phải để bắt các ông đâu. Thế nào, dạo này bác sĩ có khoẻ không?”. “Cám ơn ông, nhờ ông tôi vẫn khoẻ”.

Sau khi Hội liên hiệp Việt kiều ra đời, các hoạt động được triển khai rất rộng, rất rộn rã trên nhiều mặt: Tổ chức nội bộ của Việt kiều, tổ chức nội bộ của Đảng, quan hệ đối ngoại v.v... Ngoài những buổi hội họp, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, có ra 2 tờ thông tin hàng tháng: 1 tờ tiếng Việt, 1 tờ tiếng Pháp. Lúc đầu in rônêô, sau in bằng hoàng đẹp để ở nhà in của anh Phùng Công Khai. Tờ báo tiếng Pháp do Việt kiều làm cả về nội dung và in ấn, nhưng về danh nghĩa là do một đồng chí Pháp đứng tên, theo quy định của pháp luật. Thỉnh thoảng bên Mỹ hay sứ quán Diệm phản ứng mạnh quá, nhà chức trách Pháp lại buộc phải đình chỉ. Lại bàn với các đồng chí Pháp, ra một tạp chí do một đồng chí khác đăng ký, lấy tên là *Echo du Vietnam*.

Những ngày lễ, tết, ngày độc lập 2/9, ngày 19/5 sinh nhật

Bác Hồ, Hội đều tổ chức những cuộc biểu dương lực lượng, sinh hoạt văn nghệ, chiếu phim Việt Nam, mời cả người Pháp tham dự. Tôi nhớ những phim đầu tiên từ Việt Nam gửi sang năm 1955-1956 đã ghi ấn tượng mạnh mẽ: Phim về kháng chiến Việt Nam do đồng chí Các-men (Liên Xô) làm, phim Bắc Hưng Hải. Phim Bắc Hưng Hải gây ấn tượng hai mặt: một mặt anh em cũng hào hứng thấy không khí nô nức lao động ở trong nước, mặt khác đang sống ở một nước công nghiệp mà thấy cảnh lội bùn, gánh đất... có người giật mình: Sao mà khổ thế.

Một hoạt động đáng ghi nhớ là trại hè. Đây là một dịp tập hợp nòng cốt của Việt kiều ở Paris và các tỉnh, rủ thêm một số có cảm tình chưa vào tổ chức, đặc biệt là những sinh viên sang sau Hiệp định Genève. Số này ngày càng đông, sang đây học để tránh sự đàn áp của Diệm. Trại hè được tổ chức 3 tuần trong tháng nghỉ hè. Ngoài việc trao đổi về tình hình, đường lối, chủ trương trong nước và tổ chức Việt kiều, học tập về từng ngành, còn cùng nhau vui chơi thể thao, ca hát... trong không khí vui vẻ thân mật. Trại hè thu hút đông đảo số sinh viên trẻ, lúc đầu chỉ có khoảng 100 người, sau có lúc đến 300 người. Những hoạt động này gây cho bên sứ quán Diệm những phản ứng cay cú. Họ cũng làm, nhưng không kết quả, ngay những người tưởng là theo Diệm như một số anh em Thiên chúa giáo, cũng đến dự trại hè do Hội Việt kiều tổ chức.

Riêng tôi có quen biết một số trí thức ở Sài Gòn sang, vì trước kia cùng học với nhau ở Hà Nội hoặc ở Pháp. Anh em này làm trong chính quyền Diệm, nhưng mỗi lần sang Paris, tôi vẫn tìm gặp và vẫn trao đổi được tình hình chung của đất nước. Họ vẫn có lòng yêu nước, nhưng trong một hoàn cảnh

nào đó, bị bắt buộc làm cho Mỹ. Có lần tôi đang tiếp một bác sĩ ở Sài Gòn sang thực tập đã hơn một năm, anh ấy đến nhà tôi để bàn chuyện giúp anh ấy xin Pháp không về Sài Gòn nữa thì ông Bộ trưởng Đại học Sài Gòn đến. Ông này là Nguyễn Quang Trinh, là bạn học cùng với tôi ở Vinh và Hà Nội. Hai ông nhìn nhau, không biết nói thế nào cả. Anh bác sĩ này là cán bộ của ông Bộ trưởng kia. Tại sao lại gặp nhau ở nhà này? Nhà một ông Việt cộng mà!

Chúng tôi còn quan hệ với anh em ở đảo Tân thế giới. Anh em đấu tranh đòi về miền Bắc, và xin gửi tiền về gia đình qua ngân hàng. Cái đó có lợi cho ta vì ta rất thiếu ngoại tệ. Nhưng gửi về thì phải qua con đường từ Paris... Hồi đó ta chưa có sứ quán, lãnh sự, ngân hàng ngoại thương... Có một ngân hàng của Đảng Cộng sản Pháp là Ngân hàng thương mại Bắc Âu, nhưng chúng ta có buôn bán gì, có quan hệ gì với ngân hàng này đâu! Tôi đành mở một tài khoản cá nhân vào ngân hàng đấy và nhân danh cá nhân nhận tiền ở Tân thế giới gửi về, làm biên lai cho anh em rồi gửi về trong nước. Trong bao nhiêu năm cũng giúp anh em chuyển được một khoản tiền mà không rơi rớt gì.

Hoạt động của Hội liên hiệp Việt kiều đang triển khai mạnh mẽ, thì đến năm 1959, đi đôi với việc tăng cường khủng bố ở Sài Gòn, Diệm và Mỹ gây áp lực với Chính phủ Pháp, yêu cầu Pháp không để cho Hội Việt kiều bành trướng âm ỉ như thế nữa; khiến trách đại sứ Diệm ở Paris, nói tại sao để cho Việt cộng nó hoành hành như vậy, nó lôi cuốn cả con cái chúng mình. Quyền lợi của Pháp thời đó ở miền Nam đang còn lớn, Pháp có nhiều đồn điền cao su, xí nghiệp, ngân hàng, trường học; trí thức cao cấp có tuổi phần lớn do Pháp đào tạo..., Pháp

muốn tiếp tục nắm giữ để phát huy ảnh hưởng kinh tế, văn hóa của Pháp ở miền Nam. Vì vậy, Chính phủ Pháp ra lệnh giải thể Hội liên hiệp Việt kiều. Lần này chỉ ra lệnh cấm hoạt động mà không bắt bớ, không truy nã.

Chúng tôi đóng cửa trụ sở, mua ngay một quán cơm ở một khu đông đúc cũng ở trong xóm đó. Công việc không bị đứt đoạn. Hàng ngày, anh em vẫn ở đây ăn cơm rồi bàn công việc luôn. Các bạn Pháp rồi các bạn châu Phi, Lào cũng đến. Về mặt pháp lý, cũng nhờ một đồng chí Pháp đứng lên kinh doanh.

Trên danh nghĩa, tôi không còn là Tổng thư ký Hội nữa. Có lần cảnh sát mời tôi ra hỏi: “Ông có biết quán cơm ấy không?”. Hỏi lơ lửng thôi. Tôi nói: “Ông hỏi bà chủ quán ấy, sao lại hỏi tôi. Tôi thấy cơm ngon mà rẻ thì tôi đến ăn”. Ông cảnh sát cười: “Ông xem chúng tôi như trẻ con à?” Tôi cũng đùa lại: “Việc của các ông, các ông làm”. Sau đó, họ để tôi về. Thực ra, quan hệ giữa Nhà nước Pháp và ta không có vấn đề gì lắm. Họ chưa công nhận nhưng cũng không căng thẳng lắm.

Trong cộng đồng Việt kiều, có một nhóm đặc biệt là con dâu Việt Nam - đàn bà Pháp lấy chồng Việt Nam. Anh em giao cho tôi phụ trách nhóm này, phổ biến tình hình Việt Nam cho chị em bằng tiếng Pháp. Việc này tôi đã quen làm, sau này nhiều chị em giữ quan hệ thân mật với tôi.

Ngoài Việt kiều ra, những nhóm châu Phi thỉnh thoảng mời tôi đến nói chuyện Việt Nam và các vấn đề quốc tế khác. Đặc biệt có sinh viên Lào và Campuchia (đảng viên của Đảng Pháp), thì trung ương của Đảng Pháp giao cho tôi làm việc liên lạc luôn. Nhóm Campuchia có 6, 7 người, trong đó có lêng-xa-

ri, Khiêu-xăm-phon... Một vấn đề quan trọng hồi đó là phải thuyết phục nhóm ấy không nên chống Xihanuc một cách quá khích. Đối với nhóm Mác-xít Campuchia ở Paris hồi đó Xihanuc là phong kiến phải chống triệt để, không phải chống Mỹ là chính. Tôi gợi ý với anh em cần thuyết phục để Xihanuc đứng trung lập, không cho Mỹ vào Campuchia. Điều này anh em khó chấp nhận. Nhưng anh em vẫn xem tôi như bậc đàn anh, nên cũng không có vấn đề gì. Về sau, chuyển thành Pôn-pốt thì rõ là đã có mầm mống tả khuynh cực đoan từ thời ấy rồi. Một số người ôn hòa hơn trong nhóm ấy, như Hồ Hơn, Hồ Nim, sau này khi tôi đến Phnôm-Pênh tìm lại thì đã có trong danh sách bị giết trong nhà tù.

Sau khi Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam ra đời (1960), tình hình Sài Gòn lục đục, đảo chính nhiều lần, Chính phủ Pháp biết rằng Diệm không thể sống lâu dài được, nên thái độ có biến chuyển. Đến năm 1962, Pháp còn công nhận Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đây là bước tiến lớn, lần đầu có một phái đoàn ngoại giao của ta sang, anh Mai Văn Bộ làm đại diện chính thức của Việt Nam ở Pháp.

Đồng thời, để bù lại đối với Mỹ và Diệm, nhà cầm quyền Pháp ký lệnh trục xuất tôi khỏi nước Pháp. Theo suy nghĩ của tôi, cũng có lý do nữa là Chính phủ Pháp thấy anh em châu Phi hay mời tôi đến nói chuyện, ngại rằng anh em sẽ hướng về chủ nghĩa xã hội, trong điều kiện ảnh hưởng của Liên Xô và Trung Quốc đang tăng lên.

Vì tương quan lực lượng hồi đó, Pháp cũng phải lưu ý đến Chính phủ Hà Nội và Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam, nên một mặt có lệnh trục xuất tôi, một mặt vẫn cứ lơ đi. Nên tôi vẫn hoạt động bình thường không phải trốn tránh gì cả,

vẫn viết báo, tham dự các cuộc họp, v.v... Tôi ở lại một năm nữa để có đủ thời gian bàn giao công việc cho anh Mai Văn Bộ và anh Trịnh Nguyên Thiệp (phụ trách về công tác Đảng). Hàng ngày, tôi báo cáo với hai anh về tình hình nước Pháp, các đảng phái... tình hình Việt kiều, tổ chức hoạt động, sự phân công v.v... anh Huỳnh Trung Đồng được chỉ định thay thế tôi phụ trách tổ chức Việt kiều. Bàn giao tất cả công việc xong xuôi, tôi về nước năm 1963.

Tổ chức Việt kiều lớn mạnh và hoạt động có kết quả một phần rất quan trọng là nhờ có chỗ dựa rất lớn của Đảng Cộng sản Pháp và nhân dân tiến bộ Pháp. Cánh tả nói chung rất mạnh, ủng hộ chúng ta.

Một Pháp thành lập Hội Hữu nghị Việt - Pháp như Madeleine Riffaud, vợ anh Chi là Françoise Corrèze, đồng chí Charles Fourniau, là Thạc sĩ sử học sau này là Thư ký Hội Việt - Pháp, hai vợ chồng bác sĩ nhà vật lý vũ trụ Jrene và Joliot Curie, nhà vật lý thiên văn Henri Van Regemorter v.v... là những người bạn chí thiết của nhân dân Việt Nam. Suốt bao nhiêu năm, không tuần nào, không ngày nào mà không hành động cho Việt Nam, vì Việt Nam, như mít tinh, biểu tình, viết bài, đi quyên góp, cử phái đoàn sang Việt Nam... không có những người bạn như thế thì tổ chức Việt kiều sẽ leo lét, không thể nào rộng lớn được như vậy. Để thấy vai trò và sự hy sinh của các đồng chí như thế nào, tôi xin đơn cử một ví dụ: đồng chí Charles Fourniau là Thạc sĩ sử học, đồng chí bắt đầu làm luận án Tiến sĩ trong khi Việt Nam bước vào thời kỳ chống Mỹ. Luận án của đồng chí là về Việt Nam, nên đồng chí rất gắn bó với Việt Nam. Vừa chuẩn bị luận án, vừa phải tham gia mít tinh, biểu tình, đi tình này tình khác, đủ thứ chuyện, nên

luận án chậm mất nhiều năm. Quá 65 tuổi mới xong luận án. Đồng chí nói đùa: “Tôi cũng Tiến sĩ giống những ông Tiến sĩ Việt Nam ngày xưa, 60, 70 tuổi mới thi đỗ Tiến sĩ”.

Sau Hiệp định Genève, Pháp lao vào chiến tranh Algérie, nên dư luận Pháp ít quan tâm đến Việt Nam cho đến khi Mỹ thả bom miền Bắc. Trong thời gian ấy (1955-1965) Hội Pháp - Việt vẫn hoạt động, Hội lập ra các nhóm trung kiên gồm đảng viên làm hạt nhân, một số nghị sĩ ngoài Đảng hay các đảng phái khác tham gia. Hội này là chỗ dựa của tổ chức Việt kiều. Hội đấu tranh gây dư luận, đòi Chính phủ Pháp nối lại quan hệ với Việt Nam, công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và miền Bắc phải có sự quản chính thức ở Paris.

Ngoài những hoạt động chính trị và việc tạo điều kiện phương tiện ủng hộ phong trào yêu nước của Việt kiều, các bạn Pháp còn nhiệt tình giúp đỡ và hợp tác với chúng ta trong việc nghiên cứu các vấn đề lý luận, tư tưởng, các vấn đề văn hóa, xã hội v.v... Trong vấn đề này, tôi có dịp quan hệ với các nhóm nghiên cứu xung quanh các tạp chí quan trọng của Đảng Cộng sản Pháp và các giới tiến bộ ở Pháp và cũng qua đó mà làm quen được với nhiều nhà nghiên cứu phương Tây, châu Mỹ và Nam Mỹ.

Thời đó, sau chiến tranh ở Việt Nam, rồi đến chiến tranh Algérie, phong trào chống thực dân cũ và mới, đòi độc lập dấy lên sôi nổi ở các nước châu Á, châu Phi, kể cả Nam Mỹ. Tình hình đó gọi lên cho các nhà học giả hai vấn đề: thứ nhất là vấn đề phi thực dân hóa, làm thế nào để giành độc lập dân tộc; thứ hai là độc lập rồi thì con đường tiến lên phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội như thế nào?

Đây là những vấn đề rất đa dạng. Mấy nước lớn như Trung Quốc, Ấn Độ đi theo hai con đường khác nhau. Ấn Độ đi đường tư bản, Trung Quốc theo chủ nghĩa xã hội. Đối với các nước Á, Phi, Mỹ Latinh - các nước thế giới thứ ba, phần lớn chỉ có vài chục triệu dân, không thể nào noi theo gương của các nước lớn như Trung Quốc, Ấn Độ. Vì vậy, nhiều nước, nhiều học giả chú ý hỏi Việt Nam, vì Việt Nam vừa có kinh nghiệm chống cả thực dân cũ và mới, vừa là trường thí nghiệm về vấn đề phát triển kinh tế, văn hóa. Những vấn đề này lúc đó là những vấn đề mới đối với tất cả các học giả mà từ trước ở các nước thuộc địa, họ đã và đang nghiên cứu và họ có những phương tiện nghiên cứu đầy đủ.

Còn chúng ta chưa có những chuyên gia như thế, ngay ở Pháp, những anh em Việt kiều học về kinh tế, xã hội phần lớn chú ý đến văn học, lịch sử xưa nhiều hơn. Được tham gia nghiên cứu những vấn đề này, tôi có dịp học hỏi nhiều, và cũng cung cấp một số tài liệu Việt Nam và giới thiệu quan điểm của Việt Nam. Nhờ đã có quá trình theo dõi thời cuộc cả hai miền Nam Bắc, tôi đã viết một số bài về cuộc kháng chiến của ta, về văn nghệ kháng chiến, về cải cách xã hội, về hợp tác hóa... đăng ở tạp chí lớn. Tôi còn hợp tác với đồng chí Jean Chesneau là một Giáo sư Tiến sĩ sử học đã từng ở Sài Gòn năm 1945, đóng góp tư liệu, ý kiến giúp đồng chí viết quyển lịch sử Việt Nam. Trước đây, những chuyên gia Pháp thời thực dân đã có viết lịch sử Việt Nam, nhưng theo quan điểm của họ. Đây là lần đầu tiên có sử Việt Nam viết theo quan điểm của cách mạng Việt Nam, do Giáo sư người Pháp chấp bút. Quyển ấy ra đời năm 1954.

Thời ấy đang diễn ra cuộc chiến tranh Algérie. Cuộc chiến

tranh này không do một đảng Mác-xít chỉ đạo, mà là một đảng theo chủ nghĩa dân tộc chỉ đạo. Một trí thức kháng chiến người Algérie là F.Fanon có viết một cuốn sách in ở Pháp tên là *Les damnés de la terre*⁽¹⁾. Nhưng cuốn sách theo quan điểm Mao-ít là: chiến tranh giải phóng chỉ có nông dân mới thực hiện được, tiến hành du kích nông thôn, lấy nông thôn bao vây thành thị, còn người ở thành phố đã nhiễm đầu óc đế quốc rồi, không làm cách mạng nữa, kể cả giai cấp công nhân. Quan điểm này xa lạ đối với người Mác-xít. Nhưng ông này viết tiếng Pháp rất giỏi, cuốn sách này cũng có tiếng vang trong thanh niên châu Âu, nhất là thanh niên châu Phi hồi ấy ở Pháp rất đông. Bên Đảng Cộng sản Pháp gọi tôi đến bảo: “Nếu Đảng Pháp lên tiếng phê phán quyển này thì có thể bị những người kháng chiến Algérie cho chúng tôi là đại dân tộc Pháp, rất bất tiện. Từ quan điểm và kinh nghiệm của Việt Nam, anh có thể nói rất thân tình với người châu Phi để làm sáng tỏ vấn đề này”. Do đó, tôi phải viết một bài khá dài đăng trên tạp chí *La Pensée* nêu rõ chiến lược đấu tranh của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, kinh nghiệm đấu tranh của đô thị ở miền Nam, đặc biệt là Sài Gòn, sự cần thiết phải thành lập mặt trận ở thành phố mà trong đó, vai trò của trí thức, của công nhân hết sức quan trọng... bài báo này cũng có tiếng vang lớn, nhất là trong giới trí thức châu Phi.

Để giới thiệu cuộc đấu tranh của đồng bào miền Nam, góp phần tranh thủ dư luận các nước phương Tây và thúc đẩy cuộc đấu tranh của nhân dân Mỹ chống chiến tranh xâm lược Việt Nam, năm 1963, trước lúc về nước tôi viết một cuốn sách gọi là

⁽¹⁾ Những người đau khổ trên trái đất.

Miền Nam Việt Nam từ Điện Biên Phủ trở đi 1954 - 1963. Quyển này viết bằng tiếng Pháp, dày hơn 300 trang, ký tên là Nguyễn Kiên, được Nhà xuất bản François Maspero in. Nhà xuất bản chuyên xuất bản sách về những vấn đề của các nước thuộc địa thế giới thứ ba.

Trong các cuộc hội thảo có tính chất nghiên cứu, đáng chú ý là cuộc hội thảo về con đường tiến lên của các nước đang phát triển được mở ở Paris trong mấy ngày năm 1960, có học giả nhiều nước tham gia. Nhân danh Việt Nam, tôi có một bản tham luận dựa trên những tài liệu, kinh nghiệm của miền Bắc những năm 1954 - 1960. Bài này được dư luận chú ý, được đăng vào kỳ yếu của hội thảo, sau đó tôi viết lại đăng ở tạp chí *La Pensée*. Bài đó gửi về Hà Nội, được Nhà xuất bản Sự Thật dịch ra tiếng Việt in thành một tập nhỏ năm 1961. Qua bài này tôi đã bắt liên lạc được với một số học giả các nước phương Tây, nhờ đó mà học tập được nhiều vấn đề về kinh tế - xã hội, về con đường phát triển của các nước nghèo nàn lạc hậu sau ngày độc lập. Đơn cử như ông René Dumont là một kỹ sư nông học, ngoài Đảng, đã từng ở Việt Nam những năm 1930, đã viết một cuốn sách chuyên về nghề trồng lúa. Về sau, ông giảng dạy ở trường Đại học Nông nghiệp ở châu Phi. Sau 1960, ông viết một cuốn sách gây dư luận rất lớn. Đó là cuốn *Châu phi da đen*, phân tích việc một số nước sau khi độc lập, đi sai đường lạc hướng trong phát triển kinh tế, gây nên nhiều vấn đề về nông nghiệp...

Trong những vấn đề phát triển văn hóa xã hội các nước nghèo, có vấn đề thay đổi xã hội mới, vấn đề truyền thống. Nhân một buổi trao đổi, tranh luận với nhà văn Albert Camus, tôi nêu vấn đề quan hệ giữa Khổng giáo và học thuyết Mác ở

Việt Nam như thế nào. Tôi đưa ra mấy luận điểm: thứ nhất là Khổng giáo thực chất có hai luồng, một luồng có tính nhân bản, một luồng là của phong kiến; thứ hai là chủ nghĩa Mác và Khổng giáo tuy khác nhau, nhưng có một điểm tương đồng là tập trung tư tưởng con người vào cải thiện tổ chức xã hội, xây dựng quan hệ giữa người với người, chứ không đặt vấn đề linh hồn sau khi chết đi đâu, thiên đường, địa ngục... Vì vậy người theo đạo Khổng, nếu được thuyết phục, có thể chấp nhận chủ nghĩa Mác v.v... Những luận điểm này tôi viết thành bài đăng trên tạp chí *La Pensée* 1962. Đây là bài được dư luận quốc tế và trong nước chú ý nhiều nhất vì cách đặt vấn đề không mang tính giáo điều cứng nhắc như nhiều đảng viên thời đó. Một số anh em trong Nhà xuất bản Sự Thật cũng đề nghị dịch và in ra, nhưng không được phép, cứ phân vân mãi (Bài này sau đã được in trong cuốn *Bàn về đạo Nho*, Nhà xuất bản Ngoại văn năm 1993).

Trải qua hơn 15 năm hoạt động trong phong trào Việt kiều, tham gia xây dựng tổ chức Việt kiều từ công khai, tôi thấy rõ cái bao trùm lên tất cả, cái quyết định mọi thành công là tinh thần đoàn kết, hướng về Tổ quốc của kiều bào để giành và giữ độc lập thống nhất cho đất nước. Dù có sóng gió chính trị quốc tế, dù có rạn nứt tạm thời vấn đề này, vấn đề khác, trên cơ sở đoàn kết yêu nước, mọi khó khăn thử thách rồi cũng vượt qua.

Nhớ lại những năm tháng sôi động ấy, tôi rất phấn khởi vì đã vượt qua bệnh tật, học hỏi không biết mệt mỏi, làm việc hết mình. Đó là một quãng đời rất đẹp đã giúp tôi được bồi dưỡng về tư tưởng, tình cảm, nâng cao trình độ mọi mặt cả về lý luận và thực tiễn, cho tôi cái vốn quý báu để sau này sống và làm

việc có ích cho đất nước. Đặc biệt là sự giúp đỡ tận tình của Đảng Cộng sản Pháp cũng như của bạn bè ở các nước khác đối với tổ chức Việt kiều, đối với nhân dân Việt Nam, làm cho tôi vô cùng xúc động nhớ mãi không bao giờ quên.

Ngày 27- 4 - 1963, tôi ra sân bay, lên đường về nước sau 26 năm ở Pháp, chủ yếu là ở Paris. Anh em kiều bào và bạn Pháp tỏ ý phản đối lệnh trục xuất của Pháp, đưa tiễn rất đông, khoảng 150 người, biến buổi tiễn đưa thành như cuộc mít tinh phản đối. Phút chia tay lưu luyến bước chân ra phòng đợi lòng tràn ngập xúc động. Minh sắp từ biệt các bạn Việt kiều, các anh em đồng chí, các bạn quốc tế đã cùng nhau chia sẻ mọi niềm vui buồn trong 26 năm trời trên một đất nước mà mình đã đi khắp nơi... Ngồi trên máy bay sang Tiệp Khắc (từ đó qua Liên Xô và Hà Nội), và sau này có dịp trở lại Pháp vài ba lần, nghĩ lại thời gian 26 năm ở Pháp, mình đã học và hiểu thêm được những gì ở nước Pháp?

Ngoài cái văn bằng tốt nghiệp trường Đại học Y khoa, có thể nói điều thu hoạch lớn nhất của tôi là những hiểu biết về chính trị xã hội, về chủ nghĩa tư bản, về đấu tranh giai cấp, về cuộc đấu tranh cho tự do dân chủ v.v... Những hiểu biết này khá sâu sắc, cụ thể, vì chủ yếu xuất phát từ những điều tai nghe mắt thấy, từ việc bản thân trực tiếp tham gia cuộc đấu tranh ấy với tư cách là đảng viên Đảng Cộng sản Pháp, từ việc học hỏi, trao đổi với các bạn Pháp đủ các tầng lớp. Những nhận thức ấy, tôi đã viết lại trong bài *Kể chuyện về nhân dân Pháp* (tháng 1/1991)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Đã in trong cuốn *Nguyễn Khắc Viện như tôi đã biết* của Lê Phú Khải, Nxb. Thanh Niên 1999 (BT).

Ai đã sống lâu năm ở Paris mà không giữ được những kỷ niệm sâu sắc về thành phố này? Thứ nhất là nó cổ kính, có nhiều di tích lịch sử đẹp. Trong cả thế kỷ 19, từ cách mạng Pháp, đây là nơi tụ tập tất cả những người chống phong kiến ở châu Âu.

Paris là một thành phố quốc tế. Đứng về văn hóa nói chung, triết lý, văn học nghệ thuật, Paris là thành phố quốc tế cao nhất. Hồi tôi ở đây, có đến 15.000 họa sĩ người nước ngoài sống ở Paris; sống đây là ở thuê và vẽ thuê, mong một ngày nào đó nổi tiếng thành họa sĩ lớn, nếu không thì ăn bánh mì khô vậy. Ở Paris có thể xem phim ảnh của tất cả các nước: Những phim nổi tiếng của Liên Xô được chiếu thường xuyên như phim *Chiến hạm Pô-tem-Kin*, phim của Nhật Bản, Ấn Độ v.v... từ 9 giờ sáng đến 2 giờ khuya lúc nào cũng có. Môi trường văn hóa và chuyện ăn uống cũng vậy. Ăn cơm Việt Nam, Ai Cập, Hi Lạp... đều có. Ra ngoài đường thì mặc áo Việt Nam, áo Ấn Độ, áo châu Phi... đều được. Ở Paris, không có hiện tượng phân biệt chủng tộc, cho nên sống dễ chịu như ở nhà, không có cái gì ràng buộc cả. Cuộc sống văn hóa cũng như vậy, ai mà có sức, có trình độ thì tiếp nhận được rất nhiều.

Sinh viên Việt Nam và các nước đều tập trung ở khu phố la tinh, gồm quận 5 và quận 6 của nội thành Paris. Trước năm 1945, đây là nơi tập trung các trường đại học lớn của Pháp, nổi tiếng nhất là trường Đại học Sorbonne. Viện lâu đời nhất của Pháp là Viện Hàn Lâm Pháp cũng ở đây. Hàng năm có 40 viện sĩ họp để xét duyệt các giải thưởng lớn về văn học, triết học, thơ ca. Ngoài các phòng họp lớn, nhỏ - nơi tổ chức các hội nghị, mít tinh của các tổ chức chính trị, văn hóa... - có công viên đặc biệt là công viên Luxembourg, có toà nhà của Thượng

nghe viện Pháp, với những hàng cây rất đẹp. Giờ nghỉ giải lao, sinh viên thường ra dạo mát và trò chuyện ở đây. Công viên này nổi tiếng vì một bài viết của Anatole France tả cảnh một em bé đến tháng 10 xách cặp đi học trở lại, đúng vào mùa thu. Cây trong vườn lá đã vàng và rụng. Cảnh lá vàng rơi là tả trên vai trắng nõn nà của tượng nữ thần trong vườn Luxembourg đã để lại cho tôi và nhiều nhà văn Việt Nam một ấn tượng tuyệt đẹp. Học sinh nào lúc học tiểu học cũng đều học qua bài ấy.

Cạnh công viên đó, có nhà hát Odéon là nơi diễn những vở kịch cổ điển. Cuối đường Saint Michel đi về phía phải là bờ sông Seine. Sang bên bờ sông Seine là hòn đảo trung tâm của Paris nổi tiếng Notre Dame de Paris (nhà thờ Đức Bà) mà V.Hugo đã mô tả trong quyển tiểu thuyết *Thằng Gù ở nhà thờ Đức Bà* nổi tiếng. Ở đây có thư viện Saint Genevieve có đủ các loại sách. Sinh viên thuộc các nước Á, Âu, Mỹ... học ở Paris, nhà văn, nhà báo... thường hội tụ ở đó, muốn đọc sách gì cũng có. Nhà thờ Panthéon do cách mạng Pháp dựng lên để thờ những vĩ nhân, như nhà đại văn hào Victor Hugo chẳng hạn, cũng ở khu phố này.

Việc phục vụ ăn uống hàng ngày nơi đây cũng rất thuận tiện. Không có những khách sạn lớn nhưng có nhiều cửa hàng nhỏ, vào đây muốn uống một cốc cà phê, ăn một miếng bánh mì, hoặc ăn cơm lúc nào cũng được. Cơm Việt Nam hoặc thức ăn nước nào cũng có. Để đi học cho gần và thuận tiện cho việc tham gia mọi sinh hoạt văn hóa đa dạng, sinh viên thường thuê phòng ở các nhà trọ hoặc ở những phòng nhỏ nhỏ của những nhà khá giả mà trước đây thường dành riêng cho người giúp việc gia đình. Những phòng này thường sát mái, không

có nước, không có lò sưởi. Anh Trần Đại Nghĩa cũng có thời thuê phòng ở kiểu như vậy.

Xóm la-tinh này với những trường đại học, những công trình văn hóa, lịch sử, những cơ sở phục vụ sinh viên, xen kẽ với những cửa hàng nhỏ, quán cà phê nhỏ v.v... với một cuộc sống văn hóa phong phú, với những điều kiện sinh hoạt tinh thần, vật chất đa dạng thuận lợi, đã để lại những ký ức sâu đậm trong lòng những ai đã từng sống nơi đây. Đặc biệt là tính quốc tế của nó - quốc tế của sinh viên, không phải của sứ quán, ngoại giao - không phân biệt da vàng, da trắng, da đen... tất cả đều là sinh viên với nhau, như nhau cả. Có thể nói đây là một lãnh vực riêng cho sinh viên quốc tế.

Cũng xin nhắc lại là hồi Bác Hồ ở Paris lập tờ báo *Le Paria*, toà soạn cũng đóng ở xóm la-tinh này, phía đường Chợ bình dân. Chợ bình dân là nơi bán thịt cá, bánh mì, rau củ, có những cửa hàng nhỏ phù hợp với sinh hoạt của sinh viên.

Một điều rất quan trọng mà tôi được chứng kiến trong những năm ở Pháp là sự thay đổi lớn lao về khoa học kỹ thuật, từ đó, thay đổi cả cuộc sống.

Lúc tôi sang Pháp là năm 1937, nước Pháp đã qua một cuộc cách mạng về khoa học kỹ thuật về sắt, thép và điện. So với nước mình, sự cách xa đã rất lớn. Từ năm 1945 trở đi, chỉ cần vài năm khôi phục kinh tế sau chiến tranh, thì nước Pháp bước vào một cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật mới, mà đến cuối những năm 50, những hàng hóa mới có thể bắt đầu tràn trề ra ngoài xã hội: vô tuyến truyền hình, ô tô, đồ dùng trong gia đình là ba cái đập vào mắt nhất. Thí dụ như gia đình bà Lefèvre - một nhân viên hạng thấp nhất trong xã hội - có một

đưa con đi làm. Năm 1952 tôi gặp thì bà kể là đã ăn khoai tây chấm bơ (trước đó phải chấm muối). Đi lại bằng tàu điện. Đến năm 1957 nhà bà có tivi và đến năm 1960, hai mẹ con sắm được một ô tô cũ, và sau đó vài năm, thay ô tô mới. Paris chật ních ô tô, đi lại rất khó, muốn đỗ cũng không có chỗ. Bản thân tôi một thời gian dùng ô tô, rồi cũng phải chuyển sang xe máy. Rõ ràng ô tô, tivi, tủ lạnh... trở thành những tiện nghi phổ biến, không phải là của tầng lớp trên nữa. Nông nghiệp đã cơ giới hóa, sản phẩm dồi dào. Có thể nói là từ những năm 1960 trở đi, các nước Âu châu tuy vẫn còn thất nghiệp, đói nghèo, nhưng không có cảnh đói ghê gớm như ở các nước lạc hậu.

Không chỉ trong nhân dân Pháp, mà cuộc sống của anh em Việt kiều cũng biến đổi sâu sắc. Những sinh viên khá, một số anh em công nhân trước phải ở những phòng nhỏ hẹp, nay cũng mua ô tô, thuê nhà đang hoàng ở ngoại ô.

Nhưng cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật cũng đặt ra những vấn đề mới phải suy nghĩ. Sự tràn ngập hàng hóa làm nảy sinh tâm lý tiêu xài hàng hóa. Không phải là hàng hóa bình thường, mà là hàng hóa sang, chưa hòng đã muốn thay. Những gia đình trung lưu, mỗi người có 40 - 50 bộ quần áo là bình thường. Xe mới dùng khoảng 2 năm chạy vẫn rất tốt, nhưng thấy một kiểu mới lại muốn mua. Xã hội tràn ngập biểu mẫu, hình thức quảng cáo, trên trời dưới đất đều là quảng cáo. Cuộc sống hàng ngày thay đổi cũng tác động lớn đến phong tục tập quán, đến tâm lý xã hội về nhiều mặt.

Lần đầu tiên cầm hộ chiếu nước VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA trong tay, trong tôi như có một cái gì đó rung chuyển. Ngày xưa ra đi với một cái giấy thông hành của Pháp, chỉ có quyền đi lại ở nước Pháp thôi. Sau đó, lần sang Genève,

phải đi lén lút. Nay có hộ chiếu đảng hoàng về lại một đất nước, ít nhất là 1/2 đất nước đã được giải phóng rồi. Trước mắt, sẽ đi qua một hệ thống các nước anh em ở trong phe xã hội chủ nghĩa với nhau: Tiệp Khắc - Đông Âu - Liên Xô - Trung Quốc rồi về Việt Nam. Khái niệm trừu tượng về nước ta là một bộ phận của phe xã hội chủ nghĩa rộng lớn nay đã được cụ thể hóa bằng chuyến về nước lần này. Chuyến đi gần một tháng, từ 27/4 đến 25/5 về đến Hà Nội, với bao cảm xúc dạt dào, tôi đã ghi lại khá tỉ mỉ trong bài Paris - Hà Nội, đăng trong báo *Văn nghệ* tháng 6/1963.

Về nước sau 26 năm trời xa cách, cảm nghĩ của tôi có 2 mặt trái ngược nhau.

Trước hết là cảnh nghèo nàn lạc hậu của ta. Năm 1961, tôi đã viết rằng về cơ sở vật chất thì Việt Nam vào khoảng 1961 tương đương với nước Pháp ở thế kỷ 17, tức là chậm hơn 300 năm, thua kém ghê gớm. Về Hà Nội điều này được cụ thể hóa rõ ràng, khắp nơi còn gánh gồng, sản phẩm khan hiếm. Một bút bi, một áo đi mưa, một xô nhựa còn là một thứ đồ hiếm. Nếu mang một bút bi về làm quà cho ai cũng là quý! Cái lạc hậu 300 năm đó làm sao mà thanh toán được? Nếu đi lại con đường mà nhân dân Pháp phải trải qua 300 năm đó với bao nhiêu đau khổ, trả giá như thế thì không thể được! Quà là không thể nào đi theo con đường phát triển tư bản như Pháp được. Nhưng mà làm sao đây? Trong bài Paris - Hà Nội, tôi có nhắc lại câu trong *Truyện Kiều*:

Đường xa nghĩ nổi sau này mà kinh

Nhưng mặt khác, lúc đi thăm một số nơi ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng, thấy có nhiều đổi mới quan trọng so với hồi

tôi ra đi. Hình như đã loé lên một niềm hy vọng có thể tìm ra một con đường ngắn hơn, đỡ đau khổ hơn. Bài Paris - Hà Nội đã kết luận bằng ý: Chúng ta đã tìm ra "đôi hài vận dậm".

"Đôi hài vận dậm" đó là đường đi của chủ nghĩa xã hội và học thuyết Mác - Lênin.

PHẦN IV

Nhịp cầu văn hóa

Với niềm hy vọng chớm nở từ thực tế đất nước đang có những chuyển biến bước đầu, tôi vững tâm nhận công tác mới.

Theo yêu cầu của tình hình và xét khả năng, nguyện vọng, tổ chức phân công tôi làm ủy viên Ủy ban liên lạc văn hóa đối ngoại. Ủy ban này ngang với một Bộ nhỏ, do anh Phạm Ngọc Thuần làm Chủ nhiệm. Thực chất công việc của Ủy ban này là vấn đề đối ngoại, sử dụng phương tiện văn hóa (sách, báo, phim ảnh...) để giới thiệu đường lối, tình hình... Việt Nam với nước ngoài, chủ yếu là với các nước tư bản phương Tây, các nước Đông Nam Á. Còn việc trao đổi với các nước xã hội chủ nghĩa, với Liên Xô và các nước anh em về văn hóa, khoa học, kỹ thuật... do Bộ Văn hóa và các Bộ chuyên môn đảm nhiệm, đồng thời đã có cơ quan thường trú các nước đó làm.

Thực chất công việc của Ủy ban liên lạc văn hóa đối ngoại do Đảng đoàn (gồm vài ba người trong Ban chủ nhiệm)

quyết định. Chủ nhiệm đồng thời là Bí thư Đảng đoàn. Tôi là Ủy viên cũng chỉ là phụ thôi. Cục Bảo vệ sức khỏe cán bộ xếp tôi vào loại mất sức 100%, nên việc cử tôi vào ủy viên Ủy ban Liên lạc Văn hóa đối ngoại cũng chỉ để cho có cương vị thế thôi, chẳng lẽ là một Chủ tịch Hội Việt kiều mà không có một vị trí gì trong bộ máy nhà nước. Tôi muốn làm thì làm, không làm thì thôi, không ai bắt buộc, không ai chờ đợi tôi làm một việc gì.

Tôi được xếp lương 150đ, và vì ốm yếu nên được tiêu chuẩn phiếu B mua thực phẩm ở cửa hàng đặc biệt Tổng Dân dành riêng cho cán bộ cao cấp. Tôi chưa có vợ con nên với chừng ấy tiền và vài kilôgam thịt cá được mua theo giá rẻ cũng đủ sống dư dật. Sau lại còn được phiếu mua hàng ngoại, áo quần, vải vóc... ở cửa hàng Hữu Nghị dành riêng cho sứ quán nước ngoài. Tiêu chuẩn như vậy so với cuộc sống ở Âu châu thì chưa là cái gì, nhưng so với đời sống cán bộ ở Hà Nội hồi ấy thì đã là ghê gớm rồi. Buồn cười nhất là tôi không hút thuốc lá nhưng trong phiếu B Tổng Dân lại được mua 30 bao thuốc lá, quá ư sang trọng! Hồi đó ở Pháp còn nghe báo chí nói ở Liên Xô có cửa hàng đặc biệt cho cán bộ cao cấp. Anh em Pháp với chúng tôi cứ nói: “Tụi báo chí tư bản nó bịa chuyện chứ chủ nghĩa cộng sản làm gì có chuyện phân chia như thế này”.

Lúc tôi mới về, trong nước đang mở đợt học tập Nghị quyết 9, chống chủ nghĩa xét lại. Tôi mới về, chưa rõ tình hình nội bộ Đảng như thế nào. Đảng tịch của tôi cũng chưa được giải quyết. Những đảng viên Đảng Cộng sản Pháp về nước từ năm 1960 về trước thì chỉ cần một vài thủ tục là đương nhiên vào Đảng Việt Nam. Còn sau năm 1960 vì có vấn đề chống “xét

lại", các đảng châu Âu bị coi như là "xét lại", nên đảng viên các nước Âu châu về đều phải qua một quá trình thử thách. Đúng là tình hình chính trị năm 1963 khá phức tạp.

Nhưng dù sao cũng có mấy xu thế lớn tác động đến cảm nghĩ của tôi. Bao trùm lên tất cả là không khí xôn xao hướng về miền Nam, hy vọng, chờ đợi một cái gì lớn đang xảy ra, nhất là sau trận Ấp Bắc, mâu thuẫn giữa Mỹ - Diệm bộc lộ rõ ràng, Diệm đã bị lung lay, ngày sụp đổ chắc cũng không xa.

Phe xã hội chủ nghĩa tuy có rạn nứt nhưng chưa có gì lộ liễu ghê gớm. Bên trong vẫn là một khối có đủ sức mạnh đối phó với phe đế quốc. Việc Liên Xô đưa Xput-nhích lên trời, rồi Gagarin bay vào vũ trụ, đã gây niềm tin tưởng lớn vào sức mạnh phe xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là của Liên Xô, cả về quân sự và kinh tế. Sau này mới thấy rõ là niềm tin đó chưa đủ cơ sở. Mặc dù lúc đi ngang qua Liên Xô, thấy cơ sở vật chất, phố xá, hàng hóa... còn thua xa ở Pháp, nhưng tôi vẫn nghĩ rằng Liên Xô trải qua chiến tranh ác liệt, phát triển sau, làm sao mà khôi phục kịp; tôi vẫn tin tưởng rằng với cái đà làm được vệ tinh, làm được con tàu vũ trụ, làm gì mà Liên Xô chẳng đuổi kịp.

Miền Bắc có thể thành cơ sở cho cuộc đấu tranh của miền Nam không? Đạo quanh Hà Nội chưa có gì thay đổi lắm, nhưng nông thôn miền Bắc đã có những dấu hiệu đổi mới khá rõ nét. Hồi ở Pháp, nghiên cứu về con đường đi lên của các nước thế giới thứ ba, nhiều học giả phương Tây và châu Phi đã thấy rõ những nước này lên được hay không, điều quan trọng là nông thôn phải thay đổi về cơ cấu kinh tế xã hội mới có bàn đạp để đi lên.

Anh em Việt kiều về nước có hai cách nhìn nhận khác nhau. Những anh em xuất thân từ thành phố, con quan lại, công chức, nhà buôn bán... tuy sẵn sàng từ bỏ cuộc sống đầy đủ tiện nghi ở Pháp và vui vẻ nhận mọi nhiệm vụ, nhưng đứng về kinh tế xã hội, so Hà Nội lúc bấy giờ với Hà Nội ngày xưa thì chưa thấy có gì đáng phấn khởi. Trái lại, những anh em trước là nông dân nghèo bị bắt đi lính, sau mấy chục năm về nước rất vui, vì thấy họ hàng làng xóm đã được đổi đời.

Nông nghiệp đã có những nét khởi sắc, con cái nông dân đã được học hành, có người đã làm cán bộ cấp này cấp khác. Đặc biệt, màn lưới y tế đến làng, xã là một thành tựu lớn, nhờ sự chỉ đạo tích cực của anh Phạm Ngọc Thạch. Sau này nó xuống cấp, nhiều anh em y tế quên đi hoặc chưa biết tổ chức y tế của nông thôn miền Bắc lúc bấy giờ. Một trạm xá như trạm xá Quỳnh Giang, một y sĩ xã như anh Nguyễn Xuân Trí, được đào tạo hình thành trong bầu không khí cách mạng miền Bắc hồi đó, rõ ràng là có một không hai trên thế giới. Phương hướng xây dựng màn lưới y tế cơ sở hồi đó, nếu ta biết gìn giữ, nâng cấp dần lên thì chẳng khác gì những vấn đề mà Tổ chức Y tế Thế giới ngày nay đưa ra như y tế cộng đồng, sức khỏe ban đầu. Tất nhiên, Tổ chức Y tế Thế giới có những phương pháp hiện đại hơn. Nhờ có màn lưới y tế phổ biến đến thôn xóm như vậy, nên khi Mỹ ném bom miền Bắc, các bệnh viện thành phố phải sơ tán, thì mọi hoạt động của ngành Y tế, tuy không được đầy đủ bằng thời hòa bình, nhưng cũng đáp ứng được nhu cầu của nhân dân và của cuộc kháng chiến.

Thành tựu nổi bật nữa là về mặt giáo dục. Ngày nay chúng ta than phiền là chúng ta học ngoại ngữ ít quá, đúng

thời. Nhưng đừng quên rằng việc đưa tiếng Việt làm tiếng chính trong tất cả các trường, trong tất cả các ngành đại học đã tạo một nền tảng văn hóa khoa học lâu dài. Một tiếng nước ngoài là ngôn ngữ chuyên tiếng của giới trí thức, còn tiếng mẹ đẻ là chuyên ngữ của nhân dân lao động, cho nên có sự cách biệt rất xa, trong ngành Y chúng ta thấy rõ. Hồi học Y ở Hà Nội, sinh viên bác sĩ với nhau thì nói tiếng Pháp, y tá với bệnh nhân thì hạn chế, mà dùng tiếng Việt thì anh em bác sĩ viết không ra. Thành tựu nữa về mặt giáo dục mà ai cũng thấy, là trường cấp I được mở khắp các làng xã ở đồng bằng sông Hồng.

Điểm nữa làm cho tôi hồi đó rất vui mừng, là ngoài gia đình, họ hàng, được gặp lại bạn bè thân quen bao nhiêu năm xa cách. Những anh em Việt kiều đã về nước năm 1950, 1960 như anh Lê Văn Thường, anh Trần Đại Nghĩa, anh Phạm Huy Thông, anh Trần Đức Thảo v.v... và rất nhiều anh em khác nữa không thể kể hết, tất cả đều thể hiện tinh thần hăng hái trong mọi nhiệm vụ. Về miền Bắc nghèo nàn đau khổ như vậy, anh em sẵn sàng chịu đựng, tuy có khi còn khó chịu trong cách đối xử hay làm việc nhưng anh em chấp nhận tất cả, không thắc mắc, không đòi hỏi. Đó là điều tôi vô cùng phấn khởi. Những anh em ở lại trong nước, trước đây là bạn học cùng lớp, cùng trường, sau này khi xa nhau, nhưng vẫn từng đọc những bài tôi viết từ Pháp gửi về đăng trên các báo. Những lá thư Paris này, tập hợp cùng với bài Paris - Hà Nội, được Nhà xuất bản Văn học in thành cuốn sách lấy tên là *Paris - Hà Nội* năm 1963. Đó là cuốn sách tiếng Việt đầu tiên sau khi tôi về nước.

Một việc buồn cười là hôm tôi đến câu lạc bộ Đoàn Kết nói

chuyện về tình hình nước Pháp, có một anh bạn đến nghe. Sau này, anh ấy bảo tôi: “Tớ đến không phải để nghe câu chuyện mà chính là để xem cậu ở Pháp 26 năm rồi, có biết nói tiếng Việt nữa không. Tớ rất lạ cậu nói trong hai tiếng đồng hồ mà không chen vào một câu tiếng Pháp nào”. Tôi cũng cười: “Đúng thật lạ! Lúc tôi ở Pháp, phải trau dồi tiếng Pháp để nói chuyện với người Pháp, viết sách báo bằng tiếng Pháp. Đồng thời cũng viết sách báo bằng tiếng Việt và nói chuyện với Việt kiều. Vì thế cũng phải trau dồi tiếng Việt, học tập tiếng Việt, đọc sách tiếng Việt, ôn lại các tác phẩm văn học xưa của Việt Nam. Nhờ vậy, lúc về nước vẫn sử dụng thông thạo tiếng Việt”.

Nói chung, với những cảm nghĩ bước đầu lúc mới về nước như trên, tôi bước vào công tác với tâm trạng hào hứng, tạm dồn nén những thắc mắc trăn trở khác. Bao trùm lên tất cả là khí thế chống Mỹ của cả nước, miền Nam trên đà chiến thắng, phe xã hội chủ nghĩa vững mạnh, miền Bắc đang chuyển biến theo hướng tiến bộ.

Công tác tuyên truyền đối ngoại lúc này tập trung vào việc chống Mỹ xâm lược và giới thiệu văn hóa Việt Nam ra nước ngoài. Những việc này tôi đã từng làm, không có khó khăn gì về quan điểm tư tưởng cũng như về nghiệp vụ. Trong quan hệ với các nước phương Tây hồi đó, ngoại ngữ chính là tiếng Pháp, đây cũng là thuận lợi đối với tôi.

Trước yêu cầu công tác tuyên truyền đối ngoại, một số anh em trong nước, do phải đi kháng chiến dài ngày, không được chuẩn bị về nghiệp vụ đối ngoại. Điều đặc biệt là anh em có nhiệm vụ chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ, nhưng lại không được đọc sách báo của nó, không được biết nó nói gì, nó

viết gì. Một Ủy ban liên lạc văn hóa đối ngoại mà không có một từ sách ngoại ngữ, chỉ nhận một tờ báo tiếng Pháp, tiếng Anh độc nhất, báo đó thiên lệch, giáo điều đến như thế nào, mọi người đã biết. Còn sách báo của Mỹ, của các nước châu Phi, Ấn Độ... đều không được phép nhận, đây là một hạn chế rất lớn.

Qua theo dõi sách báo của Nhà xuất bản Ngoại văn và tờ báo bằng tiếng Pháp do ta in ở Hà Nội mấy năm trước, tôi đề xuất một số ý kiến sau:

Về đối tượng, tức là người nào sẽ đọc sách báo của chúng ta? Trong nước hồi đó có quan điểm chung chung sách báo là cho đại chúng. Đại chúng là công - nông - binh. Ý tôi là đối tượng của sách báo đối ngoại không phải là công - nông - binh. Công nhân nước Pháp, công nhân nước Nga sẽ không có ai đọc báo từ Việt Nam gửi sang. Những người đọc báo của Việt Nam là trí thức, nhà báo, nhà làm phim... họ cần tin tức tài liệu, hoặc là người dạy học chẳng hạn thì để họ dạy học, viết sách; hoặc là chuyên viên của các Bộ Ngoại giao để giao dịch quốc tế. Đặc điểm chung của các đối tượng này là có trình độ văn hóa, chính trị, nên nếu mình viết đơn sơ quá thì không có tác dụng. Họ đọc vài trang rồi bỏ không đọc nữa. Có khi chưa đọc thì có thiện cảm với Việt Nam, nhưng đọc rồi lại giảm bớt thiện cảm ấy đi. Vì vậy, phải viết hay, dịch hay.

Muốn có tác dụng, thì sách báo đối ngoại của ta phải có chiều sâu, nhận định chính trị phải sắc bén. Như cuốn *Lịch sử Việt Nam* bằng tiếng Pháp chỉ có 40 trang. Đối với những người có trình độ, thì họ đã biết nhiều hơn nội dung đơn sơ của sách; những vấn đề họ cần biết thì sách lại không có. Họ lại quay đi tìm tài liệu các nước khác.

Tôi đề xuất chuyên tờ *Le Vietnam en marche* (trước ra hàng tháng) thành tờ thông tin hàng tuần để đáp ứng tính kịp thời của thời sự. Đó là tờ *Courrier du Vietnam* bằng tiếng Pháp rồi dịch sang tiếng Anh, hàng tuần gửi máy bay sang Bắc Kinh, sang Matxcova, sang Praha... rồi từ đó sang phương Tây. Đồng thời ra một tờ tạp chí *Etudes Vietnamiennes* ba tháng một kỳ, mỗi tờ từ 150 - 200 trang, nội dung có tính nghiên cứu khoa học nghiêm túc, đi vào chiều sâu từng chuyên đề như nông nghiệp, giáo dục, tình hình miền Nam, chủ nghĩa thực dân mới v.v... Anh em từ trước chưa bao giờ làm tạp chí chuyên đề như thế này, nên lúc đầu băn khoăn, nghi ngờ không biết có làm được không?

Quan điểm thứ hai là viết sách báo đối ngoại là làm công tác ngoại thương. Thế nào là ngoại thương? Phải tự mình sản xuất ra các sản phẩm nhưng mình phải đi lùng trong nước những sản phẩm tốt đẹp, có thể xuất khẩu được, rồi chế biến bao bì thế nào cho người nước ngoài chấp nhận được. Đây không phải là hàng bán trong nước. Vì thế, phải tự mình nghiên cứu ra vấn đề, tập hợp chọn lọc tin tức để làm phóng sự, chụp ảnh. Nhưng không phải bê nguyên xi bài của báo *Nhân Dân*, tạp chí *Học tập*... rồi dịch ra, mà phải chế biến, xào nấu lại cho hợp khẩu vị, phải cân nhắc điều cần nói, điều không cần nói, cách viết, cách trình bày cho phù hợp. Phải có đội ngũ cán bộ nhạy cảm vấn đề này, biết ít nhất một ngoại ngữ, quen đọc sách báo nước ngoài. Còn việc phát hành, ta chỉ cần in một số bản gửi sang các nước. Tự các cơ quan thông tin, báo chí... nước ngoài, nếu họ thấy nội dung tốt, họ sẽ nhân rộng ra. Nếu đi con đường này, không phải tốn kém nhiều, không cần bộ máy lớn, mà chủ yếu là phải có một đội ngũ cán

bộ biết làm được việc.

Hồi đó quan điểm chung thường chỉ nhấn mạnh chủ yếu là quan điểm lập trường, nhà báo, phóng viên chỉ cần nhớ cho kỹ những nội dung do cơ quan tuyên huấn phổ biến là viết được, còn nghiệp vụ không quan trọng lắm. Từ chỗ quan niệm khác nhau như vậy, sau này có những vấn đề về tổ chức, về chính sách rất khó giải quyết.

Về tờ tạp chí, Tổ chức bảo tôi “Anh đề xuất thì giao cho anh thực hiện”. Tôi được cử làm Chủ nhiệm tờ *Etudes Vietnamiennes*, với một Quyết định bằng $\frac{1}{2}$ tờ po-luya mỏng, đánh máy chữ rất mờ (phải chăng để tiết kiệm giấy và ruy-băng?), đến nỗi một tháng sau không đọc được nữa. Vì vậy, cơ quan làm mất luôn Quyết định đó, lên Tổ chức hỏi cũng không tìm được, chỉ hiểu với nhau là tôi chịu trách nhiệm về tờ *Etudes Vietnamiennes* đấy, về đường lối, về tổ chức và tất cả.

Trước tình hình nhiều anh em bỏ ngõ, một số anh em cũ cảm thấy bấp bênh, tôi bảo: “Anh em nào muốn sang chỗ khác thì tùy ý, ai muốn ở lại thì ở”. Tôi mời được một số anh em có khả năng như anh Vũ Cận, anh Vĩ, anh Chắt, anh Phạm Cường, anh Nguyễn Đức Mộc v.v... tập hợp thành một ê kíp cùng chung sức làm tờ *Etudes Vietnamiennes*.

Đồng thời tôi được ban phụ trách tờ *Courrier du Vietnam* nhờ làm cộng tác viên, chủ yếu là viết các bài xã luận nhận định thời cuộc. Vấn đề quan trọng không phải là đưa tin nóng hổi, ví dụ như 1/11/1963 Diệm sụp đổ. Tin đó người ta đã biết qua tivi, đài phát thanh rồi. Điều người ta cần biết là Diệm đổ vì sao và sau khi đổ sẽ ra sao? Báo phải bình luận tin này thật sắc bén, ở đây không phải là thời sự mà là vấn đề chiến lược.

Từ 1964 đến 1984, nhờ sự cố gắng chung, trình độ anh em được nâng lên, chúng tôi đã ra được khoảng 70 số tạp chí *Etudes Vietnamiennes*. Sau đây, tôi sẽ kể lại một vài việc đáng chú ý.

Số đầu tiên ra năm 1964 là về tình hình miền Nam Việt Nam. Việc này không khó vì sẵn có tài liệu của ta, của các hãng thông tấn nước ngoài, nhưng đây là lần đầu tiên trong nước ra được một tài liệu dày như vậy (gần 200 trang) về một vấn đề thời sự. Kết quả bước đầu làm cho anh em phấn khởi, tin tưởng rằng tạp chí này có thể sống được.

Đến số thứ hai, tôi đề xuất nên đưa vấn đề nông nghiệp và nông thôn, vì dư luận thế giới, những nhà học giả, người ta quan tâm nhất đến vấn đề này, đó là nền tảng để một nước nghèo nàn lạc hậu có tiến lên được hay không. Một số anh em nói, vừa rồi chúng ta mất mùa, đây là quan điểm khi tuyên truyền ra nước ngoài, phải có thành tích mà nói. Tôi nói để anh em thấy rõ là không phải nhất thiết phải có thành tích, mà qua xem xét cách đặt vấn đề, người ta cũng có thể đánh giá được Đảng ta, Chính phủ ta, nhân dân ta, khôn khéo hay không khôn khéo, đi đúng đường hay không đi đúng đường.

Để chuẩn bị số này, tôi đi một chuyến trong 3 tuần lễ về Hưng Yên, nơi điển hình cho đồng bằng Bắc Bộ, nằm ở giữa 4 con sông. Nơi đây, từ ngày xưa thường bị vỡ đê, đói nghèo nổi tiếng về tình trạng dân phải đi ăn xin, nhưng nay đã có những chuyển đổi sâu sắc.

Trước khi đi, tôi tập hợp khá đầy đủ những tư liệu đã có về Hưng Yên, kể cả những báo cáo trước đây 30 năm của Công

sứ Pháp và ông quan Tuấn Vũ⁽¹⁾ ở Hưng Yên. Một số anh em phóng viên thường quan niệm đi thực tế là không cần sách vở, cứ thế lao đi. Làm báo như vậy là rất nông cạn. Sách vở là thực tế của người đã đi rồi, đã quan sát và suy ngẫm rồi. Ngay từ lúc ở Pháp, tôi cũng đã nghiên cứu nhiều tài liệu đăng trên các báo về những thay đổi ở nông thôn. Vì vậy, khi cùng anh Cường (một phóng viên) đi xe đạp từ xã này sang xã khác, tôi cảm thấy như đi vào nơi quen thuộc. Lâu ngày được đạp xe về nông thôn nước nhà, những cánh đồng xanh mướt, những bờ tre kiu kịt, cây đa, mái đình... khơi gợi trong lòng tôi nhiều cảm xúc đặc biệt. Có lần anh Lê Quý Quỳnh (Bí thư Tỉnh ủy Hưng Yên) trực tiếp dẫn chúng tôi đi. Qua trao đổi, anh Quỳnh cũng khá ngạc nhiên: “Anh mới ở Pháp về mà chuyện thôn xóm, chuyện lúa khoai anh đều nắm được”.

Để xem xét cụ thể, tôi đi sâu vào xã Như Quỳnh, gọi là xã “Tiên Tiến” theo phong trào thời ấy thường đổi tên dân gian, tên truyền thống từ trước lấy một tên có vẻ chính trị. Xã này cách Hà Nội 20km. Đây cũng sẽ là điểm dừng của tôi, để thường thường tôi có thể đạp xe về đây, theo dõi sự tiến triển của tình hình nông thôn

Mấy tuần ở Hưng Yên cho tôi thấy vai trò chủ chốt của vấn đề thủy lợi cho cuộc sống ở miền Bắc cũng như của đất nước ta. Nhờ có hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải mới xây dựng sau ngày hòa bình 2 năm (1956), dòng chảy sông Hồng qua cống Xuân Quang, đưa vào kênh lớn rồi tỏa ra nhiều kênh nhỏ của Hưng Yên. Nhờ đó mà bảo đảm được cho cả 4 mùa; những chỗ đất cao, trước đây bỏ trống vào mùa khô, nay đã có thể

⁽¹⁾ Tỉnh trưởng của chính quyền Nam Triều thời Pháp thuộc.

trồng dâu, khoai, lạc, rau, mía... làm ra nhiều tiền hơn lúa.

Cả một hệ thống kênh lớn mương nhỏ đưa nước sông Hồng tưới cho tỉnh Hưng Yên toàn làm bằng thủ công, cả một công trường chen chúc hàng vạn người gánh gồng. Sách báo hồi đó nêu lên cảnh trồng giống cò mớ, coi như là ngày hội của quần chúng. Có phần đúng là do ở thời điểm đó, nông dân phần khởi sau thắng lợi chống Pháp, được chia ruộng đất, được mùa năm 1959, uy tín của Đảng, Nhà nước, Bác Hồ còn rất lớn, cán bộ, đảng viên mới kháng chiến xong cùng với nhân dân nghèo nàn như nhau, gây ra không khí dễ hòa nhập, trên bảo dưới nghe. Tính cộng đồng này ta gọi là tính cách mạng, thực chất đây là cộng đồng cổ truyền, chưa có cái gì mới. Ngày xưa cũng huy động nhau để chống thiên tai dịch họa, đó là một truyền thống cổ truyền từ xưa đến nay mà Đảng ta kế tục. Muốn có cái gì mới, thì phải đưa cơ sở vật chất vào. Đi cả tỉnh Hưng Yên, ngoài cái trạm bơm, không có máy móc gì. Máy cày, máy xay, máy kéo chưa có. Một sự tương phản rất lớn giữa công cụ, kỹ thuật rất thô sơ lạc hậu, với hệ thống thủy lợi lớn như thế.

Đi đôi với thủy lợi là việc hợp tác hóa. Rõ ràng là nông dân cá thể không thể đào kênh mương. Nếu mỗi người một mảnh đất riêng, thì đưa nước vào ruộng ai, không đưa vào ruộng ai là việc rất khó. Có hợp tác mới dễ dàng làm thủy lợi. Sau này hợp tác hóa nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp, nhưng cũng không thể nào tránh được để giải quyết vấn đề thủy lợi.

Tìm hiểu thêm về hợp tác xã, chính quyền, tổ chức, đoàn thể v.v... thấy có nhiều thuận lợi. Hợp tác nhỏ, chưa có máy móc gì, quản lý không có gì phức tạp. Cán bộ là đảng viên, từ xưa đã ở nông thôn, số đông đi bộ đội về, không có của cải gì

hiều, bộ máy chưa quan liêu hóa... Trạm xá, trường học, nhà mới xây ngôi đồ tô điểm cho cảnh nông thôn rất đẹp. Sinh hoạt ở nông thôn năm 1963 ấy thật tiến bộ. Một phần là thật chứ không phải hư cấu thêm lên... Sau này tình hình phát triển, mình nghĩ lại thấy lúc đó thật là ngây thơ, chỉ mới thấy mặt đẹp, mặt hay, mà chưa thấy được những nhược điểm của phong trào hợp tác hóa cũng như của toàn bộ đường lối xây dựng kinh tế, do Đại hội Đảng lần thứ ba năm 1960 đề ra.

Trong bài phóng sự về Hưng Yên *L'eau, le riz et l'homme* (dòng nước, cây lúa và con người), tôi nêu cả hai mặt: tiến bộ và lạc hậu. Quan niệm chung từ trước là tuyên truyền chỉ nói thành tích, nhưng gì không hay phải giấu đi. Vì vậy, bài báo đưa lên trên duyệt vấp phải sự phản ứng của Đảng đoàn. Này ra một sự tranh luận gay gắt giữa Đảng đoàn với tôi: "Người nào làm báo mà chỉ nói một mặt, không ai tin cả, phí công vô ích". Có đồng chí nói: "Thôi anh mới về, làm sao anh nắm hết". Tôi trả lời ngay: "Vấn đề không phải tôi mới về còn các anh ở đây lâu. Bài báo sai chỗ nào các anh nói cho rõ, các anh dựa trên luận điểm gì. Nếu các đồng chí là cấp trên mà ra chỉ thị cho tôi phải thay đổi, tôi là đảng viên, làm sai tôi xin chịu kỷ luật. Nhưng ai ra chỉ thị, có văn bản ký vào đây cho tôi". Tất nhiên không ai ký cả. Thế rồi bài báo phải đưa lên Ban Tuyên huấn Trung ương. Một thời gian sau, bài đó được chấp nhận, không phải thay đổi gì cả, được in vào tập *Etudes Vietnamiennes* số 2. Trong số báo ấy cũng có một việc nữa là bài của Tổng Bí thư Lê Duẩn tôi không để lên trang 1, mà lại mở đầu bằng bài phóng sự của tôi. Một số anh em trong nước không đồng tình. Tôi nói đối với người trong nước bài của Tổng Bí thư là chỉ thị để thi hành. Còn đối với người nước ngoài, đưa chỉ thị ra

không để làm gì cả, chỉ để cho họ biết quan điểm chính thức của Đảng Việt Nam⁽¹⁾ là thế. Họ cần xem bài phóng sự để biết cụ thể vì không ở tại chỗ, không thấy được. Họ kết hợp việc cụ thể tai nghe mắt thấy được ghi lại trong bài phóng sự với ý kiến của lãnh đạo Việt Nam mà hiểu và đánh giá tình hình Việt Nam.

Bài *L'eau, le riz et l'homme* đưa ra quốc tế được sự hoan nghênh của nhiều nhà nghiên cứu kinh tế xã hội của các nước nghèo nàn lạc hậu, và được tạp chí *La Pensée* ở Pháp cho in lại ngay.

Cũng trong năm 1964, tờ *Etudes Vietnamiennes* ra một số kỷ niệm 10 năm chiến thắng Điện Biên Phủ. Hồi ở Pháp, tôi đã theo dõi chiến dịch này khá chi tiết qua các báo của ta và của Pháp. Cũng năm trước đó tôi đã có dịp trao đổi về lịch sử Điện Biên Phủ cùng ông Philippe Devilles là một nhà văn Pháp, trước đã từng là đại tá quân đội viễn chinh Pháp. Ông cũng chuẩn bị viết sách về Điện Biên Phủ.

Số tạp chí *Etudes Vietnamiennes* này cần có bài của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, có tính chất đi sâu nghiên cứu, với tầm cỡ khoảng vài chục trang. Nếu đề nghị Bộ Quốc phòng chuẩn bị bài đó thì không thể nào ra kịp. Tôi chuẩn bị một bài phỏng vấn dài, đồng chí Giáp cũng quen biết tôi, đồng chí ấy học trước tôi một năm. Tôi đưa bản dự thảo lên cho đồng chí. Xem xong đồng chí nói: "Tốt quá, tất cả các chi tiết này đều đúng cả. Tại sao mà cậu nắm được nhiều thế?" - "Tôi phải làm cái nghề này. Nói chuyện với kiều bào ở Pháp, với những

⁽¹⁾ Tức là Đảng Lao động Việt Nam (BT)

người Pháp có trình độ nghiên cứu cao, nhiều khi với các nhà sử học giỏi thì không thể nào so sánh được”.

Tạp chí *Etudes Vietnamiennes* những số ra về sau được dư luận quốc tế chú ý là một số về giáo dục, một số về y tế... Về giáo dục, chúng tôi đưa ra mấy điển hình: Trường Đại học Bách khoa, trường Bắc Lý, trường vừa học vừa làm Hòa bình. Đối với những nước thứ ba hồi đó, đây là những mẫu hình. Nhất là việc dùng tiếng Việt trong trường đại học là vấn đề rất quan trọng. Hồi đó và cả cho đến nay, nhiều nước vẫn chưa giải quyết được vấn đề dùng tiếng dân tộc đến bậc đại học, mà vẫn phải dùng tiếng Anh, tiếng Pháp.

Về miền Bắc, tạp chí *Etudes Vietnamiennes* chưa bao giờ đề cập đến đề tài công nghiệp hóa, mặc dù Văn kiện Đại hội III của Đảng nêu vấn đề ưu tiên phát triển công nghiệp. Ngay năm đầu mới về, tôi có lên thăm khu gang thép Thái Nguyên. Sau đó có viết một bài. Trong bài ấy có một ý mà bây giờ mới thấy là ngây thơ dại dột. Vì vậy không làm về đề tài công nghiệp nữa. Tôi đến khu gang thép Thái Nguyên vào lúc đang cao hứng. Đứng trước khu gang thép, cảm nghĩ của tôi có hai mặt: Một mặt là lo lắng trước thực tế cay nghiệt, phũ phàng, lạc hậu của miền Bắc hồi đó; không có vốn, không có kỹ thuật, không biết cách quản lý, mà dựng lên một khu công nghiệp to lớn như thế thì làm sao mà làm tốt được! Mặt khác lại cảm thấy hào hứng là nước ta dám làm một công trình lớn như thế. Tuy tôi đã đọc bao nhiêu sách vở nêu bệnh ấu trĩ là bệnh muốn làm lớn làm oai, bất chấp những điều kiện khó khăn thực tế, nhưng hồi đó chính tôi cũng mắc bệnh đó. Tôi nghĩ rằng Việt Nam là một ngoại lệ, thắng được Điện Biên Phủ, đánh được Pháp, hưởng gì một khu gang thép, có gì mà

không làm được! Kết luận bài báo *Cứu quốc* tôi viết là khu gang thép sẽ thành công. Sau này nghĩ lại, thấy đây là một bài ngây ngô nhất của tôi, do ảo tưởng mà phủ nhận thực tế khách quan đập sò sò vào mắt.

Năm 1964, để cứu nguy cho chế độ Sài Gòn đang trên đà suy sụp, Mỹ uy hiếp miền Bắc hòng chặn đứng việc miền Bắc chi viện cho miền Nam. Tháng 8/1964, Mỹ bắt đầu bắn phá miền Bắc. Tiếp sau đó, chúng thả bom ở Thanh Hóa, Vinh Linh, Quảng Bình, Vinh v.v... cho đến năm 1967 thì máy bay phản lực Mỹ thả bom hầu như khắp nơi trên miền Bắc, đặc biệt cầu, đường là mục tiêu số một của chúng, nhằm ngăn chặn đường tiếp vận vào miền Nam.

Ở Vinh Linh, tôi viết một bài phóng sự về việc quân ta đánh máy bay đầu tiên ở Quảng Bình, Vinh Linh, tả lại cảnh anh em dùng súng trường bắn máy bay. Anh em nói lúc máy bay phản lực chúi xuống, thấy rõ máy bay hình tròn, không thấy nó hình ngang nữa, lúc đó là nó nhào xuống chỗ mình, nó bắn mình. Nếu mình đủ gan dạ, đợi nó đến gần, nổ một phát thì đạn có thể trúng máy bay, làm cho nó bốc cháy. Sau này, khi Mỹ ra bắn phá Hà Nội hay Hàm Rồng, việc bắn máy bay tinh xảo hơn, hiện đại hơn, vì có 3 tầng: tầng trên có tên lửa và máy bay chiến đấu của ta, tầng thứ 2 là súng cao xạ, tầng thứ 3 là súng nhỏ. Lúc đầu phi công Mỹ tưởng việc như chơi nhưng thật không dễ. Chuyện dùng súng trường bắn máy bay là rất lạ đối với thế giới. Bài báo của tôi ghi *Báo động ở vĩ tuyến 17* giới thiệu việc đó gửi ra nước ngoài, bè bạn rất mừng, đặc biệt anh em Cu Ba có hồi âm lại.

Đến tháng 3/1965, quân đội Mỹ đổ bộ lên Đà Nẵng và ồ ạt thả bom miền Bắc. Vấn đề thời sự chống Mỹ xâm lược trở

thành đề tài trung tâm của tạp chí *Etudes Vietnamiennes* những năm sau đó. Nói chung trong thời đánh Mỹ, việc tuyên truyền đối ngoại không khó khăn lắm, vì trên dưới đều nhất trí quan điểm cần nêu lên chính nghĩa của dân tộc, tin tức thì đồn dập trong nước và từ ngoài nước. Tuy vậy, vẫn có một số chuyện gay cấn do sự khác nhau về cách nhìn nhận vấn đề và phong cách làm việc.

Có lần, để giới thiệu cho nước ngoài hiểu quá trình lịch sử cách mạng Việt Nam, nhất là lúc bắt đầu cuộc kháng chiến chống xâm lược Pháp, tạp chí *Etudes Vietnamiennes* có bài về nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1945 - 1946. Đó là bài của anh Nguyễn Kiến Giang đã in trong một cuốn sách của Nhà xuất bản Sự Thật. Tôi thấy bài này chính xác, đầy đủ, mạch lạc, rất tốt nên cho dịch ra và in lại. Anh Nguyễn Kiến Giang do liên quan tới Nghị quyết IX bị quy là “xét lại”, Đảng đoàn chất vấn tôi tại sao lại dùng bài đó. Tôi trả lời bài đó không có gì là sai trái quan điểm của Đảng. Trước hết đề nghị các đồng chí xét xem nội dung bài đó có gì sai không. Tất nhiên là Đảng đoàn không phát hiện được điều gì trong bài đó. Thứ hai là anh Kiến Giang, đứng về con người, tôi đã có đi công tác với anh vài chuyến. Tôi biết đây là con người trung thực, không phải là con người xảo quyệt, tôi không có lỗi gì khi đưa in bài này. Sau rồi chuyện này cũng êm, vì lúc đó việc chống Mỹ vẫn là hàng đầu.

Còn nhớ năm 1964, Bác Hồ mở Hội nghị chính trị đặc biệt để các tầng lớp nhân dân Việt Nam nói lên quyết tâm chống Mỹ cứu nước. Tôi được thay mặt Việt kiều đến dự. Văn phòng Mặt trận Tổ quốc đã chuẩn bị sẵn cho tôi một bài, giao cho tôi đọc. Lúc phát biểu, tôi không đọc mà tự nói. Đồng chí cán bộ

Mặt trận ngó bộ ngơ ngác, có Bác Hồ ngồi đấy, không hiểu ông này nói cái gì đây mà không có giấy tờ gì cả như thế này? Vì chuyện này, giữa một số anh em bên Mặt trận và tôi cũng không được hòa hợp cho lắm, sau đó một anh Việt kiều khác thay tôi tham gia Mặt trận.

Năm 1969, lớn nhất là sự kiện Bác Hồ mất. Tôi không có dịp được gặp riêng Bác. Duy nhất là Hội nghị chính trị đặc biệt ấy, khi tôi phát biểu thấy Bác gật gù, có vẻ vui. Sau Bác chỉ vào mặt tôi hỏi: “Sao độ này thế nào rồi?” Bác biết tôi đau phổi. Chỉ chốc lát thế thôi. Nhưng khi Bác ra đi, cũng như toàn dân, tôi cảm thấy một sự mất mát lớn, từ nay vắng bóng một con người không bao giờ thấy lại được nữa. Tôi có làm một bài thơ, bài thơ độc nhất của tôi in ở báo nước ngoài, báo *Nhân Dân* cũng có đăng. Bạn bè chú ý nhất là câu:

*Sáu mươi năm xây dựng cơ đồ
Không dẫm lên chân một con người
Chỉ biết đạp đầu thù mà tiến tới.*

Có anh em hỏi là ngụ ý gì? Bác Hồ không dẫm lên chân một người khác. Thế thì ai dẫm lên chân người khác? Tất nhiên tôi không trả lời, nhưng anh em cũng biết.

Lúc Bác mất, tôi viết một bài đưa tin rất ngắn. Nhiều vị cấp này, cấp khác nhao lên hỏi tại sao một tin lớn như thế mà báo *Le Courrier du Vietnam* lại chỉ có một đoạn ngắn cùn cùn như vậy, nghĩa là thế nào? Tôi trả lời: Cạnh bài đó, tôi đăng điều văn của Ban Chấp hành Trung ương rồi. Nếu tôi viết một bài xã luận lặp lại những nội dung như bài điều văn thì nó thừa. Chuyện cứ lặp đi lặp lại mãi như muốn nhối người ta, độc giả nước ngoài rất ghét.

Lại còn việc dịch *Di chúc* của Bác cũng rắc rối. Trên giao cho tôi dịch. Một số vị tuy không thông thạo các từ ngữ, nhưng lại góp ý từ này nên dịch thế này, từ này dịch thế khác. Tôi không chấp nhận. “Về công tác Đảng, công tác tư tưởng, đồng chí là Bí thư Đảng ủy, đồng chí góp ý, chứ vấn đề tiếng Pháp là việc chuyên môn của tôi, đồng chí đừng lấy tư cách Đảng ủy mà góp ý kiến. Đồng chí nào muốn tôi sửa thì ký vào đây, tôi sẽ sửa, nếu không thì tôi làm theo cách của tôi”. Nhưng rồi mọi việc cũng xong, cũng trôi qua cả.

Như đã nói ở trên, thời đấy công tác tuyên truyền đối ngoại tập trung vào chuyện chống Mỹ, và tôi làm có thể nói là hết sức mình vì nhiệm vụ chung đối với đất nước.

Ngoài tờ thông tin hàng tuần và tạp chí *Etudes Vietnamiennes* để phục vụ kịp thời, sát sườn cho nhiệm vụ chính trị trước mắt, chúng tôi cũng dành nhiều công sức cho việc biên soạn hoặc dịch những công trình lớn để giới thiệu lịch sử và nền văn hóa của Việt Nam với nước ngoài.

Năm 1965, kỷ niệm 200 năm ngày sinh Nguyễn Du, phong trào hòa bình thế giới đưa Nguyễn Du vào hàng danh nhân thế giới. Lần đầu tiên một danh nhân Việt Nam được vinh dự này. Trong những tài liệu về Nguyễn Du cần cung cấp cho các nước để họ tổ chức kỷ niệm, cần có bản dịch *Truyện Kiều*. Chỉ có thể dịch ra tiếng Pháp thôi, còn các tiếng khác, mình chưa có điều kiện làm trong lúc này. Việc này đã được chuẩn bị từ năm 1963. Hồi tôi còn ở Pháp, trong nước đã giao cho tôi tìm người dịch *Truyện Kiều*. Tôi đã nhờ anh Phan Nhuận là một luật sư ở Paris. Anh đã vào Đảng Tân Việt, sau bị Pháp truy nã, chạy sang Pháp. Anh thường bào chữa cho anh em Việt kiều bị truy nã. Anh đã có bản dịch

Nhật ký trong tù bằng tiếng Pháp rất hay, được một Nhà xuất bản lớn ở Pháp in. Cuốn đó đã trở thành bản chuẩn để các nước dựa vào mà dịch ra các tiếng khác. Anh dịch cuốn *Kiều* được khoảng 100 câu thì bị bệnh qua đời. Trước khi mất, anh giao cho tôi dịch tiếp.

Tôi tham khảo những bản dịch trước đây (đã có 6 bản của Nguyễn Văn Vĩnh, Nghiêm Xuân Việt...) đều thấy chưa thỏa mãn. Có người dịch ra văn xuôi, thành ra mất chất thơ của cuốn *Kiều*. Có người dịch ra thơ Pháp kiểu cổ điển, một câu *Kiều* phải dịch ra hai ba câu dài cho câu thơ đủ từ, có vần... Có người bám sát điển tích mà dịch sang tiếng Pháp, thành ra những câu rất lạ lùng. Việc dịch rất khó do 2 ngôn ngữ có nhiều điểm khác nhau. Ngôn ngữ Pháp là ngôn ngữ có tính phân tích từ lâu đời. Mỗi câu có chủ ngữ, có vị ngữ... Còn câu tiếng Việt thì không nhất thiết phải như vậy, nhiều câu thơ không có một động từ nào. *Truyện Kiều* có rất nhiều câu mà nếu cứ dịch ra y nguyên từng chữ thì sẽ rất khó, hoặc thành ra những câu rất ngô ngố, không còn nghĩa gì nữa. Ví dụ như câu: *Chữ tài liền với chữ tai một vần*.

Tiếng Việt thì "tài" với "tai" là một vần, nhưng tiếng Pháp thì "tài" là talent, "tai" là travers lại chẳng có vần như nhau. Hoặc những câu ví như:

*Sớm đào tôi mặn lân la,
Trước là trăng gió sau ra đá vàng*

Câu thơ của ta nhẹ nhàng như vậy, nếu dịch ra đủ lệ bộ thì nặng nề chẳng thành câu thơ gì nữa. Tôi phải suy nghĩ rất nhiều để tìm cách dịch. Tôi dịch thành văn có tính thơ xưa, đọc lên có nhịp điệu, hàm ý một tình cảm nào trong đó. Tôi không

bám sát điển tích, chỉ chuyển ý thôi...

Ngoài khó khăn về dịch thuật, còn khó khăn nữa là ở nước ta, có nhiều người vừa sinh *Kiểu* vừa sinh tiếng Pháp. Vì vậy, đối với các bản dịch, không có một câu nào mà người ta không có ý kiến. Trước khi bắt tay vào dịch, có một hội đồng bàn bạc. Tôi nói là nếu giao tôi dịch trong một thời gian ngắn, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm. Anh em góp ý kiến tôi sẽ lắng nghe, nhưng xin cho tôi được quyết định, không buộc phải theo ý kiến áp đặt, vì chữa một chữ là phải chữa cả câu, mà chữa một câu là phải chữa cả đoạn. Nếu buộc phải theo ý kiến mọi người thì mấy năm cũng không xong. Đề nghị được chấp nhận, tôi về cố gắng hết sức, nghiền ngẫm từng câu từng chữ, sau 3 tháng nộp bản thảo. Thực ra, nếu dịch một tập thơ chưa bao giờ đọc, thì không thể nào làm trong 3 tháng. Nhưng *Truyện Kiểu* tôi đã thấm từ bé, đọc đi đọc lại không biết bao nhiêu lần.

Người Pháp đầu tiên đọc bản dịch viết tay lúc chưa in là đồng chí Charles Fourniau, Thạc sĩ sử học, phái viên của báo *Humanité* ở Hà Nội. Đồng chí nói: Tôi đọc bản này khác những bản dịch trước, đọc xong tôi thấy xúc động. Tôi thấy như thế là đạt.

Điều đáng chú ý là khi Phong trào Hòa bình tổ chức kỷ niệm Nguyễn Du, thì có một nước anh em là Trung Quốc không tổ chức kỷ niệm, viện cớ là đánh nhau với Mỹ, không có văn chương gì cả. Nhưng theo quan điểm của chúng ta, chính giữa lúc đang đánh nhau với Mỹ như vậy, chúng ta vẫn kỷ niệm nhà thơ lớn của mình, để tỏ cho thế giới biết mình vẫn vững tâm, và cũng để bảo vệ vốn văn hóa quý báu của dân tộc.

Sau khi Mỹ thả bom miền Bắc, các nước rất quan tâm đến vấn đề Việt Nam. Ngoài việc bình luận thời sự kịp thời, chúng tôi thấy cần phải làm cho thế giới hiểu rõ Việt Nam một cách sâu sắc, toàn diện hơn.

Năm 1970, Đảng Cộng sản Pháp đề nghị tập hợp những phần về lịch sử cách mạng, chống Pháp và bước đầu chống Mỹ cho đến năm 1960 in thành một cuốn *Lịch sử Việt Nam*. Đây là lần đầu tiên có một cuốn *Lịch sử Việt Nam* bằng tiếng Pháp, viết theo quan điểm của chúng ta, in ở Paris. Sau đó đồng chí Charles Fourniau, Tổng thư ký Hội Pháp -Việt cũng tập hợp một số bài tôi viết đã đăng ở các báo thành cuốn *Kinh nghiệm Việt Nam*, nêu kinh nghiệm của Việt Nam trong đánh giặc, cải cách ruộng đất, nông nghiệp, giáo dục, y tế v.v... Hai cuốn này được dư luận thế giới rất chú ý.

Để nêu bật truyền thống của dân tộc Việt Nam từ xa xưa, chúng tôi căn cứ vào những kết quả công tác khảo cổ, đưa vấn đề này ra trong một số tạp chí *Etudes Vietnamiennes*. Trước đây nhiều nhà khảo cổ Pháp đã tiến hành tìm kiếm, nhưng chưa phát hiện ra đồ đá cũ ở Việt Nam. Chúng ta đã tiến hành công tác khảo cổ từ năm 1955, và vẫn tiếp tục sau khi Mỹ đánh phá miền Bắc. Chúng ta đã phát hiện ra đồ đá cũ, một số đồ đá mới đến văn hóa đồ đồng. Nguồn gốc nghệ thuật đồ đồng cao như thế là ở đâu?

Trước kia, những nhà khảo cổ Pháp và Ấn Độ cho rằng, kỹ thuật này là từ ngoài vào, từ Trung Quốc hoặc những nước khác xung quanh Việt Nam. Những phát hiện mới của chúng ta cho thấy, Việt Nam đã có những đồ đá mới (trong đó có đồ gốm) có những hoa văn rất đẹp, và số trống đồng rất nhiều, không kém gì ở Trung Quốc. Ta có thể kết luận là kỹ thuật từ

đồ đá mới tiến lên đồ đồng với trình độ cao như vậy là có từ nội tại, chứ không phải ở ngoài du nhập vào. Kết luận thú vị này lý giải vấn đề tại sao sau một ngàn năm Bắc thuộc, dân tộc Lạc Việt (tổ tiên của dân tộc Việt Nam) vẫn giữ được độc lập một cách dai dẳng, mà không bị Hán hóa như các dân tộc khác trong khối các dân tộc Bách Việt trước đây ở vùng Hoa Nam. Chính là nhờ chúng ta đã có một nền văn hóa lâu đời từ xa xưa nên mặc dù có du nhập nhiều yếu tố của văn hóa Trung Quốc (sách học, chữ viết), nền văn hóa Việt Nam vẫn giữ được bản sắc dân tộc, một trong những yếu tố cơ bản tạo nên truyền thống độc lập của dân tộc Việt Nam.

Cũng có người nói đang đánh giặc mà lại khảo cổ, moi những chuyện đồ đá, đồ gốm cách mấy ngàn năm trước ra để làm gì. Nhưng chính giữa lúc đang kháng chiến mà chúng ta vẫn hoạt động văn thơ, khảo cổ, điều đó càng chứng tỏ nhân dân Việt Nam bình tĩnh, vững vàng, có đủ sức đương đầu với bom đạn Mỹ. Luận điểm về truyền thống văn hóa độc lập của Việt Nam từ xa xưa được dư luận nước ngoài đồng tình và càng củng cố thêm niềm tin của bè bạn vào thắng lợi tất yếu của cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam.

Cũng trên tinh thần này, chúng tôi bắt tay vào một công việc khá lớn giới thiệu nền văn học Việt Nam một cách có hệ thống: Lịch sử văn học Việt Nam kèm theo *Tuyển tập văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XX*. Được sự giúp đỡ của hai chuyên gia người Pháp là bà Françoise Corréze và cô Mireille Gansel và sự hợp tác chặt chẽ của anh Hữu Ngọc, chúng tôi ra được 4 tập văn học Việt Nam, dài khoảng 2000 trang. Sau khi giải phóng miền Nam, anh Hữu Ngọc tiếp tục hợp tác với 2 chị làm tiếp 2 tập nữa về văn học dân gian, dân tộc miền

núi. Bộ tuyển tập 6 cuốn dài 3000 trang là một công trình khá đồ sộ, ít thấy trong công tác tuyên truyền đối ngoại của một nước, nhất là trong điều kiện một nước nghèo nàn lạc hậu vừa phải đánh giặc, vừa phải chống thiên tai, với bao khó khăn chống chọi.

Từ năm 1968, Mỹ ngừng ném bom ở Hà Nội và đồng bằng Bắc Bộ, khách khứa các nước đến tìm hiểu Việt Nam ngày càng đông. Nhiều nước ở phương Tây, ở Mỹ chưa có sứ quán và các văn phòng đại diện thường trú ở Việt Nam, nên các phóng viên, nhà báo, nhà văn sang Việt Nam phải tự tìm tòi tài liệu, tìm hiểu tình hình. Ủy ban liên lạc văn hóa đối ngoại có nhiệm vụ đón tiếp và tổ chức cho họ đi thực tế. Trong công việc này, phần khó khăn nhất là trả lời những câu hỏi nhiều khi rất chi tiết của họ về kinh tế, xã hội... sao cho khỏi sơ hở, vấp vấp. Những nhà báo phương Tây đến Việt Nam trong thời chiến như vậy nói chung đều là những người giỏi. Trước khi sang ta, họ đã nghiên cứu kỹ những tài liệu về Việt Nam. Họ đến Việt Nam là để nắm bắt và bổ sung những điều mới nhất. Do tôi vừa có điều kiện nắm nhiều tin tức thời sự, vừa am hiểu những vấn đề có tính lâu dài của văn hóa, lịch sử Việt Nam, nên tôi thường tiếp các nhà báo đó. Về các khách này, có nhiều chuyện vui, đặc biệt có những người sang ta để vừa viết tin về Việt Nam, vừa chia sẻ với nhân dân ta công việc bộn bề và những nỗi gian lao của thời chiến.

Tôi còn giữ ký ức sâu đậm về bà Françoise Corrèze, tên thật là Juliette Bacot. Bà là giáo viên và là vợ anh Nguyễn Văn Chi, người đã nhiệt tình cộng tác với tôi hồi còn ở Pháp. Bà đã từng viết báo về cuộc kháng chiến của Việt Nam. Sau này, bà sang Hà Nội, viết những bài phóng sự về phụ nữ, trẻ em Việt

Nam rất sinh động, giúp Nhà xuất bản Ngoại văn chữa những bài dịch. Bà ở khách sạn gần nhà tôi, có hôm ở lại cùng ăn cơm Việt Nam với chúng tôi. Có lần cùng tôi về nông thôn sơ tán, ở chùa. Đêm nằm ngủ, đặt cái giường dưới chân tượng Phật, bà ta rất thú vị.

Hồi đó, chúng ta thường hay bảo vệ các nhà báo nước ngoài, mỗi khi báo động lại đồn khách xuống hầm. Chính họ lại muốn xem ta đánh máy bay như thế nào. Có chuyện buồn cười là một nhà báo năn nỉ tôi để được đi đến Vĩnh Linh tuyến lửa. Ông nói, tôi là nhà báo, bom đạn là chuyện thường. Nhưng được hai ngày thấy ông quay về. Hỏi tại sao, mãi ông mới nói: “Tôi ở với nhân dân nông thôn rất thú vị, mà bom đạn cũng không có gì nguy hiểm. Nhưng có một vấn đề rất gay go là trong đó không có một cái hố xí nào chắc chắn cả. Nhà thì bé và thấp, tôi thì cao to, nặng 80 – 90 kg như thế này, đứng vai đứng chân, cái giàn tre nó cứ lung lay kêu rắc rắc, hình như nó sắp gãy, tôi sợ quá, đành về không tiếp tục được cái phóng sự này nữa”.

Có một vị khác là tùy viên quân sự của một sứ quán anh em vào đến Quảng Bình. Đi ở đường làng, máy bay Mỹ xẹt ngang một cái, ông ta nhảy xuống hầm. Một em nhỏ khoảng 12 tuổi bảo ông ấy lên. Anh phiên dịch hỏi: “Sao thế?” - “Ông xuống hầm làm gì vô ích. Máy bay này là máy bay siêu âm. Khi nghe nó, thì nó qua mình từ lâu rồi và bom đã rơi từ lâu hoặc là đã rơi ở chỗ khác”. Ông nói trong đại chiến thế giới mình là đại tá mà về quân sự lại không biết bằng đứa trẻ con này. Hóa ra thời đó là máy bay bằng cánh quạt, chưa có máy bay siêu âm, nên ông không có cái phản xạ như đứa trẻ con của ta ở Quảng Bình, Vĩnh Linh này. Hằng ngày nó tiếp xúc

với máy bay quen rồi, khi máy bay đi ngang qua là phân biệt được cái nào là “Con ma”, cái nào là “Thần sấm”...

Có một nhân vật mà tôi cũng thường được tiếp chuyện là một nhà điện ảnh Hà Lan. Ông này đã sống ở Vĩnh Linh 2 tháng liền, ở dưới hầm hào để quay một phim nổi tiếng về nhân dân Vĩnh Linh.

Cùng đi là chị Xuân Phượng, y sĩ Nhà xuất bản Ngoại văn, rất giỏi tiếng Pháp, nhanh nhẹn. Chị có phong cách Âu châu nên giỏi giao tiếp với người phương Tây rất thuận lợi, song lại bị một số người không thích. Sau đợt công tác, lúc từ biệt, họ hôn chị và chị cũng hôn mấy ông Tây trong đoàn. Số cán bộ tổ chức của ta thấy thế thì dị nghị. Sau chị chuyển sang làm điện ảnh và làm một phóng viên tích cực của chúng ta.

Có lần tôi và một nhà báo Pháp đi thăm miền Bắc vào khoảng 1965 - 1966 gì đó. Mỹ đang đánh ác liệt ở miền Nam và ném bom miền Bắc, nhiều người ở Việt Nam không trụ nổi. Tình hình lúc đó căng thẳng đến mức sáng qua cầu Long Biên để đi đến Ân Thi (Hưng Yên), 2, 3 giờ chiều về phải đi cầu phao vì cầu Long Biên đã bị bom phá sập. Đến Ân Thi, tôi dẫn ông ấy thăm bệnh viện tỉnh sơ tán trong nhà dân. Phòng mổ cũng ở trong nhà dân, phía trên che một cái dù (lấy ở máy bay Mỹ rơi xuống) cho khỏi bụi. Ở đây, chúng ta đã làm được những ca phẫu thuật như cắt tử cung, cắt dạ dày...

Lúc đi qua phòng riêng của bác sĩ viện trưởng, tôi nói: “Mời nhà báo vào đây xem phòng của bác sĩ viện trưởng”. Bác sĩ này lúc đầu kéo tay tôi lại nói phòng đơn sơ như thế này, người ta cười cho. “Cứ để ông ấy vào”. Vào đó, đúng chỉ có một bàn gỗ, một giường nhỏ, một ba lô. Trên đường về, ông ấy

nói: “Ở châu Âu, những phẫu thuật như vậy phải làm ở những bệnh viện lớn, có trang bị đầy đủ. Ở những nước khác thuộc thế giới thứ ba như ở châu Phi hoặc Đông Nam Á mà tôi đã đi qua, những bác sĩ có trình độ cao làm được những việc như ở đây thì không bao giờ chịu sống trong nhà tranh với những tiện nghi đơn sơ, tối thiểu như thế này. Thấy thực tế đó, tôi tin rằng Việt Nam sẽ thắng Mỹ. Còn những chuyện chính trị 2, 3 hôm nay chưa thuyết phục được tôi. Cảnh bệnh viện sơ tán và phòng ở của bác sĩ viện trưởng đã thuyết phục tôi”.

Trong công tác tuyên truyền đối ngoại, tôi được sự hỗ trợ rất lớn của anh em ở Pháp và đặc biệt là của những anh em đã thân nhau từ hồi ở bệnh viện, đã giúp tôi chỗ ăn, chỗ ngủ, đã bảo vệ tôi hồi còn hoạt động bí mật.

Chúng ta rất cần những sách báo của Pháp, của phương Tây nói về Việt Nam như thế nào. Nhưng quan điểm cứng nhắc của một số người phụ trách cho rằng bài vở của phương Tây đều là phản động, cán bộ xem sẽ bị lây nhiễm, nên ngăn cấm. Mặt khác, do hiếm ngoại tệ, muốn xin một đôla là phải có chữ ký của Thủ tướng, nên việc mua sách báo nước ngoài bằng đôla là chuyện vô cùng khó, chẳng cơ quan nào làm được. Vì vậy, suốt một thời gian dài, chúng ta làm công tác tuyên truyền phương Tây mà chẳng có sách báo gì của họ, chẳng biết dư luận của họ như thế nào, chẳng biết họ thắc mắc những gì, chỉ lấy ý nghĩ chủ quan của mình mà nói, nên tài liệu của ta đánh không trúng.

Trước yêu cầu đó, anh em sẵn sàng giúp đỡ, đặc biệt là anh Puiseux, một sinh viên trẻ bị lao nhẹ quen tôi lúc nằm viện. Anh xuất thân từ một gia đình đại tư bản, trong họ hàng của Michelin, có đồn điền cao su và nhà máy làm săm lốp bán

khắp thế giới, có cả đồn điền ở Việt Nam. Tuy vậy anh hoạt động sôi nổi và tham gia Đảng Cộng sản Pháp. Lúc về Paris, anh làm Giáo sư đại học, sống độc lập, không có quan hệ kinh tế gì với gia đình nữa. Anh đứng ra lập một hội lấy tên là “Hội những người bạn của Viện” để quyên góp tiền mua sách gửi cho chúng tôi. Chúng tôi nhận được rất nhiều sách, lập thành một tủ sách từ phương Tây gửi về, nhiều cơ quan khác kể cả quân đội đều có cán bộ đến nghiên cứu. Mãi vài năm sau giải phóng miền Nam, tổ chức này vẫn còn hoạt động, ngày ngày anh Puisseux vẫn nhận tiền và đi tìm những sách hay, mới, gói ghém gửi sang Việt Nam, có đủ các loại sách, kể cả sách về khoa học xã hội, nhờ đó mà chúng tôi có thể theo dõi được sự tiến triển của khoa học xã hội phương Tây, có thêm những hiểu biết mới. Chúng tôi đã tặng thư viện Khoa học Xã hội một số sách quý, trong đó có một bộ 6 cuốn sách lớn về khoa học văn minh của Trung Quốc. Sự giúp đỡ chí tình này, chúng tôi không bao giờ quên.

Nói đến sự giúp đỡ của các bạn Pháp, tôi cũng không thể nào quên tấm lòng cao cả của những bạn Pháp đã thực sự hòa mình cùng nhân dân Việt Nam, ghé vai gánh vác mọi nhiệm vụ, chia sẻ mọi nỗi gian truân, coi Việt Nam như quê hương thứ hai của mình. Tôi nhớ đến bác sĩ Marthe, là vợ một đồng chí Việt kiều, chị học thêm 4 năm về nhi khoa. Năm 1960, lúc tôi phụ trách công tác Việt kiều ở Pháp, chị gặp tôi, đề nghị để hai vợ chồng về công tác ở Hà Nội. Tôi nói về Hà Nội thì cực lắm, vật chất đã khổ mà chỉ có công việc thôi, không có gì giải trí đâu. Chị nói tôi là đảng viên không hề gì. Thế là hai vợ chồng về Việt Nam. Chị làm việc ở bệnh viện Saint Paul. Lúc Mỹ đánh phá miền Bắc, nhiều gia đình Pháp - Việt gửi con về

Paris, nhờ bà con nuôi giúp. Chị cũng biết tình cảnh của trẻ con đi sơ tán ghẻ lở bệnh tật và không khỏi lo lắng, nhưng anh chị vẫn nói: “Con cái chúng tôi là con cái Việt Nam, không có cuộc sống riêng, thôi cứ để nó đi sơ tán, không may có chuyện gì chúng tôi chịu”.

Anh đi công tác, chị ở Hà Nội một mình, trong một phòng nhỏ ở phố Quang Trung. Cuộc sống của cán bộ ở Hà Nội hồi đó, chưa có bếp điện, dầu mua cũng khó, chủ yếu là dùng bếp mùn cưa. Chị cũng như vậy. Tôi đến thăm, thấy chị ngồi ăn một mình, ăn cơm với cá kho, tôi nói đùa: “Cá kho là tiện nhất, nấu một nồi ăn ngày này sang ngày khác”. Theo quy định là người Pháp sang Việt Nam công tác thì 5 năm được về thăm gia đình một lần, lẽ ra chị đã về 2 lần, nhưng anh chị bàn với nhau là còn chiến tranh, anh chị chưa về, cũng không nhận tiền, đợi đến sau giải phóng, chị mới về thăm gia đình.

Làm việc ở khoa Nhi bệnh viện Saint Paul, chị rất tích cực, nghiêm túc, được mọi người quý mến, nhiều lần đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua. Sau khi miền Nam được giải phóng, anh Dục quê ở miền Nam, nên anh chị vào công tác trong đó. Năm 1979, đưa con trai thứ hai của chị 18 tuổi tình nguyện sang Campuchia. Vừa lo cho con, vừa làm việc quá sức vì bệnh viện thiếu bác sĩ, chị ốm rất nặng. Lúc đó có dịp vào Sài Gòn công tác, chúng tôi bàn với anh em tạo điều kiện cho chị chữa bệnh và giúp chị an tâm. Anh em bàn với Ban chỉ huy quân sự điều động con chị về đóng quân ở gần Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi nghỉ hưu, chị ở lại Việt Nam, vì chị đã là người Việt Nam, một cán bộ Việt Nam, một đảng viên Việt Nam hoàn toàn.

Ai đã trải qua thời kỳ chống Mỹ ở miền Bắc không thể nào

quên được những tháng năm đi sơ tán. Cũng như các cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học khác, cơ quan chúng tôi cũng sơ tán tại làng Chuông, xã Phương Trung, huyện Thanh Oai, cách Hà Nội khoảng 30km, ngay bên bờ sông Đáy. Bộ phận chúng tôi ở làng Đa Ngư ngay bên bờ sông. Đây là một thôn công giáo toàn tòng. Những người dân ở đây nhớ ơn cách mạng đã chia đất cho họ, nhờ vậy họ có chỗ ở và chỗ chôn cất người chết. Trước đó họ chỉ làm chài cá, quanh năm chỉ sống trên thuyền. Tôi ở nhà cụ Xiêm. Các cháu đều được đi học, có một cháu trai đi bộ đội. Chúng tôi ở với bà con công giáo nơi đây, rất vui vẻ. Hằng ngày có tin tức gì tôi thường kể lại, các cụ rất thích nghe. Có mứt chín cụ cho chúng tôi một phần, được con cá to, cụ cắt cho một miếng. Trong nhà có cái hầm lớn dưới gầm giường, khi báo động thì xuống. Có lần ngồi dưới hầm với nhau, cụ nói đùa: “Nếu có quả bom nào rơi xuống trúng mình, tôi chết thì đi gặp Chúa, còn ông là cộng sản, thế thì ông đi về đâu nhỉ?”. Tôi cười: “Chết thì thôi”.

Kể đến đây tôi lại sức nhớ đến chuyện một vùng công giáo toàn tòng ở Hải Hậu (Nam Định), có một vị Trung ương gặp một cụ già, cụ hỏi: “Đúng là Đảng đã thay đổi cuộc đời chúng tôi, nên chúng tôi đi theo Đảng, nhưng khi đồng chí Bí thư xã nói sống với Đảng, chết với Đảng, thì chúng tôi thấy khó lắm. Chúng tôi chết thì ở với Chúa, chứ không ở với Đảng được”. Đồng chí Trung ương bèn trả lời: “Đồng chí Bí thư xã nói đúng phần đầu, còn về thứ hai thì không đúng đâu”.

Bà con công giáo ở đây đều là người hiền lành, chỉ biết lao động kiếm ăn. Trong cuộc sống bình thường hàng ngày, chúng tôi cảm thấy không khí ấm áp, thân mật. Nhưng đến giờ đọc kinh hằng ngày, mỗi ngày 2 lần sớm tối, tôi nằm ở phòng nhỏ

bên cạnh, tự nhiên lại cảm thấy rất xa lạ. Nhất là những lời kinh, cảm thấy có cái gì đó rất bi thảm: “Chúa cứu sinh, Chúa cứu cho chúng con...”. Cảm nhận được sự xa cách này, tôi càng thấy là vấn đề này còn rất lâu dài.

Thời sơ tán, những gia đình có con nhỏ rất khổ. Bố theo cơ quan, mẹ theo xí nghiệp, con theo trường học... mỗi người ở một nơi. Vất vả đã đành, vì lương ít phải chia sẻ 2, 3 nơi, chủ nhật phải về Hà Nội mua hàng theo tem phiếu, lại phải đi thăm con chỗ khác, một ngày đạp xe 60 - 70km là thường. Chưa nói đến dọc đường gặp máy bay... Nhưng sự thiệt thòi lớn hơn là tình trạng con nhỏ mà phải sống cách xa bố mẹ, gây nên những ảnh hưởng sâu sắc về tâm lý, tình cảm lâu dài về sau. Hồi đó, chúng ta có ảo tưởng rằng, cho trẻ con đi như vậy là sống tập thể, tức là có thể giải quyết được tất cả, có cô giáo chăm lo, bố mẹ cứ yên tâm.

Hồi đó, tôi chưa có vợ con nên rất đơn giản. Sắm được cái xe máy, đi đi về về không khó khăn gì cả. Ở nông thôn, không có quạt điện. Có hôm nóng quá, bà chủ nhà đưa cho mượn cái quạt nan, nếu quạt thì không ngủ được, thà cố ngủ rồi quên nóng đi. Vì thế có khẩu hiệu là “nóng không quạt”. Gần sông, có những con đỉn hay cắn rất ngứa, nếu gãi nước chảy ra dễ bị nhiễm trùng, thà chịu ngứa một lát rồi thôi. Lại có khẩu hiệu thứ hai “ngứa không gãi”. Khi tức giận nhau, người ta hay cãi, tôi thì chịu thôi, mất hết phôi rồi, không còn hơi nữa, cãi ai làm gì. Lại có khẩu hiệu thứ ba là “giận không cãi”. Còn anh em gán cho tôi khẩu hiệu “bắn không tắm” thì hơi oan, vì “không bắn thì không tắm”, chứ... Tôi ít bắn vì bắn sinh da rất khô. Mặt khác đi sơ tán mà lại dùng nước của bà con thật bất tiện, nên tôi ngại tắm. Nói lại chuyện này để

thấy anh em đi sơ tán sống với nhau rất vui, như cùng trong một đại gia đình.

Đến cuối năm 1967, đời riêng của tôi có việc rất quan trọng. Tôi lập gia đình. Đây có thể nói là mối tình đầu thứ hai của tôi. Vì mối tình đầu thứ nhất là với cô người Pháp. Lần này, gọi là mối tình đầu thứ hai là vì đây là người phụ nữ Việt Nam đầu tiên gắn bó với tôi. Hiện nay là bà xã nhà tôi đấy, là cô Nhất, một sinh viên trong tổ chức Việt kiều. Năm 1952, lúc tôi về Paris, gặp người con gái Việt kiều này, rồi cùng nhau trò chuyện, trao đổi công việc. Tại sao trong một nhóm tổ chức Việt kiều có khoảng 20 người, lại có một sự gắn bó giữa tôi và cô Nhất đến như thế, thật tôi cũng không thể hiểu được. Sau này, khi nghiên cứu tâm lý gia đình, thấy một điểm quan trọng mà sách phương Tây cũng nêu lên. Cái duyên sao kỳ lạ, hai con người xa lạ nhau mà:

Hữu duyên thiên lý năng tương ngộ

Vô duyên đôi diện bất tương phùng

Chúng tôi gắn bó với nhau từ 1953, nhưng mãi 14 năm sau mới lập gia đình. Có lẽ cũng do cái duyên nó phức tạp. Hồi đó, cô Nhất đã đính ước với anh Trần Đức Thảo. Sau đó, anh Thảo về nước tham gia kháng chiến, đặt vấn đề Nhất về nước công tác. Chúng tôi có nói với nhau là Nhất về Hà Nội, giữ lời hứa với anh Thảo. Nhất kết hôn với anh Thảo, nhưng mối tình hai người không hợp nhau. Năm 1963 tôi về nước thì hai người đã chia tay nhau rồi. Qua một thời gian để thử xem tình hình sức khỏe và công việc như thế nào, rồi chiến tranh xảy ra, nên đến cuối năm 1967 chúng tôi mới lấy nhau. Đám cưới chúng tôi tổ chức vào ngày Noel năm 1967. Thường thì Noel đến Tết dương

lịch, Mỹ cũng chú ý đến dư luận quốc tế, ít thả bom, nên cả tuần được yên ổn.

Việc lấy người vợ đã từng sống lâu năm ở Pháp đôi với tôi cũng là một thuận lợi. Đó là sự hòa hợp về phong cách, về cách sinh hoạt, ăn ở, đối xử. Thuận lợi hơn nữa là chúng tôi có thể trao đổi với nhau về vấn đề tâm lý trẻ em, vì Nhất làm công tác mẫu giáo, tôi lại rất quan tâm đến vấn đề này.

Sau khi chúng tôi lấy nhau, thì con nuôi của bà Nhất là cháu Thanh Bình thành con nuôi của chúng tôi, và cháu đã lên 6. Mẹ cháu mất sớm, bà Nhất nuôi cháu Bình từ lúc cháu mới sinh ra. Lúc đó Mỹ còn ném bom, phải đưa cháu đi sơ tán. Đến năm 1972, lại đi sơ tán. Thỉnh thoảng, cháu về Hà Nội 1, 2 ngày rồi phải đưa cháu đến sơ tán. Việc đưa cháu đi bằng xe máy vài chục kilômét là thường, không có vấn đề gì. Nhưng cách xa đấy chừng 1 kilômét là nó khóc rầm lên, đòi về Hà Nội, không đi sơ tán nữa. Mỗi lần gửi cháu ở chỗ sơ tán về nhà là tôi suy nghĩ rất nhiều. Đối với miền Bắc, tội ác của Mỹ, ngoài việc tàn phá thành phố, xóm làng..., còn phải kể đến tình trạng hàng triệu trẻ em ở tuổi rất cần được mẹ chăm chút, bế bồng lại phải xa cách, để lại một chấn thương tình cảm lớn. Con phải xa bố mẹ ở lứa tuổi cần xây dựng kỷ cương nề nếp, học ăn học nói... nên quan hệ giữa bố mẹ với con cái không tránh khỏi bị ảnh hưởng, việc giáo dục sau này gặp nhiều khó khăn. Theo tôi suy nghĩ, đó là hậu quả của chiến tranh mà người ta không lường trước được.

Trong công tác tuyên truyền đối ngoại, ngoài sách, báo, tôi có tham gia làm một số phim.

Tháng 6/1972, giữa lúc Mỹ trở lại thả bom miền Bắc,

đánh phá Hải Phòng, Đảng Cộng sản Pháp gửi một đoàn điện ảnh sang Hà Nội để làm một phim vô tuyến truyền hình dài về Việt Nam. Lúc đầu, theo thói quen, một ban gồm đại diện một số cơ quan được cử ra để làm cố vấn cho đoàn. Đến khi vào việc thì thấy cách làm theo kiểu bàn tập thể, có gì quan trọng lại phải xin ý kiến cấp trên... thì mấy năm cũng không xong, mà đoàn chỉ có thời gian một tháng. Vì vậy, vấn đề đặt ra là không cần ban nữa, mà chỉ cần một người làm cố vấn cho đoàn. Trên giao cho tôi trách nhiệm đó. Tôi nêu ý kiến: Nếu giao tôi làm thì giao toàn quyền, tôi chịu trách nhiệm, không phải hỏi ý kiến ai, vì nếu hỏi đi hỏi lại thì không thể xong trong một tháng, thà đừng làm, làm mà dở dang thì tôi không làm.

Nội dung phim gồm 3 đoạn, sẽ chiếu thành 3 kỳ, mỗi kỳ 52 phút. Đoạn thứ nhất là lịch sử truyền thống của Việt Nam, đoạn thứ hai là cuộc kháng chiến đánh Pháp xâm lược, đoạn thứ ba là miền Bắc đối đầu với bom đạn Mỹ. Đoàn đề nghị lấy nội dung tôi trả lời phỏng vấn để thuyết minh phim. Để cho tự nhiên, cuộc phỏng vấn được tiến hành ngay tại nhà tôi ở số 8 Nguyễn Chế Nghĩa. Phần lớn nhân dân Hà Nội đã đi sơ tán, nhưng cũng phải đợi đến 10 giờ tối để khu phố được yên tĩnh, đoàn mới mang đèn đuốc, máy móc đến. Phòng tôi ở không có gì đẹp để cả, ngoài bàn làm việc ra, chỉ toàn là sách.

Phải quay 4 đêm liền, từ 10 giờ đến 12 giờ. Ở Hà Nội giữa mùa hè, phòng thì nhỏ, phải đóng hết cửa để giảm tiếng động từ ngoài vào, đèn rọi sáng trung, tôi cùng 4 đồng chí trong đoàn phải nói là toát mồ hôi. Đến lúc quay xong, anh em cũng thấy thoải mái vì đồng chí trưởng đoàn đã nghiên cứu kỹ, đặt

lịch, Mỹ cũng chú ý đến dư luận quốc tế, ít thả bom, nên cả tuần được yên ổn.

Việc lấy người vợ đã từng sống lâu năm ở Pháp đôi với tôi cũng là một thuận lợi. Đó là sự hòa hợp về phong cách, về cách sinh hoạt, ăn ở, đối xử. Thuận lợi hơn nữa là chúng tôi có thể trao đổi với nhau về vấn đề tâm lý trẻ em, vì Nhất làm công tác mẫu giáo, tôi lại rất quan tâm đến vấn đề này.

Sau khi chúng tôi lấy nhau, thì con nuôi của bà Nhất là cháu Thanh Bình thành con nuôi của chúng tôi, và cháu đã lên 6. Mẹ cháu mất sớm, bà Nhất nuôi cháu Bình từ lúc cháu mới sinh ra. Lúc đó Mỹ còn ném bom, phải đưa cháu đi sơ tán. Đến năm 1972, lại đi sơ tán. Thỉnh thoảng, cháu về Hà Nội 1, 2 ngày rồi phải đưa cháu đến sơ tán. Việc đưa cháu đi bằng xe máy vài chục kilômét là thường, không có vấn đề gì. Nhưng cách xa đây chừng 1 kilômét là nó khóc rầm lên, đòi về Hà Nội, không đi sơ tán nữa. Mỗi lần gửi cháu ở chỗ sơ tán về nhà là tôi suy nghĩ rất nhiều. Đôi với miền Bắc, tội ác của Mỹ, ngoài việc tàn phá thành phố, xóm làng..., còn phải kể đến tình trạng hàng triệu trẻ em ở tuổi rất cần được mẹ chăm chút, bế bồng lại phải xa cách, để lại một chấn thương tình cảm lớn. Con phải xa bố mẹ ở lứa tuổi cần xây dựng kỷ cương nề nếp, học ăn học nói... nên quan hệ giữa bố mẹ với con cái không tránh khỏi bị ảnh hưởng, việc giáo dục sau này gặp nhiều khó khăn. Theo tôi suy nghĩ, đó là hậu quả của chiến tranh mà người ta không lường trước được.

Trong công tác tuyên truyền đối ngoại, ngoài sách, báo, tôi có tham gia làm một số phim.

Tháng 6/1972, giữa lúc Mỹ trở lại thả bom miền Bắc,

vấn đề hỏi rất đúng, mà tôi cũng đã quen nên trả lời nhanh gọn, không vấp vấp gì.

Cuối năm đó, Đảng Cộng sản Pháp mời tôi sang để cùng dựng phim. Tháng 12/1972, tôi từ nơi sơ tán về Hà Nội để chuẩn bị đi Pháp, đúng vào những ngày đêm Mỹ dùng máy bay B52 thả bom ở Đông Anh, Gia Lâm, Bạch Mai, Văn Điển, Khâm Thiên... Tôi sang trú bên hầm Nhà xuất bản Ngoại văn gần nhà tôi. Hầm rất kiên cố, có tường dày, có cửa sổ song sắt nom như chiếc tàu thủy. Đứng trong hầm nhìn qua cửa tròn có thể thấy một góc bầu trời, lúc máy bay Mỹ đi qua, súng cao xạ của ta bắn lên rầm rầm, lửa sáng rực trời trông rất đẹp như bắn pháo hoa. Lúc nào bắn trúng B52 thì khói dầu cháy lóa ra đỏ cả một góc trời. Lúc Mỹ buộc phải ngừng ném bom, tôi đáp máy bay sang Pháp và đến Paris vào tháng 1/1973. Hội nghị Paris bàn về vấn đề Việt Nam sắp kết thúc, báo chí, tivi đều sôi sục về chuyện Việt Nam.

Phần tôi, thế là sau 10 năm, lần đầu tiên trở lại nước Pháp, được gặp lại những anh em cùng hoạt động, những kiều bào trước đã cùng chia sẻ bao nỗi vui buồn, những đồng chí trong Đảng Cộng sản Pháp, những anh em tiên bộ trong các đảng anh em ở châu Phi và một số nước khác. Hồi tôi rời nước Pháp, nhiều anh em biết tôi bị bệnh nặng. Không ngờ 10 năm sau, nhất là sau thời kỳ bom đạn, sau những trận bom B52 ác liệt, tường chùng Hà Nội chẳng còn gì nữa, thấy tôi trở lại, anh em hết sức vui mừng, tôi cũng vô cùng xúc động. Trong 40 ngày, ngoài thời gian đến xí nghiệp phim, tính lại có đến 36 buổi gặp gỡ trò chuyện với bạn bè, trả lời phỏng vấn...

Hôm 27/01/1973, Hiệp định Paris được ký tại hội trường

Kléber, một Trung tâm diễn đàn quốc tế (Centre international de conférences). Bạn bè Pháp, anh em Việt kiều..., chúng tôi đứng trước cửa chờ đón đoàn. Đoàn đại biểu của Mỹ đến, nhân dân la ó lên, nên họ cúi đầu xuống, khi đoàn bà Nguyễn Thị Bình đến, cùng với nhân dân quanh phố đấy, chúng tôi hoan hô vang dậy, bà Bình tươi cười vẫy chào.

Trong 40 ngày ở Pháp, ngày nào tôi cũng có những cuộc tiếp xúc, từ 9 giờ sáng đến nửa đêm, có lúc phải đi sang các tỉnh khác, nhưng không thấy mệt. Đi đâu cũng gặp một sự ân cần đón tiếp niềm nở, một không khí hân hoan, làm cho mình cảm thấy vinh dự, tự hào. Vinh dự được làm người Việt Nam, đi đâu ai cũng hỏi: Thế nào? Tại sao thắng được Mỹ? Làm thế nào thắng được Mỹ? Tôn thương, đau khổ thế nào? Ngày mai thế nào?... Có lần, tôi đi taxi, anh lái xe nói chuyện: “Việt Nam có Đại tướng Võ Nguyên Giáp rất tài. Ngày xưa chúng tôi có Napoléon. Nhưng cũng có trận thua. Còn Đại tướng Giáp thì chưa thua trận nào, thắng Pháp, thắng cả Mỹ”.

Có tờ báo *Jeune Afrique* của châu Phi non trẻ cử đồng chí Tổng biên tập phỏng vấn tôi đến 3 tiếng đồng hồ, sau đó dành hầu như cả một số tạp chí để nói lý do Việt Nam làm thế nào để thắng Mỹ.

Những anh em thời gian qua đã đóng góp tiền bạc mua sách báo gửi về cũng tổ chức một cuộc gặp mấy tiếng đồng hồ, nói chuyện như phỏng vấn, có ghi âm rồi chép lại đầy đủ.

Có một cuộc họp với một Giáo sư nổi tiếng của Pháp về nghiên cứu nông học nhiệt đới cùng với khoảng 30 nhà nông học của Pháp. Ông giới thiệu: “Đây là những người chuyên về cây lúa, cây chuối, cây dừa, cây tiêu... Anh cho chúng tôi biết

tình hình nông nghiệp Việt Nam bây giờ hướng phát triển như thế nào, cần những gì, chúng tôi sẽ giúp”.

Một số trí thức ở Thụy Điển gọi đây nói sang muốn gặp tôi. Theo lời mời của tôi, họ sang Paris, ngỏ ý muốn tặng trẻ em Việt Nam một món quà. Tôi nói trẻ em Việt Nam khổ nhất là sách toàn giấy xấu, không in màu. Nếu các bạn in cho trẻ em Việt Nam một cuốn truyện, giấy đẹp, có hình vẽ in màu thì rất quý. Chúng tôi bàn sẽ lấy truyện cổ tích Việt Nam gửi sang nhờ các bạn Thụy Điển quyền tiện in giúp cho. Họ sang Paris với tôi một ngày, xong họ về. Sau đó, tôi bàn với Nhà xuất bản Kim Đồng lấy cuốn *Tám Cám* do Mai Long vẽ, 5-6 màu rất đẹp, có tính dân tộc, gửi sang cho họ. Các bạn Thụy Điển đã in cho 400.000 cuốn, gửi đến Việt Nam, qua Nhà xuất bản Kim Đồng phân phối cho trẻ em trong nước. Hồi ấy, miền Nam chưa được giải phóng, bà con ở những vùng đã giải phóng được nhận sách, tấm tắc khen sao miền Bắc in sách cho trẻ con đẹp thế? Buồn cười là có một ông vụ phó hỏi tôi: Anh nhờ Thụy Điển in cuốn này có thỉnh thị ai không? Tôi bảo là làm việc có ích như thế này thì thỉnh thị chả là vấn đề gì cả, 40 vạn cuốn *Tám Cám* này phân phát cho trẻ con, anh thấy đúng hay không đúng? Việc gì phải thỉnh thị. Làm nghề đối ngoại nhiều khi phải quyết định lấy, chờ thỉnh thị có khi mất thời cơ.

Việc trả lời phỏng vấn báo chí, đài phát thanh... cũng vậy. Tài liệu tuyên truyền của ta gửi sang các nước phương Tây rất ít, vì vậy trả lời phỏng vấn là dịp rất tốt để nói cho hàng triệu người nghe, để người ta hiểu rõ, hiểu đúng Việt Nam và đồng tình ủng hộ mình nhiều hơn. Nếu chờ thỉnh thị trong nước, thì họ không chấp nhận, vì báo phải ra ngay, đài phải phát ngay,

nền chậm thì họ không làm nữa. Vì vậy, ai phòng vẫn là tôi trả lời ngay, với điều kiện là không được cắt xén, xuyên tạc, bào đảm in đúng, phát đúng những câu tôi nói, tôi viết.

Sau Hiệp định Paris, Đài truyền hình Pháp cho chiếu phim về Việt nam đã nói trên. Lúc đầu, nhà chức trách Pháp chỉ cho chiếu đoạn 1 về truyền thống và đoạn 3 về đánh Mỹ, không cho chiếu đoạn 2 về kháng chiến chống Pháp, vì trong đó có cảnh đoàn tù binh Pháp sau Điện Biên Phủ đi thành một hàng dài. Lệnh cấm này gây ra một phong trào phản đối khá mạnh trong khán giả Pháp, nhiều thư gửi đến Đài truyền hình đòi xem đoạn 2. Sau đó, nhà cầm quyền Pháp phải bỏ lệnh đó, cho chiếu cả đoạn 2.

Nói chuyện làm phim thì một điều đáng nhớ là việc cộng tác với anh Lương Đức, cô Lệ Mỹ và Xưởng phim để xây dựng bộ phim *Đất tổ nghìn xưa*. Lúc sắp đến năm 1980, kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Đảng, Trung ương muốn có một phim đầy đủ về đất nước con người. Tôi nhận việc chuẩn bị nội dung, bắt tay vào viết năm 1980. Quá trình làm gặp khó khăn là phải duyệt qua nhiều cấp, mà nói về đất nước lúc này thì có nhiều chuyện quá. Nếu làm kiểu này thì không được. Tôi chuyển thành bộ phim *Đất tổ nghìn xưa* để tránh cái chuyện ngày nay đi, trước hết, giới thiệu cho được sự hình thành đất nước, nền văn hóa của dân tộc, nói rõ tinh thần yêu nước chống ngoại xâm là một yếu tố, chứ không phải là yếu tố quan trọng nhất. Trong 3 truyền thuyết của ta (*Sơn Tinh – Thủy Tinh*, *Con Rồng Cháu Tiên*, *Thánh Gióng*) chỉ có truyền thuyết *Thánh Gióng* là chống ngoại xâm; còn *Sơn Tinh – Thủy Tinh* là chống thiên tai; truyền thuyết *Con Rồng Cháu Tiên* nêu lên tính chất lưỡng đoàn hai phía của dân tộc ta, một là miền

núi, hai là miền xuôi, hai miền này có mối quan hệ mật thiết với nhau mới đoàn kết thành đất nước Việt Nam. Phim này là phim đầu tiên được giải “Bông sen vàng”. Sau đưa ra quốc tế được hoan nghênh, vì nói lên được tổng thể của cả lịch sử của dân tộc.

Tổ làm phim gồm anh Lương Đức, cô Lê Mỹ và tôi, sau này còn làm một số bộ phim khác: *Đất nước và con người*, *Vịnh Hạ Long*, *Đất Tây Sơn*. Phim *Vịnh Hạ Long* không đưa hình ảnh những hòn đảo nổi lên mặt nước như thường làm. Chúng tôi đi sâu vào trong các hang động mà khách du lịch chưa bao giờ đi tới, việc mang đèn và máy vào rất khó khăn, anh Lương Đức có nhiều lần ngã suýt chết. Bộ phim *Đất Tây Sơn* được làm năm 1984, nhân kỷ niệm 195 năm về Quang Trung. Chúng tôi vào Quy Nhơn, Bình Định, ở đây gần 1 tháng, được dự lễ kỷ niệm Quang Trung. Lễ được tổ chức rất trang trọng ở xã Tây Sơn, có hàng vạn người tham dự, kể cả cán bộ, nhân dân ở các tỉnh lân cận, Sài Gòn và một số tỉnh phía Bắc. Xứ Tây Sơn gần đèo An Khê, là nơi Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ sống từ bé. Chương trình buổi lễ có nhiều trò chơi, có voi biểu diễn. Anh Tô Đình Cơ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh bản khẩu: “Nếu mình đọc một diễn văn như báo cáo chính trị giữa một biển người mệnh mông như thế này, thì loăng lảng, rất chán”. Anh Cơ trước kia hát tuồng hay nổi tiếng. Tôi gợi ý: “Nếu anh đồng ý thì tôi sẽ viết giúp một bài phỏng vấn theo hịch của Tây Sơn như giọng hát tuồng, có trầm có bổng, có vắn có điệu, có trống có chiêng đệm vào, đọc lên sẽ rất là thú vị, có thể gây được ấn tượng sâu sắc trong quần chúng”. Chủ tịch tỉnh đồng ý, nhưng bàn trong Ủy ban, tập thể không nhất trí nên đành thôi. Đến ngày lễ, Chủ tịch

tình đọc bài diễn văn, trẻ con chạy nháo nhác, mấy vạn người chẳng ai nghe được gì.

Vào năm 1969, Ủy ban liên lạc văn hóa đối ngoại giải thể, lúc đầu định chuyển các đơn vị báo, tạp chí, Nhà xuất bản Ngoại văn sang cơ quan khác. Tôi đề nghị tập trung 3 đơn vị ấy lại, giao cho tôi phụ trách, vừa làm giám đốc, vừa Tổng biên tập, tất cả vẫn làm việc ở 46 Trần Hưng Đạo. Thực ra, 3 đơn vị này xét về nội dung công việc thì giống nhau (tuyên truyền đối ngoại về đánh Mỹ, truyền thống, văn hóa, xây dựng...) chỉ khác nhau về hình thức thể hiện. Nếu chia ra 3 cơ quan khác nhau, mỗi cơ quan đều phải có người lo về từng chuyên đề (như nông nghiệp, y tế, giáo dục...) thì biên chế chồng chéo, từng người cũng không sử dụng hết thời gian, phát huy hết khả năng. Nếu tập trung lại thì người phụ trách chuyên đề nào sẽ đảm trách chuyên đề ấy trong cả báo thời sự, tạp chí nghiên cứu và sách cơ bản, tận dụng được những tư liệu, kiến thức đã tích lũy được, sử dụng thời gian hợp lý hơn. Về đội ngũ phiên dịch cũng vậy, phải dịch ra 4, 5 thứ tiếng, nếu rải ra thì năng suất thấp. Về công tác hành chính, quản trị cũng vậy. Sắp xếp lại như thế này biên chế giảm từ 100 xuống còn 70 người, bớt 30 người không có nghiệp vụ dịch, viết gì cả. Cơ quan nhà nước mình thường vẫn làm như thế, kéo nhau vào cho đông, làm không được việc, lại hay sinh ra chuyện lũng củng nội bộ. Giải quyết vấn đề này đụng chạm đến nhiều người nên rất căng thẳng.

Trong việc sắp xếp tổ chức, sửa đổi lối làm việc, còn phải chấn chỉnh hàng loạt vấn đề khác nữa. Vấn đề lao động tiền lương còn rất nhiều điều phi lý. Lương do tổ chức cấp trên xét duyệt, giám đốc không có quyền gì. Tạp chí *Etudes*

Vietnamiennes có anh Vũ Cận, rất giỏi, làm việc năng suất rất cao, nhưng tính cũng ngang, có khi làm mất lòng người khác. Mấy lần đề nghị lên lương cũng không được. Tôi đề nghị, ngoài mức lương cố định hàng tháng, phải có định mức lao động. Từng thời gian 3, 6 tháng chẳng hạn, đối chiếu với định mức, ai vượt sẽ được thưởng, ai kém thì yêu cầu phải cố gắng thêm, nếu không, sẽ không xứng. Lần đầu tiên, vấn đề này được nêu ra trong một cơ quan báo chí, gây nên sự bàn cãi xôn xao. Đến lúc đề xuất lên cấp trên thì được đồng ý cho thí điểm. Qua thực tế tiến hành vấn đề này, rõ ràng những người giỏi, năng suất cao, tuy lương thấp, nhưng cuối cùng thu nhập lại nhiều hơn người xếp bậc lương cao hơn.

Lương người đánh máy cũng vậy, người đánh máy tiếng Việt cũng như tiếng các nước khác đều xếp ngang nhau. Yêu cầu ở đây không chỉ là đánh máy giỏi, mà phải có trình độ ngoại ngữ. Nếu ngoại ngữ yếu, đánh máy sai, đưa in, phải chữa đi chữa lại rất khổ và kéo dài thời gian. Tôi đề nghị phụ cấp thêm cho người đánh máy giỏi ngoại ngữ 5đ/tháng mà không được, đến nỗi tôi phải viết giấy gửi lên Thủ tướng Phạm Văn Đồng, vì đây là vấn đề chung của hàng trăm con người đánh máy ngoại ngữ, không riêng gì ở cơ quan tôi. Thủ tướng Phạm Văn Đồng ghi vào công văn: "Bên Tài chính xem, tôi đồng ý". Nhưng rồi Bộ Tài chính còn họp bàn với Bộ Lao động, rút cục vẫn không giải quyết được. Có trường hợp, anh bạn trẻ là anh Cư, tiếng Nga rất giỏi vì anh học trường Nga từ bé. Anh lại có khiếu về văn học nên dịch rất tốt. Anh được xếp lương cán sự cấp 3. Nhiều người hơn anh mấy bậc lương nhưng làm không bằng anh. Tôi thấy như vậy thiệt thòi quá, nên đề nghị cho vượt cấp lên cán sự 6. Xảy ra một sự giằng co

giữa chi bộ, công đoàn, tổ chức cấp trên với tôi, cãi nhau không biết bao nhiêu lần. Cuối cùng, anh cũng được xếp cán sự 5. Vài năm sau, anh chán cơ quan này chuyển sang giảng dạy bên trường Nguyễn Du (bồi dưỡng nhà văn trẻ). Chúng tôi lại phải thuê anh dịch và chữa bài. Tiền thuê này lại nhiều hơn số tiền lương tăng thêm nếu nâng lương cho anh.

Cơ chế quản lý theo kiểu bao cấp cũng bất hợp lý. Nhà xuất bản cứ giao bản thảo, in đúng kế hoạch, cơ quan khác lo việc bán ra, chi phí lỗ lãi bao nhiêu không cần biết. Việc đánh giá chỉ căn cứ theo đạt hay vượt chỉ tiêu kế hoạch về số lượng sản phẩm, còn chất lượng, hiệu quả không tính đến, dẫn đến cách làm việc chỉ chạy theo thành tích về số lượng một cách hình thức, không quan tâm đến việc tìm tòi mọi biện pháp để thực sự mang lại hiệu quả thực tế. Sau này, nghĩ lại thấy cả một cơ chế quản lý kinh doanh, quản lý kinh tế như thế khó mà tồn tại lâu dài được, tôi giám biên chế chỉ còn 70%, 70 người còn lại phải cố gắng bảo đảm công việc của số người giảm bớt mà lại không được hưởng thêm gì, nên chẳng cơ quan nào muốn giảm biên chế.

Mấy năm đó, tôi vừa viết sách, báo vừa phải làm công tác quản lý, mất rất nhiều thời giờ giải quyết những sự vụ (lương, thi đua, nhà cửa...), có lúc cũng ngán. May nhờ tập hợp được những anh em viết giỏi, dịch giỏi, vừa năng động, vừa chịu khó, nên đã cùng nhau làm việc có kết quả, ra được những tác phẩm được nhân dân Pháp, Viện Hàn lâm Pháp chú ý.

Sau giải phóng miền Nam, trước tết 1975, tôi vào Sài Gòn. Ngoài việc đi thăm họ hàng, thật cảm động khi được gặp lại những anh em Việt kiều ở Pháp về Hà Nội trước đây, rồi vào miền Nam trong thời chống Mỹ, nay nhận công tác ở

các cơ sở, các ngành sau khi tiếp quản. Qua trò chuyện, các anh chị em này giúp tôi hiểu biết rất nhiều. Đặc biệt là chị Anh và anh Dương Quang Trung, từ Pháp về Hà Nội công tác nhiều năm rồi vào miền Nam năm 1965, đi bộ trong rừng, trên đường mòn Hồ Chí Minh, sốt rét vẫn đi, 6 tháng trời mới đến ngoại vi Sài Gòn. Để có giấy tờ nhập vào thành phố, lúc đầu phải ở nhà một nông dân nghèo là cơ sở của ta, đi cấy, đi gặt... như con cháu trong nhà. Vào đến nội đô, chị vốn là bác sĩ, phải thi vào làm y tá ở bệnh viện. Dưới vị trí công khai như vậy, 10 năm ròng rã, chị hoạt động bí mật, vượt qua bao thử thách, suýt bị bắt mấy lần. Anh Dương Quang Trung cũng vậy, 10 năm lẫn lộn trong hoạt động nội thành, tóc đã bạc đi rất nhiều. Gặp lại những người tưởng chừng khó mà sống sót qua cuộc chiến đấu một mất một còn giữa nơi trung tâm đầu não của Mỹ - Ngụy, lòng tôi vừa xúc động, vừa tự hào. Tự hào cho tổ chức Việt kiều đã đào tạo ra những con người như thế. Còn nhiều các anh các chị khác nữa. Không thể kể hết, cũng đã không hề tính toán, giá thử ở lại Pháp 10, 15 năm nữa mới về thì chắc sẽ giàu sang hơn nhiều nhưng họ vẫn lựa chọn con đường về với quê hương, không có gì thay thế niềm tự hào được tham gia những năm gian khổ đấu tranh giành độc lập cho Tổ quốc.

Ngoài ra, tôi còn gặp nhiều người ở lực lượng thứ ba là các nhà trí thức, các vị linh mục. Tôi còn đến gặp cả một số người ở chính quyền cũ, trong đó có Nguyễn Văn Hảo đã từng làm Thủ tướng ngụy mấy tháng, vì có quen biết từ hồi ở Pháp.

Thành phố này tôi chưa bao giờ đến, từ năm 1973 có ghé ngang qua hồi đi Pháp. Nhưng đi đến đâu cũng có vẻ như quen thuộc, vì trong bao nhiêu năm tôi đã từng dãi theo từng

bước cuộc đấu tranh nhiều mặt diễn ra ở từng khu vực. Tôi thấy rõ tính hai mặt của thành phố này: mặt thứ nhất là vốn cách mạng, chuyện đánh Pháp, đánh Mỹ, nơi nào cũng để lại dấu vết; mặt thứ hai là ảnh hưởng ghê gớm, sâu sắc của hai đế quốc xâm lược ăn sâu vào từ tầng lớp trên đến tầng lớp dưới, đặc biệt là tâm lý tiêu xài tràn ngập. Một số câu hỏi được đặt ra: Ai sẽ thắng ai? Khi kể về thành phố này, tôi viết cả hai mặt. Nói đến mặt năng động, tích cực thì các vị lãnh đạo thành phố hân hoan, nhưng nói đến mặt tiêu cực thì các vị tỏ ra không vui lắm.

Nhớ lại lúc ở Hà Nội, tôi được nghe một đồng chí cán bộ cao cấp phổ biến về tình hình kinh tế miền Nam mới giải phóng. Đối chiếu với nhiều tài liệu đã nghiên cứu, tôi thấy rõ đồng chí này không nắm được thực tế của kinh tế miền Nam trong mấy chục năm qua. Không thấy cách mạng khoa học kỹ thuật trên thế giới đã làm thay đổi kinh tế và cuộc sống như thế nào, nên vẫn lý luận như thời đế quốc năm 1930. Một số anh em vẫn sống với những kỷ ức của những ngày trước khi đi tập kết, sống theo kỷ niệm của những năm 1945, là miền Nam tràn trề cơm gạo, cá mắm... không thấy sự tàn phá của chiến tranh, dân số tăng lên nhiều, cơ cấu xã hội đã thay đổi, chuyện tá điền, địa chủ lớn không còn nữa.

Về mặt văn hóa tư tưởng, một số anh em bên Ủy ban Khoa học Xã hội nêu vấn đề phải chú ý thuyết hiện sinh. Đúng là trước năm 1975, thuyết này có ảnh hưởng đến một số trí thức Sài Gòn. Theo kinh nghiệm ở Pháp, tôi nghĩ rằng một vài năm nữa ở Sài Gòn, nó cũng qua đi thôi, không có gì đáng lo ngại.

Ngoài Sài Gòn, tôi đã có dịp đi Cần Thơ, Tây Ninh, Phan

Rang, Phan Rí, Cà Mau, Bến Tre v.v... đến thăm những cơ sở của đạo Dừa, đạo Cơ đốc và năm 1977, có về vùng Hòa Hảo ở An Giang. Đã có nhiều sách viết về các đạo này, tôi chỉ nêu lên suy nghĩ của tôi là về Khoa học xã hội ở miền Nam, rất cần nghiên cứu vấn đề tôn giáo và vấn đề người Hoa. Rất nhiều đề tài phong phú, và ngay sau giải phóng, còn nhiều nhân chứng vật chứng có thể giúp chúng ta nắm bắt thực tế sâu sắc. Nếu khoa học xã hội làm đúng vị trí của mình là đi trước, nghiên cứu, điều tra xã hội đang vận động để phát hiện vấn đề, nêu lên những điều cần tập trung giải quyết, thì có thể giúp cho lãnh đạo để ra chủ trương chính sách, đúng, kịp thời. Nhưng trong một thời gian dài, còn có quan niệm khoa học xã hội đi sau, tìm tòi thực tiễn để chứng minh chủ trương do lãnh đạo đưa ra, nên chúng ta đã đi chậm trong khá nhiều vấn đề.

Chuyến đi miền Nam giúp tôi thu thập nhiều tài liệu sinh động, gặp rất nhiều người ở nhiều tầng lớp khác nhau, người làm nghề này, người làm nghề khác. Nhờ đó về sau viết được nhiều bài phóng sự đăng trên báo *Nhân dân* đến năm 1995 tập hợp lại thành sách dày hơn 300 trang.

Trong bài *Mũi Cà Mau* đã đăng ở báo *Nhân dân*, tôi mô tả dòng sông Cù Long, mà điều thú vị nhất là sự giành giật của con sông tuôn nước ngọt và phù sa về đồng bằng trong mùa lũ, đến mùa khô nước biển mặn lấn trở lại, tạo ra mấy vùng: vùng gần bờ sông nước ngọt quanh năm, vùng bưng (nước lợ) rồi vùng nước mặn gần biển. Tôi hình dung một quá trình tiến bộ về khoa học kỹ thuật và xã hội sẽ bồi đắp miền Tây này rất nhanh, và vẽ ra một tương lai như nhân dân Hà Lan ngày xưa đã bồi đắp cả một vùng sinh lầy, đắp đê đào kênh, rồi biến

thành đất nước Hà Lan phồn thịnh như ngày nay. Vào đây thấy cảnh mệnh mông bát ngát khác cảnh đồng ruộng miền Bắc, không phải là cái đẹp của hoa sen nữa, không phải là “Tháp Mười đẹp nhất hoa sen”, mà là hoa súng, phải dùng từ nào cho hợp với hoa súng. Sau đó, báo *Nhân dân* cho biết có hơn 30 bức thư phản đối, nói tại sao lại dám viết hoa súng thay hoa sen, hay là muốn bỏ câu “Nước Việt Nam đẹp nhất có tên Bác Hồ”. Phải điều tra cho rõ tác giả Nguyễn Khắc Viện là ai, như thế nào? Việc này sau cũng không thành vấn đề gì, nhưng nhắc lại để hiểu thêm nghề làm báo ở ta không đơn giản chút nào!

Sau giải phóng miền Nam, Ban Tuyên huấn có ý kiến tờ *Courrier du Vietnam* trước ra hàng tuần, nay hòa bình rồi nên ra hàng ngày. Tôi đáp lại là ra hàng tháng chứ không phải ra hàng ngày. Ta chỉ ra báo hàng ngày khi in xong giao tận tay tức thời ngay hôm ấy. Còn báo của ta in xong, dịch xong, gửi ra nước ngoài cũng phải một tuần sau mới đến tay người đọc thì không cần thiết. Thời chiến, tin thời sự dồn dập, ta buộc phải ra hàng tuần. Nay hòa bình rồi, người ta cũng không chờ đón tin Việt Nam như trước nữa, ta cũng không nên ra hàng tuần viết vội, in vội như thời chiến. Sau đó, tờ *Courrier du Vietnam* chuyển thành báo ra hàng tháng.

Trong dịp tôi sang Pháp năm 1977, nhà xuất bản của Đảng Cộng sản Pháp yêu cầu tôi viết cho một cuốn sách chừng 100 trang giới thiệu đất nước Việt Nam thống nhất để cho người Pháp đọc một cách dễ dàng, sinh động. Chuyển đi sau giải phóng từ Bắc vào Nam, rồi từ Nam ra Bắc, từ biên giới Trung Quốc đến mũi Cà Mau, được tận mắt nhìn ngắm cả một đất nước độc lập tự do liền một dải sau hơn một chục năm bị đô

hộ, chia cắt, đã gọi lên trong tôi biết bao cảm xúc dạt dào. Trong dịp buộc phải nằm nghỉ 2 tháng tại bệnh viện do bị viêm phế quản nặng, tôi viết một cuốn sách mỏng, kể lại chuyến đi ấy. Qua mỗi nơi, kể một chuyện hoặc tả đặc điểm phong cảnh, cuộc sống từng vùng. Cuốn sách này dễ xem, dễ hiểu, được bạn đọc hoan nghênh, được dịch ra một số tiếng, kể cả tiếng Bồ Đào Nha. Đây là lần đầu tiên sách tôi được dịch ra tiếng Bồ Đào Nha. Đó là cuốn *Vietnam patrie retrouvée*.

10 năm sau, anh em Việt kiều về nước khá nhiều, nhiều anh em chưa có dịp tìm hiểu đất nước, tôi đã viết lại nội dung cuốn sách đó bằng tiếng Việt; đó là cuốn *Kể chuyện đất nước* do Nhà xuất bản Ngoại văn in và tái bản năm 1993.

Theo yêu cầu công tác tuyên truyền đối ngoại, tôi đã được đi đến gần 20 nước ở hầu khắp các châu, từ Á đến Âu, từ Phi đến Mỹ: Campuchia, Thái Lan, Ấn Độ, Bangladesh, Trung Quốc, Lào, Ý, Tây Đức, Bỉ, Na Uy, Phần Lan, Thụy Điển, Đan Mạch, Sénégal, Cuba... Trừ Ấn Độ và Bangladesh tôi đến năm 1971, còn các nước khác, tôi đều đến sau khi đất nước được thống nhất. Ngoài việc tham gia các hội thảo về các vấn đề như chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân mới... và giới thiệu tình hình Việt Nam, những chuyến đi này đã giúp tôi mở rộng tầm mắt, học hỏi được rất nhiều. Nội dung tuyên truyền đối ngoại khác nhau qua từng giai đoạn. Thời chiến chủ yếu là nêu cao cuộc kháng chiến chính nghĩa và tất thắng của dân tộc, còn sau 1975, phải giải đáp nhiều vấn đề phức tạp nảy sinh trong tình hình mới.

Tháng 4/1977, tôi trở lại Paris nhân dịp Tổng thống Pháp đón Thủ tướng Phạm Văn Đồng sang thăm. Đài vô tuyến truyền hình Pháp đề nghị đưa lên màn hình một cuộc tranh

luận giữa tôi với các nhà báo Pháp về vấn đề thống nhất nước Việt Nam. Khán giả Pháp rất thích theo dõi những cuộc tranh luận kiểu như thế này. Thế là một mình tôi đối chọi với ba nhà báo Pháp. Hồi đó một vài người trong phái hữu và phái tả còn chiến tranh thì có thiện cảm với ta, nhưng họ nghĩ rằng sau khi Sài Gòn được giải phóng, sẽ có hai chính phủ ở hai miền trong một thời gian dài. Khi nước ta thống nhất bầu ra một Chính phủ mới, họ rất cay cú và cho như vậy là miền Bắc xâm chiếm miền Nam. Ý đó thể hiện rõ ngay trong lời đề dẫn: "Ông Nguyễn Khắc Viện nói là cách đây 2 năm, xe tăng Bắc Việt vào chiếm Sài Gòn và từ đây nước Việt Nam đã thống nhất. Nhân dân Việt Nam phải trả cái giá về sự thống nhất như thế nào?"

Tôi nói:

Chuyện này tôi có thể trả lời rất dễ dàng. Không nói đến bom đạn, vì mọi người đã thấy. Ngay trong gia đình tôi, tôi là người miền Bắc, vợ tôi là người miền Nam, gia đình vợ tôi ở Sài Gòn lâu năm. Năm 1947, phải ra đi. Ở Pháp rồi lại về Hà Nội. Gần 30 năm phải xa gia đình vì Pháp đánh rồi Mỹ đánh, không có tin tức, thư từ gì cả. Vừa giải phóng xong, đường sá vẫn còn đầy bom đạn, đi lại rất khó khăn, vợ tôi vẫn quyết định lao về để tìm cho được gia đình, nhất là bà mẹ già. Được tin ông bố già bị mất trong chiến tranh. Vợ tôi đi rất nhanh, vào đến Sài Gòn, tìm gặp được bà mẹ. Thống nhất đối với nhân dân Việt Nam là như thế.

Tôi không nói luận điểm chính trị như Việt Nam là thống nhất lâu đời v.v... mà đi ngay vào tình cảm gia đình. Đây là một cách tôi thường làm khi đứng trước những người đối địch, vì họ đã sẵn có những quan điểm nhất định, mình không thể

thuyết phục ngay được. Nói ở đây là nói với những người thứ ba đương phân vân lưỡng lự chưa hướng về phía nào.

Họ lại nói như là mình lừa đảo: “Hồi đó, tại sao các ông lại đưa ra 2 Chính phủ, Chính phủ miền Bắc rồi lại Chính phủ lâm thời? Bây giờ lại nhập làm một?”

Cái chuyện lịch sử vẫn là lịch sử. Lúc Mỹ đánh chiếm Việt Nam, một nước bị cắt đôi, vùng này cần xây dựng, vùng kia chưa xây dựng được. Hai vùng ở cách xa nhau, nhiệm vụ khác nhau, nên phải có 2 tổ chức để thực hiện nhiệm vụ, còn Việt Nam chỉ có một dân tộc, chỉ có một mục đích đấu tranh giành độc lập và thống nhất. Nếu nói về con người thì cả miền Bắc và miền Nam đều công nhận ông Hồ Chí Minh là vị lãnh tụ tối cao của dân tộc. Nói về quê quán thì ông Phạm Văn Đồng quê ở miền Nam mà ông Nguyễn Cao Kỳ quê lại ở miền Bắc. Điều đó không khác gì hồi Pháp bị Đức chiếm đóng, vùng phía Nam giao cho Pháp quản lý, thành ra có hai vùng. Đức rút đi lại phải nhập lại làm một. Không lý do gì Đức đi rồi lại phải lập hai Chính phủ.

Sau buổi truyền hình ấy, lúc tôi vào một cửa hàng, họ bảo: Hôm trước ông nói ở vô tuyến truyền hình nghe rất là thú vị. Nói chung, nhân dân Pháp đều hoan nghênh thắng lợi giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước của chúng ta.

Năm 1978, sau hội nghị ở Đakao về vấn đề phi thực dân hóa, trên đường từ Sénégal về, tôi lại có dịp ghé Paris. Thời kỳ này, dư luận nhiều nước phương Tây xôn xao là không đồng tình với một số chính sách đối nội, đối ngoại của Việt Nam. Tờ báo *Le monde diplomatique*, một tờ báo lớn của Pháp, từ trước đến nay vẫn được cho là khách quan, nghiêm túc và

có ảnh hưởng lớn đối với cả thế giới, do bị ảnh hưởng của một số luận điệu tuyên truyền không đúng, đăng một số bài có nội dung xuyên tạc sự thật ở Việt Nam. Ví dụ như nói rằng các trại cải tạo nguy quân nguy quyền ở miền Nam còn giữ 80 vạn sĩ quan và lính. Đây là sự bịa đặt hoàn toàn. Vì chính sách của ta không buộc lính phải đi cải tạo, mà chỉ tập trung cải tạo sĩ quan thôi. Mà tổng số sĩ quan do Mỹ nguy đào tạo trong suốt 20 năm chỉ có 7 vạn thôi. Có một nhà báo nổi tiếng, thời chống Mỹ ủng hộ ta, nhưng không đồng tình với việc nước ta thống nhất ngay sau giải phóng, nên khi nghe tin người di tản, vội vàng tung tin là bà Nguyễn Thị Bình bị đưa đi trại cải tạo. Tất nhiên, tôi phải vạch trần những điểm xuyên tạc đó, nhưng báo *Le monde diplomatique* không chịu đăng những bài viết của tôi.

Từ sau Hiệp định Paris (1973) cho đến những năm 1977, 1978, 1979 vấn đề nổi cộm trong dư luận thế giới là quan hệ Việt Nam - Trung Quốc. Nhớ lại năm 1963, lúc từ Pháp về nước, ghé qua Bắc Kinh, cái cảm giác “vừa là đồng chí, vừa là anh em” rất rõ. Nhưng từ năm 1972 về sau, giữa Việt Nam và Trung Quốc xảy ra nhiều sự bất đồng. Hồi giải phóng Sài Gòn, báo chí Trung Quốc chỉ đưa một tin rất nhỏ, trong lúc báo đài quốc tế dồn dập đưa tin. Đến đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ tư (1976), các Đảng lớn các nước anh em đều đến dự, riêng Đảng Cộng sản Trung Quốc vắng mặt. Hồi ở Trung Quốc có Cách mạng văn hóa, chúng ta thấy chuyên gia hoặc công nhân Trung Quốc có những việc làm rất khó hiểu. Thí dụ trước lúc đá bóng, các cầu thủ tập hợp lại đọc một đoạn sách đỏ của Mao Trạch Đông, hoặc trước lúc ăn cũng vậy.

Năm 1977, từ Paris về Hà Nội, tôi có ghé qua Bắc Kinh vài

ngày. Cuộc Cách mạng văn hóa đã ngừng. Đến hiệu sách lớn nhất tìm mua một quyển cổ điển như thơ Đường hay *Luận ngữ* không có. Tìm mua một bức tranh nhà Tống hay vẽ Tường Giới Thạch cũng hoàn toàn không thấy. Trong 10 năm Cách mạng văn hóa, không có một sáng tác văn học nghệ thuật nào đáng kể. Tôi nghĩ lại, nếu 10 năm qua Cách mạng văn hóa tràn sang Việt Nam thì chúng ta còn phải gỡ bao điều phức tạp nữa?

Ở phương Tây đã có lúc rộ lên một dư luận chống Việt Nam. Chưa bao giờ chúng tôi thấy căng thẳng như thế. Câu đầu tiên họ hỏi là vì sao giữa Trung Quốc và Việt Nam lại có mâu thuẫn gay gắt đến thế này, như là đang chuẩn bị chiến tranh.

Giải thích vấn đề này không phải là dễ. Chúng tôi phải nghiên cứu kỹ, đi từ lịch sử từ khi hình thành nước Trung Quốc, lịch sử Đảng Cộng sản Trung Quốc, lịch sử quan hệ giữa Trung Quốc với Việt Nam... để làm sáng tỏ một số vấn đề lớn như: từ thời Tần Thủy Hoàng cho đến các triều đại Minh, Thanh, tư tưởng Đại Hán, muốn làm vua cả thiên hạ, đã ăn sâu vào giai cấp phong kiến thống trị Trung Quốc. Các phong trào nổi dậy chống triều đình từ thời chống Tần Thủy Hoàng cho đến Thái Bình Thiên quốc chống nhà Thanh đều là theo tư tưởng không tưởng của những anh hùng hào hán, cướp của nhà giàu rồi chia đều ra mà ăn, có tính chất giang hồ, đánh thắng người cầm quyền thì lại lên ngôi vua lập ra triều đại mới. Đến thế kỷ 20, Cách mạng Tân Hợi thất bại. Lịch sử Đảng Cộng sản Trung Quốc từ khi thành lập cho đến năm 1949 chủ yếu là dựa vào lực lượng nông dân, theo lý luận gọi là Mác - Lênin, nhưng quan điểm là chỉ có nông dân nghèo mới thực sự

làm cách mạng, phủ định vai trò của giai cấp công nhân và trí thức. Từ sau khi cách mạng Trung Quốc thành công năm 1949, Đảng Cộng sản Trung Quốc cầm quyền cho đến lúc bấy giờ (năm 1978), cuộc đấu tranh nội bộ trong Đảng Cộng sản diễn ra gay gắt. Cuộc Cách mạng văn hóa được đề xướng, bất chấp mọi nguyên tắc, nhằm trấn áp lực lượng chống đối. Chúng tôi cũng nói rõ những tham vọng bành trướng đối với Việt Nam, và đường lối độc lập, tự chủ của Việt Nam, từ đó mà nảy ra mâu thuẫn.

Hè năm 1979, tôi được dịp sang Campuchia. Sau giải phóng, nhân dân Campuchia được trở về làng cũ, thành phố cũ. Phnôm Pênh bị bỏ hoang đã 4 năm, cây cối mọc um tùm, sân vận động vắng teo, lơ lửng giữa sân có một cái ghế, tôi có cảm giác như là một thành phố đã bị bỏ quên, bị vùi lấp, bây giờ các nhà khảo cổ phát hiện trở lại. Đau xót nhất là tất cả anh em trí thức tôi quen ở Paris đều đã bị giết. Nghe nhiều chuyện cảm thấy rừng rợn không thể chịu được. Có một bà phụ nữ nói với tôi là sau khi Pôn Pốt bị đuổi đi, có điều thích là được quyền mặc váy màu xanh, đỏ, thời Pôn Pốt toàn mặc màu đen. Có một bà Pháp lai Campuchia bị bắt đưa về nông thôn lao động, có lúc đói đến mức thấy bất cứ con gì cũng bắt ăn, kể cả gián!

Anh em quen cho biết món quà quý nhất là kính, vì thời Pôn Pốt, anh nào đeo kính là trí thức, là chết, nên phải vứt hết kính. Lúc trở về Phnôm Pênh, kính rất hiếm. Ra chợ thấy cách mua bán rất kỳ lạ, đổi chác hiện vật như thời cổ xưa, đem xà phòng đổi lấy gạo v.v... Báo cáo của Pôn Pốt đã từng khoe là chúng ta đã đến lúc bỏ được tiền tệ. Chuyến này nhờ đi với quân đội nên đến được tận Angkor. Tôi chưa thấy một di tích

lịch sử nào mà hùng vĩ, lớn lao như vậy, ở Ấn Độ, ở Pháp, cũng chưa thấy. Có đến hàng ngàn cái đền, hai cái lớn nhất là Angkor Vát và Angkor Thom. Angkor Vát, tháp giữa cao 65 mét, bằng đá, dài hàng kilômét; tường cao 2 mét, chạm từng cái hoa, cái lá, cái chân, cái tay, cái mắt của con người, mà lại chạm vào đá. Không thể tưởng tượng được công sức tiền của, làm bao nhiêu năm mới xong! Không lạ gì khi mà nhân dân Khome làm xong công trình kỳ vĩ đó thì kiệt sức, và đến thế kỷ 14, bị quân Xiêm (Thái Lan) đánh đuổi, phải chạy về PhnômPênh, bỏ hoang Angkor trong 400 năm. Bốn trăm năm ở một vùng phù sa, cây cối mọc thành rừng bao phủ che lấp tất cả đền. Mãi đến cuối thế kỷ 19, Pháp khai thác mới phát hiện ra trong rừng sâu đầy có cả một thành phố, mới tìm lại được Angkor. Dọc đường, anh hướng dẫn viên du lịch kể chuyện là có 19 hướng dẫn viên du lịch vì biết tiếng Pháp, tiếng Anh, nên bọn Pôn Pốt đã giết mất 17 người.

Việc đi các nước ở các khu vực trên thế giới, có chế độ chính trị và trình độ phát triển kinh tế, xã hội khác nhau đã giúp tôi thấy được sự chuyển biến nhiều mặt, nhiều chiều của con người và cuộc sống trong thời đại ngày nay. Tuy không có điều kiện nghiên cứu sâu, nhưng tình hình thực tế ở những nơi tôi đã đến gợi cho tôi nhiều điều suy nghĩ về những vấn đề của Việt Nam, đúng như câu: “Trông người lại ngắm đến ta”. Tôi chỉ kể lại một vài câu chuyện đã để lại ấn tượng sâu sắc nhất.

Quý 3 năm 1976, tôi được các bạn bên nước Cu Ba mời sang để bàn việc dịch và in một số cuốn sách về Việt Nam, trong đó có *Truyện Kiều*, sang tiếng Tây Ban Nha. Bạn dựa vào bản dịch *Truyện Kiều* bằng tiếng Pháp để chuyển sang tiếng Tây Ban Nha. Tôi làm việc ở đây 10 ngày. Tôi lấy làm ngạc

nhiên về một số điểm, ví dụ như điện thoại công cộng ngoài đường tha hồ gọi, Nhà nước bao hết, không phải trả tiền, Hội nhà văn thì làm một cái như tự nguyện, nhà văn viết sách, báo không lấy nhuận bút nữa, Nhà nước đã trả tiền lương rồi, cứ ngồi mà viết thôi...

Tôi đến Ấn Độ hai lần, lần đầu vào năm 1972 lúc miền Nam đang chiến đấu quyết liệt chống đế quốc Mỹ và miền Bắc (nhất là từ Thanh Hóa đến Vĩnh Linh) đang ngày ngày chống chọi ác liệt với bom đạn Mỹ. Cùng với anh Văn Thân, đại diện Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và anh Lê Bá Côn, phiên dịch tiếng Anh, chúng tôi đến New Delhi dự một cuộc hội thảo quốc tế bàn về tình hình chủ nghĩa đế quốc lúc đó là chủ nghĩa thực dân mới. Buổi cuối cùng, bà Gandhi, Thủ tướng Ấn Độ đến dự. Bà trả lời gọn gàng tất cả các câu hỏi của những người tham dự hội thảo. Lần đầu tiên tôi được gặp một người phụ nữ sắc sảo như thế. Nhân dịp đó, tôi cũng xin hỏi bà Thủ tướng (tôi hỏi bằng tiếng Pháp): “Thưa bà Thủ tướng, đối với một nước nhỏ như Việt Nam, chính sách của Mỹ rất nguy hiểm. Đối với một nước lớn như Ấn Độ, chính sách thực dân này có nguy hiểm không?”. Bà trả lời ngay giữa hội thảo: “Ồi ghê gớm lắm, nguy hiểm lắm!”. Tôi cũng hiểu điều này nhưng muốn để bà phát biểu việc chống Mỹ rõ ràng trong buổi hội thảo có đông học giả các nước phương Tây và Mỹ La Tinh tham dự.

Trong buổi thảo luận, tôi có nêu ra một ý kiến về sự hợp tác giữa các nước đang phát triển, tức là sự hợp tác Nam - Nam. Tôi nói đứng về khoa học kỹ thuật, thì các nước đang phát triển có thể quan hệ thuận lợi với Liên Xô và các nước phương Tây. Nhưng các nước đang phát triển ở phía Nam có

một điểm chung là ở vùng nhiệt đới. Ấn Độ là một nước lớn, có thể tập trung về khoa học nhiệt đới. Việt Nam và Ấn Độ nên hợp tác trong những lĩnh vực thuộc về khoa học nhiệt đới.

Lúc đó, chúng ta chưa có quan hệ gì chặt chẽ với Ấn độ. Từ đề xuất của tôi ở hội thảo, phía sứ quán Ấn Độ chuyển sang Hà Nội nói là đại biểu Việt Nam phát biểu ở hội thảo như vậy, chính quyền Việt Nam bắt đầu muốn nghiên cứu vấn đề khoa học nhiệt đới cùng Ấn Độ không? Có người hỏi tôi là lúc ra đi anh có thỉnh thị cấp trên không mà anh phát biểu như thế? Tôi bảo tôi không thỉnh thị ai cả, tôi thấy hợp lý thì tôi nêu vấn đề. Về phía Ấn Độ, họ thấy hợp lý thì họ để ý đến. Về sau này, rõ ràng quan hệ giữa ta và Ấn Độ ngày càng tốt. Hai bên đã có sự hợp tác về khoa học kỹ thuật nhiệt đới, đi vào những vấn đề cụ thể như cây lúa, con trâu v.v...

Tháng 2/1979, vài hôm sau khi Trung Quốc tấn công phía Bắc nước ta, lần thứ hai tôi lại được sang Ấn Độ. Tôi được bạn đón tiếp rất nồng nhiệt, bố trí cho một chương trình đi thăm New Delhi và một vài thành phố lớn như Bombay v.v... trong 3 tuần. Bạn hỏi tôi cần thăm cái gì và ở đâu? Tôi trả lời muốn đi thăm một viện Yoga hoặc một vài cơ sở Yoga. Họ ngạc nhiên là đang đánh nhau với Trung Quốc mà thành thời suy nghĩ tìm tòi về Yoga; tôi đáp, chúng tôi có đủ sức vừa bảo vệ đất nước, vừa làm Yoga.

Tôi có dịp được trao đổi với các bạn trí thức, sinh viên; các bạn rất chân thành, nói thật cả mặt thành tựu, cũng như khó khăn, thiếu sót, kể cả những chuyện căng thẳng nội bộ trong các đảng cấp, trong các dân tộc, không phải cái gì cũng trơn tru cả. Các bạn làm công tác điện ảnh cũng cho biết là Ấn Độ không chấp nhận phim các nước phương Tây như nhiều nước

Á - Phi khác, mà chủ trương tự sản xuất lấy phim của mình. Tôi hỏi là vậy phim đối trụ của phương Tây có ảnh hưởng đến Ấn Độ không? Họ nói là vẫn có ảnh hưởng, vì các rạp tư nhân ở những thành phố lớn vẫn mua những phim có những pha khiêu dâm, bạo lực, để câu khách, nhất là tầng lớp thanh niên.

Đi Ấn Độ về, viết bài về Ấn Độ như thế nào đây? Cũng là vấn đề phải suy nghĩ. Thời ta chưa quan hệ với Ấn Độ, một số anh em viết về Ấn Độ tò ra lạnh nhạt. Bây giờ lại ca ngợi hết lời, xem Ấn Độ là thiên đường, cái gì cũng hay, cũng đẹp. Làm báo mà viết một mặt như vậy là không được, nhưng viết thế nào đây để khỏi mất lòng bạn, là việc khó.

Tôi viết lên báo *Nhân Dân* một bài chung, nhan đề *Người bạn lớn*. Ý nghĩa là ta đang bị Trung Quốc đánh phá, nhưng có ông bạn lớn, với dân số 700 triệu người, với những mặt phát triển rất quan trọng, cả nông nghiệp và công nghiệp (cách mạng xanh, công nghiệp ô tô, công nghiệp điện tử, công nghiệp vệ tinh...); xã hội Ấn Độ cũng có nhiều mặt rất tốt... Trong bài thứ hai ở số báo sau, tôi thuật lại những cuộc trao đổi, trong đó, các bạn trí thức và sinh viên Ấn Độ đã nói cả những vấn đề chưa giải quyết được như nông thôn còn nghèo khổ, đẳng cấp v.v... Sau đó, đối với tôi, đại sứ quán Ấn Độ vẫn tiếp tục giữ quan hệ thân tình như trước.

Năm 1978, nhân một hội nghị ở Đakao về vấn đề phi thực dân hóa, tôi có dịp đến Sénégal. Sau hội nghị, tôi muốn gặp Tổng thống Sénégal, vì là bạn cùng học ở Paris đã từng quen biết. Ông đại sứ quán của ta sùng sốt: "Trong nước chẳng có chỉ thị gì về việc này, gặp Tổng thống của một số nước có phải chuyện dễ đâu!" - "Tôi đã có hẹn rồi". Ông đại sứ rất sợ,

nhưng sau cũng để tôi đi. Tôi còn rủ anh em sứ quán đi ra vùng nông thôn. Đây là lần đầu tiên anh em sứ quán ta ra ngoài thành phố, đi về nông thôn. Đây là một vùng sa mạc, cây cối thưa thớt, nhà toàn bằng đất sét, không có cửa sổ, chỉ có một cửa để chui vào, tối om. Cả một vùng Xavan, cây cối cằn cỗi, thỉnh thoảng mới có một cây lớn, cây bao báp, tỏa bóng như cây đa của mình.

Từ Sénégal tôi về Paris, qua Italia rồi sang các nước Bắc Âu.

Ở Thụy Điển, phong trào (nhất là trong sinh viên) chống Mỹ rất mạnh. Bất kỳ Đảng nào lên cầm quyền, cũng thường xuyên giữ một mức viện trợ rất lớn cho Việt Nam. Hồi đó, phải nói rằng nước viện trợ nhiều nhất cho Việt Nam sau Liên Xô là Thụy Điển. Bạn bè ở Thụy Điển rất mong đợi tin về mối quan hệ giữa Trung Quốc và ta như thế nào. Tôi ở có mấy ngày mà có 13 tờ báo đăng bài phỏng vấn tôi, và tôi cũng có lên vô tuyến truyền hình nói chuyện về Việt Nam. Được trả khoản tiền khoảng 2000 cua-ron, tôi bàn với anh em sứ quán dùng tiền đó tổ chức một bữa chiêu đãi rất vui. Sau tôi còn đến thăm nhà riêng của bạn thuộc nhóm sinh viên đã tặng trẻ em Việt Nam 40 vạn cuốn truyện *Tám Cám* hồi năm 1973.

Thụy Điển đúng là một nước văn minh, ít dân, một đất nước mất trăm năm không có chiến tranh, mức sống rất cao. Thủ đô là một thành phố yên tĩnh, xe cộ đi lại rất ít, ở ngay bên bờ biển, mệnh mông rừng núi, biển hồ, không khí trong lành, ăn ở thoải mái. Sứ quán các nước không có cảnh sát đứng ở cổng, ai muốn ra vào cũng được. Tôi có dịp về nông thôn Thụy Điển, đến thăm một nông trại. Người nông dân chủ nông trại này có 75 héc ta, có trình độ văn hóa đại học.

Trong nông trại có máy cày, máy kéo, trâu bò, thuê công nhân làm nửa ngày. Nhà cửa sang trọng không kém gì biệt thự ở thành phố. Cần gì thì gọi điện thoại, người ta đưa đến cho. Nhà ở cánh đồng rộng, không có láng giềng. Qua trò chuyện, ông cho biết, so sánh với nông dân Liên Xô trong nông trang tập thể, thì năng suất và cuộc sống vật chất của gia đình ông cao hơn rất nhiều. Nhưng ông phân vân là con ông học đại học ở thành phố thì nhất định nó sẽ không về nông thôn. Nhất là về mùa đông, không cày bừa gì, tuyết phủ trắng xóa, chỉ có hai vợ chồng ngồi giữa cánh đồng cô quạnh, thanh niên chịu không nổi. Tôi không biết sau này chết, tôi sẽ giao lại cơ ngơi này cho ai?

Có điều lạ là ở Thụy Điển, thành phố cũng như nông thôn không có cảnh nghèo đói nữa, đời sống vật chất, văn hóa rất cao, nhưng số vụ tự sát cũng khá nhiều. Tôi có đến một Viện nghiên cứu về tâm lý, được ông Viện trưởng cho biết tâm lý xã hội hiện nay có nhiều vấn đề rất phức tạp. Stress lớn nhất đối với người Thụy Điển, nhiều khi dẫn tới tự sát là cô đơn, thấy mình cô quạnh quá, gia đình họ hàng không như xưa nữa, mỗi người sống một nơi.

Rời Thụy Điển, tôi sang Na Uy, Phần Lan. Cũng tổ chức mấy buổi nói chuyện, trả lời các báo về vấn đề Trung Quốc và Việt Nam. Ở Phần Lan, một việc đáng nhớ là tôi có bố trí gặp Bộ trưởng Bộ Giáo dục. Vì thời gian quá gấp nên phải gấp vào chiều chủ nhật. Tôi đến Bộ Giáo dục thì thấy ông Bộ trưởng ở ngoài cổng. Tôi nói: "Làm phiền ông quá, phải xuống ngoài đường đợi tôi". Ông nói: "Không việc gì cả. Hôm nay cán bộ nhân viên nghỉ hết, họ đưa chìa khóa cho tôi để mở cửa nói chuyện, chứ không phải nghỉ thức gì". Ông mở cửa kéo màn

che cửa. Ông tự làm mọi việc để tiếp khách, không có vẻ khệnh khạng gì của một vị Bộ trưởng.

Từ Thụy Điển đến Phần Lan, đi bằng tàu thủy. Phòng ăn bày đủ các món, khách muốn ăn gì, muốn ăn bao nhiêu cũng được, đã có trong giá vé cả rồi. Điều này nói lên mức sống cao của các nước Bắc Âu. Nước rộng, dân ít, công nông nghiệp phát triển, và một đặc điểm nữa là tính kỷ luật và ý thức giữ vệ sinh rất cao. Đi ngoài đường không ai vứt một vật gì cả, một mẫu giấy vụn, một tàn thuốc lá cũng không. Ai mà ném một cái gì ra đường, dù không có công an, cảnh sát, thì người bên cạnh cũng không cho phép.

Ấn tượng sâu sắc nhất của chuyến đi này là mối thân tình của các bạn Thụy Điển. Họ rất giản dị, thành thực với nhau, không khách sáo gì cả. Giúp đỡ bảo ban thì tận tâm, rất gần gũi, dễ chịu. Mãi về sau này, mỗi khi khách Thụy Điển sang Việt Nam, họ lại tận nhà tôi chơi, từ cán bộ cao cấp cho đến các bạn thanh niên.

Năm 1981, Hội đồng những bộ trưởng của các nước trong tổ chức ACCT họp tại châu Phi, anh Nguyễn Văn Hiếu ủy nhiệm tôi thay anh đến dự. Hôm Tổng thống nước Bê-nanh (nước chủ nhà) chiêu đãi, tôi chú ý đến câu nói của ông: "Ngay chúng tôi cũng không dùng một tiếng dân tộc nào mà dùng tiếng Pháp làm ngôn ngữ chung, các văn bản đều dùng tiếng Pháp cả, nhân dân cũng không theo dõi được". Bê - nanh có 3 triệu dân, tổ chức lãnh đạo cũng như chúng ta. Đi ngoài phố, chúng tôi thấy khẩu hiệu bằng tiếng Pháp theo học thuyết Mác - Lênin. Khi mọi người đón chào Tổng thống, ông giơ tay lên: "Cách mạng nhất định thắng!".

Chuyến đi này gọi cho tôi một suy nghĩ trước đây chưa từng có là triển vọng một cuộc cách mạng sâu sắc tiến lên chủ nghĩa xã hội có hay không? Trả lời câu hỏi này thật không dễ.

Cũng trong năm 1981, tôi sang Thái Lan theo lời mời của một trường đại học lớn nhất ở Bangkok. Hồi đó, quan hệ giữa Việt Nam và Thái Lan cũng khá căng thẳng, nhưng sò dĩ tôi được mời sang vì số trí thức ở các trường đại học không phải ai cũng bằng lòng với chế độ đương thời. Nhiều người cũng nhận thấy tình hình khủng hoảng, sự bế tắc của chế độ, nên đang suy nghĩ tìm con đường đi tới. Họ muốn tìm hiểu người láng giềng gần gũi là Việt Nam. Trong những anh em này, có một số đã học ở Pháp, chịu ảnh hưởng của sách báo tiến bộ về khoa học xã hội của Đảng Cộng sản Pháp và những tư tưởng của học thuyết Mác. Tôi trình bày những vấn đề của Việt Nam và cũng được anh em trả lời một cách thẳng thắn những điều tôi hỏi về tình hình Thái Lan.

Rõ ràng Bangkok năm 1981 có sự phồn vinh hơn ta về văn hóa, đường ra sân bay, những cửa hàng, khách sạn lớn không kém gì ở Âu châu, hàng hóa rẻ hơn nhiều. Tôi hỏi: "Báo chí phương Tây nói ở Bangkok có nửa triệu gái điếm, chuyện ấy xuyên tạc hay đúng sự thật?" - "Đó là sự thật, nước tôi phát triển, đặc biệt là du lịch, thu ngoại tệ khá nhiều nhờ vấn đề này nên sinh ra nạn mại dâm quy mô lớn như thế. Người ta ở Âu châu đều biết rõ chuyện gái mại dâm ở Thái Lan, qua một phim khiêu dâm nổi tiếng được chiếu tại một rạp điện ảnh lớn ở Paris từ sáng đến 10 giờ đêm trong 7 năm liền".

Tôi nói làm thế nào mà lắm gái mại dâm thế? Sau đó, tôi đến Chiang Mai mới thấy rõ vấn đề này hơn. Sau khi nói chuyện nhân dân Việt Nam đánh Pháp, đánh Mỹ ở trường đại

học Chiêng Mai, vị giáo sư giảng kinh tế dẫn tôi đến một xã. Những năm vừa qua, nông dân ở đây đã áp dụng một số tiến bộ khoa học kỹ thuật. Những hộ có từ 5 ha trở lên, sử dụng máy móc, thuốc trừ sâu, phân hóa học..., lúa gạo làm ra được nhiều, kịp thời bán trên thị trường, thu nhập tăng, đời sống khá lên. Những hộ ít ruộng hơn khoảng độ 1 ha, nếu dùng máy móc, phun thuốc hiện đại, thì lúa gạo bán ra không đủ bù lại chi phí sản xuất và chi tiêu cho đời sống. Mà chi tiêu cho đời sống bây giờ thì không như ngày xưa. Bây giờ may áo xấu con nó không mặc, xe xấu nó không đi. Chi tiêu cao mà thu nhập thấp dẫn đến tình trạng phá sản, ruộng đất dần dần bán cho người khá giả, rồi buộc phải bỏ làng ra đi. Số người này ùn ùn về Bangkok. Đầu tiên là những con trai con gái, đi kiếm việc làm để gửi tiền về cho bố mẹ ở quê. Đến Bangkok rồi làm gì? Có dịp đến nhà một vị Bộ trưởng, thấy có 35 người ăn ở trong nhà. Đó là những thanh niên nông thôn không tìm được việc làm, may thì kiếm được chỗ giúp việc các nhà giàu có, không thì cầu bơ cầu bất. Con gái thì đi làm gái điếm. Đó chính là cái gốc sinh ra tệ nạn gái điếm.

Một số giáo sư kinh tế kể lại cho tôi nghe một số nét về tình hình Thái Lan. Trước đây, bao nhiêu năm dưới chế độ quân phiệt độc tài, tục lệ cổ truyền khi vào rạp điện ảnh để xem phim, trước lúc chiếu phim, xuất hiện hình ảnh nhà vua, tất cả khán giả đều đứng dậy. Tại trường đại học, ở phòng họp các giáo sư, có một bàn thờ Phật, thờ vua, thờ cờ Tổ quốc. Trong các cuộc hội nghị, trước lúc họp, tất cả các giáo sư đều đứng lên chào Phật, nhà vua và cờ Tổ quốc...

Từ năm 1973 - 1976, phong trào dân chủ, trí thức, nông dân nổi dậy. Đảng Cộng sản lớn mạnh. Nhưng đến năm 1976,

phe phản động bên hữu lại trôi lên, tổ chức phát xít chém giết sinh viên ở Bangkok. Năm 1976, thanh niên, sinh viên ở Bangkok ra đánh du kích, theo Đảng Cộng sản Thái Lan lúc đó hoàn toàn Mao-ít. Bộ phận lãnh đạo Đảng Cộng sản Thái Lan là người Hoa, nên họ hướng về Bắc Kinh, không chống Mỹ mà chống Liên Xô, không chống bọn quân phiệt trong nước, mà chống lại Việt Nam. Anh em trí thức không hiểu như thế nào cả. Số trí thức theo Đảng Mao-ít ra chiến khu, nhưng không được tin cậy, thu dụng, lại trở về Bangkok. Sau đó Đảng Cộng sản yếu đi. Những năm 1980 Đảng Cộng sản và phong trào du kích lớn mạnh lên.

Việc trao đổi với anh em trí thức ở Thái Lan cũng giúp tôi hiểu thêm những vấn đề của các nước thuộc thế giới thứ ba, những vấp vấp khó khăn trong bước đường đi lên.

Từ khi còn đi học đến cả mấy chục năm công tác ở Pháp và trong nước, một trong những vấn đề tôi chú ý tìm hiểu học hỏi và suy nghĩ là vấn đề giáo dục.

Qua nghiên cứu tôi được biết là hệ thống giáo dục của Pháp từ thời Đế tam cộng hòa 1881 cho đến 1959 được phân chia thành 2 hệ:

Hệ Primaire cho con em nhân dân lao động, gồm 6 năm tiểu học, 4 năm trung học, 3 năm tú tài, tổng cộng là 13 năm (trường Pháp - Việt ở Việt Nam cũng thuộc hệ này). Hệ này đào tạo theo hướng rèn luyện kỹ năng, tập phát âm đúng, viết đẹp, đúng chính tả, ngữ pháp, tính toán theo các quy tắc đầu ra đấy.

Hệ Lycée secondaire cho con em tầng lớp khá giả. Hệ này học văn hóa là chính chứ không học kỹ năng, viết nhiều khi sai

chính tả, viết không đẹp, tính toán không rõ, nhưng bàn luận văn hóa cao xa lại giỏi hơn, khái quát hơn về những khái niệm trừu tượng. Con em nhân dân lao động học theo hệ Primaire, nếu không lên đến tú tài, tùy trình độ, có thể đi làm công nhân, văn thư, kế toán..., còn muốn thành bác sĩ, kỹ sư... phải học tú tài rồi thêm mấy năm đại học. Thực tế con cái nhà lao động không mấy ai theo được đại học vì như vậy phải đến 26, 27 tuổi mới làm ăn được (con trai phải đi nghĩa vụ quân sự 2 năm).

Học sinh theo học hệ Lycée từ bé 6 - 7 tuổi đến khi đỗ tú tài cả nước Pháp có khoảng 150 nghìn, nên mỗi lớp chỉ độ 10 - 15 em, thầy giáo là giáo viên đặc biệt, có khi là Thạc sĩ trực tiếp dạy. Sau 1959 chỉ có lại một hệ thống, do hai yếu tố sau: thứ nhất là cuộc đấu tranh để dân chủ hóa nền giáo dục, tạo điều kiện cho nhân dân lao động có thể vào hệ thống thi tú tài và sau này trở thành trí thức, cán bộ cao cấp; thứ hai là sự phát triển nhanh chóng của khoa học kỹ thuật sau đại chiến thế giới lần thứ II, đòi hỏi một số lớn cán bộ, công nhân, nhân viên Nhà nước phải có trình độ đại học, nên không hạn chế chỗ học Lycée như trước nữa. Sau khi chỉ có một hệ thống, số học sinh không phải là hàng nghìn mà là hàng triệu. Hệ thống học trước đây dành cho thiểu số nay phải đáp ứng cho đại trà trong thời đại kiến thức khoa học ngày càng mở rộng dồn dập, nên nảy sinh khủng hoảng trên ba mặt: chương trình, giáo viên và cơ sở vật chất. Chương trình ngày càng nặng, chỉ có con em nhà trung lưu khá giả có điều kiện vật chất, văn hóa từ lúc bé mới có thể tiếp thu được còn con em nhà lao động, dù được học chung lớp, chung thầy nhưng ở nhà không có điều kiện thuận lợi nên không nhích lên được,

khó lòng vào được đại học. Trẻ con mỗi đứa có năng khiếu khác nhau, không kham nổi một chương trình ôm đồm quá nhiều môn, đâm ra chán học. Các giáo sư đại học đều nhận định rằng chất lượng học sinh phổ thông và đại học ngày càng kém. Đây thực chất là sự khủng hoảng của nhà trường: xã hội bước vào thời đại khoa học kỹ thuật phát triển mạnh mẽ, tạo ra một cuộc sống mới, mà chưa tìm ra được đường lối giáo dục phù hợp

Sự khủng hoảng về giáo dục là vấn đề của cả thế giới, ngay các nước phát triển như Anh, Pháp, Mỹ cũng không thể thoát được. Cách mạng khoa học kỹ thuật tiến rất nhanh mà nhà trường thì vẫn là nhà trường của xã hội cũ, không ăn khớp được với cách mạng khoa học kỹ thuật và với tâm trạng của thanh niên trong cuộc sống sôi động hiện nay. Tài liệu về nghiên cứu giáo dục của các nước thế giới thứ ba cũng nhấn mạnh tình trạng khủng hoảng này. Đối với các nước nghèo thì lại càng nguy hiểm hơn nữa vì không đủ điều kiện vật chất, phương tiện giảng dạy, mà lại áp dụng rập khuôn, bê nguyên xi chương trình nội dung, phương pháp giáo dục ở các nước giàu.

Sau khi tôi về nước (1963) ở Pháp có ra một cuốn sách về cuộc khủng hoảng trong giáo dục trên thế giới. Tôi thấy quyển đó rất hay, đề nghị cho dịch ra để nghiên cứu. Nhiều người phản ứng, nói rằng khủng hoảng giáo dục là ở các nước tư bản, còn ở Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa, không có khủng hoảng, nhà trường của chúng ta rất là ưu việt. Thế hệ người lớn và thế hệ thanh niên đều thống nhất về lý tưởng xã hội chủ nghĩa. Cuốn sách này không cần thiết đối với ta. Cuối cùng rồi cuốn sách này cũng được dịch ra. Nhưng không biết có nhiều

người đọc không và nó có tác động gì đến suy nghĩ của chúng ta về cái cách giáo dục hay không.

Tôi đã từng giới thiệu ra nước ngoài những điểm ưu việt của nền giáo dục của chúng ta. Thứ nhất là chúng ta đã dùng chữ quốc ngữ vào tất cả các bậc học và tất cả các ngành. Nhiều nước Á, Phi chưa giải quyết được vấn đề này, thường coi Việt Nam là điển hình gương mẫu. Thành tựu này là kết quả của những cố gắng rất lớn trong biết bao nhiêu năm để tạo ra được hàng vạn từ chuyên môn, thuật ngữ. Đây là một công trình lớn về ngôn ngữ hiếm có trong một thời gian tương đối ngắn.

Thứ hai là một không khí hiếu học từ trẻ con thanh niên cho đến bố mẹ đều hào hứng, say sưa học và xây dựng trường học. Điều này bắt nguồn từ truyền thống hiếu học vốn có của nhân dân ta, đồng thời cũng được thúc đẩy thêm bởi động cơ học tiến tới đỗ bằng nọ bằng kia để được vào biên chế nhà nước, coi như có chỗ đứng suốt đời.

Nhưng mặt khác, cũng có rất nhiều vấn đề phải cải tiến. Bậc học nào cũng có nhiều chuyện phải bàn.

Trong lịch sử giáo dục ở ta cũng như ở các nước ngành mẫu giáo bao giờ cũng phát triển sau phổ thông, nên khi mẫu giáo xuất hiện thì phổ thông đã có nề nếp truyền thống lâu đời. Những người phụ trách mẫu giáo đều từ tiểu học chuyển sang, nên đem phương thức phổ thông áp dụng cho mẫu giáo. Những kinh nghiệm của các nước cho thấy đưa những kiến thức phổ thông vào mẫu giáo là hoàn toàn thất bại, trẻ em nó không nghe. Phải từ nghiên cứu tâm lý trẻ em lứa tuổi mẫu giáo để có nội dung phương pháp phù hợp.

Bậc phổ thông trung học nên học cái gì và học như thế nào

cũng là vấn đề phải xem lại. Kinh tế phát triển đòi hỏi một nguồn nhân lực, công nhân giỏi nghề rất đa dạng, nên đối với lứa tuổi 14-15 trở đi, cái chính là đào tạo ngành nghề chứ không phải tất cả đều học trung học theo kiểu tú tài để tiến lên đại học. Có dịp đi vài huyện ở nông thôn miền Bắc, một đồng chí Bí thư Huyện ủy khoe rằng huyện của ông ta có mấy trường cấp ba có đến 3000 học sinh cấp ba, vài năm nữa tốt nghiệp lớp 10 và sẽ vào đại học. Tôi hỏi: "Thế có bao nhiêu lớp học đào tạo cán bộ hợp tác xã, chăn nuôi, thú y, trồng trọt?". Ông Bí thư Huyện ủy cho biết có 150 học sinh về các ngành nghề đó. Tôi hỏi: "Giữa 2 con số, một bên là 3000 học sinh cấp 3, một bên là 150 học sinh học nghề trung cấp cho toàn bộ nông thôn này, đồng chí có suy nghĩ gì không?". Đồng chí ấy rất tự hào, nói chẳng có vấn đề gì cả. Số học sinh trung học ở khắp nơi dồn về đại học, việc tổ chức thi đại học, học đại học, đỗ đại học xong rồi sử dụng như thế nào, đây thật là vấn đề rất đáng quan ngại.

Cơ cấu tổ chức và phương pháp ở bậc đại học cũng cần được nghiên cứu. Ở ta đại học theo kiểu ồ ạt không phân cấp. Nên chẳng có sự phân biệt đại học trung bình và đại học xuất sắc. Những công việc đòi hỏi nghiệp vụ tương đối đơn giản hơn, cụ thể hơn có thể chỉ cần đại học trung bình. Đây là số đông, nên học ít lý luận cơ bản, mà cần hành nghề vững tay. Còn nếu công việc đòi hỏi tầm nhìn khái quát của người ở cương vị lãnh đạo, hoặc để giảng dạy, nghiên cứu, lại cần có người đại học xuất sắc. Đây chỉ là số ít, cần được học kỹ về lý luận, khoa học cơ bản...

Điểm nữa là cán bộ trung cấp giỏi không nhất thiết phải có đại học. Ví dụ trong ngành y, những y tá giỏi lẽ ra vẫn tiếp

tục làm y tá, rồi bồi dưỡng thêm những kỹ năng cần thiết và nâng lương tương xứng. Y tá giỏi được vài năm, cho đi học thành bác sĩ, rút cục cái vốn học cơ bản của y tá không đủ để làm bác sĩ giỏi, cuối cùng y tá cũng không giỏi mà bác sĩ cũng không giỏi. Nhiều người có bằng cấp đại học mà cũng không có giá trị.

Từ những thực tế như trên tôi viết bài: *Chúng ta đang lạm phát đại học* đăng ở tập san *Nghiên cứu giáo dục*. Năm 1968 bài này gây một phản ứng khá mạnh trong các giới đại học, các giới lãnh đạo các ngành văn hóa, bảo là anh này nói xấu chế độ. Kê ra hồi đó nếu Tổng biên tập không phải là đồng chí Lê Liêm thì chắc là bài ấy không được đăng.

Với mong muốn đóng góp ý kiến vào việc cải cách giáo dục, năm 1973, tôi có nộp một đề án khá dài cho Ủy ban cải cách giáo dục do ông Phạm Văn Đồng làm Chủ tịch.

Hồi ấy có một số anh em trong ngành giáo dục phao tin rằng tôi có thể về làm Bộ trưởng Bộ Giáo dục. Tôi biết là không thể có chuyện ấy. Nếu có thì tôi sẽ cố gắng cải cách theo hướng mà tôi đã đề xuất. Nói cho vui thôi, chứ đấy là chuyện mơ tưởng. Kinh nghiệm làm trong Ngoại văn chỉ có 70 người thôi, thay đổi một chút gì về tổ chức còn vất vả, huống hồ thay đổi cả một ngành, với hàng nửa triệu giáo viên, bao nhiêu cơ cấu, cấp này cấp khác, chắc sẽ đụng chạm rất lớn. Thật đúng là một chuyện mơ tưởng, như các ông Tạ Quang Bửu, Phạm Ngọc Thạch, có quá trình cách mạng, học văn cao, khả năng giỏi, làm đến cấp Bộ trưởng Bộ Đại học, Bộ trưởng Bộ Y tế, nhưng đến lúc muốn thay đổi một vấn đề gì rồi cũng khó.

Mơ tưởng cải cách giáo dục không thành, tôi chỉ làm được

một việc là đưa Nhà xuất bản Phụ Nữ in cuốn *Ngây thơ*. Nội dung có hai phần: một phần về tâm lý trẻ con, đại ý nói trẻ con vừa ngây thơ đại dốt vừa ngây thơ nhạy cảm, giáo dục mẫu giáo phải làm sao cho nó hết “ngây”, nhưng đừng làm cho nó hết “thơ”; phần 2 có chương giáo dục hoạt động tiến tới giáo dục sư phạm, đề xuất nên dành cho trẻ con tính chủ động hơn.

Trở lại năm 1977, sau khi bị ốm phải nằm bệnh viện 2 tháng, tôi mượn có ấy, đề nghị cho rút bớt công việc. Thực ra trước diễn biến mới của tình hình trong nước và trên thế giới, tôi thấy có nhiều vấn đề để suy nghĩ.

Đến năm 1978, tờ *Le Courier du Vietnam* được tách ra, giao lại cho anh Nguyễn làm Tổng biên tập, Nhà xuất bản Ngoại văn giao lại cho anh Hữu Ngọc. Tôi vẫn phụ trách, nhưng chỉ như làm cố vấn.

Mấy năm sau đó cho đến năm 1981, tuy vẫn phải đi một số nước, làm một số việc nhất định về đối ngoại, nhưng thực chất đã là giai đoạn chuyển tiếp từ sự hoạt động tuyên truyền quốc tế sang nghiên cứu những vấn đề bức xúc của đất nước trong thời kỳ mới.

PHẦN V

Vì hạnh phúc trẻ thơ Vì tương lai đất nước

Hạnh phúc của trẻ thơ là một trong những ước mơ lớn nhất của tôi.

Tôi học chuyên khoa Nhi với mong muốn dùng kiến thức y học để giúp trẻ em bớt đau khổ vì bệnh tật. Là bác sĩ Nhi khoa, tôi được đến làm ở bệnh viện Trousseau, bệnh viện trẻ em lớn ở Paris. Tại đây tôi may mắn được gặp bà Françoise Dolto là người nghiên cứu về Phân tâm học vào bậc nhất của nước Pháp hồi ấy, tôi được đọc luận án của bà về Phân tâm học và Nhi khoa, đó là luận án Phân tâm học đầu tiên về trẻ con của nước Pháp. Từ đó tôi càng quan tâm đặc biệt đến trẻ em.

Do yêu cầu của nhiệm vụ chung, mấy chục năm qua, tôi chưa có điều kiện trực tiếp chăm lo cho lợi ích của trẻ em, nhưng lòng vẫn thường trăn trở mình phải làm gì đây để giảm

bớt nỗi khổ của con em, tạo điều kiện cho các cháu được trưởng thành tốt đẹp. Vì vậy, trong suốt quá trình hoạt động chính trị, văn hóa... mỗi lúc có điều kiện tôi đều cố gắng làm một chút gì đó cho trẻ thơ, dù chỉ là một việc nhỏ bé.

Từ năm 1948, trong lúc còn điều trị tại bệnh viện ở Pháp, tôi đã tập hợp một số tư liệu về tâm lý trẻ con và giáo dục, biên soạn thành hai cuốn sách nhỏ là *Lòng con trẻ* ⁽¹⁾ và *Giáo dục hoạt động*, nhờ Hội liên hiệp (tổ chức Việt kiều) in rô-nê-ô. Hai quyển này gửi về trong chiến khu được giới thiệu ở Đài tiếng nói Việt Nam.

Gắn liền với phong trào dưỡng sinh, tôi đã cố gắng góp sức khôi phục môn đá cầu, với mong muốn hàng triệu trẻ em Việt Nam sẽ có một môn chơi thú vị, bổ ích mà rẻ tiền, để cho các em con nhà nghèo cũng chơi được.

Tôi rất vui khi đề nghị được các bạn Thụy Điển giúp cho 40 vạn quyển *Tâm Cam* in đẹp cho trẻ em Việt Nam, và cũng rất mừng đã cố gắng ra được một số sách về vấn đề tâm lý trẻ em như quyển *Lòng con trẻ*, *Ngây thơ*, v.v... Song một đôi việc đó chỉ như muối bỏ bể trước yêu cầu hết sức lớn lao và bức bách của sự nghiệp chăm sóc giáo dục trẻ em mà tầm quan trọng đã được nhiều văn bản của Đảng, Nhà nước và các sách vở khẳng định từ lâu.

Những suy nghĩ, mong muốn về hạnh phúc và tương lai của trẻ thơ mà tôi đã từng ấp ủ trong bao nhiêu năm lại càng được khơi dậy mạnh mẽ do thực tế tình hình trẻ con trong xã hội ta ngày càng trở nên vấn đề bức xúc của mỗi gia đình và của cả xã hội. Mặt khác do ý thức được rằng nền dân chủ chỉ

⁽¹⁾ Quyển *Lòng con trẻ* được tái bản năm 1990.

có thể được xác lập thực sự trên cơ sở một nền nhân văn vững, nên tôi định dành những năm cuối đời mình cho môn khoa học nhân văn mà tôi đặc biệt quan tâm là tâm lý trẻ con.

Vấn đề trẻ con thật là rắc rối. Từ mẫu giáo cho đến lớp phổ thông, từ thiếu niên đến thanh niên, giữa bố mẹ và các con, giữa giáo viên với học sinh, giữa trẻ con với người lớn trên đường phố... phát sinh biết bao mâu thuẫn, xảy ra biết bao hiện tượng lạ lùng trước chưa hề thấy. Ti lệ thanh niên trong tệ nạn xã hội gia tăng là tiếng chuông báo động, là nỗi đau nhức nhối của mọi người. Nguyên nhân từ đâu? Chưa có cơ sở nào nghiên cứu, ngành tâm lý của nước ta chưa có gì gắn bó với vấn đề này. Các cơ quan Nhà nước, các trường đại học, các viện nghiên cứu... chưa thực sự sát với thực tiễn xã hội, trong khi cuộc sống gia đình và xã hội, tâm lý con người, tâm lý trẻ em có những biến động lớn, nhanh chóng trong quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa. Nhiều cuộc vận động được tiến hành với các biện pháp đại thể như: động viên bố mẹ phải làm gương, giáo viên phải thế này, thế nọ, giáo dục lý tưởng cách mạng, 5 điều Bác Hồ dạy thiếu niên nhi đồng, rồi các đợt kỷ niệm, sinh hoạt chính trị v.v... Sau đó thấy không có tiến bộ, lại nêu vấn đề: Sao con trẻ bây giờ nó không như ngày xưa? Lại có ý kiến đưa luân lý xưa vào nhà trường v.v... Nói chung, mọi biện pháp đều đặt trên cơ sở giáo dục chính trị, đạo đức, luân lý... và mong rằng như thế sẽ giải quyết được, chứ chưa đặt trên cơ sở tâm lý, không hiểu tâm lý trẻ con nó như thế nào, nó có những vấn đề gì?

Các trường sư phạm đều có bộ môn tâm lý, nhưng học theo sách vở của Liên Xô hồi đó còn mang nặng tính giáo điều. Từ sách kinh điển, từ nguyên lý ông Mác nói, ông Lênin nói,

mà suy ra tâm lý. Sách vở tâm lý bao giờ cũng trích dẫn kinh điển rất dài, rồi phê phán học thuyết tư bản. Đặc biệt, đối với phân tâm học, học thuyết Freud bị xem như một học thuyết hoàn toàn phản động, chỉ để phục vụ giai cấp tư bản. Nhiều người chưa bao giờ đọc Freud cả, mà viết và nói liều phê phán Freud rất hăng hái.

Về thực nghiệm, trong việc khám trẻ con, việc vận dụng những phương pháp trắc nghiệm để đánh giá trình độ trẻ em quốc tế cấm từ lâu rồi. Liên Xô năm 1936 cũng đã cấm. Ở nước ta cũng chưa có một trường đại học, một viện nghiên cứu nào nói đến và vận dụng được.

Nhiều chuyện tưởng chừng như đơn giản, nhưng không biết hỏi ai, không biết giải quyết như thế nào. Một đứa trẻ con đá dầm kéo dài, đi khám thì bác sĩ xoáy vào chuyện thận, bàng quang, nhưng có khi lại do nguyên nhân tâm lý. Trẻ con quấy phá, hư hỏng thì phạt. Đứa nào học dốt, lưu ban thì mời thầy dạy thêm v.v...

Đứng trước tình trạng đó, một nhóm gồm những bác sĩ nhi khoa lâu năm, bác sĩ tâm thần, các nhà sư phạm lâu năm, các nhà nghiên cứu giáo dục... thấy cần có một tổ chức để nghiên cứu, tiến đến xây dựng thành bộ môn tâm lý học và tâm bệnh học trẻ em. Ở các nước, những bộ môn này đã có từ lâu, việc khám nghiệm, nghiên cứu tâm lý trẻ em đã phát triển mạnh mẽ, nhưng anh em trong nước hầu như chưa biết gì về những phát minh của những nước phương Tây. Thực ra, trước đó bác sĩ Nguyễn Quốc Anh là người đầu tiên đã có ý định xây dựng bộ môn này ở Việt Nam. Anh là Việt kiều ở Pháp, về nước năm 1956 để tham gia việc xây dựng miền Bắc. Anh có trình độ văn hóa cao, giỏi về văn và đặc biệt là giỏi về chuyên

môn, am hiểu sâu môn tâm lý trẻ con và học thuyết của Freud.

Nhưng anh không được thực hiện ý định của mình, chỉ được làm chuyên môn về thần kinh trên thực thể, còn về phần tâm lý không được phép triển khai, vì đụng vào những vấn đề duy vật duy tâm, Mác-xít hay không Mác-xít... Mà anh lại không đủ vị thế chính trị đứng lên đấu tranh làm cái này được.

Sau 20 năm phục vụ, chịu đựng mọi gian khổ của thời chiến, anh đã xây dựng thành công bộ môn thần kinh để lại cho học trò của anh sau này. Đến khi đất nước được giải phóng, anh trở lại Pháp rồi mất ở Pháp. Đó là chuyện rất đáng tiếc.

Tháng 10/1988, nhóm chúng tôi bắt đầu hoạt động. Mỗi người trình bày vấn đề mình nắm được. Tôi trình bày cơ sở quá trình phát triển tâm lý trẻ em, căn cứ vào những kiến thức và kinh nghiệm đã thu được trong cả quá trình, từ lúc làm việc tại bệnh viện trẻ em ở Paris (trong đó có một phòng khám về tâm lý trẻ con), cho đến sau này, ở Pháp cũng như khi đã về nước, vẫn tiếp tục theo dõi vấn đề này ở các nước qua sách báo v.v... Trong thời gian làm công tác văn hóa đối ngoại, tôi vẫn thường xuyên liên hệ với các anh các chị làm ở các bệnh viện nhi khoa, tâm thần như chị Chín, anh Kiệt... các anh chuyên sâu về tâm lý học như anh Phạm Hoàng Gia... Bà nhà tôi làm ở Viện Khoa học giáo dục, chuyên về mẫu giáo, cũng theo dõi nắm được một số vấn đề. Với sự hợp tác của nhiều anh chị em, chúng tôi thấy vững tâm, mặc dù không có ai học chính quy bộ môn tâm lý trẻ con ở các nước phương Tây về, nhưng tập hợp lại với nhau, chúng tôi thấy cũng đủ sức xây dựng thành một tổ chức để cùng nhau tiến hành công việc nghiên cứu.

Khó khăn đầu tiên vấp phải là về mặt pháp lý. Thời ấy, Nhà nước chưa có một văn bản nào cho phép tổ chức trung tâm nghiên cứu khoa học ngoài nhà nước. Tư nhân được tự do làm kinh tế, chứ tự do làm khoa học thì chưa được phép, chưa có tư cách pháp nhân thì làm thế nào mà có thể cùng nhau hội họp, trao đổi? Anh em giao cho một nhóm 5 người, đứng tên tôi để xin phép Nhà nước lập một tổ chức nghiên cứu tâm lý trẻ con dân lập tự quản (lúc đó chưa gọi là phi chính phủ), không do một tổ chức nào, một cấp ủy Đảng nào, cấp trên trực tiếp quản lý cả. Thời đó, các hội khoa học, kỹ thuật, văn nghệ, các đoàn thể... đều do Nhà nước cấp tiền, và đều có một cơ quan cấp trên chủ quản. Cũng may là Viện Quản lý Khoa học kỹ thuật Nhà nước mới thành lập, do anh Vũ Cao Đàm làm Viện trưởng. Anh là người có tinh thần đổi mới. Chúng tôi cùng với anh ngồi bàn nhau làm việc thế nào để ra đời được một tổ chức phi Chính phủ. Nếu là khoa học, kỹ thuật thì dễ, còn đây là khoa học tâm lý, khoa học về con người, tức là đụng đến xã hội, triết lý và cuối cùng là đụng đến chính trị. Chúng tôi nghĩ rằng, xin phép bên Ủy ban Khoa học kỹ thuật nhà nước có thể thuận lợi hơn. Chúng tôi dựa vào một văn bản trong đó có nói tư nhân có thể thành lập một tổ chức kinh tế như hóa chất, điện tử v.v... nộp đơn bên Ủy ban Khoa học kỹ thuật nhà nước, lúc đó do anh Đặng Hữu làm Chủ nhiệm. Lúc đầu anh có phân vân, nhưng 6 tháng sau, anh ký một Quyết định lịch sử ngày 22/4/1989, cho phép ông Nguyễn Khắc Viện chịu trách nhiệm trước Nhà nước lập một Trung tâm nghiên cứu tâm lý trẻ em với tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, có tài khoản riêng, có quyền tuyển dụng lao động. Đây là lần đầu tiên một tổ chức khoa học phi Chính phủ được ra đời. Nhưng

đây mới là giấy phép thành lập, còn hoạt động thì phải xin Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Sau một thời gian, bà Tâm Đan, Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân phụ trách về các vấn đề văn hóa - xã hội đến nhà tôi báo xin lỗi bác, đây là vấn đề rất mới, chúng tôi chưa hiểu thế nào cả, nên chưa dám ký giấy phép. Nếu bác đồng ý thì có thể đưa vào Hội chữ thập đỏ chẳng hạn, dễ hơn. Tôi bảo: không phải, không thể nào lại vào Hội chữ thập đỏ được.

Đây là vấn đề mới, chúng tôi không trách Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội, nhưng quả thật việc không có giấy phép gây nhiều khó khăn, hạn chế tối đa mọi hoạt động. Nhưng chúng tôi bảo nhau, ta cứ làm đi, đợi đến bao giờ nữa. Ngày 1/5/1989, chưa đầy 10 ngày sau khi có giấy phép của Ủy ban Khoa học kỹ thuật nhà nước, chúng tôi họp khai mạc mở đầu hoạt động của Trung tâm Nghiên cứu tâm lý trẻ em, viết tắt là Trung tâm NT. Chúng tôi bắt tay vào việc trong một hoàn cảnh hết sức khó khăn. Đầu tiên là ba không:

- Không có trụ sở.
- Không biên chế, không có lương, không ai làm việc cả ngày cho NT được, hầu hết anh em đều công tác ở các cơ quan, bệnh viện, trường học.
- Không có kinh phí Nhà nước. Không cơ quan nào cho một đồng.

Nhờ sự giúp đỡ của anh em Việt kiều, của các gia đình Việt - Pháp (phụ nữ Pháp lấy chồng ở Việt Nam) và đặc biệt là sự trợ giúp của một phái đoàn Pháp đã cho số tiền là 30.000 francs, chúng tôi thuê được một phòng ở 46 Trần Hưng Đạo làm trụ sở của NT và có một ít tiền để triển khai các hoạt động.

Sau một buổi họp đầu tiên ở hồ Đại Lải để giao ước với nhau về phương hướng và phong cách làm việc, chúng tôi tiến hành đều đặn các cuộc họp vào chiều thứ 7 hàng tuần để nghe thuyết trình về các vấn đề và trao đổi với nhau. Suốt trong 4 năm, chỉ trừ ngày Tết, nghỉ lễ, không có thứ 7 nào mà không có sinh hoạt của NT.

Những buổi sinh hoạt chung như vậy đã giúp chúng tôi nâng cao trình độ, làm cho chúng tôi hiểu nhau hơn, tạo nên một không khí thân tình, thoải mái, tất cả cùng đồng lòng góp sức vì sự nghiệp xây dựng một khoa học mới mà ai cũng cảm thấy mình vô cùng gắn bó. Thật chỉ có với tinh thần nhiệt tình, tự nguyện rất cao thì anh chị em mới khắc phục biết bao khó khăn, vừa phải đảm bảo công việc của cơ quan mình, vừa làm việc cho NT, một lĩnh vực còn rất mới mẻ, mà lại không có thù lao, ngoại trừ một khoản tiền không đáng kể, chưa đủ chi phí cho phương tiện đi lại.

Nhờ vậy mà chỉ trong một thời gian tương đối ngắn, chúng tôi đã làm được một số công việc để xây dựng nền tảng đầu tiên của một bộ môn khoa học mới: Tập hợp thực tiễn của trẻ em Việt Nam, lập bệnh án lâm sàng trẻ con và hồ sơ điều tra gia đình trẻ em ở một vài khu phố; dịch và biên soạn lại những lý thuyết và kinh nghiệm của các nước đã đi trước Việt Nam. Đây là việc rất khó vì ngoại ngữ về tâm lý, về tâm thần học đòi hỏi phải học và vận dụng nhiều năm mới có thể thông thạo được; nghiên cứu những trắc nghiệm thông dụng ở quốc tế để vận dụng cho phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam; xây dựng bộ phận tư liệu.

Chúng tôi lập một vài tổ khám nghiệm trẻ con, dựa vào những người có kinh nghiệm lâu năm trong ngành Nhi, như

bác sĩ Chu Văn Tường, Chủ nhiệm môn Nhi khoa trường Đại học Y Hà Nội, đồng thời cũng chú ý phát huy một số anh chị em trẻ tốt nghiệp ở các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là ở Hungari, nơi có những nhà tâm lý học nổi tiếng và một trường phái phân tâm lâu năm.

Dựa vào sự giúp đỡ của Ban giám đốc các bệnh viện và các bác sĩ đã từng công tác với NT, chúng tôi mở được phòng khám tâm lý trẻ em ở 4 bệnh viện. Ở viện Nhi Thụy Điển, có bác sĩ Đặng Phương Kiệt, bác sĩ Hoàng Cẩm Tú. Ở bệnh viện Bạch Mai có bác sĩ Lê Đức Hình, chuyên về thần kinh, đây là cơ sở độc nhất về thần kinh của trẻ em, bây giờ chỉ thêm về tâm lý nữa thôi. Bệnh viện Đống Đa có bộ phận Nhi khoa khá lớn, đến 70 giường. Khi chuyển từ bao cấp sang thu viện phí, số bệnh nhân giảm bớt, có một số phòng để trống. Giám đốc bệnh viện là bác sĩ Hiệp, cũng là bác sĩ nhi khoa, nhiệt tình cho chúng tôi mượn một số phòng. Dựa vào sự trợ giúp của một tổ chức từ thiện Thụy Điển và nhất là bà Vê-rô-ni-ka, chúng tôi có một số tiền để sửa sang toàn bộ cửa, điện nước, hồ xí, bàn ghế rồi trang bị được 4 phòng cho trẻ con chơi. Phòng khám tâm lý trẻ em bệnh viện Đống Đa trở thành cơ sở chính của chúng tôi, do anh Phạm Đức Thịnh phụ trách. Anh Phạm Đức Thịnh là một trong những người trong ban sáng lập NT. Anh tốt nghiệp đại học đã 20 năm, đã đi làm chuyên gia một thời gian, nay về dạy ở trường Đại học Y khoa. Cũng như đa số các cán bộ khác, anh phải khám bệnh thêm ngoài giờ để bảo đảm cuộc sống gia đình. Trong hoàn cảnh khó khăn đó, anh vẫn quyết tâm ở lại NT làm về tâm lý trẻ em, dù lúc đó có cơ hội chuyển sang một vị trí công tác thuận lợi hơn.

Chỉ nửa năm sau khi ra đời, NT đã ra được hai cuốn sách

về tâm lý: 1 quyển về phát triển tâm lý trẻ con từ 0-3 tuổi của bác sĩ Vũ Thị Chín, 1 quyển về phát triển tâm lý trong năm đầu, từ 0-12 tháng, tập hợp những tài liệu về trắc nghiệm, về test, tức là những phương tiện, công cụ để vận dụng trong việc nghiên cứu tâm lý.

Hè năm 1990, chúng tôi tổ chức một trại hè ở Sầm Sơn trong 10 ngày, cho 22 trẻ em của những gia đình cán bộ không có điều kiện tự lo, đồng thời bố trí 12 anh chị em ở NT cùng đi, vừa để quản lý các em, vừa để thực tập việc tìm hiểu tâm lý trẻ em. Mỗi cán bộ phụ trách theo dõi, quan sát 2 em, sau đợt nghỉ hè, phải vẽ ra một chân dung tâm lý về cách ứng xử, cách chơi đùa của từng em. Kinh phí tổ chức trại dựa vào sự hảo tâm của một bà Việt kiều. Lúc đầu, bà rất ngạc nhiên tại sao có 22 em mà phải đến 12 cán bộ. Sau nghe trình bày, bà mới hiểu rằng đây không phải là trại có tính chất xã hội cho con nhà nghèo mà là trại thực tập nghiên cứu về tâm lý trẻ em. Nói điều này để thấy rằng, đối với rất nhiều người, việc nghiên cứu tâm lý trẻ em quả là một vấn đề mới lạ, do đó việc xin tiền tài trợ cho những hoạt động này cũng gặp khó khăn, không phải như những hoạt động mang tính từ thiện, xã hội cho trẻ em mồ côi, tàn tật, nghèo đói v.v... mà người ta vẫn thường làm.

Tháng 5/1990, nhân ngày quốc tế chống thuốc lá, chúng tôi làm một phim video về chống thuốc lá. Dù gặp rất nhiều khó khăn, nhưng chúng tôi quyết tâm làm việc này do tình hình rất bức xúc. Dư luận trong nước chưa thấy được nguy cơ của việc dùng thuốc lá. Nhà nước ra sức sản xuất thuốc lá. Thuốc lá trở thành phong tục tập quán trong giao tiếp như miếng trầu ngày xưa. Kết quả điều tra tình hình trẻ em hút thuốc lá trong những năm 1980 của một số bác sĩ cho thấy thanh thiếu niên ở

Hà Nội từ 11 đến 15 tuổi thì 25% em trai hút thuốc, trên 15 tuổi thì trên 50% em hút thuốc và trên 18 tuổi thì 80% em hút. So sánh đối chiếu thì các em hút thuốc bị các bệnh ho hen, đau phổi nhiều hơn số không hút. Thanh niên đã hút thì phải dùng thuốc sang, đắt tiền, từ đó nhiều khi dẫn đến trộm cắp, có khi sa vào ma túy. Qua các công trình điều tra về đặc điểm tâm lý trẻ em hút thuốc lá thấy rằng nếu phát hiện sớm, từ lúc còn nhỏ, những nét đặc trưng tâm lý còn ở mức độ thấp, thì việc phòng tránh còn có thể được. Đợi đến lúc 17, 18 tuổi nghiện nặng rồi thì khó lòng cứu chữa. Từ đó, chúng tôi khẳng định: Muốn phòng ngừa phạm pháp, ma túy ở lứa tuổi thanh thiếu niên, thì phải ngăn ngừa trẻ em hút thuốc lá.

Chúng tôi làm kịch bản một cuốn phim chừng 20 phút, đặt yêu cầu là phải đủ tiêu chuẩn để có thể chiếu trong cả nước và ra quốc tế. Việc thực hiện phim do Xí nghiệp phim tài liệu phụ trách, ở đây có anh Lương Đức, Giám đốc xí nghiệp phim và cô Lê Mỹ là hai người trước đây đã từng có quan hệ cộng tác với tôi nên rất thuận lợi. Duy chỉ có vấn đề kinh phí là còn khó khăn. Tôi đề nghị là cứ làm, nếu cần, NT sẽ bỏ tiền, ta sẽ đề nghị Tổ chức Y tế Thế giới tài trợ. Đây là phim chống thuốc lá đầu tiên ở nước ta. Được Bộ Y tế nhiệt tình giới thiệu, chúng tôi mời đại diện của Tổ chức Y tế Thế giới xem phim. Xem xong, họ bảo phim rất tốt và tài trợ cho một số tiền. Ngoài ra Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cũng cho 2 triệu đồng. Thế là chúng tôi có đủ tiền trả kinh phí làm phim.

Năm 1990, một cơ sở của NT được thành lập ở thành phố Hồ Chí Minh, gọi là NT2 (NT1 là ở Hà Nội). Trước đây, từ năm 1984 thành phố này đã có một cơ sở khám tâm lý trẻ em thuộc bệnh viện tâm thần thành phố. Ở đây có mấy phòng nhận

chúng 30 trẻ em thuộc các đối tượng có khó khăn, trí khôn chậm phát triển, chia thành mấy lớp, mỗi lớp chừng 7-8 em. Cơ sở do bác sĩ Nguyễn Văn Khuê phụ trách cùng một số giáo viên, trong đó có một bà xơ rất tận tình, một tu sĩ có trình độ triết lý, một họa sĩ dạy vẽ thủ công. Buổi sáng bố mẹ đưa con đến, học hành, khám nghiệm, chữa chạy, chiều đón về. Cơ sở này đã có một thời gian hoạt động khá tốt, nhưng về sau do nhiều nguyên nhân, cũng có phần rời rạc. Vì vậy việc lập NT2 ở đây cũng gặp khó khăn. Nhờ cô Nguyễn Thị Hội liên hệ được với bà con Việt kiều ở Pháp về thăm quê, chúng tôi nhận được sự trợ giúp 30.000 francs để sửa sang lại nhà 3 tầng của bệnh viện, và được nhận một phòng để tổ chức khám tâm lý cho trẻ em. Bác sĩ Nguyễn Văn Khuê vẫn phụ trách NT2, với sự cộng tác của một số anh em khác.

Quyển *Lòng con trẻ* do tôi biên soạn từ năm 1948, tập hợp từ nhiều công trình của các nước phương Tây, tôi đưa bản thảo về nước để làm kỷ niệm. Lúc anh Phạm Hoàng Gia xem và gợi ý nên xuất bản, tôi hơi ngại là tài liệu cũ mất rồi, anh bảo: "Cũ là đối với người nước ngoài, nhưng với trong nước thì tài liệu này vẫn là mới. Chúng tôi dạy ở trường Đại học sư phạm thấy nếu quyển này được in ra sẽ giúp ích nhiều cho các trường". Quả nhiên, sau khi quyển này in ra, được dư luận rất hoan nghênh.

Cũng trong năm 1990 này, chúng tôi tiến hành một số công trình nghiên cứu để chuẩn bị một cuộc hội thảo về tâm lý trẻ con. Cuộc hội thảo được triệu tập tháng 11 năm 1991, đây là cuộc hội thảo đầu tiên về chuyên đề này. Trong 2 ngày, trên 20 bản tham luận của anh chị em ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Huế v.v... về nhiều đề tài khác nhau được trình bày. Đến

dự có Phó thủ tướng Nguyễn Khánh và anh Phạm Minh Hạc, Thứ trưởng thứ nhất Bộ Giáo dục, thay mặt cho Ủy ban Khoa học nhà nước. Sau các bản tham luận, chúng tôi trình bày kiến nghị là NT đã hoạt động được hơn 2 năm mà chưa có tư cách pháp nhân, đề nghị Nhà nước nên có quy chế cho những tổ chức dân lập tự quản (hồi đó chưa gọi là Phi chính phủ). Anh Phạm Minh Hạc phát biểu, đại ý như sau: Thừa nhận nội dung có tính chất khoa học, đúng đắn của hội thảo, khen ngợi hoạt động của NT... Trên cơ sở nghiên cứu cơ bản của NT sang năm 1992 Nhà nước sẽ cùng UNICEF bàn cách xác định một chiến lược lâu dài đối với trẻ em. NT như vậy đã đi được 3 năm; đồng tình với ý kiến đề xuất cần có quy chế rõ ràng cho tổ chức dân lập tự quản sẽ trình bày lên Chính phủ.

Hội thảo này đánh dấu một bước tiến quan trọng của NT và cũng là cơ sở thực tiễn vững vàng làm cho cơ quan chính quyền có căn cứ để quyết định, không lâu sau đó ra văn bản quy định vị trí hợp pháp, tư cách pháp nhân của NT. Trên đà đó, năm 1992, NT mở rộng hoạt động trên một phạm vi rộng lớn hơn. Để tạo điều kiện đẩy mạnh việc khám, chữa trẻ em về tâm lý, cần phải bồi dưỡng kiến thức về môn học này cho đội ngũ những người đang làm nhiệm vụ chăm sóc trẻ em là giáo viên, bác sĩ, y tá, cán bộ tâm lý.

Chúng tôi mở lớp tập huấn cho giáo viên lớp 1, là giai đoạn mà trẻ em chuyển từ sinh hoạt gia đình hoặc lớp mẫu giáo lên lớp đầu tiểu học. Đây thực sự là một cửa ải mà các em phải vượt qua. Nhiều em vấp vấp không phải do thiếu trí lực, trí khôn, mà do thiếu tình cảm. Nhược điểm lớn của giáo viên lớp 1 là chỉ chăm chú hướng dẫn tập đọc, tập viết, mà không hiểu tâm lý trẻ con nên không biết cách nâng đỡ các em có khó

khăn. Các cô giáo lớp 1 của ta mới chỉ được bồi dưỡng để nắm vững nội dung và phương pháp giảng dạy sao cho các em dễ hiểu, giữ được kỷ cương trong lớp, mà chưa được hướng dẫn về sự cần thiết và cách thức tạo sự thân tình giữa thầy trò, để cho thầy trò là bè bạn của nhau, gắn bó với nhau. Đây là một sự què quặt trong môn sư phạm, dù chuyên môn có giỏi, chất lượng giáo dục vẫn kém.

Từ quan điểm như vậy, và rút kinh nghiệm lớp thí điểm cho giáo viên cấp 1 đã làm năm 1991, sang năm 1992, vào dịp nghỉ hè chúng tôi mở một lớp tập huấn cho 20 giáo viên và cán bộ quản lý trong một tuần tại trường Bình Minh.

Nội dung lớp, ngoài học tâm lý cơ bản, kiến thức cơ bản, có điểm mới là tập cho các cô quan sát trẻ con, hướng dẫn các cô tạo ra một tác phong mới, gây cho được tình cảm giữa thầy trò, thực tập việc giáo viên chơi với học sinh bằng cách diễn những trò chơi giữa học viên với giảng viên. Từ trước tác phong của thầy cô thường là xa cách học sinh, chỉ đứng trên bục giảng, viết, rồi chấm bài, chỉ biết học sinh qua kết quả học tập, chứ không hiểu tâm tư, tính tình nó như thế nào. Giờ ra chơi, giáo viên cứ ngồi trong phòng hoặc chấp tay đi quanh sân như cảnh sát, không hòa mình với học sinh. Chúng tôi coi việc thay đổi tác phong của giáo viên là một yêu cầu của cải cách giáo dục, chứ không phải mỗi mùa hè mở tập huấn, giáo viên sử học thêm sử, giáo viên toán học thêm toán. Chúng tôi nghĩ rằng nếu giáo viên biết chơi với học sinh, nhảy dây, đá cầu... với nhau, sẽ tạo ra một quan hệ thân mật, như vậy vào lớp mới ngồi nghiêm túc, học sinh dễ nghe hơn. Nếu em nào có vấp vấp gì, mới dám tâm sự với thầy, cô để được giúp vượt qua.

Trong lớp tập huấn này, chúng tôi tổ chức để cho giảng viên của NT và các cô giáo (xem như là học sinh) xuống chơi với nhau giữa sân. Giảng viên NT và các học viên cùng nhau diễn chuyện *Con Cóc là cậu ông Trời*. Mỗi người đóng một vai (Ngọc Hoàng, Thiên Lôi, Cóc, Nhái, Gà, Cọp, Gấu v.v...) rất vui vẻ, thân mật.

Lớp học thứ hai được mở vào tháng 7/1992 ở miền Trung, nhằm bồi dưỡng cho 20 cán bộ của Huế và Đà Nẵng đã tốt nghiệp đại học đi sâu vào tâm lý trẻ con. Trong 8 ngày, anh em được nghe giới thiệu về những học thuyết tâm lý khác nhau. Tâm lý con người là vấn đề rất phức tạp, rất sâu, chưa có học thuyết nào bao quát được, cũng chưa thể một học thuyết nào thực hành đa quyền chính thống được. Mỗi học thuyết như cánh cửa hé mở ra, nhìn một khía cạnh trong tâm lý con người. Vì vậy, có học thuyết của người này, người khác, chứ không có học thuyết của phe này phe khác, nước này nước khác.

Một bước tiến quan trọng của NT năm 1992 là tổ chức được lớp bác sĩ chuyên khoa về Tâm lý trẻ con. Đề án về lớp này (nội dung chương trình, đối tượng bồi dưỡng, đội ngũ giảng viên...) được chuẩn bị chu đáo, đầy đủ, nên Bộ Y tế công nhận cho mở. Đây là lần đầu tiên một tổ chức Phi chính phủ mở một lớp cao học trên đại học mà Bộ Y tế công nhận.

Đối tượng được triệu tập là những bác sĩ nhi khoa, đồng thời đã có đi vào chuyên môn về nhi khoa và tâm thần. Lúc đầu dự định khoảng 20 người, không ngờ anh em đăng ký lên đến 80. Do điều kiện thực tế, chúng tôi chỉ triệu tập 30 người đến học, có cả những anh em từ Đà Nẵng, Huế, Vinh, Thanh Hóa, Nam Định, Tuyên Quang, Thái Nguyên v.v... Chương trình học trong 2 năm, năm thứ nhất học kiến thức cơ bản về

tâm lý trẻ con, năm thứ hai bồi dưỡng về phương pháp (khám lâm sàng, làm trắc nghiệm...). Mỗi năm có 2 đợt tập trung ở Hà Nội, mỗi đợt một tháng, vừa nghe giảng, vừa trao đổi, vừa thực tập. Mỗi học viên được phát một bộ tài liệu gồm có 10 cuốn sách đã in mấy năm trước (*Từ điển tâm lý, Lòng con trẻ v.v...*) và một số bài được biên soạn và dịch thêm trong dịp này. Thực tập thì dựa vào các phòng khám tâm lý trẻ con ở các bệnh viện.

Đội ngũ giảng viên là các bác sĩ lão thành ở các khoa nhi, khoa tâm thần, và đã sinh hoạt đều đặn hàng tuần ở NT trong 4 năm qua, nên đã có kinh nghiệm và suy nghĩ, nghiên cứu nhiều về bộ môn này. Giáo sư Chu Văn Tường - Chủ nhiệm bộ môn Nhi khoa trường Đại học Y đã từng cộng tác chặt chẽ với NT cũng nhận giảng bài trong lớp này.

Lớp học khai mạc ngày 15/10/1992. Anh em trẻ đến dự lớp thấy nội dung rất mới mẻ, các giảng viên đều là bác sĩ giỏi lâu năm, nên phấn khởi, hăng hái học tập. Sau một tháng học tập trung, trở về làm việc ở đơn vị mình 5 tháng đến đợt tập trung thứ 2, phải nộp 5 hồ sơ về trẻ em, coi như là bài thi. Sau khi kiểm tra, những người đạt kết quả học tập tốt thì được NT cho truy lĩnh học bổng 500.000 đồng (mỗi tháng 100.000đ). Chương trình năm thứ hai sẽ tiếp tục học chi tiết các bệnh lý trẻ em và phương pháp trị liệu, đồng thời mở rộng tầm nhìn ra những ngành khác như xã hội học, triết lý, những cách tiếp cận tâm lý. Yêu cầu này đòi hỏi các giảng viên phải nghiên cứu sâu rộng thêm nữa.

Nhằm thu thập thêm thông tin, học tập kinh nghiệm các nước, NT cũng chú trọng mở rộng quan hệ quốc tế. Tuy chưa có đủ điều kiện mời chuyên gia, nhưng chúng tôi tranh thủ

đoàn các nước đi qua Hà Nội, mời các chuyên gia đến thuyết trình các vấn đề hoặc trao đổi cùng NT. Chúng tôi đã được đón tiếp các chuyên gia Pháp, Mỹ, Thụy Điển v.v... Đặc biệt, có một đoàn của Tổ chức trong cộng đồng quốc tế các vấn đề gia đình trẻ em... của Đông Nam Á đến Hà Nội để giúp tư vấn cho RadaBarnen (của Thụy Điển) về vấn đề trẻ em. Trong đoàn có một Giáo sư chuyên dạy về tâm lý trẻ em ở Manila (Philippin). Đoàn này đến NT trong 3 ngày, trao đổi với anh em, rồi đi thăm cơ sở của NT ở bệnh viện Đống Đa và một cơ sở tư nhân. Cơ sở này do một chị kỹ sư đã nghỉ hưu tổ chức. Chị có nhiều tài nghệ, (nhất là vẽ hội hoạ) có lòng yêu trẻ và ham thích nghiên cứu về trẻ con. Chị nhận một số trẻ, vừa nuôi dạy, vừa nghiên cứu tâm lý các em đó. Chi phí do các gia đình đóng góp.

Đây là lần đầu tiên NT có quan hệ với một tổ chức quốc tế về bệnh tâm thần của trẻ con. Qua trao đổi, Giáo sư người Philippin này rất thú vị, vì cùng ở Đông Nam Á nên tình hình có nhiều điểm giống nhau. Sau đó, phía Philippin tiếp tục liên hệ với chúng tôi và mời một thực tập viên, một bác sĩ sang bên đó 6 tháng. Họ sẽ mời NT tham dự hội nghị ở Đông Nam Á về tâm lý trẻ em.

Tại Thụy Sĩ có một tổ chức Phi chính phủ về tâm lý trẻ em. Ở đó có ông Hà Hữu Thọ là người đã có lần về Hà Nội thuyết trình về vấn đề này. Tháng 9/1992, ông mời NT cử người sang thực tập tại một cơ sở chăm sóc trẻ em. Bác sĩ Phạm Văn Đoàn thay mặt NT sang đây 2 tháng, cùng ở chung với các em.

Có thể nói trong 4 năm trời, với ý thức sâu sắc về trách nhiệm của lớp người đi trước đối với tương lai hạnh phúc của trẻ thơ, với tinh thần chủ động, tự nguyện, với quyết tâm khắc

phục mọi khó khăn về quan điểm nhận thức, về cơ chế, về điều kiện vật chất, anh chị em bác sĩ, giáo viên, cán bộ tâm lý, được sự giúp đỡ của bà con Việt kiều bạn bè quốc tế và nhiều ngành khác, đã chung lòng chung sức xây dựng được nền tảng bước đầu của một bộ môn khoa học mới.

Song, Tâm lý học và Tâm bệnh học trẻ em là một môn khoa học mới và khó, nên việc xây dựng và phát triển bộ môn này là một sự nghiệp lâu dài, đòi hỏi sự phấn đấu không ngừng của NT, của đội ngũ cán bộ và sự quan tâm tạo điều kiện của các cơ quan nhà nước có trách nhiệm.

80 NĂM NHÌN LẠI...

Việc tôi được nhận giải thưởng Grand prix de la Francophonie của Viện Hàn Lâm Pháp vào lúc tròn 80 tuổi quả là một sự trùng hợp thú vị.

Đầu tháng 11 năm 1992, Đại sứ Pháp thông báo chính thức cho tôi về việc này, tờ báo *Le Figaro* ngày 2/11 có một bài dài khá chi tiết. Đây là giải thưởng lớn nhất của Viện Hàn Lâm, số tiền thưởng lên đến 400.000 francs. Mỗi năm, Viện Hàn Lâm duyệt sách vở của những người ở các nước dùng tiếng Pháp trên thế giới để xét cho một giải thưởng. Tôi là người thứ 7 được nhận giải này, do đã viết và dịch ra tiếng Pháp nhiều tác phẩm về văn học, lịch sử... nhiều bài báo về các chuyên đề khác nhau, được công nhận có tác dụng tốt.

Viện Hàn Lâm Pháp định tổ chức công bố và giao giải một cách trọng thể vào ngày 3/12/1992 trong một buổi gặp tại Viện Paris. Nhưng vì bệnh phổi nặng, lại vào giữa mùa đông, tôi xin phép không sang. Đại sứ quán Pháp đề nghị nhà tôi đi thay. Nhưng bà Nhất vì yếu sức, cũng không sang được.

Để thông báo rộng rãi tin vui này, Đại sứ quán tổ chức một lễ mừng Ông Nguyễn Khắc Viện được giải thưởng vào

ngày 26/11/1992. Đây là lễ mừng, chứ không phải là trao giải, vì giải thưởng này không phải của Chính phủ Pháp. Khi nào bố trí được, Viện Hàn Lâm sẽ cử người sang trao trực tiếp cho chúng tôi. Đến dự buổi lễ có chừng 100 quan khách, cả Việt Nam và Pháp và đại diện một số báo chí. Tin này được đưa rộng rãi trên nhiều báo Pháp. Báo *Phụ nữ* thành phố Hồ Chí Minh qua nghe đài Pháp đã đưa tin rất sớm.

Mãi đến 2 tháng sau, nhân dịp Tổng thống Pháp F.Mitterand sang thăm Việt Nam, một số báo mới đề cập đến việc này. Chuyện hay nhất có lẽ là báo *Hà Nội Mới* chủ nhật ngày 4/2/1993 dành toàn bộ 1 trang với "tít" lớn về vấn đề Francophonie, nhưng nội dung trong đó giới thiệu giải thưởng này với những người được nhận giải qua từng năm, Nhật Bản, Thụy Sĩ v.v... mà không nhắc gì đến người Việt Nam.

Sau đó, cũng trong tháng 2/1993, tin này được nhiều báo nói tới, đặc biệt bài của anh Đỗ Lai Thúy ở báo *Tiên Phong* và bài của anh Trường Giang - Tổng biên tập báo *Giáo Dục và Thời Đại* viết khá đầy đủ, sâu sắc về công việc và tính chất con người tôi. Có thể nói bài báo của anh Trường Giang là dấu hiệu tình hình bắt đầu tháo gỡ một phần nào đó ở một số chính giới đối với tôi. Một dấu hiệu nữa là nhân dịp tôi tròn 80 tuổi, Nhà xuất bản Thế Giới được phép in tuyển tập một số bài tôi viết bằng tiếng Pháp từ trước, lấy tên là *Rêves Souvenirs Commentaires*.

Như vậy rõ ràng là trong một số giới nào đó, về mặt chính trị đối với tôi vẫn có hai mặt thể này thể nọ, chứ không phải là dứt khoát rõ ràng.

Tôi nhận được nhiều thư chúc mừng của bạn Việt Nam và

Pháp. Nhưng cũng có một số người tỏ ra cay cú. Họ thắc mắc tại sao Viện Hàn Lâm Pháp lại tặng giải thưởng cho một cán bộ Việt cộng?

Họ nhắc lại quá khứ của tôi, nói tôi lúc thế này, lúc thế khác, lúc thì cứng rắn, lúc thì đồ đệ của Stalin. Viện Hàn Lâm đã trả lời: Viện Hàn Lâm đứng về học thuật và văn học, chứ chính trị không phải là vấn đề của họ. Học thuật là của mọi người. Nhiều bạn Pháp cũng đã có bài đáp lại rồi. Nhưng tôi cũng muốn có một vài lời. Vì vậy, ngoài bài tôi viết gửi cho Viện Hàn Lâm nêu lên những cảm nghĩ về quan hệ văn hóa Pháp - Việt, tôi có viết một bài gọi là tái bút trên báo Pháp. Đại ý như sau:

Đa số bạn bè bên Pháp mừng cho tôi, nhưng cũng có một số người hằn học. Chuyện đời lạ vậy, không thể vừa lòng được mọi người. Chủ yếu là người lương thiện đứng về phía ta thôi. Nhưng tôi cũng chẳng trách họ. Họ không hiểu gì về Việt Nam cả. Họ hiểu thế nào được thái độ một người Việt Nam như tôi, các hoạt động của tôi từ xưa đến nay ở ngoài tầm cỡ mà họ thường suy nghĩ. Truyền thống của người Việt Nam là con nhà Nho, là con người thức thời, biết hoạt động theo xu thế thời cơ, chứ không phải cứ cúi đầu mà làm. Theo thời cơ lịch sử, nhưng đồng thời theo lý trí của mình để lựa chọn, đúng như câu Mạnh Tử.

Phú quý bất năng dâm (Không vì giàu sang mà sa đoạ)

Bần tiện bất năng di (Không vì nghèo khó mà xa rời)

Uy vũ bất năng khuất (Không khuất phục trước quyền uy)

Riêng tôi đứng trước thực tế sôi động, phức tạp, phải lần mò dần dần, cũng có lúc nghĩ sai thế này thế khác. Vào một

thời mà dân tộc Việt Nam phải lao đi chiến đấu, tôi cũng đội mũ, mang áo giáp, vũ khí, đứng vào đội ngũ của những người yêu nước chống ngoại xâm. Còn về sau này, hết thời chiến đấu, đến thời xây dựng đất nước kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, thì tôi đứng vào hàng ngũ những người cố gắng hoạt động và đòi hỏi dân chủ hóa. Đến lúc tuổi già, không đủ sức tham gia trực tiếp những đợt đấu tranh chính trị nữa, thì tôi cố gắng đóng góp vào sự phát triển của khoa học - khoa học về con người (thành lập Trung tâm Nghiên cứu tâm lý trẻ em). Tôi nghĩ rằng từ giải phóng dân tộc, đến dân chủ hóa, cuối cùng đi đến phải phục vụ con người bằng khoa học nhân văn.

Trong cả một quá trình như thế, tôi đã học đạo lý Nho giáo, rồi đến thuyết Mác, rồi thuyết tự do, có mặt theo đạo Lão, có mặt theo đạo Phật. Tất cả những gì tôi tiếp thu được, nay tôi không phủ nhận, phủ định một vấn đề gì. Con người tôi tiếp nhận tất cả, xem đây như là một cái vốn riêng.

Con đường tôi đã đi có mấy bước rõ ràng:

Bước thứ nhất là tham gia giải phóng dân tộc.

Bước thứ hai là tham gia cuộc đấu tranh dân chủ hóa.

Bước thứ ba là tham gia vào khoa học con người, khoa học nhân văn.

Con đường đó, nếu cần đi lại, thì tôi vẫn đi như thế thôi, không có gì thay đổi cả.

Trong bài phát biểu tại buổi lễ do Đại sứ quán Pháp tổ chức, tôi nói một số ý như sau:

Trước hết, tôi nêu bật ý nghĩa quan trọng không gì thay đổi được của việc giao lưu văn hóa giữa các dân tộc, các quốc gia. Vì chỉ có những sản phẩm văn hóa mới in đậm dấu ấn của bản sắc dân tộc, nên chỉ qua quá trình giao lưu văn hóa mới có

thể tạo nên một sự đồng cảm sâu sắc, bền vững giữa các dân tộc, làm cho sự giao tiếp không bị rối nhiễu, ngăn cách bởi bao nhiêu điều kỳ thị, hiểu lầm, hận thù từ bao đời. Đặc biệt giao lưu văn hóa Pháp - Việt, việc sử dụng tiếng Pháp thực sự đã giúp nhân dân Việt Nam tiếp cận được với kho tàng kiến thức đồ sộ, với những giá trị tinh thần cao đẹp của nền văn hóa Pháp và của cả nền văn hóa thế giới. Mặt khác, nhân dân Pháp, nhân dân thế giới cũng hiểu rõ hơn lịch sử, văn hóa, những truyền thống tốt đẹp của Việt Nam.

Việc phát huy kết quả và mở rộng mối quan hệ văn hóa Pháp - Việt trên nhiều lĩnh vực là rất cần thiết và có lợi cho cả đôi bên. Nhưng điều đáng lo là những người thông thạo tiếng Pháp và sử dụng nhuần nhuyễn tiếng Việt để có thể dịch có chất lượng, nay đều thuộc thế hệ ngoài 70 tuổi và ngày càng hiếm.

Tiếp đó, tôi bày tỏ cảm nghĩ về phần riêng của tôi. Nguồn vui lớn nhất được nhận giải thưởng cao quý này lúc cuộc đời đã xế chiều là thanh toán được nợ nần trước ngày phải quyết toán. Lớn lên trong gia đình nhà Nho, tôi nhận thức được rằng mình được học hành đầy đủ là mang một món nợ đối với nước, với dân, với anh em mang súng gươm lăn lộn trên chiến trường. Vũ khí của tôi là lời nói, là cây bút. Với bà con Việt kiều yêu nước, ai thắc mắc hiểu lầm thì phải đứng lên thuyết phục, ở đâu xuyên tạc chính nghĩa của dân tộc ta thì đấu khẩu, đấu bút trên báo chí, trong hội nghị, trên đài phát thanh.

Ở Paris, Thụy Điển, Rôma, Thái Lan v.v... may mắn được biết bao bạn bè vừa chân tình, vừa thông thái hết lòng giúp đỡ, đăng lên báo, in thành sách, chuyển từ tiếng Pháp sang tiếng Anh, tiếng Ý, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Ả Rập v.v... Không thể

quên người bạn đời của tôi từng chia sẻ ngọt bùi đắng cay để cùng gánh vác sự nghiệp. Có lần khai lý lịch tên bạn bè ở nước ngoài, tôi quả lúng túng. Cả kiểu bào lẫn người nước ngoài đến mấy trăm người ghi sao hết được! Bao nhiêu người chấp cánh cho tôi xông vào nhiều trận địa khác nhau: chính trị, quân sự, kinh tế, lịch sử, văn hóa, xã hội v.v... tả xung hữu đột hơn 30 năm trời như anh chàng Don Quichotte thuở nào, tạo điều kiện cho tôi hoàn thành nghĩa vụ người công dân.

Tôi lại được đặc ân làm quen với nước Pháp, với nhân dân Pháp trong nhiều năm. Chiếc xe đạp đã dẫn tôi từ vùng núi Pyrénées đến tận vùng biển Địa Trung Hải. Các thầy học uyên bác đã truyền cho tôi chủ nghĩa nhân đạo của nghề làm thuốc. Tại các bệnh viện, trong các quán trọ thanh niên, qua các cuộc mít tinh, biểu tình... tôi đã kết thân cùng các đồng chí, các bạn hữu đủ các tầng lớp trí thức, công nhân, nông dân. Khi thực dân Pháp truy nã, tôi được nhiều bạn Pháp bao che, giúp đỡ, kể cả những người có quan điểm chính kiến khác.

Với nhân dân Pháp, tôi đã mắc một món nợ không thể nào quên.

Còn một khoản nợ cuối cùng nữa, đối với trẻ em khốn khổ, bệnh tật. Tôi đã học Nhi khoa, hy vọng giúp con em giảm phần đau khổ. Mơ ước ấy thời thanh niên tôi không thực hiện được. Đến tuổi về hưu, cùng với các bạn bè trong các ngành y, giáo dục, khoa học xã hội, khoa học nhân văn, chúng tôi đã lập một Trung tâm Nghiên cứu tâm lý trẻ em. Tâm lý và tâm bệnh học trẻ em là những lĩnh vực còn rất mới mẻ ở Việt Nam. Các cơ quan công quyền và xã hội mới chỉ quan tâm đến việc chăm sóc trẻ em về mặt vật chất, học hành... mà chưa mấy người hiểu rằng những rối nhiễu tâm lý không được giải tỏa có thể

đưa các em đến tình trạng bỏ học, hung bạo, thậm chí phạm pháp, ma túy... Là một tổ chức phi Chính phủ, Trung tâm Nghiên cứu của chúng tôi không được Nhà nước cấp kinh phí, nên tài chính rất eo hẹp. Giải thưởng của Viện Hàn Lâm Pháp sẽ giúp chúng tôi đẩy mạnh mọi hoạt động của NT. Nhân danh Trẻ em Việt Nam, tôi bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với Viện Hàn Lâm Pháp về món quà quý báu này.

Bước vào những năm cuối của thế kỷ 20 này, khi mọi người đón chờ những triển vọng vô cùng tốt đẹp, mà cũng có thể xảy ra những tai hoạ tày trời, đứng trước bao nhiêu cảnh tượng tan hoang, nhiều người không khỏi phân vân: Phải chăng thế giới đại đồng, Tự do, Bình đẳng, Bác ái là không tưởng?

Riêng phần tôi, dù thời thế biến động xoay vần mặc cho ai hoài nghi chế giễu, tôi vẫn hướng suy tư và mọi việc làm theo mơ ước ấy. Đó là đạo lý của lòng người từ thuở sơ khai...

Đến đây tôi xin kết thúc câu chuyện hồi tưởng cuộc đời 80 năm.

Trong bài anh Trường Giang mở đầu nói có người gọi tôi là bác sĩ, có người gọi tôi là nhà sử học, nhà báo thế này thế nọ. *Tờ Đất Việt* của Việt kiều Canada gọi là sĩ phu hiện đại. Anh Trường Giang thì nói là “nhà văn hóa”.

Theo tôi nghĩ, đúng nhất là “sĩ phu hiện đại”. Theo đạo Nho, sĩ phu là một con người nhận thấy mình có trách nhiệm với đất nước, với xã hội, với nhân loại. Lý tưởng mà đạo Nho đưa ra: “Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ” là tư tưởng mà tôi chấp nhận và cố gắng thực hiện.

Nhưng sĩ phu hiện đại là có tính khoa học. Còn sĩ phu thời

xưa là có tính đạo lý. Tôi may mắn được học y khoa là môn khoa học thực nghiệm, lấy phương pháp thực nghiệm - làm cơ bản. Rồi từ phương pháp thực nghiệm chuyển sang phương pháp nghiên cứu xã hội của Mác. Là một nhà khoa học xã hội, khoa học lịch sử, khoa học kinh tế, Mác để ra phương pháp khoa học mà tôi hoàn toàn đồng ý, và hiện nay dù có những sự đổ vỡ ở châu Âu, tôi vẫn suy nghĩ theo cách suy nghĩ của Mác. Tôi cũng thấy học thuyết Mác còn có những mặt thiếu, như là mặt về phương Đông, về việc tu luyện con người, đề cao cái chủ thể của con người. Đạo Lão và đạo Thiên nói rõ vấn đề này. Mặc dù thấm nhuần học thuyết Mác, tôi vẫn chấp nhận một số ý tưởng của đạo Lão, đạo Thiên.

Bây giờ tuổi đã 80 rồi thì như thế nào nữa? Bệnh tật như tôi mà trụ được đến 80 tuổi thật là chuyện kỳ lạ. Thế còn trụ được nữa hay không?

Điều này thôi mặc chuyện cho trời vậy. Tôi không phấn đấu giữ làm gì, không đi khám bệnh, kiểm tra gì nữa. Nếu có bệnh gì thì cũng mặc cho nó trôi đi. Không có bệnh thì ta cứ thản nhiên mà sống.

Có vài điều có thể chắc chắn là: Điều thứ nhất, trong những năm cuối đời, tôi cố gắng xây dựng Trung tâm NT để làm sao hình thành được bộ môn tâm lý và tâm bệnh học trẻ em. Bốn năm qua đã bước đầu xây dựng được một số yếu tố làm nền tảng; một số cơ sở khám tâm lý trẻ em; một số sách vở, tài liệu; đào tạo đội ngũ anh em lứa tuổi 60-65 và 30 tuổi dần dần có thể chuyên trách về bộ môn này. Điều làm tôi yên tâm nhất là với giải thưởng của Viện Hàn Lâm, NT có điều kiện tài chính để tiếp tục mở rộng hoạt động trong một số năm nữa và nhất định có thể tạo dựng được nền tảng đầu tiên cho bộ môn

tâm lý và tâm bệnh học trẻ con. Lúc đó, các cơ quan nhà nước cứ trên cơ sở đấy mà triển khai thêm, không cần NT nữa thì NT giải thể cũng được.

Điều thứ hai cũng không thể nào tránh được là: Nước ta đang ở một thời biến động, thế nào rồi cũng có những sự kiện thời sự sôi nổi về mặt chính trị, kinh tế, xã hội, mà con người sĩ phu thì không thể nào thoát khỏi chuyện ít nhất là có ý kiến về tình hình. Như ông Nguyễn Công Trứ ngày xưa lúc 80 tuổi, khi Pháp đánh nước ta, cũng xin nhà vua xưng phong đi đánh Pháp. Nay dù cho sức khỏe không còn, nhưng ít nhất tôi cũng theo dõi được tình hình trong nước, ngoài nước và nhận định thời cuộc, nếu có chuyện gì cần có ý kiến, thì chắc chắn là tôi cũng có tiếng nói của mình.

Còn nếu mà hết hơi sức thì chịu. Bây giờ ăn không thấy ngon, ngồi cũng mỏi, đi cũng mỏi, nằm là chính, nhưng biết đâu có thể trụ được một năm, hai năm, năm năm, thì chuyện đó không ai nói trước được.

Tháng 2 năm 1993

Nguyễn Khắc Viện

PHỤ LỤC

KỂ CHUYỆN VIỆT KIỀU*

HƯỚNG VỀ TỔ QUỐC

Hai vợ chồng anh chị T đều là công nhân ở Paris. Tân tiền lâu năm, lại không có con, mới mua một căn phòng, chằm dứt mười mấy năm ở trọ, phiên hà đủ thứ. Nhưng giường chiếu, bàn ghế, tủ, bếp núc và bao nhiêu thứ phải sắm. Vốn liếng không bao nhiêu, cứ muốn mua mỗi chút gì là hai vợ chồng lại phải đi khắp hết quấy hàng Paris, từ những cửa hàng bách hóa đến chợ trời, cần đi nhắc lại từng xu. Chỉ có thứ bảy mới có thời gian đi mua sắm như vậy.

Thứ bảy hôm ấy, chị T định đi một vòng các cửa hàng, chắc cũng phải từ sáng đến tối mới mua xong mấy cái xoong chảo, nồi niêu, vì muốn tìm cho ra những món vừa tốt vừa... rẻ. Bỗng có anh bạn cầm tờ giấy đến báo:

* Trích từ *Pari – Hà Nội*, tập bút ký, Nxb Văn Học, Hà Nội, 1964.

- Lễ Noel sắp đến, chị đi quyền hộ cho ít tiền để mua quà cho các cháu. Phải làm gấp vì gần ngày rồi.

Chị T cầm tờ giấy tự bảo: thế là lại mất đứt hai ngày thứ bảy, chủ nhật. Xoong chảo, nồi niêu lại bỏ dở đây! Bảo chồng đi mua, cái nghề đàn ông chỉ tổ mua đắt và xấu. Nhà cửa mua mấy tháng rồi mà vẫn như ổ gà, chưa sắp xếp gì được cả. Nhưng không đi cũng không được. Noel năm nay không phải như mấy năm trước. Từ ngày nhà cầm quyền Pháp cấm Hội liên hiệp Việt kiều hoạt động, lễ Noel đã trở thành một dịp để cho mọi người thấy phong trào yêu nước của Việt kiều vẫn còn đó, tình đoàn kết vẫn mạnh mẽ. Đến Noel, hàng trăm kiều bào mang theo hàng trăm em nhỏ, lại cùng nhau tập hợp ca hát trong tinh thần yêu nước. Lại thêm một cái tát vào mặt sứ quán bọn Diêm... Chúng nhiều tiền bạc, nhiều quyền hành, nhưng lại bất lực, không tổ chức nổi Noel cho các em.

Trong hai ngày, chị T đi hết nhà này sang nhà khác ở Paris. Chiều chủ nhật, chị lấy vé xe lửa đi thăm một gia đình cách Paris 70 cây số, đi về tốn gần 8 quan, mà quyền chị được 10 quan. Giá thử chị bỏ ra 10 quan để đỡ mất một buổi chiều chủ Nhật còn hơn. Nhưng không đi thì suốt năm gia đình kia tịt mù về tin tức trong nước.

Trước lúc ra đi, chị ôn lại những điểm đã học tập chủ nhật trước, nào tình hình miền Nam đấu tranh, nào tình hình miền Bắc xây dựng, bên thì cách mạng xã hội chủ nghĩa, bên thì cách mạng dân tộc dân chủ. Lại thêm cái điểm khó hiểu là trung lập nữa. Khó cho chị, lúc qua Pháp, do một gia đình thực dân mang sang làm người ở, hoàn toàn mù chữ, mấy năm nay

phong trào Việt kiều giúp chị thoát khỏi gia đình chủ, đi làm công nhân, cũng mới biết đọc, biết viết chút ít thôi. Mấy năm rồi đến những Mặt trận dân tộc thống nhất, giai cấp, tầng lớp, sách lược, quan hệ giữa đấu tranh chính trị và vũ trang... đối với chị, vẫn còn có vẻ rắc rối quá như một cuộn tơ vò, gỡ cho ra mỗi cũng nát óc. Chị không ngại bỏ ra 7, 8 quan mua vé tàu, mà chỉ ngại lúc người ta hỏi chị: có đuổi được Mỹ ra khỏi miền Nam không nhỉ? Hợp tác xã ở miền Bắc là thế nào? Chị lại lúng ta lúng túng.

Chị trèo lên tàu, lăm bằm ôn lại mấy bài học, nhưng trong đầu óc, hình ảnh căn phòng sáng sủa của người láng giềng Pháp, cũng mua một lần với chị, lại hiện ra trong đầu óc. Thứ bảy, chủ nhật nào họ cũng đi mua sắm, đi mãi là tìm ra những món hàng vừa đẹp vừa rẻ, về nhà sơn quét chùi dọn, hai vợ chồng suốt mấy tuần cửa bào, may vá, nay hai căn phòng cùng một giá, mà thật là một trời một vực. Đến nỗi chị dăm thẹn không dám mời họ qua uống cốc cà-phê nữa. Nhưng chị vẫn đi, và hôm sau trở về báo cáo lại với anh em: gia đình X giúp 10 quan, dạo này ngó bộ cũng có tiền hơn. Những phút ấy chị lại quên không nghĩ đến căn phòng đẹp đẽ của người láng giềng nữa.

Tối chủ nhật, trước lúc thiếp ngủ, hai vợ chồng T còn bàn bạc, không biết năm nay lễ Noel của Việt kiều có mấy trăm người đến dự.

Anh Đ sinh viên khoa Lý ở trường Đại học Xoóc-bon, chân chừ bước vào tiệm cà-phê, rút 5 hào ra gọi đây nói với một người quen làm kỹ sư ở một hãng lớn của Pháp, nhà ở ngoại ô khá xa. Anh muốn hẹn gặp ông kỹ sư kia để tranh

thủ xin ông ta kí vào bản nghị quyết phản đối Mỹ rải chất độc hóa học vào miền Nam. Bụng cứ lo, nếu ông kia không ở nhà, lại mất toi 5 hào. Rồi còn phải đi tàu hầm, và ô tô buýt đến nhà ông ta, đi về cũng mất 3 quan. Tất cả là mất hẳn 3 bữa ăn ở quán cơm đại học. Tuần này không mong gì đi xem phim mới.

Nếu chỉ tốn tiền, phải nhịn ăn tiêu chút ít thì Đ cũng không ngại lắm. Nhưng chỉ còn hai tháng nữa là thi tốt nghiệp cử nhân, đi xin cho được một chữ kí ít nhất cũng mất đứt một buổi tối. Mà không lẽ danh sách của mình mang về cho tổ chức chỉ vẹn vẹn một, hai chữ ký; lượm được cho bảy, tám chữ kí thì cả tuần đêm nào cũng đi mới xong được. Trong năm, trước Tết, Đ cũng đã mất gần hai tháng, hầu như đêm nào cũng phải đi tập ca, tập hát để giúp ban văn nghệ của Việt kiều tổ chức cho được lễ tết huy hoàng, át hẳn cái tết của sứ quán Diệm. Nay gần thi, lại đến lượt xin chữ ký này. Giả sử được như trong nước, cứ đứng giữa đường gặp đồng bào, hay đi nhà này sang nhà khác thu lượm chữ ký, thì một mình Đ cũng xin được hàng trăm, hàng nghìn chữ ký. Đàng này Việt kiều ở giữa Paris rộng lớn, vài nghìn chìm giữa sáu, bảy triệu người, tìm ra cho một người mình quen biết như tìm chim giữa rừng.

Đ sợ hòng thi. Bỏ một tuần đi xin chữ kí không khéo ôn bài không kịp. Mà không lẽ thấy Mỹ rải chất độc khắp miền Nam mình vẫn dửng dưng?

Đã nhiều lần, Đ nghĩ: Miền Bắc đang xây dựng chủ nghĩa xã hội, cần rất nhiều kỹ sư, nhà khoa học, hay là mình cứ cặm cùi học thật gạo, năm, sáu năm như vậy rồi xin về, chứ cứ nửa

học, nửa làm chính trị, dờ dờ dang dang, chẳng đi đến đâu cả. Kỹ thuật nắm không vững, chính trị thì xin dăm ba chữ kí, không biết có ăn thua gì. Bao lần, có người bảo, có gan thì về trong nước cầm súng, chứ ở Paris làm chính trị nước bọt mà làm gì. Luận điệu ấy không phải không làm cho Đ phần nào lung lay.

Nhưng suy đi nghĩ lại, Đ bước vào tiệm cà-phê, gọi đây nói xin hẹn gặp ông kỹ sư kia. Về đến phòng, trước lúc ôn lại bài vở Đ giờ xem những tài liệu về tình hình miền Nam. Vì hôm sau đi gặp ông kỹ sư, chưa chắc gì đã tranh thủ xin được chữ kí. Ông ấy làm ở một hãng lớn, lương cao, có vợ con, không phải dễ gì “làm chính trị”. Lỡ có khi mất cả chỗ ăn làm, lại thêm cái “tật trí thức”, nếu mình chỉ đem lại những tin tức đúng đắn của tờ *Nhân dân*, thì ông ta chẳng tin đâu, rồi lại bảo “tuyên truyền” thôi. Nhiều khi, gặp những người như vậy, Đ cũng muốn chửi vào mặt, bỏ ra về. Nhưng anh em lãnh đạo đã căn dặn Đ phải kiên nhẫn giải thích, tranh thủ, và đã tìm thêm cho các anh chị đi lấy chữ kí một số tài liệu rút ở các báo Pháp, báo Mỹ, chứng minh hiển nhiên việc Mỹ rải chất độc hóa học ở miền Nam. Một số ít người, dù có bằng chứng chính xác đến đâu, cũng cứ ngụy biện để chối từ. Anh em lãnh đạo đã nhiều lần nhắc Đ không nên vì thế mà cắt đứt quan hệ với họ. Đoàn kết với những người như thế không thể thành công ngay đâu. Bản chất họ rụt rè, do dự, hôm nay nói một vài tiếng, vài tháng sau nói một vài tiếng, đến lúc thời cuộc tiến tới họ sẽ hiểu rõ thêm những điều mình đã nói, rồi tiến lên một bước. Có khi họ tiến một bước, ít lâu sau lại lùi nửa bước, điều ấy cũng không lạ.

Cũng nhiều khi cứ muốn bỏ rơi mấy chú sinh viên trí thức

ích kỷ ấy để lẫn lộn vào tổ chức công nhân làm mà vui hơn. Nhưng rồi lại nghĩ, thế thì bên sinh viên, trí thức ai làm cho?

Đêm sau, tranh luận hơn ba giờ, đến gần nửa đêm Đ mới giật được chữ kí của ông bạn kỹ sư. Ra về, anh có cảm giác tự hào như vừa thắng một trận lớn.

Nói đến phong trào Việt kiều ở Pháp, trước hết phải nhớ đến những người như chị T, anh Đ... Họ là những công nhân, sinh viên, làm ăn học hành cũng như trăm nghìn kiều bào khác, sáng đi tối về lo cho xong đời riêng của mình, nhà cửa, con cái, thi cử, cũng hết ngày. Chủ nhật, ngày nghỉ thì đi xem chiếu bóng, một cuộc đá bóng quốc tế, thăm vài bầu bạn là hết tuần, quanh năm chỉ có thế.

Anh chị T, anh Đ thì khác hẳn. Đúng không yên ổn, ngồi không vững vàng, trong bụng cứ cồn cào, nóng ruột. Anh Lê Quang Vịnh bị xử tử, các trẻ em miền Nam trúng độc, khu gang thép Thái Nguyên đang được xây dựng..., bao nhiêu việc cứ thúc giục, không lẽ mình cứ ngồi yên cuối tháng lĩnh lương, cuối năm thi đỗ, như là trong nước không có chuyện gì? Ngày ngày sứ quán Diệm in báo, thuê người thả ra bao nhiêu tin vịt mong làm lung lạc chí hướng của bà con Việt kiều, đánh lừa dư luận quốc tế. Ngày ngày báo chí phản động Pháp, Mỹ không ngừng xuyên tạc cuộc đấu tranh của đồng bào miền Nam, công cuộc xây dựng miền Bắc. Nếu chỉ nghe bọn chúng, người ta có thể tưởng rằng Diệm là một "chí sĩ" ái quốc, ái quần ghê gớm, nhân dân miền Nam chỉ khổ vì "Việt cộng", miền Bắc Việt Nam thì nhan nhản người chết đói.

Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam không có tiền đề

cho người đi tuyên truyền khắp đất Pháp, để trả tiền cho báo chí phản động Pháp, Mỹ; không để cho một vạn Việt kiều ở Pháp bị chúng lôi kéo đi, không để cho dư luận Pháp hiểu lầm cuộc đấu tranh của dân tộc? Làm sao cho phong trào giải phóng của miền Nam có mặt với Việt kiều, có mặt với nhân dân Pháp, làm sao để cho đồng bào miền Bắc đang xây dựng chủ nghĩa xã hội có mặt ở Pháp.

Một số công nhân, sinh viên, trí thức có nhiệt tình từ mười mấy năm nay đã đứng lên nhận lấy nhiệm vụ, làm nòng cốt cho một phong trào yêu nước rộng rãi trong Việt kiều ở Pháp.

Mỗi một nhà máy mọc lên trên đất Bắc, cũng như mỗi một thắng lợi của đồng bào miền Nam lại thúc đẩy những người như anh Đ, chị T cố gắng thêm, và rót vào lòng quần chúng Việt kiều niềm tin tưởng vững mạnh ở tiền đồ tươi sáng của dân tộc. Nhưng cũng không phải tự nhiên mà sẵn có lòng tin tưởng ấy. Việt kiều sống trong lòng một nước đế quốc chủ nghĩa, nhiều khi trực tiếp nhìn thấy sức mạnh máy móc của chúng, ngày ngày báo chí, phát thanh của chúng tuyên truyền phao tin, không dễ thấy đâu là chân lý. Thời kháng chiến, nếu chỉ nghe tin của đế quốc thì Bác Hồ của chúng ta đã bị hy sinh hàng chục lần rồi. Mấy năm rồi, đã có lần tờ "*Thế giới*" thường được tiếng là nghiêm túc nhất trong các báo tư sản Pháp, không bao giờ đăng tin vịt, cũng đưa tin rằng cụ Phan Văn Chương, hiện nay ta vẫn thường gặp ở Hà Nội, trên 70 tuổi rồi, mà đi bộ từ Bắc vào Nam, tổ chức chiến khu rồi hy sinh trong một trận đánh gần Sài Gòn! Đến lúc cụ Phan Văn Chương viết thư cải chính, tờ *Thế giới* cũng chẳng đăng. Đời sống bình thản ở Pháp, mỗi người ngược xuôi lo

công ăn việc làm, cũng làm cho nhiều người khó lòng mà tự đặt mình vào hoàn cảnh của đồng bào trong nước đang sống trong cảnh sôi sục cách mạng.

Nhưng cách mạng Việt Nam như một cơn giông tố, âm vang đến tận tai người bất kì xa đến đâu, vượt qua tất cả các rào gài che đậy, xuyên tạc, làm rung động lòng những người con đất Việt sống xa quê hương. Một trận Ấp Bắc đập tan hàng năm tuyên truyền xuyên tạc của báo chí, đài phát thanh đế quốc, làm cho bao nhiêu tiền của Mỹ, của sứ quán Diệm bỏ ra thành vô hiệu. Rồi những người nòng cốt, những quần chúng tốt của tổ chức Việt kiều, lại như những con kiến, ngày ngày phổ biến những tin tức chính xác, những chủ trương, đường lối của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam. Khi tờ truyền đơn, khi trò chuyện thật thân mật, khi mạn đàm vài chục anh em, những người như chị T, anh Đ, đã làm cho số đông Việt kiều, người Pháp ngày càng hiểu rõ thêm tình hình Việt Nam.

Trong mấy năm qua, mỗi một năm sinh hoạt lớn nhỏ của kiều bào dần dần biến thành một cuộc ganh đua, tranh giành ảnh hưởng giữa những Việt kiều yêu nước và sứ quán của Diệm. Xa đất nước một vạn cây số, trong lòng một nước đế quốc chủ nghĩa, có sứ quán, được chính quyền, giáo hội, báo chí tư bản Pháp ủng hộ, Diệm vẫn vấp phải phong trào yêu nước của dân tộc. Cứ đến Tết, sứ quán Diệm lại tung tiền ra tổ chức ngày Tết cho Việt kiều, hòng tranh thủ một số người. Nhưng mỗi lễ Tết lại thành một thất bại lớn, một dịp mất mặt cho Diệm. Vì một lý do đơn giản: cạnh lễ Tết của sứ quán Diệm, bao giờ cũng có lễ Tết của Việt kiều, đông đảo hơn

hiều, tráng lệ hơn, và nhất là diễn ra trong một bầu không khí thân mật, với một chương trình văn nghệ có màu sắc dân tộc, có ý nghĩa, trong lúc sứ quán Diệm chỉ cho ra những bài ca lạc hậu, hoặc truy lạc kiểu Mỹ. Thậm chí có năm sứ quán Diệm đem lời nhày “tuýt” điên cuồng của Mỹ làm quà Tết cho Việt kiều.

Trong lúc ấy, lễ Tết của Việt kiều tập hợp được trên ba nghìn kiều bào, một số khách Pháp và quốc tế. Bên Diệm chỉ thuê được vài người đơn ca, bên Việt kiều là cả một tập thể hợp xướng, múa dân tộc, kịch cải lương. Màn mới kéo lên, hàng nghìn người xem đã tắc lối khen ngợi đoàn hợp xướng gần 50 anh chị em áo quần màu sắc dịu dàng; rồi những lời ca khi đầy cảm xúc, khi thì hùng mạnh đưa hàng nghìn Việt kiều trong mấy phút sống lại những ngày lịch sử kháng chiến vẻ vang, hay quận đau cảm oán cùng một nhịp với hàng triệu đồng bào miền Nam, hay phơi phới với đồng ruộng miền Bắc đang tiến lên chủ nghĩa xã hội. Những điệu múa sạp, múa nón, Rông – chiêng v.v... làm cho kiều bào và khách quốc tế đều vui sướng và ngạc nhiên thấy Việt Nam có một nền văn hóa múa dân tộc lâu đời. Những vở kịch như *Lửa cháy lên rồi* làm cho hàng nghìn người xem xúc động, nước mắt chứa chan, như *Tây Thi*, *Dệt gấm*, *Mẫu đơn tiên*, *Kiều Nguyệt Nga*, làm cho kiều bào say sưa hân diện với nền văn nghệ dân tộc.

Cứ xong mỗi Tết, lại rõ bên nào yêu nước chân chính, bên nào lệ thuộc đế quốc ngoài, bên nào văn nghệ lành mạnh huy hoàng, bên nào chỉ thấy truy lạc, sa đọa. Cứ trong mỗi lễ Tết là bọn tay sai của Diệm ở Paris lại cúi đầu lùi đi, không dám nhìn

kiểu bào nữa. Nhưng anh chị em Việt kiều lấy đâu ra văn nghệ dân tộc? Hội quán không có, chẳng có ai là nghệ sĩ chuyên nghiệp, chỉ có những bạn công nhân cơ khí hay nghề này nghề nọ, những bạn sinh viên y khoa, những kỹ sư, kỹ thuật viên, mỗi người làm ăn một ngà, ở rải rác khắp một thành phố rộng, triệu tập cho được thật là gian lao, tập dượt nay đây mai đó. Thế mà trong ba bốn tháng trước Tết, nhiều đêm trời lạnh như cắt, tuyết phủ đầy đường, vẫn có một số người đi làm, đi học về lại rủ nhau đi tập hát, tập múa, tập giầu tập lén ở nhiều địa điểm chẳng bao giờ cố định. Mất học, mất thời giờ, cực nhọc hàng ba bốn tháng để lên sân khấu có một đêm. Cái gì đã thúc đẩy những anh chị em ấy làm như vậy. Cứ mỗi lần gặp khó khăn quá về vật chất, về nghệ thuật, anh chị em lại động viên nhau: ta nhất thiết phải thắng bọn Diêm.

Paris, nước Pháp, còn là một vị trí quốc tế mà Việt kiều phải tranh giành với bọn Diêm. Như hàng năm, sinh viên đại học Pháp mời các đoàn văn nghệ của sinh viên trăm nước biểu diễn ở những thành phố lớn của Pháp hoặc biểu diễn kiếm tiền giúp sinh viên bị bệnh, ai là những người thay mặt cho Việt Nam lên biểu diễn văn nghệ Việt Nam giữa giảng đường lớn nhất của trường Đại học Xoóc-bon? Cứ mỗi năm, sứ quán Diêm lại cuống cuống lên, tranh thủ, đe dọa sinh viên Pháp cốt để không cho “Việt cộng” ra mắt quần chúng Pháp. Sinh viên Pháp trả lời: Chúng tôi xin mời cả hai bên, cả Nam cả Bắc, yêu cầu các ông gửi đoàn sinh viên của các ông đến biểu diễn càng hay. Khốn nỗi, sứ quán Diêm làm sao mà tập hợp nổi được một đoàn sinh viên, tìm đâu ra văn nghệ dân tộc để mang chuông đi đấm đất người. Không lẽ thay mặt cho Việt Nam

trước quốc tế lại đi nhảy những bài Mỹ? Công nhân Pháp hằng Ronô muốn xem văn nghệ Việt Nam. Công nhân Việt kiều liền tổ chức một buổi chèo *Quan âm Thị Kính*. Sứ quán Diệm lại lồng lộn, lên sớ cảnh sát Pháp van lạy xin ngăn cấm cho kỳ được những buổi ca hát Việt Nam. Thật là mỉa mai: danh nghĩa là “đại diện” cho Việt Nam ở đất người, mà lại cầu cạnh người ngoài ngăn cấm những buổi biểu diễn văn nghệ dân tộc! Đến một buổi chiếu phim để gửi tiền giúp đồng bào miền Tây Nam Bộ bị nạn lụt, sứ quán Diệm cũng lạy lục xin nhà chức trách Pháp cấm đi! Làm cho đến cả phản động Pháp cũng không thể hiểu nổi.

Dựa vào các tổ chức dân chủ của nhân dân Pháp, Việt kiều cũng có nhiều dịp tuyên truyền, vận động cho nước nhà. Như hàng năm, báo *Nhân đạo*, cơ quan của Đảng Cộng sản Pháp, tổ chức một lễ lớn trong một công viên lớn của Paris, trong hai ngày có đến 60, 70 vạn người đến dự. Mỗi năm như vậy, Việt kiều dựng lên một gian triển lãm, có hình ảnh Nam - Bắc, có khẩu hiệu. Trên mỗi gian triển lãm Bắc và Nam phấp phới mỗi bên một ngọn cờ, cờ đỏ sao vàng của miền Bắc, cờ của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam. Hàng chục vạn người Pháp vào xem và hiểu rõ thêm tình hình Việt Nam.

Việt kiều ở Pháp lại thường có dịp giao thiệp với ngoại kiều của nhiều nước châu Phi, hay sinh viên Campuchia, Lào. Những giới tiến bộ trong các bạn ấy đều nhìn nhận vai trò tiên phong của cách mạng Việt Nam trong phong trào giải phóng dân tộc. Cứ nhắc đến mấy tiếng “Điện Biên Phủ”, “Ấp Bắc” là họ hoan hô. Nhớ lại ngày chiến thắng Điện Biên, những sinh viên châu Phi chạy khắp trên các đường phố, gặp

người Việt Nam đâu là choàng lấy hân hoan. Một nước nhỏ như Việt Nam mà làm sao đánh được đế quốc Pháp, nay lại đánh luôn cả đế quốc Mỹ là tay lớn nhất! Hai mươi năm nay, dân tộc Việt Nam thật đã gánh vác nhiều những khó khăn nhất trong cuộc đấu tranh chống đế quốc, điều đó anh em châu Phi không bao giờ quên. Gặp đâu, họ cũng hỏi: các bạn đấu tranh vũ trang như thế nào, thanh toán mù chữ làm sao, phát triển nông nghiệp, công nghiệp hóa theo đường lối phương châm nào, y tế tổ chức ra sao, nói lại, truyền lại cho chúng tôi với.

Có lẽ lại hội với nhau trong nước thường không thấy hết tính cách vĩ đại của cách mạng Việt Nam. Gặp bạn nước ngoài, đặc biệt bạn ở các nước chung một hoàn cảnh, phải đấu tranh gay go chống đế quốc, gian khổ thắng cho được nghèo nàn lạc hậu, mới thấy hết cách mạng của ta đã tích trữ một vốn phong phú, khoa học. So với một nước như Ấn Độ, độc lập từ năm 1947, không bị chiến tranh tàn phá, mà đến nay vẫn bao nhiêu người chết đói, nạn mù chữ vẫn lan tràn; nhớ lại Pháp công nghiệp hóa đã trên hai trăm năm, mãi đến 1936 mới cho công nhân đi nghỉ hè, nay ta mới có nhà máy từ năm, sáu năm nay, công nhân đã làm ngày 8 giờ, đã được đi nghỉ hè hàng năm (trong thế kỷ 19, công nhân các nhà máy lớn ở Pháp phải làm ngày 14 giờ và đấu tranh hơn một thế kỷ mới được ngày làm 8 giờ) mới đánh giá đúng mức thành tích của ta, và vai trò của cách mạng ta giữa thế giới hiện nay. Hiện nay trong 111 nước có tên ở Liên hợp quốc, có đến 70 nước còn ở trong hoàn cảnh nghèo nàn, lạc hậu, chưa biết có tìm ra đường tiến lên hiện đại được hay không? Tất cả những người tiến bộ của 70 nước ấy

đang nhìn vào Việt Nam, mong chờ xem ta có đuổi được Mỹ không? Dân tộc Việt Nam đang thực hiện một cuộc cách mạng lớn lao không những cho mình mà còn cho nhiều dân tộc khác nữa.

Ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng của đồng bào miền Nam, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đoàn kết hữu nghị với nhân dân Pháp và nhiều bạn quốc tế khác là những mục tiêu mà kiều bào ở Pháp thường theo đuổi. Cơ quan đại diện thương mại của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở Paris chiêu đãi nhân ngày Quốc khánh 2-9: có những thanh niên nam nữ đến múa hát góp phần huy hoàng cho ngày lễ. Trong tất cả các sứ quán trăm nước ở Paris chiêu đãi quốc khánh, chỉ có Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mới có một chương trình văn nghệ do kiều dân giúp sức. Cựu đại sứ của Mỹ ở miền Nam, Đốc-bơ-râu đứng lên nói khoác ở trường chính trị Paris, bị một vài sinh viên Việt Nam chắt vắn hết đường cãi, làm cho các giáo sư và nhà báo Pháp có mặt cũng phì cười. Thị xã Xétto nhân ngày hè có được một dạ hội vui vẻ trên 4 nghìn người, là nhờ trại hè của sinh viên Việt Nam gần đó, cống hiến nhân dân Pháp và các bạn quốc tế một đêm văn nghệ dân tộc. Trong các tạp chí của Đảng Cộng sản Pháp, thỉnh thoảng có những bài của anh em Việt kiều viết kể lại kinh nghiệm cách mạng Việt Nam. Có lẽ người đọc chăm chú nhất những bài ấy lại là các sinh viên châu Phi hiện học ở Pháp. Một người trí thức, viên chức miền Nam qua Paris, có dịp gặp anh em quen biết, đưa cho xem sách vở miền Bắc, nói rõ cho biết đường lối của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, lúc về Sài Gòn chắc có

phần tin tưởng thêm ở tương lai dân tộc. Hội liên hiệp Việt kiều ngày còn được quyền hoạt động đã lên tiếng phản đối bọn Diệm xâm lược lãnh thổ Campuchia. Một nhóm sĩ quan Campuchia ở Phnôm-pênh đã viết thư cảm ơn thợ mỏ Pháp bãi công 35 ngày, anh em công nhân Việt Nam đóng góp giúp đỡ. Trong nước đặt ra vấn đề cải tiến chữ quốc ngữ, một số Việt kiều cũng họp thảo luận góp ý kiến. Hai ông bà giáo sư La-mơn, trong nhóm trí thức Mỹ đã viết thư cho Ken-nơ-đi đòi chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam, đến Paris, được anh em Việt kiều tiếp đón nồng nhiệt và thân mật. Một số nhân sĩ Pháp (Hội Pháp - Việt hữu nghị) tổ chức kỷ niệm Nguyễn Trãi, anh em Việt kiều liền giúp sức. Tờ báo *La Mácxây* tổ chức lễ hàng năm, kiều bào ta ở Mácxây mở gian triển lãm và hàng cơm Việt Nam góp vui vào ngày hội. Hội nghị Gionevơ về Lào họp, tức khắc một đoàn đại biểu Việt kiều từ Pháp sang mang theo 1.020 chữ ký của công nhân, 576 chữ ký của sinh viên và trí thức, 36 chữ ký của nhà buôn ở Pháp, đưa cho đoàn chủ tịch của hội nghị phản đối sự can thiệp của Mỹ ở miền Nam. Một số sinh viên bị chính quyền Diệm ngăn cấm gia đình gửi tiền sang cho ăn học, được Việt kiều - kể cả kiều bào ở Tân thế giới, Tân đảo quyền góp giúp đỡ, và các tổ chức sinh viên Pháp cũng giúp đỡ. Lâu lâu một bạn công nhân hay trí thức dành dụm ít tiền mua một cuốn sách khoa học, một tài liệu kỹ thuật gửi về Hà Nội.

Chỉ có những việc nhỏ nhỏ như thế thôi. Nhưng trong hoàn cảnh sinh sống ở Pháp, Việt kiều thấy mình đóng góp được chút nào là cố gắng chút ấy. Đặc biệt hai lớp người, anh chị em công nhân và một số sinh viên trẻ đầy nhiệt tình, là cơ

sở vững chắc cho phong trào, cho tổ chức Việt kiều. Anh em công nhân, ngày chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ bị thực dân Pháp buộc qua Pháp, số đông đã về nước. Những anh em còn lại ở Pháp vẫn một lòng trung thành với cách mạng, không bao giờ hờ hững với vận mệnh nước nhà. Ngày mới đình chiến, Việt kiều kêu gọi đóng góp mua sách khoa học kỹ thuật về cho trường đại học Hà Nội, chính các bạn công nhân ở Pháp và Tân thế giới, Tân đảo đã góp nhiều nhất. Một bạn công nhân ở Đêxin đã góp gần nửa triệu quan (cũ). Tôi hỏi bạn ấy: Vì sao không gửi tiền về cho gia đình? Trả lời: Gia đình tôi được Đảng và Chính phủ chia cho ruộng đất rồi. Giai cấp nào yêu nước nhất? Thực tế phong trào Việt kiều ở Pháp cũng đủ trả lời câu hỏi đó.

Yêu nước, tiến theo cách mạng, đối với anh em công nhân hình như là chỉ theo đà tự nhiên. Đối với sinh viên, trí thức, từ lòng yêu nước tiến lên lập trường cách mạng là cả một quá trình lâu dài, gay go. Một sinh viên con nhà giàu hay một viên chức cao cấp miền Nam, một sĩ quan qua Pháp học trong mấy năm thấm nhiễm tư tưởng tư sản của Pháp, một thứ tư tưởng khá tinh vi, hấp dẫn (không phải đơn sơ hay thô bạo như của phong kiến tư sản Việt Nam), học xong có thể về Nam, hoặc ở lại Pháp, được xếp vào một vị trí cao, lương bổng hậu, nay bỏ tất cả những điều ấy, kiên nhẫn vừa học vừa làm những việc còn con cho phong trào Việt kiều, rồi đến ngày học xong, quyết tâm về Hà Nội “ăn rau muống” để xây dựng đất nước, con đường ấy không phải dễ dàng. Nhưng sức hút của cách mạng ngày nay không phải là nhỏ, làm cho chính quyền Diệm, tư sản miền Nam gửi con

qua Pháp là rất có thể “mất” luôn.

Bảo rằng số đông con cái tư sản miền Nam, viên chức và sĩ quan cao cấp Sài Gòn, Huế qua Pháp học rồi tiến lên lập trường cách mạng thì cũng không đúng, nhưng có thể khẳng định rằng sinh viên, trí thức Việt Nam ở Pháp rất oán ghét Diệm và Mỹ, mặc dù cha mẹ họ chiếm một địa vị khá quan trọng trong chế độ miền Nam. Chưa tiến lên được lập trường cách mạng, họ vẫn là những người có ít nhiều tinh thần dân tộc dân chủ. Không ai không đau xót thấy quân nước ngoài chiếm lấn đất nước, biến nước nhà thành bãi chiến trường, không ai không khinh ghét gia đình Diệm và bọn tay sai khác. Sứ quán Diệm ở Paris dùng đủ cách mua chuộc sinh viên, trí thức, hứa hẹn cho lương cao quyền trọng nếu về miền Nam phục vụ cho chúng, hoặc đi qua Mỹ học. Trừ một vài phần tử ham tiền bị số đông Việt kiều hết sức khinh miệt, không có ai theo Diệm cả. Thậm chí có lúc chính quyền Diệm rút số chuyển ngân, không cho con một người giữ một chức cao trọng trong chính quyền Sài Gòn nhận tiền của cha mẹ để tiếp tục ăn học. Sứ quán Diệm tung người, tung tiền lập phong trào “cách mạng quốc gia” ở Pháp, sau phải rút lui vì không có một hội viên nào. Một số linh mục nhận tiền sứ quán đi rù rê anh chị em theo đạo Thiên chúa, làm hậu thuẫn quần chúng cho Diệm ở Pháp, nhưng chính sách phản động của Diệm ngày càng không giấu nổi, ngày nay người ta thấy các bạn theo đạo Thiên chúa ở Paris cũng không ủng hộ sứ quán Diệm nữa (trong lễ Tết 1963, không thấy có những người theo đạo Thiên chúa lên sân khấu ca hát giúp cho sứ quán chúng nữa).

Là con em của giai cấp tư sản miền Nam, một số sinh viên,

trí thức Việt kiều ở Pháp hiện nay đang đứng trước hai ngã đường: đoàn kết với nhân dân tức là đoàn kết với Mặt trận dân tộc giải phóng để tiến tới lật đổ chế độ Mỹ - Diệm, thực hiện một chương trình dân chủ, dân tộc, trung lập; hay theo đuôi đế quốc, lấy mục tiêu “chống cộng” làm cứu cánh. Có một số chính khách lưu vong, đối lập với Diệm, trốn tránh ở Paris, mong dựa vào đế quốc ngoài và lôi kéo sinh viên, trí thức ở Pháp làm hậu thuẫn, để nay mai về Sài Gòn thay Diệm chống Mặt trận dân tộc giải phóng. Vì số đông Việt kiều ở Pháp không hưởng ứng chương trình ấy, các nhóm phản động vөн vөн chỉ được 5, 6 người, mơ mộng ghế thủ tướng, bộ trưởng miền Nam nay mai. Cũng vì vấp phải phản ứng của Việt kiều, một số nhà chính trị khác đã đặt vấn đề là không khước từ một số cộng tác sau này với Mặt trận dân tộc giải phóng. Việt kiều ở Pháp không lạ gì những bọn như Nguyễn Tôn Hoàn bөн ba Paris hàng năm chạy theo liếm gót nhân viên các sứ quán đế quốc, chỉ nhằm về làm thủ tướng bộ trưởng để vài tháng vài năm chuyển ít tiền ra nước ngoài, sau lại tìm cách trốn đi, sinh cơ lập nghiệp ở ngoại quốc. Họ chẳng còn gì là người Việt Nam nữa.

Có thể nói sinh viên, trí thức con em tư sản, tuy có dè dặt ít nhiều với cách mạng, vẫn khác các chính khách lưu vong ở chỗ họ nhạy cảm hơn về những điểm xây dựng nước nhà, xây dựng văn hóa dân tộc. Chưa hoàn toàn đồng ý với chế độ miền Bắc, rất nhiều người vẫn khen ngợi thành tích xây dựng và văn hóa miền Bắc, vẫn sẵn sàng đặt quan hệ với trí thức miền Bắc, mong mỗi hai miền được cùng nhau cộng tác về văn hóa, khoa học. Những người còn dè dặt với cách mạng phần lớn vì hiểu lầm. Chung quanh họ, đế quốc Mỹ - Pháp đã đan dệt một

mạng lưới tuyên truyền tác động về văn hóa, tư tưởng rất tinh vi, gõ cho ra cũng lâu ngày và gian khổ lắm mới được. Nhưng thời cuộc ngày càng tiến nhanh, cách mạng khắp nơi cháy bùng lên, đế quốc có bùng bít bao nhiêu cũng không xuể, chương trình đường lối của Mặt trận dân tộc giải phóng ngày càng được phổ biến rộng rãi, với sự cố gắng của phong trào Việt kiều, có thể ước lượng trước rằng, đa số sinh viên, trí thức, cũng như các tầng lớp kiều bào khác, sẽ ngày càng đông, hưởng ứng cuộc đấu tranh yêu nước của Mặt trận dân tộc giải phóng, không mắc mưu bợn chính khách tay sai của đế quốc, miệng nói “hòa bình, trung lập” nhưng đằng sau vẫn linh tiên của đế quốc, thực hiện một chương trình phản dân tộc, nêu lá cờ “chống cộng” để che đậy sự phản bội của mình.

Một ngày kia, Bắc - Nam sẽ sum họp, số đông kiều bào sẽ về nước cùng bắt tay nhau xây dựng nước Việt Nam thống nhất, nhưng ngay tự bây giờ trên đất Pháp, đã có nhiều con em đất Việt như những con kiến đi lượm từng chữ ký, đi gặp từng người một giải thích từng điểm, để sửa soạn ngày mai huy hoàng ấy. Thân mến từ thủ đô Hà Nội, từ trong đất nước, chào các bạn, các đồng chí.

Viết nhân ngày 20-7-1963

TRẦN TRỌC

Chiều hôm ấy, N về đến nhà cảm thấy khoan khoái lạ thường, có lẽ vì trời nắng tốt, đầu tháng bảy ở Paris, người Pháp thường cho là nóng, nhưng đối với N đã sống qua cái cảnh nắng cháy ở nước ta, mùa hè ở Pháp chỉ là dịp để cởi bỏ những áo len cồng kềnh, giải thoát con người suốt năm thất bó những bộ áo nặng nề chật chội.

Nhất là N mới tậu một biệt thự xinh đẹp ở ngoại ô Paris, không lớn gì lắm, nhưng xinh xắn vì có chút vườn cỏ non xanh muốt. Chiều hôm ấy, N cùng vợ và đưa con bảy tháng tuổi ăn cơm ngoài hiên, ngó ra vườn, gió chiều lướt vào, phát phơ mấy cây ti-on của vườn bên cạnh, rồi đến vuốt ve mát dịu làn tóc đen nháy của chị N

Cơm nước xong, chị N vào nhà cùng đưa con lật quẫy vò giăng giải cho nó những bài học ở trường. N ngồi ngoài hiên, cầm tờ báo, nhưng thật ra, cứ để tâm trí mình vẩn vơ theo làn khói thuốc lá. N có cảm giác như đang bơi lội trong một dòng nước khoan khoái. Trời xanh gió mát không phải là nguồn gốc dòng vui êm thấm ấy mà chỉ khêu gợi lên bao nhiêu mối cảm nghĩ cho N. N cũng có chút nho học, nhớ câu: *Thục giang thủy bích Thục sơn thanh, Thánh chủ triều triều mộ mộ tình*⁽¹⁾. Những

⁽¹⁾ Trong bài *Trường hận ca* của Bạch Cư Dị. Dịch nghĩa: Sông dài Thục biếc, núi đất Thục xanh/Tình vua nhớ nhưng hết sớm lại chiều. Tản Đà dịch thơ: Đất Ba Thục non xanh nước biếc/Lòng vua cha thương tiếc hôm mai (BT).

môi tình chiều sớm của N ở nơi đất khách chiều này không phải là môi tình bi đát mà toàn đượm màu êm ái sung mãn.

Ngồi ngoài hiên, N nhìn vào nàng vợ trẻ âu yếm giảng bài cho con. Chị N sống ở Pháp lâu năm, nên vừa có cái vẻ đẹp tròn trặn của các cô đầm, vừa thùy mị kín đáo như các thiếu nữ Việt Nam. Chị học giỏi, chuyên học tiếng Anh, nói tiếng Anh thông thạo. Đưa con nhỏ đi trường hai năm bao giờ cũng đầu lớp. Con Việt Nam mà đứng đầu cả môn tiếng Pháp. Gia đình của N thật chỉ mang lại cho anh ta vui sướng thỏa mãn.

Nhưng niềm khoan khoái chiều hôm ấy, có lẽ cốt yếu là do chuyện xảy ra ngày ấy ở trong hăng. N làm kỹ sư trong một hăng lớn bảy năm nay. Hôm ấy gặp một vấn đề khó, tất cả các kỹ sư Pháp gỡ không ra mối, cho đến lúc N tính ra làm cho mọi người đều khâm phục. Lúc ông chủ bắt tay N, bảo: Thế nào rồi anh cũng sẽ thành một người rường cột của hăng này. N đã sống một phút đầy cảm xúc nhất trong đời anh.

Thật là trong ấm ngoài êm, đời của N nay cứ bằng phẳng êm ái trôi xuôi như một dòng sông trong trẻo. N cảm tờ báo, lúc đầu cũng muốn rõ thời cuộc ở Lào, ở Angiêri đã chuyển vần ra sao, nhưng dần dần mắt N cứ lìm dim nhìn lên trời xanh, đeo đuổi làn khói thuốc lá tan dần giữa bóng tối. Hết nhìn mái tóc đen nháy của vợ, N lại nhớ đến bắt tay của ông chủ hăng, miên man trong một bầu hạnh phúc hình như không gì lay chuyển nổi.

Bỗng N ngồi thẳng lên, lắng tai nghe vợ giảng bài cho con. N vừa nghe một câu gì là lạ, muốn nghe lại cho được thật rõ. Chị vợ lặp lại cho con học thật thuộc bài, để sáng hôm sau lại

đứng đầu lớp, lại mang về nhà mấy tấm “bom point”⁽¹⁾ hãnh diện. N nghe rõ mồn một: “Rồi sau đó nước ta được giải phóng. Bà Gian Đa (Jeanne d’Arc) thật là một vị anh hùng cứu quốc”.

Có một cái gì bỗng xoáy quặn trong ruột N. N đắm đắm nhìn đứa con lặp đi lặp lại cho thật thuộc câu nước ta... Tóc đen nháy, mắt hạnh đào, đứa con của N thường được các bà láng giềng Pháp khen là xinh hơn con púp-pê, lúc nó chơi đùa giữa đám trẻ em Pháp mới thấy rõ dân tộc Việt Nam có một sắc thái đặc biệt. N cũng đã nhiều lần mê mải nhìn con giữa đám trẻ con Pháp, tự hào vì đứa con. Trong hăng, N đã mang vào một cái gì đặc biệt giữa hàng kỹ sư, thì ở nhà trường, ngoài sân chơi, đứa con của N cũng điểm vào một nét hoàn toàn Việt Nam, được mọi người quý chuộng.

Hai chữ “nước ta” nói bằng tiếng Pháp, nói về nước Pháp, bỗng làm cho nó có một cái gì xoáy quặn trong ruột N. N bỗng nhớ những ngày còn nhỏ, học sử Pháp ở Sài Gòn. Quyền sử bắt đầu với câu: tổ tiên chúng ta xưa gọi là Gôloa. N đã phản đối, nhất thiết không nói chữ chúng ta và nhiều bạn không chịu học sử Pháp, chỉ muốn học sử Việt Nam. Mà thời ấy, ngay chữ Việt Nam không dùng, N nhớ lại chỉ biết hai tiếng An-nam và Anamít.

N muốn đứng phắt dậy, bảo con: nước Pháp chứ không phải nước ta! Nhưng không hiểu có gì cứ trối N lại trên ghế. Mãi đến lúc đứa bé đọc thuộc bài, cả gia đình thu xếp đi ngủ.

Đến một giờ khuya, N vẫn trần trọc. Chị vợ hỏi: Sao hôm nay anh không chịu ngủ yên? N lơ vờ đáp: trời hơi nóng, rồi

⁽¹⁾ Giấy khen cho học sinh.

quay lưng vào tường. Từ lúc lên giường, N như bị lôi cuốn vào một luồng suy nghĩ, không ngừng nổi.

Bảy năm rồi nhì. Tháng bảy năm 1954, hai vợ chồng N hồi hộp đợi sinh đứa con đầu lòng, hồi hộp đợi tin đình chiến. N vừa thi đậu kỹ sư, trong đầu óc đầy những kế hoạch kiến thiết, nhà máy trường học khắp nơi. Hòa bình độc lập đến rồi, bao nhiêu tài năng của N sẽ thi thố, con của N sẽ lớn lên trong một bầu không khí phấn khởi và sẽ theo gót của cha.

Nhưng mừng vì đình chiến bao nhiêu, N càng thất vọng bấy nhiêu vì việc chia cắt đất nước. N có cha mẹ ở Sài Gòn, không dám ra Bắc như một số anh em khác đã quyết tâm về Hà Nội đóng góp vào công cuộc kiến thiết. N không muốn về Nam, vì cũng biết rõ Diệm là người như thế nào. Để tự an ủi mình, N tự bảo: Ta ở lại Pháp, tập sự hai năm trong nhà máy, rồi tổng tuyển cử xong về cũng không chậm.

Tổng tuyển cử không có. N đã làm được hai năm trong hãng. Chủ quý trọng vì N là một kỹ sư giỏi. Lương ngày càng cao. Trước kia còn đi lại với phong trào Việt kiều, nhưng từ ngày đi làm, ít thì giờ, năm thì mười họa N mới có dịp gặp anh em bàn việc nước, việc thế giới. Báo Pháp ngày càng ít nói đến Việt Nam, có khi hàng tuần N cũng không buồn đọc báo nữa. Ngành điện tử của N đang bước vào giai đoạn hay ho, không ngày nào là không có một phát minh mới, N say mê về nghề nghiệp. Hết hai năm đợi tuyển cử, N suy tính ở lại thêm một hai năm nữa đợi thời cuộc. Bảy năm vùn vụt qua, cho đến chiều hôm nay, không ngờ chỉ một câu vô tình trong bài học lịch sử của đứa con đã khuấy lên một cơn giông tố trong lòng N.

Những câu hỏi cứ dồn dập trong tâm trí: Đứa con mình

sau này nó sẽ là Việt hay Pháp, từ nhỏ đến lớn nó chỉ biết nói tiếng Pháp, nó chưa hề thấy cây lúa, chưa nghe nói đến Bà Trưng. Tại sao mình cứ chần chừ ở lại Pháp. N nhớ lại người thanh niên hăm hở lúc ra đi, chỉ nóng lòng học xong là về nước xẻ núi lấp sông. Nay bấm đốt tay, anh em trong nước bao nhiêu người đang đào kênh Bắc - Hưng - Hải, cất khu gang thép Thái Nguyên, đã gần bảy năm trôi rồi, mà mình vẫn còn lê la ở Pháp ngày ngày đem sức học làm lãi cho một hãng tư bản ngoại quốc.

Đêm hôm ấy, nằm nghĩ lại, N mới thấy rõ chính mình dối mình, để mỗi lần có anh em nào nêu lên việc về Bắc kiến thiết, N có một lý do gạt đi, để mỗi lần cảm thấy mình đã quá quen luyến cảnh sống ở Paris, có một tấm màn mịn hơn the lụa che đậy lên, không cho anh nhìn vào đến tận đáy lòng mình.

Trong đêm tối, không ai thấy, nhưng N cảm thấy hai tai mình ò ò búng lên rồi sực nhớ lại hôm vừa qua, một anh bạn cũ đến xin N kí vào bản kiến nghị phản đối sự can thiệp của Mỹ vào miền Nam để đưa sang hội nghị Gionevơ, N đã từ chối, viện cớ không làm chính trị. Bảy năm về trước cũng hội nghị Gionevơ, cũng một phong trào rầm rộ lấy chữ ký đòi đình chiến giữa Việt kiều, không những N đã kí mà còn cầm giấy đi xin chữ kí. N nhớ lại hồi ấy, lòng anh sôi sục nóng như nồi bánh chưng ngày Tết. Mà nay thấy lòng mình nguội lạnh, cầm tờ truyền đơn của Việt kiều gửi cho cũng không có gan đọc đến cùng, bao nhiêu chữ hòa bình, độc lập, thống nhất, dân chủ, cách mạng xưa kia mầu nhiệm chừng nào, ngày nay thấy nó tẻ nhạt quá.

N nhớ lại hai đứa cháu năm nay mới tú tài xong, dần dần chúng cũng không đến thăm nữa, vì giữa chú cháu nay có một

cái gì cách biệt. Đêm nay N mới thấy rõ chính lòng mình đã thành đồng tro tàn củi lạnh, nên cháu nó cũng không biết chuyện trò gì với mình. Hôm hai đứa cháu khắp khơi cầm bàn chương trình của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam lại cho N xem, giọng nói chúng nó run lên, mà N thì lãnh đạm, cầm lấy đọc lướt qua, chú cháu đã cãi nhau hầu như hết tình nghĩa. Nghĩ đến đây, N nằm không yên, châm điếu thuốc lá hút trong đêm tối, vẫn vợ nhìn theo làn khói.

Rồi N ngủ lúc nào không hay, nằm mơ thấy mình trở về làng cũ, ra ngồi bờ ao, chỗ hồi nhỏ thường ra chơi bắt chuồn chuồn, câu cá. Hồi ấy, có lần N ngồi hàng giờ bên bờ ao im lặng, nhìn mặt nước bèo cám che phủ, thành một tấm thảm xanh ngắt. Lâu lâu một con cá đớp một cái, cái màn xanh bao phủ mặt nước bật ra một chỗ, rồi những mụn bèo dần dần lại kết lại. N có cảm tưởng nặng nề trong vũng nước đọng ấy, không một sinh vật nào có thể cựa quậy gì được, góc đầu lên rồi lại bị vùi một cách êm thấm chìm xuống nhẹ nhàng, nhưng chắc chắn, không tài nào gỡ ra được.

Rồi N cảm thấy như chính mình đang nằm dưới tấm bèo xanh ấy, ngọt ngạt thờ, giạt mình tỉnh dậy, rú lên một tiếng.

Sáng hôm sau, chị N không hiểu sao chống mình mới hôm qua tươi cười như thế, sáng nay mặt mày xơ xác như người ốm dậy. Chị lại càng khó hiểu, lúc đi làm, chống lại bao nhiêu câu:

“Gần đến 20 tháng bảy rồi em ạ! Hè này cho con đi nghỉ hè lần cuối cùng ở Pháp. Không thể nằm mãi dưới đám bèo đen tối”.

NHÀ TÙ MẠ KÊN

Anh B đẩy cửa mời tôi vào nhà. Tôi chưa kịp bước vào, anh B kêu lên: “Ấy chết, quên”, rồi đưa ra miếng vải dạ cho tôi đặt dưới đôi giày, để trượt lên sàn nhà láng bóng. Vừa cười vừa bảo: “Vợ tôi kỹ lắm, một tí bụi lên sàn nhà cũng không chịu được”. Anh B nói có vẻ như xin lỗi.

Thật thế, nhà anh B láng bóng, không chút bụi, bàn ghế kiểu mới, màn treo cửa sổ thẳng tắp, sàn nhà bằng gỗ sến bóng như tấm gương. Anh B đưa tôi vào bếp chào chị B. Chị đang soạn cơm cho chúng tôi, và cho hai đứa con nhỏ ăn. Một đứa con phải cho ăn sữa, một đứa lớn sáu tuổi đã đi học. Vào bếp có cảm tưởng như vào một phòng mổ bệnh viện. Tường sơn trắng tinh. Lò nấu cũng trắng, bấm nút này thì nấu điện, nút khác thì nấu ga. Cạnh lò, tủ ướp lạnh, hai bên những ô, những hộc cũng trắng tinh, cũng láng bóng, mang những quai mở mạ kền. Bát đĩa rửa xong có ô gác lên, mỗi ngăn đều rõ ràng đâu là muối, đâu là đường, cà-phê, đâu sắp nĩa, thìa, bát chén. Cái cảnh bếp núc đầy khói, tôi tắm đen đứa thật đã thuộc về lịch sử.

Tôi tắm tắc vừa nhìn cái nhà bếp mạ kền vừa nhìn chị B. nhẹ nhàng qua lại, khi vặn ngọn lửa, khi lấy cái máy quay xay nhỏ mấy củ cà-rốt, khi mở tủ ướp lạnh, khi sắp chiếc thìa vào ngăn. Làm bếp trong khung cảnh như vậy trở nên thú vị.

Trong lúc ăn cơm, chỉ trò chuyện được với anh B. Chị B thì cứ lên xuống nhà bếp, rồi vội vàng lo cho hai đứa con ăn, thay đồ, rửa ráy, đưa chúng đi ngủ. Mãi gần mười giờ đêm, chị B mới lên xa-lông cùng chúng tôi. Tôi hỏi: “Hôm Tết không thấy chị lại với anh em”.

Chị B: “Tiếc quá, hôm ấy chỉ nhà tôi đi được thôi. Nhờ một người bạn đến giữ cháu tương đi được, phút cuối cùng, cô bạn ấy cho tin bạn quá, đành ở nhà giữ con. Tiếc quá, ở Pháp một năm một lần Tết, một lần đi xem cái lương mà cũng hụt!”.

Trong giọng nói của chị B có một sắc gì tiếc nhớ, không chỉ vì hụt ngày Tết mà thôi. Tôi không hiểu người đàn bà trẻ tuổi ấy, vợ chồng thật xứng đôi, con cái khỏe mạnh khôn ngoan, nhà cửa sang trọng, còn thiếu chút gì để cho hạnh phúc trọn vẹn. Anh B làm kỹ sư một hãng lớn, lương cao, thật là ông chồng gương mẫu. Chiều chuộng vợ con không ai bằng, không ngày nào là không đem về một bó hoa, một món quà, có thể bảo còn quý vợ con hơn là chưa cưới.

Chị B: “Từ ngày dọn nhà ra ngoài này, thật là rộng rãi, con cái có vườn tha hồ chơi. Nhưng chỉ tội cái xa, mỗi lần đi Paris mất cả giờ. Hẳn rằng chúng tôi có ô-tô, nhưng chỉ có nhà tôi mới đi được, tôi suốt ngày bận nhà cửa hai cháu, cứ mười giờ đêm mới hết việc. Cả năm nay nhận giấy mời mà chẳng đi hội họp được với chị em”.

Chị B qua Pháp học xong tú tài, học thuốc đến năm thứ hai, nhưng từ ngày có hai đứa con đành bỏ học. Chồng lương cao cũng chẳng cần phải đi làm như một số chị em khác. Chị vẫn là con người lanh lợi thông minh như mấy năm trước tôi gặp, nhưng hơn một năm nay, từ lúc dọn nhà ra ngoại ô lần

này mới gặp lại. Trước kia trò chuyện, chị thường đặt nhiều vấn đề, chuyện trong nước cũng như chuyện ở Pháp. Lần này tôi có cảm tưởng như chân trời của chị cứ thu hẹp dần.

Chị B: “Chúng tôi cũng gian truân lắm mới mua xong căn nhà này. Chỗ tốt thì xa, chỗ gần thì đắt, suy đi tính lại dọn về đây”. Anh B nhắc đi nhắc lại hôm cái lương ngày Tết, ca hay cảnh đẹp, diễn xuất tài tình. Tôi hỏi chị B.: “Chắc chị còn nhớ chị P, chị H, chị Q.H v.v... mấy chị ấy hôm ấy đều thành tiên cả, ba nghìn người hoan hô các chị, nếu chị đóng kịch hôm ấy, chắc còn hay hơn nữa”.

Chị B. trầm ngâm một lúc rồi thở dài: “Đời đàn bà cũng khó thật, được bên này mất bên nọ. Chẳng giấu gì anh, hơn một năm nay, cứ lui hụi nhà cửa, con cái là hết ngày. Nhiều lúc xem qua tờ báo các anh gửi cho, gặp nhiều chữ quốc ngữ mà cũng không thật hiểu. Anh cứ tính, sáng dậy lo cho hai đứa con, dẫn thằng lớn đến nhà trường, rồi đi chợ. Chỉ tính toán ngày này ăn gì, mình đâu phải nhà bếp chuyên môn, đổi cho được món ăn cũng mệt nhọc. Không lẽ để chồng đi làm suốt ngày về cho ăn hoài nổi súp khoai tây! Mà chồng tôi thì khó lắm, hễ hai bữa ăn không đổi món là bấu môi. Không phải bỏ ăn, nhưng tôi cũng không nỡ”.

Tôi im lặng, nhớ lại chị B cách đây vài năm, đi trại hè diễn kịch xuất sắc, học hành giỏi giang, chắc thế nào cũng thành bà bác sĩ lành nghề. Không ngờ nay gặp lại chị trong căn nhà bóng nhoáng này, ngày ngày chỉ biết tính toán hôm nay mua món gì, nấu món nào, tất tả ở chợ về đã phải dọn phòng xalông cho sạch, chùi cho nhoáng, rồi nấu sữa cho con, dọn giường chiếu, bao nhiêu công việc nội trợ cứ làm cho chị suốt ngày đi lại, không ngừng tay. Năm phòng nhà, hai đứa con, ở

đất Pháp không phải là việc dễ. Sống trong một khu có hàng nghìn người nhưng chẳng nhờ được ai, ngay láng giềng trước cửa cũng chẳng quen biết. Mỗi lần muốn đi đâu, tìm một người bạn giữ hộ đứa con nhỏ hai ba tiếng đồng hồ thật là trần ai.

Tôi nhớ lại bài của Victo Hugo tả con người sa lầy, cát bùn cứ lần lần dồn lên chung quanh mình, không gỡ ra được, chịu chết, xa mọi người, kêu không thấu tai một con người nào cả. Nhà của anh B sẽ luôn luôn bóng nhoáng, con anh B sẽ được ăn mặc sạch sẽ, điều ấy sẽ chắc như vậy. Nhưng cũng chắc rằng chị B sẽ vắng mặt tất cả các buổi hội họp gặp gỡ giữa kiều bào, cái vốn học ngày trước cũng dần dần mòn mỏi đi. Anh B có chiều chuộng đến đâu rồi dần dần cũng chỉ còn lại người vợ ngoan thì thật ngoan, nhưng tâm con mắt dần dần rồi cũng chỉ thu hẹp trong bốn góc tường, không biết đáp ứng lại những hoài vọng của chồng con nữa.

Anh B đã có lần thú thật, nhiều lúc không dám đi họp nữa chỉ vì vợ cản nhằn. Cũng dễ hiểu, đời chị B nay chỉ vui sướng nhất là lúc ông chồng đi làm về, chị phải níu lấy ông chồng, chiếm hết ông chồng, kéo ông chồng vào trong vòng gia đình, con cái, thì hai tâm hồn mới cùng rung một nhịp được. Ngày nay, mỗi lần anh B đi đâu về nói đến việc này việc nọ, chị B hững hờ nghe, dần dần anh B cũng không muốn nói nữa.

Tủ lạnh, bếp ga tôi tân, các máy móc nấu nướng, giặt giũ, cắt cà-rốt, băm thịt đã không giải phóng chị B. Nhà bếp của chị B bóng nhoáng nhưng cũng trói chân chị lại như những người đàn bà ngày xưa. Chị sang Pháp tưởng thành con người phụ nữ tân tiến, không ngờ lại sa lầy vào cái nhà tù mạ kền bóng nhoáng.

Ở nhà anh chị B ra về, trời đã khuya, trăng lên làm tôi sức nhớ mấy câu thơ:

*Nhà em phơi lúa chưa khô,
Ngô chưa vào bồ, sắn thái chưa xong.
Nhà em con bé con bông,
Em vẫn theo chồng đi phá đường quan.
Con ơi con ngủ cho ngoan,
Sang canh trăng lặn buồn tan mẹ về.*

Người con gái Bắc Giang không có tủ lạnh, không có lò bếp nấu điện, nấu ga, không có máy giặt, nhưng quyết đứng lên lo việc làng việc nước. Tôi tin rằng tình yêu chồng yêu con của người con gái Bắc Giang đậm đà thắm thiết hơn tình của chị B. Vì con người của chị B đã mòn mỏi, con người của cô gái Bắc Giang đang lớn lên, đang giàu lên với cả nước nhà, với cả nhân loại. Và tôi muốn nhắc lại anh chị B: Nhà có thể không bóng nhoáng cho lắm, canh có thể bớt ngọt nhưng anh nên cố làm sao cho tấm hồn chị B rung nhịp với đời sống của nước nhà, của nhân loại, thì đời sống của anh, của con anh mới rộng mở cho gió bốn phương, anh đừng cầm cung chị ấy trong bốn góc tường nữa.

VƯƠNG ĐẠO

Anh em mới, nói chuyện cũ; trò chuyện với một vài anh em ở Paris, thế mà câu chuyện không hiểu từ đâu chuyển sang tích Đinh Bộ Lĩnh. Anh em kể lại với nhau chuyện Đinh Bộ Lĩnh hồi còn nhỏ đã làm thủ lĩnh nhóm chăn trâu, và tích ông thấy địa lý Trung Quốc bị họ Đinh lừa gạt, rút cục họ Đinh “phát mã” đế vương. Có người hỏi: Vì đâu có chuyện như vậy?

Chuyện Đinh Bộ Lĩnh cầm đầu nhóm chăn trâu cũng dễ hiểu, con người có tài, ngay từ lúc nhỏ đã thấy rõ. Nhưng tại sao lại có tích Đinh Bộ Lĩnh lặn xuống sông đặt gói xương của cha đúng vào chỗ ông địa lý chỉ cho? Tìm tòi lâu, có người phát biểu: Tôi hiểu rồi. Đây là một lối tuyên truyền thường xuyên của nhà vua. Những người vua khai quốc, sáng lập ra một triều đại, hẳn rằng bản lĩnh phi thường, nhưng tài đức không thể nào đủ chứng minh rằng con cháu của người ấy có quyền giữ mãi ngôi báu, trị muôn dân. Lấy tài đức chứng minh địa vị của nhà vua không đủ. Đối với người có học thì bày ra thuyết thiên mệnh; đối với dân gian, bịa ra chuyện hoang đường, gây mối tin tưởng rằng trời đất quý thần đã chỉ định họ ấy làm vua.

Ít hôm sau, buổi thảo luận ấy, một anh bạn Pháp học chữ Hán cầm lại cho tôi xem hai bài về vương đạo và vương mệnh của Đồng Trọng Thư và Ban Bưu đời Hán. Trong bài vương mệnh luận có câu: Hán Cao Tổ gây nên đế nghiệp vì năm lẽ: một là dòng dõi của Nghiêu, hai là thế mạo có nhiều dị tướng,

ba là có nhiều điểm lạ chỉ mệnh đế vương, bốn là vì sáng suốt và tha thứ, năm là biết chọn và dùng người. Thêm nữa, biết tiếp thu lời khuyên, v.v... Như vậy tài đức đủ quan trọng vẫn đi sau thiên mệnh tiền định, rồi tác giả viết tiếp: Thế tục thấy Cao Tổ xuất thân áo vải, lắm tưởng rằng gặp thời bạo loạn, Cao Tổ đã khéo dùng thanh gươm mà gây nghiệp đế vương, thậm chí có “phù thuyết” cho rằng việc tranh giành ngôi báu cũng chẳng khác một số người đi săn đuổi một con hươu, nhanh tay thì được. Thật là không hiểu “thần khí hữu mệnh”.

Giải thích bản chất của chính quyền với thuyết thiên mệnh, gặp thời thịnh trị, vua hiền tôi thuận, các nhà Nho thời xưa còn dễ thờ vua giúp nước. Nhưng gặp lúc vua chúa hôn mê thì thật khó xử. Hơn nữa, ngay vào thời phong kiến thịnh trị, ai đã gần gũi chính quyền, lại không lạ gì cái cảnh tôi trung bị hại, vua chúa nghe nịnh hơn là khuyên răn. Tấn bi kịch của Nguyễn Trãi đời đời chưa ai quên, mà mỗi triều đại lại tái diễn. Cúi đầu thờ vua như bao nhiêu người, hay ở ẩn theo gương Nguyễn Bỉnh Khiêm, hoặc làm loạn như Cao Bá Quát, con đường xuất xử của các danh Nho ngày xưa khó mà định đoạt cho rõ. Thật ra không giải thích được bản chất của chính quyền thì bao nhiêu mối thắc mắc đều nan giải, xuất thế làm quan giúp cho xã hội thì lương tâm yên vui vì trả nợ cho xã hội, nhưng các nhà danh Nho đâu mù quáng đến nỗi không thấy mặt trái của chính quyền; xử thế ẩn dật thì tránh khỏi nhúng tay vào những hành động bất nhân của chính quyền, nhưng cũng luôn luôn canh cánh trong lòng vì đạo cương thường không trọn vẹn.

Chúng tôi bàn luận đến đây, không khỏi “liên hệ” đến tâm trạng của một số trí thức Việt kiều ở Pháp hiện nay. Số đông tuy không bao giờ suy nghĩ về bản chất của chính quyền, nhưng

không phải vì thế mà không có quan niệm về chính quyền, một quan niệm thường nằm trong tiềm thức hơn là được phân tích rõ ràng. Thấm nhuần văn hóa tư sản Âu châu, trí thức của ta ở Pháp, dù muốn dù không, thường nghĩ rằng chính quyền là một yếu tố cần yếu, thể hiện tính chất hợp lý của loài người, có chức năng gìn giữ quyền lợi chung của xã hội. Hêgel là nhà triết học đã đưa thuyết ấy đến cực điểm, nhưng dù chưa bao giờ đọc đến Hêgel, bất kì người trí thức tư sản nào cũng nuôi trong lòng hy vọng tìm một chính quyền lý tưởng, hợp với cái mà họ cho là cái lý chung của loài người. Lẽ tự nhiên, tìm khắp Đông Tây, nhìn hết Nam Bắc, họ không thấy đâu chính quyền lý tưởng ấy. Rồi quay về ẩn dật trong những viện nghiên cứu của Pháp, cho vậy là không làm chính trị, ở trên các đảng phái. Nhưng có phải ẩn dật như vậy là yên tâm đâu. Ngày đêm họ vẫn canh cánh nghĩ đến nước nhà, cảm thấy đời sống của mình ở Pháp hết sức vô nghĩa. Cũng như các nhà Nho ngày trước, con đường xuất xứ của họ không thể nào gỡ ra môi.

Họ kính nể chính quyền miền Bắc vì tinh thần dân tộc, cũng như khinh miệt chính quyền miền Nam cũng chỉ vì tinh thần dân tộc. Nhưng họ chưa hiểu thấu đến tính chất giai cấp của đôi bên, nên đứng trước bước tiến của cách mạng, không tránh khỏi hoang mang, cũng như trong lúc tìm cách chống đối chính quyền miền Nam cũng không thấy hết vấn đề. Ôn lại tấn kịch của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Cao Bá Quát, và có thông cảm bao nhiêu nỗi thắc mắc nan giải của một số trí thức ngày nay, mới đánh giá được quan điểm giai cấp về chính quyền của Mác - Lênin khoa học là quý giá đến chừng nào, giúp cho chúng ta có một thái độ dứt khoát, gỡ mọi thắc mắc, tăng cường vai trò của trí thức trong xã hội.

CHUNG QUANH MỘT LUẬN ÁN

Bác sĩ Hà trình xong luận án, hết đời ngạc nhiên. Luận văn bác sĩ y khoa ở Paris thường chỉ là một công trình nhỏ, chứng tỏ rằng thí sinh đã có một trình độ nào đó, lâu lâu mới có một đề tài nghiên cứu sâu sắc, đưa ra một điểm thật mới, được ban giám khảo khen ngợi và thưởng huy chương. Lúc soạn luận văn, bác sĩ Hà cũng chỉ làm qua loa, không mong gì ai chú ý đến. Thế mà trình xong, ban giám khảo hết sức khen ngợi và đề nghị Viện đại học thưởng huy chương liệt vào những luận án đặc sắc.

Bác sĩ Hà viết thư về cho anh em, bảo nghĩ cho kỹ cũng không lạ lắm, ban giám khảo đã thưởng huy chương, không phải cho riêng mình mà chính khen tặng những người đã công tác chống mất hột ở Việt Nam. Vì đề tài của luận án là vấn đề chống nạn mất hột ở miền Bắc Việt Nam. Ban giám khảo đã nhận thấy ngay đây là một đề tài tối quan trọng, một vấn đề lớn trong y học đã và được giải quyết một cách triệt để, độc đáo. Một nước nghèo, nhỏ, với rất ít phương tiện vật chất, nhân viên y tế đã tổ chức nên cả một mạng lưới chống mất hột bao gồm nông thôn, đi tận xuống xã, thật là một điều mới. Hơn nữa đã vạch ra cả một đường lối phương châm cho nền y tế của một nước nghèo ở nhiệt đới đứng trước một bệnh hoạn lan tràn. Từ trước đến nay, biết bao nhiêu bác sĩ công tác trong

khuôn khổ chế độ thực dân đã tìm cách ngăn ngừa bệnh ấy, nhưng công lao của họ chẳng khác gì lấy gạo tát biển.

Trong ban giám khảo đã thường huy chương cho luận án ấy đa số về chính kiến không đồng ý với ta, nhưng đã phải nhìn nhận thành tích và công lao to lớn của những người chống mắt hột ở miền Bắc Việt Nam. Có thể bảo anh chị em bác sĩ và nhân viên chống mắt hột đã buộc kẻ địch khâm phục và gián tiếp nhìn nhận chế độ của ta thật là ưu việt. Nhất là việc cán bộ xã mỗ lông quặm, được đào tạo ra hàng nghìn, thật là vượt mức tường tượng của giới y khoa các nước. Hiện nay trên thế giới chỉ có Việt Nam mới thực hiện được điều ấy.

Ta có thể tường tượng tâm trạng của những giáo sư đại học y khoa Paris lúc đọc đến luận án này. Chắc lúc đầu họ cũng đọc sơ qua như bao nhiêu cuốn khác xem thấy đủ trình độ là cho đỡ thôi, nhưng sau vài trang đầu, chắc đã có ông gác cặp kính xuống, vất tay lên trán suy nghĩ. Lạ thật! Không ngờ lại có những người cả gan tổ chức chống mắt hột như vậy! Rồi các ông ấy đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác, cho đến cuối cùng thì phải nhìn nhận đây thật là một kinh nghiệm hết sức quý báu cho y học thế giới.

Nỗi ngạc nhiên của người nước ngoài đứng trước thành tích y tế của ta, tôi đã có dịp nhận rõ. Hồi tôi còn, có lần Tổng hội sinh viên y khoa mời đến nói chuyện, đặt vấn đề: các nước nghèo ở nhiệt đới thường vấp phải nhiều bệnh hoạn ghê gớm, ở miền Bắc Việt Nam, sau khi độc lập giải quyết như thế nào. Để tránh bài trình bày quá trừu tượng đối với những thính giả chưa rõ điều kiện một nước nghèo nhiệt đới ra sao, tôi đem chiếu một phim về chống sốt rét ở Ấn Độ, việc này do một đoàn trong tổ chức quốc tế bảo vệ sức khỏe (Organisation

mondiale de la santé) giúp Ấn Độ.

Chiếu xong phim, tôi bảo: các bạn thấy trong phim những bác sĩ ngoại quốc, cùng các bà phước nhiệt tình đến giúp Ấn Độ, mang theo xe vận tải, kính hiển vi, thuốc men, mặc bờ - lu trắng đi xuống làng mạc, đứng về kỹ thuật không có gì đáng chú ý. Nhưng các bạn có thấy nhân dân Ấn Độ không?

Họ chỉ đứng nhìn, khoanh tay ngắm nghía, ngay lúc khiêng những hòm thuốc và dụng cụ từ trên xe xuống cũng do nhân viên chính phủ làm, không nói gì đến những việc bắt muỗi khám xét, tiêm thuốc, xét lá lách- toàn do các bà phước Canada. Người dân Ấn Độ hoàn toàn thụ động, đợi người ở đâu đến ban ơn cho. Ở nước chúng tôi không làm như vậy. Nhân dân không đứng nhìn những nhà chuyên môn làm việc mà nhà chuyên môn cũng không để nhân dân đứng ra ngoài việc làm của mình. Tôi nói chuyện đến đâu cảm thấy thính giả càng nghe càng lưu tâm chú ý; sau buổi nói chuyện, nhiều bạn sinh viên Pháp và Phi đến bảo: Ở đại học cũng có dạy môn dịch tễ, cách chống các ôn dịch nhiệt đới, nhưng chưa bao giờ được nghe nói làm như vậy, chúng tôi hết sức ngạc nhiên và vui sướng.

*

* *

Vì đâu các bác sĩ và nhân viên chống mất hột của ta đã đạt những thành tích to lớn như vậy? Phân tích sự việc, ta sẽ thấy niềm quyết tâm của các bạn ấy, sự giúp đỡ của chính quyền của lãnh đạo nhưng tìm cho đến cùng, đi cho đến gốc, đứng về thời đại mà nói động cơ đã thúc đẩy người ta suy tìm, cố gắng là sự đòi hỏi của xã hội, của toàn dân. Xã hội đòi hỏi ít thì khoa

học kỹ thuật văn hóa tiến chậm, đòi hỏi cao thì bao nhiêu ngành cũng tiến nhanh buộc phải tiến nhanh.

Ngày trước, có thấy một đám ăn mày lang thang hè phố, hàng đàn trẻ em mắt toét bụng ỏng, ai cũng cho là việc thường, họa chăng chỉ một vài người có từ tâm chăm nghĩ đến, còn bầu không khí chung của xã hội là thờ ơ.

95% nhân dân không đòi hỏi nhà kỹ thuật tìm ra máy móc đỡ cho họ gánh gồng, không đòi hỏi sách báo, ca kịch điện ảnh, có bị dịch chết hàng vạn cũng cho là số phận. Cho nên các nhà kỹ sư chế tạo máy móc, các nhà văn nghệ sĩ, bác sĩ không có “khách hàng”. Cửa hàng vắng khách, lẽ tự nhiên bà chủ dần dần thiêu ngủ đi, nhện giăng lưới quanh vách dần dần cũng chẳng buồn quét dọn.

Những người công tác khoa học văn hóa ở nước ta ngày nay được cái may là rất “đắt hàng”. Biết bao nhiêu người còn gánh gồng kéo đẩy, nhưng trong lòng mỗi người đã nghĩ đến ngày giải phóng đôi vai, đòi hỏi giải phóng đôi vai. Phương tiện chữa chạy thuốc men chưa đủ cho toàn dân, nhưng chủ yếu là không còn ai chịu mang lấy bệnh tật như một số phận nữa. Mọi người đòi hỏi được chữa, với những phương tiện tối tân nhất. Cơ giới lao động của ta mới được 5%, công suất máy chưa sử dụng hết 50%, nhưng công nhân ta đòi hỏi làm chỉ ngày 8 tiếng, trong năm đi nghỉ hè, buộc nhà kỹ thuật cũng như người quản lý phải cải tiến, buộc mọi người phải tìm tòi tăng năng suất. Không còn một người công nhân nào mà lại không đòi hỏi cho con mình được đi học, và bản thân mình được xem sách xem báo, xem kịch xem phim.

Đòi hỏi ấy ngày càng rộng càng cao. Ai có chút kỹ thuật

văn nghệ học vấn nào đều “đắt khách”. Không thể ngủ thiêu đi nữa. Phương tiện có thiếu thốn đến đâu cũng không thể dễ nhận giảng của nữa. Anh xã viên mới lớp 4 đã phải phụ trách tổ khoa học kỹ thuật; anh học sinh vừa học xong lớp 7 đã phải dạy bổ túc. Nói gì đến những người có bằng cấp đại học? Người trí thức nước ta ngày nay bị thúc giục hàng ngày hàng giờ, sau lưng như có hàng triệu khách hàng cứ réo lên: Anh chỉ phải tìm cho ra, phải sáng tác cho kỳ được, chúng tôi không chịu mãi mãi gánh gồng, mãi mãi xem tiểu thuyết dò, kịch không hay. Làm cho ăn không ngon, ngủ không yên, làm cho trí óc căng thẳng, nhưng ai là con người trí thức chân chính lại không ưa bằng mấy tình trạng căng thẳng ấy so với cảnh quán hàng, đi hui gió thổi?

Tôi nhớ lại những buổi thảo luận khá gay gắt với một số anh em Việt kiều nghiên cứu khoa học ở Pháp. Anh em thường thắc mắc không biết về nước có điều kiện để nghiên cứu không? Nói đến hai chữ điều kiện, anh em thường nghĩ đến khí cụ vật liệu, tài liệu, sách vở. Hẳn rằng một nước như Pháp đầy đủ điều kiện vật chất kỹ thuật hơn nước ta. Nhưng hoàn cảnh một người Việt Nam nghiên cứu khoa học ở Pháp, thử hỏi chỉ có điều kiện vật chất có đủ không? Tình yêu khoa học vì khoa học có giữ được mãi mãi không? Tôi đặt câu hỏi ấy với anh em, không ai dám quả quyết rằng nếu họ ở lại Pháp nghiên cứu hai ba chục năm nữa vẫn giữ được nhiệt tình lúc đầu với khoa học. Một số anh em thật tình cũng thú nhận nghiên cứu cho các cơ sở kỹ nghệ khoa học của nước ngoài, dù có yêu cầu khoa học đến đâu, cũng thấy dần dần ít hào hứng đi. Tôi đưa ra một giả thuyết: hai người cùng một trình độ với nhau, một người ở lại Pháp nghiên cứu, một người về Hà Nội.

Chắc rằng trong năm năm đầu, người ở lại Paris vì có đủ dụng cụ tài liệu hơn, tìm tòi được một số điều mới, trong lúc anh bạn về Hà Nội mới bố trí xong điều kiện vật chất kỹ thuật cho công việc của mình. Nhưng nếu ta bước tới 10 năm nữa, rồi nhìn lại con đường 15 năm hai người sẽ đi qua, tôi chắc rằng thành tích của anh bạn về Hà Nội sẽ nhiều hơn. Động cơ khoa học và khoa học không mạnh không sâu sắc bằng đòi hỏi của một xã hội, dính chặt với từng thớ thịt giọt máu của con người nghiên cứu.

Chính những bạn Việt kiều chưa tin lý luận này lắm cũng không quá quyết phù nhận. Vì ngay trong việc làm hàng ngày, họ không thể không cảm thấy nỗi thờ ơ của một xã hội bao quanh mình, và những giờ phút chán nản, vì không trả lời nổi câu hỏi: mình làm việc cho ai đây? Lịch sử khoa học cho biết rất nhiều phát minh không được áp dụng và phát huy vì xã hội chưa đòi hỏi đến. Người Hy Lạp thời thượng cổ đã tìm ra nguyên lý dùng hơi nước sôi làm động cơ. Nhưng thời ấy chỉ dùng vào trò chơi quý tộc, không dùng vào sản xuất vì sản xuất đã có nô lệ bảo đảm. Người ta hỏi nhà triết học Hy Lạp Arixtôt, bao giờ sẽ hết nô lệ. Nói đúng hơn, phải đảo ngược câu trả lời của Arixtôt: bao giờ không ai chịu làm nô lệ nữa thì mới phát minh ra những máy dệt không cần sức người cho chạy nữa. Máy cấy lúa đã phát minh ra thời nhà Tống, nhưng đến nay mới được sử dụng, vì từ thời nhà Tống, địa chủ vẫn có quyền buộc nông dân đi cấy công không cho họ.

Liên Xô về khoa học kỹ thuật cách đây hai ba mươi năm so với Pháp, Anh, Đức, Mỹ và cả Nhật Bản nữa còn đi sau khá xa. Vì sao ngày nay đã đuổi kịp mà lại còn vượt hơn trong một số lĩnh vực? Nếu động cơ khoa học vì khoa học là chủ yếu thì

nước nào có vốn khoa học lớn từ đầu sẽ mãi mãi đi trước, làm gì Liên Xô đã đuổi kịp mấy nước tư bản kia? Nhưng động cơ thúc đẩy khoa học tiến lên, ở hai xã hội tư bản và xã hội chủ nghĩa khác nhau. Một bên cố tìm ra gì bán thật chạy, một bên cố thỏa mãn nhu cầu vật chất văn hóa của toàn dân ngày càng cao càng rộng. Một bên lực lượng sản xuất phát triển đến đâu là vương lấy quan hệ sản xuất không phù hợp nữa, một bên xã hội mở rộng đường phát triển cho tất cả mọi lực lượng khoa học kỹ thuật mới.

Khoa học nước ta chớm nở lúc mà khoa học nhiều nước đã đạt nhiều thành tựu cao. Nhìn khoảng cách biệt giữa người và ta, nhiều lúc cũng ngợp mắt; nhưng ta có thể tin rằng chính sự cách biệt ấy sẽ thúc đẩy nhân dân và trí thức Việt Nam tìm ra những con đường tắt đi từ lạc hậu đến hiện đại, không nhất thiết phải đi lại những bước tuần tự mà các nước khác đã lần qua.

Rồi còn nhiều “luận án” khác sẽ làm cho người ngoài ngạc nhiên và thán phục.

KỂ CHUYỆN VỀ NHÂN DÂN PHÁP*

Có người hỏi: Có phải nhân dân các nước tư bản phát triển có một mức sống kinh tế cao hơn, hưởng những quyền tự do dân chủ rộng rãi hơn và nhiều phúc lợi xã hội hơn nhân dân Liên Xô không? Tôi bảo: Đúng như vậy.

Lại hỏi: Thế thì trước kia, anh là đảng viên của Đảng Cộng sản Pháp, nay anh còn nghĩ rằng, như Đảng ấy chủ trương, là xã hội tư bản Pháp không lấy gì làm tốt đẹp lắm, cần phải cải tạo nó sâu sắc, nữa không? Tôi lại đáp: Tôi vẫn nghĩ như vậy.

Phải chăng tôi lại mâu thuẫn với chính tôi?

Tôi không đưa ra số liệu, cũng không trích dẫn sách vở nào để thuyết minh những luận điểm trên. Mà chỉ dựa vào những điều tai nghe mắt thấy, vào kinh nghiệm bản thân.

Tôi sang Pháp năm 1937, trước đại chiến thứ hai.

Đến nơi, thấy quả là khác hẳn tình cảnh nước ta, rõ ràng là một nước đầy máy móc, với những thành phố tráng lệ, mức sống chung cao. Rồi tôi có dịp đi từ trung tâm Paris đến những ngoại ô, và trong những ngày hè, chiếc xe đạp đã đưa tôi đi nhiều vùng nông thôn, đến cả những vùng hẻo lánh nhất.

Nếu ở trung tâm Paris là những dãy phố hoa lệ, thì nhiều vùng ngoại ô, nơi nhân dân lao động sống đông đảo, thì còn

* Trích từ cuốn *Nguyễn Khắc Viện như tôi đã biết*, Nxb. Thanh Niên, 1999.

không ít những khu nhà cửa lụp xụp, và do các nhà máy đều dùng than, nên bụi than tủa xuống phủ một màu đen ảm đạm lên toàn bộ quang cảnh.

Ở nông thôn thì xen kẽ cảnh cày máy cày ngựa; có những vùng phồn thịnh như Beauce, có những nơi còn lạc hậu như vùng Causees, có lần trọ lại một nhà nông dân không có hồ xí, đi đại tiện ngay trong chuồng bò.

Tôi sống ở Pháp suốt cả thời đại chiến thứ hai và sau đó đến 1963; Trong những năm 70 - 80 có dịp qua lại nhiều lần. Và đến nay qua anh chị em kiều bào về thăm hay các bạn Pháp vẫn được thông tin đều đặn. Tôi ở trọ một gia đình công nhân Pháp, hai ông bà sinh vào đầu thế kỷ, hai con đều là công nhân, nhà ở một vùng ngoại ô Paris.

Sau đại chiến thứ hai, cuộc sống của gia đình dần dần thay đổi.

Ông bà thường kể lại cảnh sống ngày trước, vào những năm 20, lương thấp, ít khi ăn thịt, khoai tây là thức ăn chủ yếu, bao lần phải đình công đòi tăng lương; chưa được bao giờ nghỉ hè và nhìn lên những tiện nghi của tầng lớp trên, đặc biệt chiếc ô tô riêng, như là một thế giới mờ ảo.

Năm 1937 cũng là năm đầu tiên công nhân Pháp được nghỉ hè, sau hơn một trăm năm công nghiệp hóa. Hàng triệu công nhân trẻ với chiếc xe đạp ủa ra lên đường đi viếng thăm danh lam thắng cảnh, nếm mùi du lịch. Tôi cũng hòa mình vào đoàn người ấy, ăn ngủ ở những quán trọ bình dân do các công đoàn dựng lên. Có lần đến Royan, một bãi biển sang trọng, đi ngang một khách sạn lớn, tôi thấy tấm bảng: "Ai có chó, mỗi ngày trả thêm...francs", một số tiền cao hơn suất ăn của chúng

tôi, sinh viên và công nhân nhiều.

Đến 1957, gia đình ông bà công nhân chủ trọ bắt đầu mua ti-vi, tủ lạnh. Đầu 1960, anh còn sắm một chiếc ô tô cũ, chữa đi chữa lại rồi tôi được gia đình đưa đi vòng quanh nước Pháp. Riêng tôi cũng đã bỏ chiếc xe đạp thời sinh viên và đi lại bằng ô tô; đa số anh chị em kiều bào khác sau 1960, công nhân hay trí thức đều có xe riêng.

Ngày ngày sáng chiều thường mua báo xem thời cuộc, có hàng chục tờ xu hướng khác nhau, tả, hữu, cộng sản, chống cộng, tôn giáo này tôn giáo khác, muốn mua tờ nào cũng được; báo chí nhiều Đảng thường công kích Tổng thống, Thủ tướng về mọi vấn đề. Sách vở phim ảnh cũng vậy, muốn xem và tham khảo gì cũng không ai cấm. Trong trường học, cạnh ông thầy giảng dạy chủ nghĩa Marx, có ông giảng dạy chống lại.

Viết bài báo, cuốn sách, dựng cuốn phim, vấn đề không phải là xin được phép hay không mà tìm ra vốn hay không, bài báo cuốn phim đó dựng chạm đến ai, làm vừa lòng hay mất lòng ai không thành vấn đề. Tôi là công dân Pháp, thì muốn đi nước nào, và nếu được nhà cầm quyền nước ấy cho phép, thì Chính phủ Pháp, dù không đồng ý cũng không thể ngăn cản. Muốn ra tờ báo, chỉ cần đăng ký, không cần xin phép. Trên đất Pháp, muốn ăn ở chỗ nào, không ai ngăn cản được, không phải xin hộ khẩu.

Trong nhiều năm, mắc bệnh nặng, tôi đã phải nằm bệnh viện và được chăm chữa đầy đủ mà không tốn một đồng xu, tất cả kinh phí quỹ bảo hiểm đài thọ.

Năm 1973, trở lại Pháp, đi một vòng ngoại ô Paris thăm một số bạn, thấy các khu nhà cửa lụp xụp ngày trước không

còn nữa; thay vào đó là những khu kang trang, không mấy xí nghiệp dùng than nữa, nên hết màu đen ám đậm.

Đúng thế, ở nước Pháp ngày nay không còn ai nghèo đói. Tôi nói nghèo đói, không đủ ăn, đủ mặc, không nói nghèo khổ vì vẫn còn nhiều người khổ. Giả thử, tôi đã ở lại Pháp, thì cũng không khó khăn gì để có vi-la, ô-tô, hàng năm đi du lịch hay hội nghị ngoài nước một vài lần. Ốm đau không phải lo, cũng như tất cả bà con kiều bào hay các bạn Pháp của tôi.

Chắc các bạn sẽ bảo, được bơ sữa nhiều năm, tôi chỉ biết ca tụng chế độ tư bản. Đúng là trong nhiều năm ở Pháp, tôi được hưởng thụ nhiều thuận lợi, không lẽ gì mà tôi phủ nhận điều ấy.

Giả thử tôi chỉ có học hành rồi làm ăn, sống vô tâm, không quan tâm đến thời cuộc, thì chắc rằng trong tâm trí tôi, chế độ tư bản chỉ để lại những hình tượng tốt đẹp như một bức tranh đồ, mặc dù có một số vết đen, chung qui vẫn là một bức tranh sáng đẹp.

Nhưng ngoài cuộc sống bình thường ăn học, trong hai mươi sáu năm ở Pháp, tôi lại có hai mươi năm tham gia tổ chức yêu nước của Việt kiều, mười bốn năm là đảng viên Đảng Cộng sản Pháp. Năm 1939, khi chiến tranh bùng nổ, tôi chưa hề biết đến a, b, c của chính trị. Chiến tranh, phát-xít Đức chiếm đóng nước Pháp, rồi Liên Xô đánh bại Hít-le, rồi chiến tranh Đông Dương. Tôi bắt đầu tham gia hoạt động chính trị.

Và trong hai mươi năm, giáp mặt, đụng chạm với cái mà tôi gọi là bộ máy quyền thế của chế độ tư bản. Một bộ máy rộng lớn, tinh vi, nắm quyền hành, tiền bạc, then chốt văn hóa, không chỉ có quyền vui dập diệt trừ kẻ chống đối, mà có cả uy

thế áp đảo về văn hóa tư tưởng, lôi cuốn tùy lúc ít hay nhiều tầng lớp trong nhân dân. Dĩ nhiên, nếu chỉ riêng tôi đụng đầu với bộ máy ấy, thì không bằng châu châu đá voi, mà bản thân cũng không dám cựa quậy.

Kinh nghiệm hai mươi năm cho tôi thấy rõ, kẻ địch hết sức hùng mạnh, dày kinh nghiệm, xảo quyệt, tàn nhẫn nhưng họ không thể làm mưa làm gió như ý muốn, đứng trước họ là một lực lượng không kém lớn mạnh, từng giờ, từng phút, khắp nơi chặn tay họ, nhiều khi trói tay họ.

Năm 1949, trong Viện điều dưỡng, nơi tôi đang chữa bệnh, một nghị sĩ Pháp đến trình bày cho hơn ba trăm sinh viên trí thức về giải pháp Bảo Đại mà Chính phủ Pháp đang bố trí ở Việt Nam, và theo ông sẽ nhanh chóng chấm dứt chiến tranh, vì nhân dân Việt Nam sẽ bỏ rơi Việt Minh. Tôi xin phép được đôi đáp, và làm cho mọi người hiểu, hầu hết dân tộc Việt Nam đứng sau Chủ tịch Hồ Chí Minh, mà chỉ có công nhận Chính phủ Việt Minh mới mong chấm dứt chiến tranh.

Sau đó, một nhóm thực dân cực đoan kiến nghị với giám đốc bệnh viện và chính quyền địa phương trục xuất tôi khỏi bệnh viện, bảo là nước Pháp không thể nuôi chăm chữa một kẻ thù. Chín phần mười bệnh nhân ký kiến nghị chống lại; họ bảo tôi đã làm việc cho các bệnh viện của Pháp, quỹ bảo hiểm xã hội phải đài thọ chi phí nằm viện, không có lý do chính trị nào có thể tước đoạt quyền ấy của tôi. Tôi vẫn tiếp tục được ở lại viện cho đến ngày lành bệnh.

Sau khi ra viện, tôi tiếp tục hoạt động trong tổ chức Việt kiều và Đảng Cộng sản Pháp, đặc biệt trong phong trào chống chiến tranh Việt Nam. Đến năm 1952, bị cảnh sát Pháp truy

lùng, tôi phải vào bí mật; quan trọng lúc này là tìm được nơi ăn ở trong Paris, không ở lâu một nơi nào, trong lúc vẫn hoạt động. Một số bạn Pháp, đảng viên có, ngoài đảng có, nhận cho tôi ăn ở trong nhà họ, nơi một vài tuần, nơi một vài tháng, đồng thời bố trí để giúp mỗi lần báo động là lánh đi trước. Nhờ vậy, tôi đã lọt lưới.

Khi cảnh sát đến nhà chất vấn ông bà chủ nhà nơi tôi ở trọ, hỏi tại sao lại chứa một cán bộ Việt minh, một kẻ thù của nước Pháp, gia đình ấy liền cự lại là họ có quyền cho bất kỳ ai ở trong nhà, ý kiến chính trị của người đó không thành vấn đề. Cảnh sát gây áp lực mong buộc ông bà chỉ cho nơi tôi trốn tránh, ông bà mĩa mai đáp lại: Chúng tôi không làm cái nghề mật thám đồn mật.

Rồi chiến tranh Việt Nam chấm dứt, năm 1956, Việt kiều được phép hoạt động công khai; từ bí mật chuyển sang những hình thức mới, liền được những giới tiến bộ trong nhân dân Pháp ủng hộ giúp đỡ, đặc biệt trong phong trào chống Mỹ. Một số trí thức Pháp thành lập tổ chức giúp đỡ Việt Nam về mặt khoa học kỹ thuật. Mặc dù Chính phủ ta công nhận cho Pháp có một cơ quan đại diện chung ở Hà Nội, phía ta phải đấu tranh từng bước, từng ly từng tý để đòi sự bình đẳng, có đi có lại. Cho đến lúc về nước, tôi có dịp theo dõi sự giảng dạy này, giống như một cuộc quần nhau giữa hai đô vật.

Còn trong mỗi hoạt động của tổ chức cũng vậy, phải kiên trì và khéo léo đấu tranh, tranh thủ từng bước, một mặt tập hợp lực lượng Việt kiều, một mặt dựa vào sự giúp đỡ của các tổ chức và nhân sĩ tiến bộ Pháp. Rõ ràng, nếu không có sự ủng hộ và giúp đỡ ấy thì tổ chức Việt kiều, nhất là trong những năm ở Pháp chưa có sứ quán của ta khó mà xây dựng được

một phong trào lớn rộng như trong thời đánh Mỹ.

Ngay cả sau khi đã về nước, qua kinh nghiệm bản thân tôi vẫn thấy rõ sự ủng hộ ấy. Năm 1972, cùng một đoàn điện ảnh Pháp, tôi đã xây dựng một cuốn phim dài hai tiếng rưỡi, đến năm 1973 được vô tuyến truyền hình Pháp nhận chiếu làm ba đoạn. Nhưng rồi nhà cầm quyền Pháp chỉ cho chiếu hai đoạn, gạt bỏ đoạn nói đến thất bại của Pháp trong chiến tranh Việt Nam. Thế là nhiều bài báo của nhiều xu hướng khác nhau, nhiều bức thư gửi về vô tuyến phản đối quyết định của nhà cầm quyền. Hai tháng sau, nhà cầm quyền phải cho vô tuyến chiếu cả đoạn bị cấm.

Ngoài công tác Việt kiều và tham gia phong trào chống chiến tranh Việt Nam, tôi còn thực hiện một số nhiệm vụ của một đảng viên như các đảng viên Pháp khác. Vì ở trọ trong một gia đình công nhân, vì là đảng viên, nếu không trực tiếp, thì hàng ngày cũng theo dõi như người trong cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Pháp. Và trong việc học tập chính trị, ôn lại khá kỹ lịch sử gần hai trăm năm của công nhân Pháp từ lúc bắt đầu công nghiệp hóa (lò cao đầu tiên cỡ nhỏ dựng lên năm 1745, các máy dệt đầu tiên sáng chế cuối thế kỷ mười tám).

Tuần làm bốn mươi tiếng, nghỉ hè bốn, năm tuần, trợ cấp thất nghiệp khá, bệnh tật được chăm chữa tử tế, người công dân Pháp phải đấu tranh hàng ngày để bảo vệ những quyền lợi ấy. Giữa chủ và thợ là giành giật nhau thêm bớt không những về đồng lương, mà về số ngày số giờ nghỉ, tỷ lệ đi chữa bệnh được bồi lại 100% hay 70 - 80% chi phí, lương hưu cao thấp như thế nào, trợ cấp thất nghiệp kéo dài bao lâu, làm xí nghiệp nhỏ hay giúp việc cho tư nhân cũng được hưởng phúc

lợi như công nhân các hãng lớn hay của Nhà nước (về mặt này công nhân Pháp hơn hẳn công nhân Nhật Bản), công nhân không có quốc tịch Pháp có được hưởng như người Pháp không, quyền hạn của đại biểu công đoàn đến đâu, tư bản và công nhân Pháp như hai người đắp chung một chiếc chăn, ai kéo mạnh, kiên trì kéo thì được ấm, buông tay là bị lạnh.

Năm 1978, nổ ra cách mạng tư sản Pháp; chỉ hai năm sau, chưa lật đổ hoàn toàn chế độ quân chủ, giai cấp tư bản Pháp năm 1791 đã đưa ra đạo luật Le Chapelier cấm công nhân thành lập công đoàn; mãi một trăm năm sau luật ấy mới bị hủy bỏ.

Đình công, biểu tình, vào tù ra tội, nhịn ăn để kéo dài một vụ bãi công, ba lần đổ máu trên các đường phố - 1830, 1848, 1871 - suốt một trăm năm, qua hết thế kỷ 19 mới dần dần đòi được ngày làm việc từ mười bốn tiếng xuống mười hai, rồi mười, rồi tám, được nghỉ chủ nhật, đến năm 1936 mới có nghỉ hè, được bảo hiểm khi đau ốm tai nạn, tức là từ tình trạng người phu mỏ hay đồn điền ở nước ta thời Pháp thuộc đến chế độ công nhân các nước tư bản phát triển hiện nay.

Trong mấy chục năm ở Pháp, nhờ được sinh hoạt trong Đảng Pháp, tôi đã ít nhiều tham gia vào cuộc đấu tranh liên tục ấy, ngày nay vẫn tiếp diễn. Không phải công nhân đấu tranh từng xí nghiệp một, mà trên cơ sở pháp luật Quốc hội Nhà nước quy định, có tác động lên bộ máy nhà nước mới có kết quả. Không tách rời được cuộc đấu tranh cho quyền lợi giai cấp với những quyền tự do dân chủ chung. Trong những thời kỳ tự do báo chí bóp nghẹt, tự do tư tưởng bị hạn chế, tự do lập các hội đoàn chưa có, các cơ quan dân cử đặc biệt Quốc hội không có quyền hành thì đòi tăng lương, tăng nghỉ hè hay quỹ

bảo hiểm là rất khó. Chế độ dân chủ cho cả nhân dân mở rộng đến đâu thì quyền lợi của giai cấp công nhân được bảo đảm chừng ấy.

Năm 1936, Mặt trận Bình dân lên cầm quyền, mở rộng quyền lợi cho công nhân, chưa được vài ba năm, một bộ phận giai cấp tư bản Pháp đã bắt tay với Hitler, mở cửa cho quân đội Đức vào chiếm nước Pháp. Mấy năm phát-xít chiếm đóng là thời kỳ đen tối nhất cho công nhân và nhân dân Pháp: toàn bộ từ dân chủ bị xóa bỏ, bất kỳ người nào cũng nom nớp lo, không biết ngày hôm đó cảnh sát có ập đến kéo đi tù hay tra tấn.

Giai cấp công nhân Pháp rút được kinh nghiệm là muốn bảo đảm quyền lợi của giai cấp, trước hết phải bảo vệ các quyền tự do chính trị, mà tự do lập hội hè, tự do báo chí, tự tưởng, tin ngưỡng, tự do in sách báo, sáng tác nghệ thuật. Suốt hơn một trăm năm, mà ngày nay vẫn thế, công nhân và bộ phận trí thức tiến bộ Pháp đã nắm tay nhau đấu tranh cho tự do dân chủ. Nếu chỉ có ít một số trí thức chấp nhận chủ nghĩa Mác thì đại đa số lại sẵn sàng tham gia mặt trận đấu tranh cho dân chủ tự do.

Và trong những bạn Pháp cùng học, tôi dễ dàng nhận ra là họ đã chia làm hai phía: một bên tiến lên thành cán bộ cao cấp, tham gia quản lý kinh tế xã hội đứng về phía thống trị và đa số tập trung làm học thuật, kẻ ít người nhiều đều có ý thức tiến bộ. Có thể nói, trong hai cuộc chiến tranh Việt Nam, chống Pháp và chống Mỹ, thì bộ phận trí thức tiến bộ đã đồng tình với nhân dân Việt Nam. Năm 1954, khi chiến cuộc ở Điện Biên Phủ đang diễn ra ác liệt, Việt kiều ở Pháp được sống trong một bầu không khí sôi động, hòa mình vào một phong trào chung

chống chiến tranh. Rõ ràng là Chính phủ Pháp không chỉ có thất bại trên chiến trường, mà thất bại trong lòng dân, trong dư luận của Pháp. Mà không phải chỉ có mất đi mười sáu ngàn hai trăm quân sĩ ở Điện Biên mà phải ký kết, vì nói về sức lực vật chất, thì Chính phủ Pháp lúc ấy, được Mỹ tài trợ cho 80% kinh phí chiến tranh để dàng chuyển sang Đông Dương vài sư đoàn thay thế, nhưng Quốc hội Pháp, dưới áp lực của dư luận nhất định sẽ đánh đổ bất kỳ nội các nào quyết định tiếp tục chiến tranh.

Ôn lại lịch sử mấy năm trước, thấy rõ năm 1946 khi cuộc đấu tranh nội bộ giữa các đảng phái ở Pháp đã ngã ngũ, khi các lực lượng phái hữu thân Mỹ thắng, thì tư bản Pháp quyết tâm gây chiến ở Đông Dương. Giả thử năm ấy, các phe tả thắng, thì không chắc gì có chiến tranh, mà sự dàn xếp giữa Pháp và nước ta chắc đã thuận lợi hơn.

Ngoài những cuộc đấu tranh chính trị, vì là đảng viên Đảng Pháp, tôi cũng được tham gia những cuộc đấu tranh về văn hóa tư tưởng đặc biệt sôi nổi trong những năm sau đại chiến thứ hai. Báo chí, đài, sách, phim, kịch, những mê-đi-a (phương tiện thông tin đại chúng) phát triển đến đâu thì cuộc đấu tranh gay gắt đến đấy, song song với các làn sóng chính trị xã hội. Giai cấp tư bản không những nắm trong tay những phương tiện thông tin rất phong phú, còn có một vốn văn hóa nghệ thuật đa dạng do mấy trăm năm sáng tạo ra, một đội ngũ trí thức đông đảo và cao tay, mà Paris lại là trung tâm văn hóa nghệ thuật của cả phương Tây, nên cuộc đấu tranh văn hóa tư tưởng ở đây diễn ra rất náo nhiệt mà cũng rất phức tạp. Không dễ gì phân biệt những thành tựu quý báu với những cái gì lòe loẹt nguy trang, không thể xóa bỏ toàn bộ vốn quý ấy.

Phải nói trong nhiều năm, lãnh đạo và anh chị em trí thức cộng sản Pháp đã phạm những sai lầm nghiêm trọng mang tính giáo điều ấu trĩ trong cuộc đấu tranh này, làm cho dần dần một số đảng viên bỏ Đảng, và đa số trí thức tiến bộ mất thiện cảm. Mà cũng thú thật là trong những năm ấy, bản thân tôi cũng bị lôi cuốn vào không khí giáo điều ấu trĩ ấy. Nhớ lại những năm tháng ấy, không thể không rạo rức vì đã được sống qua một thời kỳ hào hứng sôi động, mà cũng không thể không chua xót vì những thất bại kể ra không đáng xảy ra.

Ở Pháp tôi chỉ sống ở các thành phố, nhưng một lần được một đồng chí Pháp mời vô làng chơi mười hôm với ông bố cũng là đảng viên, một tiểu nông trồng nho. Tiểu nông có nghĩa là có ba đến bốn héc ta trồng nho, trong một vùng toàn trồng nho làm rượu. Rượu vang là thức uống hàng ngày của mọi gia đình Pháp, việc trồng nho, chế biến rượu, buôn rượu là một lĩnh vực hết sức quan trọng. Nông dân trồng nho, hợp tác với nhau làm ra rượu, rồi những hãng buôn lớn ở các thành phố về mua đóng chai chờ đi bán khắp cả nước và xuất khẩu. Toàn bộ tiêu dùng cho cuộc sống hàng ngày và cho sản xuất - bánh mì, thịt, máy móc, phân thuốc - nông dân đều mua trên thị trường, ít nhất thu chi phải thăng bằng, tiền bán rượu hay nho cho hợp tác ít nhất bù lại mọi chi phí.

Dĩ nhiên, giá các hàng hóa tiêu dùng, máy móc, phân thuốc là do hãng lớn quyết định, giá rượu nho cũng vậy, thành thử khi bán ra một đồng rượu thì người nông dân chỉ nhận 20-15%. Diện tích trồng quá ít thì rất khó cân bằng thu chi; người nông dân được tự do mua bán đất, cày bừa trồng trọt như thế nào là tự mình, nhưng giá cả thì đành phải tuân theo quyết định của các hãng lớn. Cho nên quanh vấn đề giá cả này,

thường nổ ra những vụ đấu tranh giữa hai bên. Lần về nghỉ hè ở vùng trống rnh, đã nói trên kia, đúng vào lúc nông dân cả vùng ấy đang rầm rộ đấu tranh, tôi được chỉ bộ địa phương mời tham gia sinh hoạt hàng ngày. Cuộc đấu tranh diễn ra như một chiến dịch quân sự, hai bên, một bên là nông dân, một bên là cảnh sát và hiến binh bày binh bố trận tiến thoái, súng không nổ nhưng xua đuổi, xô xát, hò la trong nhiều ngày liền. Nông dân tập hợp máy kéo, xe ngựa trên những đường giao thông quan trọng ngăn chặn xe cộ chở hàng hóa và khách du lịch nghỉ hè, làm cho hàng nghìn xe tắc lại, báo chí đài đưa tin chấn động dư luận cả nước, cảnh sát hiến binh thì tìm cách xua đuổi tháo gở những nút bế tắc. Cuối cùng giá rượu nho được nâng lên, và lại cũng mệt mỏi, nông dân ngừng cuộc chiến đấu. Còn ở thành phố, nhiều lần tôi được chứng kiến, mỗi khi giá nông sản xuống quá thấp, nông dân kéo lên tình, với những chiếc xe tải đầy khoai tây hay actisô, rồi rải khắp các đường phố làm cho giao thông tắc nghẽn.

Khách du lịch hay người nước ngoài sống ở Pháp mà không tham gia hoạt động chính trị xã hội thì chỉ để ý những vụ sôi động, những cuộc biểu tình rầm rộ, lâu lâu mới xảy ra; nhưng với người trong cuộc thì nước Pháp như một cái nồi trên bếp lửa, khi lửa ít thì chỉ âm ỉ nơi này nơi khác, một vụ đấu tranh nhỏ, một ít bài báo gây hấn, một nhóm người kiến nghị điều này điều kia, hay đến chát vắn một vài nghị sĩ hay bộ trưởng tình trường, và lâu lâu lửa lại bùng lên. Nhưng lửa không bao giờ tắt hẳn.

Một mặt trận được hình thành thường xuyên, một bên là những giới công nhân, trí thức, nông dân (không phải toàn bộ) đòi hỏi đấu tranh vì vấn đề này vấn đề khác, một bên là bộ

máy tôi tạm gọi là bộ máy quyền thế, với ba bộ phận chủ yếu: bộ máy quản lý kinh tế tài chính trong các hãng cũng như trong Nhà nước, bộ máy cai trị gồm cả cán bộ cao cấp hành chính, quân đội công an, ngoại giao và những người chủ chốt trong các báo chí, đài, xuất bản, phim ảnh...

Tôi không dùng từ bộ máy chính trị, mà nói đến bộ máy quyền thế. Có cửa, có quyền, còn tạo ra được uy thế trong xã hội nữa; cho nên vừa là một bộ máy với cơ cấu cơ chế chặt chẽ, đồng thời tạo thành một chế độ với những giá trị, phong cách, lối sống nhất định. Cán bộ cao cấp trong bộ máy ấy thường xuất thân từ những trường đại học có tiếng, là những phần tử xuất sắc: cũng như chế độ phong kiến ở nước ta ngày xưa, chế độ tư bản tuyên dụng quan chức từ những cử nhân tiến sĩ. Nhưng đồng thời cũng tạo ra những “kẻ sĩ”, đứng trong mặt trận đối trọng, mặt trận của nhân dân.

Nếu bộ máy quyền thế của các nước tư bản lớn là một lực lượng khổng lồ, dày dặn kinh nghiệm, với thuật phong phú, thì trước học, làm đối trọng là một mặt trận gồm nhiều thành phần, nhiều tổ chức, đảng phái, giáo hội từng giờ từng phút chất vấn, đấu tranh, giằng co, vận dụng rất nhiều hình thức hoạt động với mục tiêu cuối cùng là ngày càng mở rộng quyền tự do dân chủ và phúc lợi xã hội cho nhân dân. Có thể nói mặt trận ấy đã xuất hiện từ hai trăm năm nay, khi cách mạng tư sản nổ ra và ngày càng mở rộng.

Cho nên những quyền tự do dân chủ, phúc lợi đạt được, không phải là công lao của giai cấp tư bản, mà là thành quả của một cuộc đấu tranh lâu dài của nhiều tầng lớp nhân dân.

Thế có gì khác với tình hình trước kia!

Tôi không nhắc đến thế kỷ mười chín, thời xuất hiện những học thuyết chủ nghĩa gọi chung là chủ nghĩa xã hội, trong đó có học thuyết Mác, mà chỉ so sánh với nước Pháp trước đại chiến thứ hai, lúc tôi mới qua Pháp và nước Pháp sau những năm 70.

Trước hết, nước Pháp đã giàu lên nhiều, những hàng hóa và dịch vụ ngày trước chỉ dành cho một thiểu số nay trở thành phổ biến, và như trên đã nói không còn nghèo đói, hiểu theo nghĩa thiếu hụt những nhu cầu thiết yếu nhất để sinh sống.

Điều đập vào mắt nữa là khối lượng sách báo, hình ảnh, âm thanh gấp không biết đến bao nhiêu lần ngày trước; và khối lượng người "xê dịch", đi lại từ nơi này qua nơi khác, từ nước này qua nước khác cũng nhảy vọt lên.

Tất nhiên những đổi thay kể trên dẫn đến những đổi thay quan trọng trong mối tương quan giữa bộ máy quyền thế và mặt trận dân chủ nhân dân, trong ý thức của con người và trong các mục tiêu hoạt động.

Trước 1939, trong giới sinh viên Pháp tôi được làm quen, rất ít người tham gia hoạt động chính trị xã hội, đa số chỉ suy nghĩ theo quan điểm chung chung của thành phần xã hội. Như về các thuộc địa của Pháp, họ không hiểu rõ rệt, chỉ nghĩ chung chung theo như nhà trường đã dạy họ từ hồi bé: những buổi tập hợp đông đảo sinh viên chỉ là dịp nô đùa, đôi khi quây phá cũng mua vui thôi. Chính trị là một lĩnh vực dành riêng cho những chính khách chuyên nghiệp.

Ngày nay thì khác hẳn. Một sinh viên trẻ, ngay một học sinh trung học qua báo chí, đài, truyền hình, sách vở tiếp nhận một khối lượng thông tin rất lớn; có thể một học sinh trung học

15-18 tuổi có một vốn hiểu biết chính trị ngang với một cán bộ tuyên huấn của ta ngày ngày được quyền đọc những bản tin đặc biệt. Vừa rồi ta thấy đại biểu của học sinh đối đầu với Tổng thống Pháp một cách rất đàng hoàng tự tin. Trình độ nhận thức của nhân dân được nâng cao lên rất nhiều, và nhờ các mê-đi-a, mỗi một tư tưởng mới được phổ biến nhanh chóng. Và hơn bao giờ hết câu của Mác: khi một tư tưởng thâm nhập đại chúng, sẽ biến thành lực lượng vật chất, trở thành một đặc trưng của thời đại. Đó là cơ sở mới cho mặt trận nhân dân.

Nếu những cuộc bãi công nhỏ của công nhân vẫn diễn ra như ngày trước, thì một cuộc nổi dậy của sinh viên như năm 1968, hay biểu tình của học sinh trung học lôi kéo mấy chục vạn em vào năm 90 thì trước kia không thể nào xảy ra được. Mặc dù nhà trường đã mở rộng cho con em mọi thành phần, dù sao học sinh trung học và sinh viên đại học phần lớn vẫn xuất thân từ những tầng lớp trung lưu trở lên. Trừ một vài người chuyên nghề tuyên truyền, gặp bất kỳ một ai có suy nghĩ ít nhiều, bất kỳ ở thành phần nào, họ cũng cho rằng xã hội Pháp hiện nay có cái gì không ổn, đang bị xói mòn tận gốc. Kẻ thì nói là khủng hoảng trầm trọng, như trong báo cáo chính trị của Đảng Cộng sản, người thì dùng từ *malaise* sâu sắc chứ không phải một chứng bệnh nhất thời; cả hai bên đều kết luận là cần có những thay đổi triệt để trong nhiều lĩnh vực.

Tôi nghĩ rằng từ tổng khủng hoảng của xã hội tư bản không có gì là quá đáng cả. Còn giãy chết hay không, tồn vong như thế nào lại là chuyện khác. Nhiều bà con di tản mới sang Pháp rất ngạc nhiên khi thấy trong một nước giàu như vậy, vẫn tồn tại một Đảng Cộng sản; nhưng đối với người Pháp thì

lại không có gì đáng lạ. Mà không chỉ có Đảng Cộng sản mới đòi hỏi xã hội phải thay đổi sâu sắc.

Đòi hỏi tăng lương, tăng ngày nghỉ, tăng tỉ lệ bồi thường chi phí chữa bệnh, tăng lương hưu, vẫn còn là những mục tiêu cho một số nhân dân lao động, đó là đòi hỏi để nâng cao mức sống; nhưng khác với thời trước, một danh từ mới xuất hiện là đòi hỏi cải thiện “phẩm chất cuộc sống” (*qualité de la vie*).

Con người ngày nay giàu hơn, chơi sang hơn, nhưng được hưởng thụ vật chất, được tiêu dùng nhiều hàng hóa và dịch vụ có phải nhất thiết là có một cuộc sống vui sướng hơn, hạnh phúc hơn? Đa số học giả đều trả lời: không. Giàu sang hơn, nhưng sống lại ít thoải mái hơn, cực nhọc hơn. Không còn nghèo đói, nhưng cực nhọc lo âu thì tăng, phẩm chất cuộc sống tồi tệ hơn.

Cực nhọc trong cuộc sống hiện tại, lo âu cho ngày mai.

Cả một mạng lưới viện điều trị bệnh lao rải khắp nước Pháp (mà trong nhiều năm tôi đã ở đây) nay biến thành những cơ sở điều trị bệnh tâm thần và đa số bác sĩ chữa lao ngày trước cũng đổi nghề chuyển sang chữa bệnh tâm thần. Mỹ là nước có tỷ lệ bác sĩ tâm thần cao nhất, và số ấy ở Pháp cũng như các nước tư bản lớn khác cũng tăng nhanh. Những bệnh của những xã hội lạc hậu, suy dinh dưỡng, bệnh vi trùng ký sinh trùng không còn nữa, lao động hàng ngày thì không mấy khi dùng sức của cơ bắp nữa; không còn mấy ai lao lực nữa, trái lại lao tâm thì ngày càng đông. Thuốc an thần là thuốc bán chạy nhất đi với thuốc chống mệt mỏi; những phương tiện hiện đại nhất (siêu âm, hóa chất đủ các loại, phẫu thuật tinh xảo) chỉ giải quyết một phần bệnh tật, còn lại không ít người

tìm chữa chạy bằng cây cỏ, châm cứu, thiền, xuất hiện hàng trăm trường phái tâm lý liệu pháp. Cả một xã hội sau khi hầu như đã giải quyết các vấn đề cho thể xác, con người đã thấy rõ còn cái “tâm” nữa; sau khi phát triển hạ tầng kinh tế vật chất còn phải làm sao cho thượng tầng phải ăn khớp nữa, bằng không sẽ dẫn đến những tai họa rất lớn, đến nỗi khổ không chỉ riêng cho một giai cấp một thành phần nào, mà chia chung cho toàn xã hội.

Cực nhọc hàng ngày. Mỗi chúng ta đến một nước công nghiệp cao đều thấy rõ nhịp sống ở đây căng hơn ở nước ta nhiều, một ngày làm việc bằng hai, bằng ba, thời gian tính bằng phút, bằng giây. Tiếng Pháp có từ *minuter* nghĩa là kế hoạch hóa từng phút; xã hội ấy không cho phép bỏ đi một phút nào, ngồi không một phút nào. Ra đường ai cũng như chạy đua. Năng suất lao động ngày càng cao, thì nhịp độ lao động lại càng gấp, cuộc sống lại càng dồn dập.

Vì sao vậy?

Cũng trong một thời gian, với máy móc hiện nay, có thể sản xuất áo quần gấp bốn, năm lần trước kia; nhưng ngày nay mỗi người trong tù có đến bốn mươi năm mươi bộ quần áo, mặc dù thực ra chỉ cần bốn đến năm bộ. Nếu chỉ tiêu dùng bảo đảm khỏi đói rét thì với năng suất lao động hiện nay, mỗi người chỉ cần làm việc từ khoảng ba đến bốn tiếng; thời gian nhàn hạ sẽ dành để phát huy mọi tiềm năng về văn hóa nghệ thuật, tạo thêm vui sướng. Đảng này không, phải sản xuất cho nhanh, cho nhiều. Con người không chỉ tiêu dùng đảm bảo cuộc sống, mà cả một xã hội lao vào tiêu xài vô tội vạ, sản xuất bao nhiêu cũng không đủ đáp ứng đòi hỏi.

Trước 1939, thú vị nhất là rào bờ trên hai bờ sông Seine ở Paris: Ánh nước lung linh soi bóng những lâu đài cổ kính, với những rặng cây vào mùa thu đủ các màu đua sắc, và nhất là trên khoảng hai cây số, những người buôn sách và tranh ảnh cũ bày ra đủ các loại, của trăm nước, của nhiều thế kỷ khác nhau. Khách dạo chơi vừa ngắm cảnh, vừa lục lọi sách ảnh, suốt cả ngày cũng không chán; có lần tôi phát hiện những sách của cổ đạo thế kỷ 17 - 18 viết về nước ta. Đã bao lần tôi lững thững cả buổi ở hai bờ sông ấy.

Năm 1973 trở lại Paris, tìm lại cảnh cũ mong sống lại những giờ phút thú vị ngày xưa, không tìm đâu ra đôi bờ sông Seine ngày trước nữa. Đứng vài ba phút là phải bỏ đi, hàng vạn chiếc ô-tô vùn vụt, tiếng ồn như đứng trong một nhà máy cơ khí, mùi dầu xăng tỏa lên khó thở. Dân Paris đã mất hẳn thú vị dạo bờ sông Seine, mà bao đời văn sĩ đã ca tụng. Ô-tô thì nhiều hơn xưa không biết bao nhiêu mà kể, nhưng phẩm chất cuộc sống đã suy giảm.

Ô nhiễm môi trường: một danh từ mới, một bóng ma mới xuất hiện. Con người tiêu hao quá nhiều năng lượng, khai thác quá nhiều tài nguyên. Một người ngồi trên chiếc ô-tô riêng là tiêu hao mấy trăm kí lô kim khí, đốt một số nhiên liệu đi một cây số tốn khoảng 1200 ca-lo, trong lúc đi xe đạp chỉ tốn 22 ca-lo. Sản xuất ra nhiều thêm lúa, thịt cũng vậy, phải tiêu hao năng lượng vật liệu thêm mấy lần, một tờ báo hàng ngày ra số 32, 48 trang, mấy triệu số là không biết bao nhiêu rừng bị phá. Rồi những trận sương mù quặng khói bụi do các xí nghiệp phun ra làm chết hàng vạn người, những trận mưa a-xít làm trụi rừng, những vụ dầu tràn khắp một số bờ biển cho đến những tai họa nguyên tử như Three Milesland ở Mỹ,

Tchernobyl ở Liên Xô làm cho mọi người giật mình. Tài nguyên của trái đất này không phải là vô tận, công nghiệp triệt để không phải là không tai hại. Chưa lường hết được hậu quả của công nghiệp hóa, và cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật mà mọi người đang tự hào. Lời cảnh báo thiên tài của Angels viết cách đây hơn một thế kỷ “thiên nhiên sẽ trả thù đấy” trở thành câu chuyện thời sự.

Lo vì khả năng xảy ra chiến tranh nguyên tử, vì ô nhiễm môi trường dẫn đến những tai họa ghê gớm, lo cho dân số thế giới tăng tới mức khó mà nuôi nổi (mỗi năm hơn 90 triệu dân), lo cho sự bất công bên giàu bên nghèo trong từng nước và giữa các nước với nhau ngày càng đào sâu. Ở Paris một nhà giàu có thể tặng một cô “bồ” một lọ nước hoa giá sáu mươi nghìn francs trong lúc khá nhiều người lao động lương tháng chưa đến sáu nghìn. Ở Paris những nhà trung lưu nuôi chó mèo với những đồ hộp, nhãn hiệu để rõ trong đó có bao nhiêu chất mỡ, đủ các vi-ta-min cần thiết và chất khoáng, trong lúc báo chí ngày càng nói về mấy trăm triệu trẻ em suy dinh dưỡng ở các nước thế giới thứ ba.

Nếu trước đại chiến thứ hai, số người hiểu biết chút ít về các nước khác rất ít, thì nay đại đa số hàng ngày cũng tiếp cận hàng loạt thông tin về những cảnh nghèo khổ từ khắp nơi trên thế giới. Và ít hay nhiều cũng nhận thức được sự nghèo khổ của một bộ phận lớn trên thế giới này không phải không liên quan đến sự sung túc mà họ đang hưởng thụ trên đất Pháp.

Chiến tranh hay hòa bình, có bảo vệ được môi trường hay không, có giảm dần chênh lệch giàu nghèo hay không, ngoài chuyện đấu tranh cho quyền lợi hàng ngày, cho lương thưởng, ngày nghỉ, tiền bồi thường bệnh tật, nay lại thêm vào những

mỗi suy tư của nhiều người.

Nếu đấu tranh cho quyền lợi hàng ngày mang tính giai cấp, thì những mối lo kia không riêng gì cho một vài giai cấp, một vài nước, mà trở thành mối lo của toàn xã hội, của thế giới. Khi con người đổ bộ lên mặt trăng, vừa có một niềm tự hào lớn, vừa cảm thấy thất vọng không nhỏ: trên mặt trăng cũng như trên các hành tinh khác, không thể nào sống nổi, vì không có không khí, không có nước, con người chỉ có thể sống trên trái đất, có bảo vệ được trái đất, có sống chung được với nhau trên cùng một hành tinh hay không trở thành vấn đề bức thiết, chứ không phải là mơ tưởng đại đồng của một vài nhà hiền triết nữa.

Đấu tranh giữa các giai cấp vẫn còn, giữa các dân tộc, các quốc gia vẫn tiếp tục, nhưng không thể tách rời những vấn đề mới xuất hiện; cách mạng khoa học kỹ thuật buộc phải suy nghĩ lại nhiều vấn đề.

Cơ sở tiêu xài hiện nay có thể tiếp tục mãi được không? Nếu sáu tỷ người trên trái đất này vào năm 2000, bảy tỷ vào năm 2010, tám tỷ vào năm 2020 tất cả đều có mức sống như người Mỹ hiện nay, mỗi người một chiếc ô-tô, năm mươi đến sáu mươi bộ quần áo, hàng năm đi du lịch khắp thế giới, thì còn gì năng lượng, và tài nguyên của trái đất nữa? Phải nghĩ ra một cách sống khác.

Chắc chắn các quốc gia còn tranh giành nhau, nhưng nếu một cường quốc này đem quân đánh một cường quốc khác, như Đức đánh Liên Xô, Nhật đánh Trung Quốc ngày trước, tàn phá sẽ đến mức nào? Nếu một nước công nghiệp phát triển, sẵn có những vũ khí ghê gớm, mà hai phe kình địch nhau phát

động nội chiến để cướp chính quyền, thực hiện khẩu hiệu “quyền bính ở đầu mũi súng”, liệu đất nước còn lại những gì để cho kẻ chiến thắng thống trị? Phải nghĩ ra những hình thức khác để giải quyết những mâu thuẫn giữa các quốc gia, các dân tộc, các phe phái; sắt thép, nói như kinh thánh phải dành để đúc lưỡi cày, chứ không phải để làm gươm giáo.

Còn cách nào khác nữa không, ngoài những cuộc đấu khẩu trên các hội nghị, các đài phát thanh, đấu bút trên các sách báo, đấu ảnh trên các hăng vô tuyến, ngoài những kiến nghị, biểu tình, đình công để cuối cùng kết thúc với những cuộc tuyển cử, kẻ được đa số phiếu sẽ lên nắm chính quyền, ai thua thì nhẹ nhàng rút lui, trở lại làm người công dân bình thường, sống với nghề riêng của mình. Không còn như trước kia nữa, kẻ lên nắm quyền phải tru di tam tộc, hành quyết, xử tù đầy những phe phái thống trị nước kia.

Có thể kéo dài mãi không để mấy tỷ người các nước thế giới thứ ba sống trong nghèo khổ, suy dinh dưỡng đối mặt với một số ít nước ăn xài thừa mứa, mà không dẫn đến những cuộc xung đột đẫm máu, mỗi bên được trang bị với những vũ khí hiện đại? Còn có cách nào khác hơn là một nghìn tỷ đô-la hàng năm các nước đổ vào sản xuất vũ khí phải giành lại để giúp cho các nước nghèo tiếp nhận mọi thành tựu của khoa học kỹ thuật hiện đại, cải thiện nhanh chóng cuộc sống.

Mọi cuộc đấu tranh cục bộ của từng giai cấp, từng dân tộc, từng cộng đồng nay quyện vào những vấn đề chung của thế giới, của loài người, của cả hành tinh. Dân chủ, công bằng xã hội, công bằng giữa các dân tộc, phúc lợi xã hội đầy đủ, bảo vệ hòa bình, bảo vệ môi trường, bảo vệ cuộc sống trên hành tinh này, những đòi hỏi thách thức mới này phải thắng cho được

những trở ngại, những lực lượng chống lại. Đang hình thành một thế trận, trong từng nước và trên toàn thế giới, với hai lực lượng đối trọng với nhau, cán cân ở nơi này, vào lúc này nghiêng về bên này hay bên kia:

Một bên là những hãng siêu quốc gia kết hợp với những lực lượng kinh tế tư nhân ở khắp các nước kinh doanh trên cơ sở lấy lãi làm gốc, tạo ra một thị trường quốc tế, ngày nay không trừ ra bất kỳ một nước nào.

Một bên là mặt trận dân chủ nhân dân của tất cả các dân tộc hình thành trong từng nước để dần dần kết hợp lại thành một mặt trận thế giới.

Hạ tầng kinh tế thị trường thế giới tạo ra thượng tầng, một bộ máy khổng lồ bao trùm từng nước, và cả thế giới trong một mạng lưới ngày càng siết chặt, với ba bộ phận:

Bộ máy quản lý kinh tế tài chính.

Bộ máy cai trị hành chính an ninh.

Bộ máy văn hóa tư tưởng thông tin (mêdia).

Trong từng nước và bắt tay nhau qua các biên giới, những cán bộ cao cấp trong ba bộ máy ấy liên kết với nhau thành một đẳng cấp thường gặp nhau trong những chiếc máy bay, những khách sạn quốc tế bàn bạc tranh luận dần xếp với nhau. Họ gần gũi với những người cùng đẳng cấp hơn là cùng dân tộc. Một người Việt Nam làm quản lý cho Mitsubishi chẳng hạn, tự thấy mình là Mitsubishi hơn là Việt Nam, và thấy gần gũi với một người Nhật, người Mỹ làm cho các hãng lớn khác hơn là anh công nhân Việt Nam. Song song với những hãng siêu quốc gia, hình thành một đẳng cấp cũng siêu quốc gia.

Mà đã kinh doanh theo quy định thị trường, đã là con

người của bộ máy, thì không thể lấy dân chủ, công bằng, môi trường, hòa bình làm gốc; phải làm ra lãi, phải bảo vệ bộ máy và chỗ đứng của mình trong bộ máy. Và chỉ lùi bước trước những sức mạnh lớn hơn. Mềm nắn rắn buông. Công nhân Pháp, nông dân Pháp đấu tranh thì không đàn áp thô bạo, vì mặt trận dân chủ nhân dân ở Pháp quá mạnh, phải cai trị một cách tinh vi, ở những nước lệ thuộc, nơi nào mà phong trào giải phóng non yếu thì dùng vũ lực. Cơ cấu của xã hội tư bản, nhiều chính sách có thể thay đổi, nhưng cái gốc vẫn bất biến. Tháng 12/1990, trong báo cáo chính trị của Đại hội Đảng Cộng sản Pháp, vẫn giữ nguyên đoạn câu nói vô đường lối của giai cấp tư bản thống trị, đã đề ra sáu năm trước là: "Áp lực ngày càng tăng đè lên lương và trợ cấp hưu, tìm cách tía vụn hệ thống phúc lợi xã hội, làm tăng số thất nghiệp và tính bấp bênh của việc làm, đặt lại vấn đề các quyền lợi mà nhân dân đã giành được, quyền của chủ được đuổi thợ không hạn chế, tư hữu hóa trở lại những xí nghiệp đã quốc hữu hóa, giảm thuế cho các hãng lớn, tăng thuế cho nhân dân, giảm quyền hạn của công đoàn trong xí nghiệp giao quyền tuyệt đối cho chủ".

Nhưng phải chăng nhân dân Pháp hiện nay đã thờ ơ với chính trị, và không những Đảng Cộng sản, mà tất cả các đảng khác đều không còn hoạt động sôi nổi như cách đây hai ba mươi năm trước? Đúng là nhân dân Pháp, đặc biệt thanh niên không bị lôi cuốn sôi nổi vào các chính đảng nữa, nhưng ngược lại tỷ lệ những người có trình độ nhận thức lại cao hơn; khác là hoạt động chính trị xã hội của họ ngày nay ít diễn ra trong khuôn khổ của những chính đảng, mà trong một mặt trận nhân dân với nhiều hình thức, trong nhiều tổ chức hội đoàn khác nhau. Đây không phải là một mặt trận cố định,

trong một khuôn khổ cứng nhắc, mà rất linh động, tùy thời, tùy mục tiêu, tùy sự việc mà khi tập hợp một số người một số tổ chức, đồng ý với nhau về một mục tiêu thì cùng hợp sức lại làm xong. Mỗi người, mỗi tổ chức một ngả đeo đuổi mục tiêu riêng, không ai lãnh đạo ai cả.

Một trong những quyền tự do dân chủ cơ bản là quyền lập hội đoàn; nếu mục tiêu, điều lệ và hoạt động diễn ra trong phạm vi pháp luật, thì chỉ cần đăng ký, không phải xin phép Nhà nước. Đa số nhân dân Pháp ngày nay không ở trong hội này, thì cũng là thành viên một hội khác, có người là thành viên của 5-10 tổ chức với những hoạt động khác nhau, đa dạng. Nhân một hành động nào đó như biểu tình chống chiến tranh ở I-rắc, chống việc xây dựng một nhà máy điện nguyên tử, chống việc sa thải một cán bộ công đoàn, thì mỗi người, mỗi tổ chức có quyền quyết định tham gia hay không. Đây là một xã hội gồm có những người công dân có tính chủ động, hòa với tính cách cá nhân hay hội đoàn, tham gia các hoạt động chính trị xã hội. Nội dung khái niệm “xã hội công dân” (Sociale civile), đứng trước bộ máy Nhà nước là như vậy. Ngày trước, những công dân có ý thức nhất, thành một thiểu số tập hợp trong các chính đảng còn số đông trầm lặng, yên phận thủ thường. Ngày nay đa số trầm lặng ấy đã thức tỉnh. Xã hội công dân ngày càng phát triển, hoạt động chính trị xã hội ở mức cân bằng giữa các chính đảng đã giảm vai trò.

Tùy nước, tùy lúc, tùy vấn đề tương quan lực lượng giữa hai bên thường biến động, như giữa hai đội bóng ngang sức lẫn nhau từng bước, kỹ thuật chiến thuật bên nào cũng điều luyện. Đến một lúc nào đó, nếu một bên nào giành được những thắng lợi chiều rộng và chiều sâu nhất định thì có khả

năng làm biến chất cả chế độ, mà không nhất thiết phải nổ súng - những tiếng súng như thời công xã Paris, hay những chiến hạm Rạng Đông. Chủ nghĩa tư bản sẽ không còn là tư bản nữa, cán cân đã nghiêng hẳn về một bên. Nhưng cũng không vĩnh viễn, cuộc đấu tranh vẫn tiếp diễn. Cho đến bao giờ? Tôi không phải là thầy bói, càng không phải là Trạng Trình, đành để câu hỏi ấy chưa có giải pháp.

Tháng 1-1991

Mục lục

Lời nói đầu

Phần I

CÂU CHUYỆN DƯỠNG SINH	5
-----------------------------	---

Phần II

VÀO ĐỜI	35
---------------	----

Phần III

HƯỚNG VỀ TỔ QUỐC	63
------------------------	----

Phần IV

NHỊP CẦU VĂN HÓA	103
------------------------	-----

Phần V

VÌ HẠNH PHÚC TRẺ THƠ	
VÌ TƯƠNG LAI ĐẤT NƯỚC	171

Phụ lục

KỂ CHUYỆN VIỆT KIỀU	199
Hướng về Tổ quốc	199
Trần trọc	217
Nhà tù mạ kền	223
Vương đạo	228
Chung quanh một luận án	231
Kể chuyện về nhân dân Pháp	238

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Địa chỉ: 36 Hàng Chuối - Hà Nội

Tel: (04) 9719 073, Fax: (04) 9719 071

E-mail: nxb_khxxh@yahoo.com.vn

Web: http://www.vass.gov.vn/nhaxuatban_khxxh

TỰ TRUYỆN

Chịu trách nhiệm xuất bản

TS. VI QUANG THỌ

<i>Biên tập:</i>	KIẾU VIỆT CƯỜNG
<i>Kỹ thuật vi tính:</i>	LƯU QUANG ĐÀ
<i>Trình bày bìa:</i>	NGÔ XUÂN KHÔI
<i>Sửa bản in:</i>	THAIHABOOKS

In 2.000 cuốn khổ 14,5x20,5cm tại Công ty TNHH In & DVTM Phú Thịnh.
Số đăng ký kế hoạch xuất bản số: 798 - 2007/ CXB/ 26 - 57/ KHXXH. In xong
và nộp lưu chiểu Quý IV/2007.

“Ai cũng khâm phục trí tuệ uyên bác, con người mẫu mực và lối sống cần cù, giản dị của ông”.

(Hoàng Tùng)

“Cuộc đời bác sĩ Nguyễn Khắc Viện là một tấm gương sáng giúp tôi thêm nghị lực để vượt lên số phận luôn đầy ắp những lo toan, vất vả, rủi ro, cơ cực khôn lường”.

(Lê Phú Khải)

“Cụ Nguyễn Khắc Viện là tổng hòa của một trí tuệ lớn, một trái tim lớn, một ý chí lớn và một nhân cách lớn”.

(Vũ Cận)

“Đây là ánh sáng kì diệu của Việt Nam”.

(Causéra)



CÔNG TY CP SÁCH THÁI HÀ
506 C3 Làng Quốc tế Thăng Long
Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Tel: (84 - 4) 242 6330 - 793 0480
Fax: (84 - 4) 756 9374
Website: www.thaihabooks.com

